

“TỰ TRUYỆN THÁNH NGHIÊM”

Nguyên tác “TUYẾT TRUNG TÚC TÍCH”

Hạnh Đoan lược dịch

Khi tôi nghiêng tai lắng nghe pháp sư Thánh Nghiêm giảng về tinh ba yếu nghĩa Thiên tông, ngay lập tức tôi có cảm giác sâu sắc rằng, những lời pháp thoại này xuất phát từ tinh thần thực tiễn của một bậc tu luyện vĩ đại.

Đức Đạt lai Lạt ma

LỜI NGƯỜI DỊCH

Một đệ tử của ngài Thánh Nghiêm từ Đài Loan ôm cuốn tự truyện đời Ngài qua Việt Nam, thiết tha tìm người dịch sang Việt, hi vọng có thêm nhiều người được biết đến Ngài. Bạn thân ông là người Singapore, có cô vợ V.N quen với Sư cô Linh Bửu, và thông qua Sư cô Linh Bửu đã nhờ tôi dịch tác phẩm này.

Cuốn sách này được viết bằng hai thứ tiếng: Anh và Hoa. Có lẽ sau khi Ngài Thánh Nghiêm mất rồi, cuốn “FOOTPRINTS IN THE SNOW” mới được viết sang Hoa ngữ, là cuốn “TUYẾT TRUNG TÚC TÍCH” mà tôi đang dịch.

Nguyên nhân có cuốn tự truyện này là do người Âu phỏng vấn, ông hỏi đâu Đại sư Thánh Nghiêm đáp đó chứ không phải do Ngài đích thân viết ra. Nên có những điều người Tây phương cảm thấy thích, ưa tả tỉ mỉ từng xó bếp, góc

nhà, thì người Đông phương chúng ta vốn quá quen với những cảnh này nên không lưu tâm và chẳng muốn miêu tả quá kỹ). Do vậy mà khi dịch, tôi đã lược bớt những tình tiết chi li đó.

Cũng đồng thời là cuốn tự truyện nhưng cuốn “FOOTPRINTS IN THE SNOW” được in ra khi Ngài Thánh Nghiêm còn trụ thế, và cuốn “TUYẾT TRUNG TÚC TÍCH” này thành hình khi Ngài đã viên tịch.

Trước khi dịch, tôi hoàn toàn mù tịt, không biết gì về Ngài, nhưng dịch được nửa cuốn thì lòng tôi tràn đầy cảm xúc, ngưỡng mộ lẫn tri ân. Tôi thâm cảm ơn nhân duyên đã đưa đẩy khiến mình được biết đến Ngài.

Tôi cũng cảm ơn chư Pháp lữ, Phật tử thân hữu, vì đã nhiều lần tôi chán nản vì sự quá vụng về của mình nên định bỏ cuộc, nhưng chính sự động viên, khuyến khích, hết lòng ủng hộ của chư vị, đã giúp tôi có đủ can đảm để hoàn thành dịch phẩm này.

Nếu có được chút công đức nào, xin hồi hướng đến nhân sinh cùng hưởng. Rất mong những sai sót, của người dịch sẽ được quý vị bao dung, lượng thứ.

Đầu xuân Canh Dần, ngày 14/2/2010

Con kính dâng Ngài nén tâm hương
Cảm thông cuộc sống khổ, vô thường

Cảm ơn Ngài kể ra tự truyện...
Lưu lại cho đời lòng yêu thương

Hạnh Doan

Chương 1

CHÀO ĐỜI

Ngày mồng 4 tháng 12 âm lịch năm Canh Ngọ -1930, (tức Thứ Năm 22/1/1931 D.L) tôi chào đời trong một gia đình có sáu đứa con .

Năm đó mẹ tôi 42, còn phụ thân tôi 41 tuổi. Tôi sinh ra rất gầy yếu nhỏ bé, chẳng lớn hơn con mèo là bao, đến độ nhiều người còn nói tôi xem ra giống như con chuột đồng. Vì vậy ba mẹ đặt cho tôi tên Bảo Khang, thầm mong tôi được khỏe mạnh luôn.

Vùng đất tôi chào đời ở sát bến cảng Tiểu Nương, là nơi sông Trường Giang chảy vào mé tây cửa khẩu Đông Hải. Tôi đối với địa phương này không có ấn tượng nhiều, bởi vì sau khi tôi sinh ra được vài tháng thì một trận lũ lớn ập đến, cuốn trôi tất cả: nhà cửa, ruộng vườn... nghĩa là những gì chúng tôi có, đều bị trận đại hồng thủy này nuốt chửng hết!

Khi cơn lũ đã rút, việc đầu tiên là chúng tôi phải đi đến nhà bà con ở Nam Thông (vùng lân cận) trú tạm; rồi sau đó dời lên miền thượng du, cách biển ước chừng 75km, đối diện

với cảng Nam Thông – một vùng đất có tên là Thường Âm Sa (cát bụi mịt mù).

Phụ thân tôi thuê được một mẫu đất ruộng, người liền dựng trên đó một ngôi nhà tranh 3 gian, cả gia đình chúng tôi đều ngụ lại đó.

Mùa hạ, ban ngày rất nóng, đêm đến có gió mát từ bờ sông thổi lên, lùa hơi lạnh xuyên qua vách tranh.

Mùa đông, trời tối rất mau, tuyết rơi phủ kín chỗ chúng tôi ở. Chúng tôi phải dùng đất bùn nhồi cỏ tranh trét kín các lỗ hổng nơi vách để chống chọi với cơn lạnh. Nếu có tiền thì mua đèn dầu, lấy miếng vải cũ làm tim đèn. Đêm đến, mẫu thân tôi cùng các chị ngồi bên đèn may, dệt; còn cha và các anh tôi thì bện dây gai làm hài cỏ.

Cả gia đình chúng tôi đồng ngụ trong một căn nhà, giường là bốn trụ chống ghép ván thô sơ hợp thành, có rải cỏ khô ở trên và phủ thêm một lớp bố.

Bữa ăn sáng là ngô, hoặc cháo, có lúc ăn chẳng thấy mùi vị gì, bởi không có tiền mua muối.

Công việc sớm tinh mơ của ba tôi là ra đồng tìm, hốt phân động vật để lại trong đêm. Tôi cũng phụ nhặt phân, xúc các đồng bài tiết của chó, ngựa và lừa bỏ vào trong giỏ cỏ, rồi trở cán xẻng móc giỏ quảy trên vai, (trên chuôi xẻng có một cái móc để móc vào giỏ). Tôi cứ tiếp tục tìm phân và hốt

như vậy. Phân này mang về sẽ được bỏ vào hồ ủ, chờ khi hoai thì đem bón ruộng.

Phụ thân và các anh tôi còn là những ngư phủ tài ba, giỏi giang. Bất kể là bắt cá bằng lưới hay lao vào dòng sông to rộng để bắt chúng bằng tay không, họ đều là cao thủ. Gia đình chúng tôi ngụ trên một ngọn đồi cao nằm giữa hai con lộ rộng lớn. Dòng Trường Giang chảy ngang qua bao khắp cả vùng này, sông cực kỳ to rộng, sâu và lạnh buốt. Nằm dưới thiên không bao la, quả đồi này trông bình thản làm sao!

Ven sông cắm trúc làm đê, đường cái được mở trên vùng đất cao, trừ bờ đê ven sông ra, nhìn xuống dọc theo cây cối, những vùng đất sở hữu đều đã trông trọt.

Chúng tôi bơm nước sông vào ruộng theo kỹ thuật thủy xa, (đặt bàn đạp ổn định trên đất, thông qua bánh xe lớn chuyển động, tải nước sông qua vật chứa nằm giữa những vòng xoay), đổ thẳng vào ruộng. Con trâu nước phụ giúp chúng tôi cày bừa, giống như là bằng hữu cho nên chúng tôi chưa bao giờ nghĩ chúng là vật để ăn thịt, nhưng mà chúng tôi cũng chẳng có được con trâu, chỉ là thuê mượn mà thôi.

Trừ việc lượm, hốt phân ra, tôi còn phải cắt cỏ cho heo và dê ăn. Thức cho heo ăn phải nấu chín trước, còn dê thì có thể ăn cỏ sống. Ngoài cỏ ra chúng tôi chẳng có gì để nuôi chúng. Chúng tôi nuôi xong thì đem bán, đổi lấy muối, đường, dầu, vải... chúng tôi rất khó mà được ăn tới thịt.

Cha tôi và các anh cũng thường ra ngoài làm mướn, họ giờ đồ theo, đến trưa thì thổi cơm và cùng ăn ngoài đồng. Mỗi sáng họ rời nhà lên đường, mang theo đủ thứ dụng cụ để gieo trồng, vun xới các thứ như: hắc mạch, tiểu mạch, bông vải, đậu nành, đậu phộng, lúa chiêm...

Ở nhà, chúng tôi chụm cây đậu, thổi lửa nấu cơm, bàn ăn và bếp lò được dùng đất sét tạo thành. Mỗi ngày chúng tôi dùng ba bữa, thường là cháo gạo lức. Chén bát làm bằng gốm nung thô nặng, nên dù có rơi xuống đất cũng không bị vỡ. Bữa trưa và tối chúng tôi có thể bỏ thêm vào trong cháo các thứ rau, củ... khiến bữa ăn đạm bạc có vẻ khởi sắc hơn, nhưng thật sự thì khó mà được ăn các thức ngon.

Gia tài chúng tôi nghèo thiếu, làm việc khổ nhọc, nhưng trong ký ức, cả nhà tôi sống rất hạnh phúc. Cha mẹ tôi là đại diện cho sự kết hợp hoàn mỹ. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy họ gây gỗ, cãi lầy. Điều quan trọng chính là nhờ mẹ tôi – Bà là một phụ nữ cực kỳ thông minh, đảm đang, khéo léo. Phụ thân tôi chỉ cần ra đồng làm việc, kiếm tiền và cung cấp thức ăn cho gia đình, mẫu thân tôi giữ trọng trách duy trì mức sống, quản lý toàn bộ việc nhà, dạy dỗ chúng tôi. Phụ thân tôi nhờ vậy được tiếp thêm sức mạnh từ lòng kiên cường, tài giỏi của bà, ông rất biết ân mẹ tôi, và mẹ tôi luôn đáp lại bằng lòng thương yêu ái kính. Hai bên đối với nhau bằng cả trái tim và tác lòng thành, họ chung sống hài hòa và điều này ảnh hưởng đến tôi sâu sắc.

Hằng ngày trong cuộc sống cùng hỗ trợ nhau, tôi học được nghệ thuật sống đoàn kết, nên dung hợp và cư xử hài hòa với nhau như thế nào. Chẳng hạn như phụ thân tôi đối với mẹ tôi, hành vi, cách nghĩ, tâm tình của ông thầy đều được trí huệ và ý chí của mẹ tôi dẫn đạo.

Qua 7 tuổi, chúng tôi quay về làng, tôi tận mắt chứng kiến tai hại của cơn lũ đem đến. Mặc dù chúng tôi ở bên ngoài, cách thôn làng mấy dặm, không bị cơn lũ tàn hại trực tiếp. Tôi nhớ có một lần, trời đổ mưa dầm nhiều tháng, cuồng phong liên tục thổi tới không ngừng. Mưa trút xuống liên miên. Trải qua mấy ngày mưa cuồng bão dữ, trời tạm thời quang tạnh. Nhưng tiếp theo đó, do đại địa không ngừng bị mưa trút, nước chảy như thác, gây nên cảnh lụt lội to. Sau một tuần, nước sông Trường Giang cuộn cuộn dâng cao, tràn lên đại địa, bao phủ cả vùng đất phì nhiêu, tốc độ nước chảy rất xiết, mỗi lúc càng mạnh, tàn phá toàn bộ nhà cửa, hoa màu và đất đai. Lũ búng tróc gốc và nuột chửng cây cối, con đê ven bờ sông cũng bị vỡ. Chúng tôi không cần phải đập thủy xa hay bơm gì nữa, nước phủ mênh mông, chỗ nào cũng đầy cá!

Khi cơn bão đình chỉ, gió lặng rồi, phụ thân dẫn tôi đi thăm nhà di. Mặc dù nhà họ còn đó, nhưng toàn bộ con đê đã bị nước cuốn phăng. Khi trận hồng thủy rút đi, các hộ dân chỉ còn trơ mái tranh hư hại; đồ vật bị nước phá hủy, trôi nổi trên sông; đói tới chết hết một nửa số mèo chó, chúng bị gặm nhấm còn trơ xương. Các thầy người thì nổi lênh bênh

trên sông. Y phục của họ đều bị rách nát, thi thể bắt đầu sinh chương, rục rã. Thân nam thì nằm sấp, mặt úp xuống, thân cong lại, chỉ có cái lưng nổi lên trên (Tôi suy diễn, cho là có thể do phần bụng họ ít mỡ hơn, nhưng chưa có cách chứng thật điều này). Thân nữ đa số là nằm ngửa, đầu hướng ra sau, tóc rối bù, hai chân chìm trong nước. Thân thể họ cũng cong lại, chỉ có cái bụng nổi lên. Thân trẻ con thì phình trướng, bụng sinh to, da nhợt nhạt như người bệnh, bị vệt rìa ăn hết tròng mắt.

Mưa cuối cùng cũng tạnh, vầng dương lên cao. Các thi thể đang phân hủy bốc mùi hôi thúi khủng khiếp, xông nồng nặc khắp con sông. Đây thật là kinh nghiệm cực kỳ bi thảm mà tôi từng trải qua, đến nỗi sau đó mấy tuần, buổi tối ngủ mà nửa đêm tôi còn nằm mơ thấy toàn ác mộng, hãi hùng tỉnh giấc.

Mạng sống mong manh làm người ta chấn động kinh hoàng đến thế. Không riêng gì người lớn mà cả trẻ con cũng đều cảm nhận được. Bản thân tôi chứng kiến thảm trạng này, bỗng thấm thía đạo lý giống như đức Phật Thích-ca từng chứng ngộ: “Thế gian nguy hiểm, thường cư biến loạn, sinh tử vắn xoay, tựa như biển khổ”.

Khi ấy tôi hoàn toàn chẳng có chút tín ngưỡng tôn giáo, nhưng đứng bên bờ sông lúc đó, thảm cảnh đủ khiến người ta buồn nôn, chứng kiến từng xác, từng xác thân trôi nổi dạt dờ, trong khoảnh khắc, tôi lĩnh ngộ được rằng: “Con người ta có thể chết bất cứ lúc nào!”... Nếu như chúng tôi

còn ngụ tại đây, thì cũng sẽ chết giống như họ. Nhìn các thi thể như thế, quan niệm “Mạng sống vô thường” đã in sâu vào tâm trí tôi. Nhưng mà, tôi cũng cảm nhận và hiểu rõ: Còn sống được giữa bao tai nạn kinh khiếp như thế này, là tốt lành, may mắn như thế nào! Trong phút giây đó, tôi ngộ ra: Không có gì phải kinh hoàng, cuộc sống thực sự rất quý; chúng ta cần phải biết trân trọng sinh mạng này! Mấy tuần tiếp theo, nỗi sợ về các thầy ma thê thảm đều được đẩy lui, thay vào đó là cái tâm biết chấp nhận. Ở lứa tuổi thơ dại thời đó, tôi đã ngộ ra rằng: Khi cái chết đến, chúng ta chẳng làm được gì ngoài việc đón nhận nó!

Ngay trong đời sống này, tôi đã trải qua rất nhiều cảnh chết chóc, đi ra tù trong chiến tranh, đói khát, bệnh dịch... Hiện giờ tôi đang tiến đến chặng cuối của mạng sống, chẳng còn bao lâu nữa, rồi sẽ tới ngày tôi chết đi. Nhưng chính trong trận đại hồng thủy ấy, những đạo lý mà tôi lãnh ngộ được, vẫn còn tồn tại trong tâm, tôi hiểu rằng: Nếu cứ lo lắng, để cái chết ám ảnh mình, là không ích lợi gì.

Quan trọng là, trước khi cái chết đến, hãy dốc toàn tâm toàn lực mà sống cho thật tốt!

Chương 2

THỜI THƠ ẤU

Thuở bé thơ tôi thường hay bệnh, thân thể yếu đuối. Ba tuổi bắt đầu biết đi, năm tuổi mới biết nói. Tôi học tập sự vật rất

chậm. Trên vách nhà có treo cái đồng hồ, song thân và các anh chị đều dạy tôi cách xem giờ, phân biệt thời gian, nhưng thật tình mà nói, đối với tôi cực kỳ khó! Trong ký ức, mấy cái mũi nhọn chỉ bốn phương tám hướng đó, dòm rất thần bí khó hiểu, khiến tôi thiệt là khổ tâm.

Tôi thích ăn dưa hấu, nhưng năm tuổi rồi mà vẫn không nói được từ “dưa hấu”. Tôi chỉ biết là dưa hấu phải xẻ ra thì mới ăn được. thế là tôi gọi “dưa hấu” là “xẻ, xẻ..”. Người nhà cho rằng sau này tôi lớn lên, ắt trở thành một kẻ đàn độn. Bởi tôi quá chậm chạp, khờ khạo cho nên tôi thường được gia đình phân làm những công tác nào mà không phải động não, chẳng hạn như chăm sóc cho... dê. Quả tình tôi chẳng biết làm thế nào, nên cứ dắt dê đến bên khe suối hoặc đi tới những chỗ có nước, cỏ phì nhiêu rồi bỏ đó, để mặc chúng đi đâu tùy thích!

Khi tôi về nhà, mẹ tôi hỏi:

– Dê đâu?

Tôi đáp:

– Chúng muốn ăn cỏ, không thích về nhà!

Cha mẹ tôi phải đi kiếm dê, bắt đem về.

Cuối cùng họ quyết định, giao tôi nhiệm vụ cắt cỏ cho dê ăn thì ổn hơn.

Nhưng mà, việc này đối với tôi cũng khó lắm. Những con sơn dương này thường rất kén chọn và chỉ ăn một loại cỏ. Tôi đâu biết nó ưa loại nào? Vì vậy mà luôn luôn, khi tôi ôm một bó cỏ về nhà, dê chẳng thèm động tới.

Đa số thời gian, tôi không có bạn bè để nô đùa, đành lủi thủi chơi một mình. Thường ngày, ba mẹ, anh chị tôi ngay từ lúc thức dậy là đã bận rộn suốt. Ban ngày, tôi có thể chạy ra đồng, ẩn trốn trong rẫy. Đặc biệt là khu vực trồng cô-ve, hoa đậu rất thơm. Đậu mọc vừa tầm tay, có thể hái ăn; tôi không hiểu là đất nhà mình và người có khác nhau. Vào một ngày mùa hạ, tôi nấu mình trong dãy đất rẫy trồng đậu um tùm, khép mắt thiu thiu và đánh giấc ngon lành. Nằm trên mặt đất ấm áp, hương đậu tỏa thơm, tiện tay tôi hái vài trái trên những cành um tùm, lùa xòa phủ xuống.

Ngay lúc tôi đang tận hưởng cảm giác khoái chí giữa đất trời, thì bỗng nhiên có một người lạ xuất hiện tóm lấy tôi, sừng sộ trách mắng, chất vấn tôi sao dám vào rẫy họ? Tôi sợ khiếp vía. Té ra, do tôi không biết, không để ý, nên đã dạo chơi trên rẫy của láng giềng. Sau đó, anh tôi phải đến giải cứu tôi.

Tôi mãi mãi không quên được, khi tôi vừa bước vào nhà, mẹ tôi đang đứng cạnh bếp, bà quay ra bảo tôi:

– Vì sao con muốn làm kẻ cắp?

Tôi xấu hổ cúi gầm mặt, sợ đến toàn thân cứng đờ.

Hồi nhỏ, nhà chúng tôi, vách làm bằng tranh, nhà thấp lè tè, đứng nơi bàn ăn nơi gian bếp cũng dễ dàng chạm đến nóc.

Hằng năm vào mùa xuân, chúng tôi trồng các loại dưa, bắc giàn cho leo lên mái nhà, qua hạ thì dưa chín đầy, khiến mái nhà giống như được trang trí bằng khóm dây hoa lá rực rỡ, càng mang lại nét khiến sinh động, phần chấn cho bầu không khí chung quanh.

Trong nhà có bốn cái giường, một để cho ba mẹ và tôi ngủ, ba cái kia là dành cho anh chị. Thật ra chỗ các anh tôi ngủ không phải là giường, mà là nơi chứa y phục cũ và hư. Còn giường các chị được làm bằng tre. Chỉ có duy nhất một cái giường đúng nghĩa, đóng bằng ván hản hời, là của ba mẹ và tôi. Góc giường có bốn trụ, được kết bằng bốn cây ngang. Lúc nào cũng có muỗi bay vo ve trên đầu.

Bàn ăn làm rất đơn giản, cạnh bàn là một bộ bếp dài khoảng 1m2, rộng độ 6 tấc, trên có một lò lớn, một lò nhỏ, phía trong có ống thông khói.

Mẹ tôi rất khéo, bà tự trồng bông vải, dệt thành sa, bố; đích thân may y phục cho cả nhà. Bà cắt tài, may giỏi; cho đến bây giờ sự khâm phục và tán thán bà vẫn chưa hết trong tôi.

Tôi mặc toàn y phục thừa của ba và anh (“họ” mặc đã đời rồi mới đến tôi), đồ cũ mềm, còn vá tới vá lui. Tôi chỉ là một đứa bé nhỏ, thấp; áo cũ của các anh tôi mặc còn chưa

vừa, huông nữa là của ba tôi; nó quá dài, quá rộng. (Mặc vào nhìn giống như tôi... “bơi” trong đó). Mẹ đã làm tôi phật ý hết sức, vì bà chẳng chịu sửa vừa vặn cho tôi!

Tôi nhớ có một năm vào ngày đầu xuân, mẹ lại trao cho tôi một chiếc áo mới không hợp khổ người, tức quá tôi nói:

– Vì sao con phải mặc toàn đồ cũ, trong khi người khác thì có áo mới?

Mẹ trả lời:

– Áo này mới sửa thì cũng giống như áo mới, để con mặc cho ấm!

Dầu bông vải không phải để cho chúng tôi có thể dùng như dầu ăn. Mẹ tôi và các chị thu góp từng cây và nhặt hạt của nó, đập ra ngâm trong nước (chế biến làm dầu xức tóc và cao dán). Mẹ tôi không xài mỹ phẩm nào, chỉ do mùa lạnh, đôi tay khéo léo cần lao của bà bị nứt nẻ, nên phải dùng cao dán trị vết thương.

Khi bà may y cho tôi, tôi ngửi được mùi vết thương từ tay bà xông lên. Nếu miệng vết thương nứt nẻ quá lớn, dán cao cũng vô hiệu, thì bà kiếm cỏ thuốc đắp vào.

ĐI HỌC

Năm 9 tuổi, thật khó mà tưởng tượng ra, tôi bị bắt phải đi học! Một lão tiên sinh bác học đa văn, biết bói toán, xem

phong thủy... đã thuyết phục ba mẹ cho tôi đến học với ông. Lớp dạy là nhà ông, một phòng có 20 bàn nhỏ. Tôi không có cặp sách, chỉ đeo một cái giỏ đựng tập, giấy bút, mực...

Ngày đầu tôi đến học, để chứng tỏ chí ham học và lòng kính thầy, bắt buộc phải xếp hàng quỳ làm lễ bái sư. Vị thầy này dạy riêng cho từng học sinh chứ không để chúng tôi học chung một giáo trình. Ông dạy tôi cách viết. Tôi ghi trước vài chữ như: “Thượng đại nhân, hóa tam thiên, thất thập sĩ”... ngụ ý thế này: “Đức không tử là bậc đại thượng nhân, dạy ba ngàn học trò, có bảy mươi vị thành nhân (sĩ đại phu)”...

Tôi viết và học thuộc mấy chữ đó. Các câu, từ thầy ra cho các học sinh kia cũng không đồng nhau. Trong lớp, chúng tôi đọc ra rả những gì đã học, thầy có vẻ không màng tới những tạp âm ồn ào, nặng nề, luôn bắt chúng tôi phải ghi chép, gào tướng lên.

Học thuộc lòng, đọc đi đọc lại, là phương thức giáo dục lưu truyền trong dân gian. Khi trả bài, hề chúng tôi đọc vấp vấp, ngắc ngứ chỗ nào, là lão sư lập tức cho chúng tôi ăn... hèo. Ông cầm chiếc roi trên tay, khỏ vào đầu chúng tôi. (Tôi bị gõ nhiều nhất), mặc dù thường thì tôi thuộc bài, nhưng hề gặp tình thế khẩn trương, căng thẳng, thì tôi chẳng thốt được lời nào, cố nhớ cũng không ra. Học được nửa năm, tôi đã có thể đọc “Tam Tự Kinh”, nhưng lúc này

lão tiên sinh đang mạnh khỏe bỗng suy yếu dần, đến mức không thể nào dạy tiếp nữa.

Một thầy giáo trẻ chụp ngay cơ hội đó, lập tức mở liền một lớp dạy riêng, quơ hết đám học trò, gồm cả tôi, nhét vô chung một lớp, nghĩa là cho học cùng một chương trình. Ông dạy chúng tôi sách “Đại Học” (là kinh điển của nhà nho). Nhưng trên đường đến lớp, tôi thường bị bạn chặn lại, bắt đi chơi.

Thầy giáo hỏi tôi: – Vì sao đến trễ?

Tôi bịa chuyện: – Nhà con nhiều việc, cần đến con...

Đến giờ ăn trưa, tôi lại đặt điều, nói dối thầy: – Con phải về để giúp việc cho gia đình...

Rồi tôi chạy biến.

Thực tế là, tôi cùng bạn bè ước hẹn sẽ chơi đùa vào giờ này. Có khi cả ngày tôi chẳng đến trường, từ nhà ra đi tôi mang theo cơm trưa, cùng chúng bạn nô đùa, ăn cơm xong thì lại tìm bạn bè khác chơi tiếp. Cho đến một hôm, mẹ tôi tình cờ ra ngoài và bắt gặp việc làm của tôi.

Bà nói:

– Gia đình chúng ta cực khổ vất vả biết bao mới cho con đi học được, mẹ hi vọng con thành nhân, bay cao tiến xa...

Nhưng không ngờ con chỉ toàn rong chơi lê lửng, bỏ phí cơ hội tốt của mình...

Mẹ quả trách tôi một hồi rồi bật khóc. Tôi cảm thấy bà đau buồn, thất vọng nhiều về tôi lắm. Tôi cũng khóc, những giọt lệ thống khổ và xấu hổ thi nhau tuôn tràn, tôi nói qua màn nước mắt:

– Con không muốn đi học, con không muốn quay lại đó nữa...

Thật ra tôi chẳng phải là đứa trẻ không có chí cầu tiến, nguyên nhân khiến tôi không muốn tới lớp là, thầy giáo này dạy cực kỳ khó hiểu, chương trình học quá cao, không phù hợp với đứa bé tuổi lên mười như tôi. Bởi, tôi đã cố hết sức, đã dốc toàn lực để tiếp thu, nhưng luôn hoài công. Kết cục, tôi đành ôm lấy nỗi niềm thất bại và tủi hổ...

Sau đó, tôi về nhà và ra đồng làm việc với các anh. Lại tiếp tục đi hốt phân, việc này ngó bộ dễ hơn nhồi nhét sách “Đại Học” vào đầu. Bởi đi hốt phân chỉ cần nhờ vào cái lỗ mũi, nếu như muốn hốt phân bò hay dê, thì chẳng còn gì dễ hơn. Những thứ phân này nông phu chúng tôi tự mình đi thu lượm, rồi đem về bón cho các cây trồng, rất là tốt. Tôi còn đi hái rau dại ngoài đồng. (Những thứ rau này, hiện thời cũng có mọc ở Nữ Ước và công viên Trung-Anh. Mỗi khi ngắm chúng, tôi thường nghĩ: “Rau ở đây mọc tốt vậy mà không ai ăn, thiệt uổng”... Bởi, mùi vị chúng rất ngon).

Trừ việc đi hốt phân, hái rau ra, tôi cũng giúp song thân gieo trồng theo mùa. Mùa đông trồng lúa, mùa xuân trồng đậu và rau v.v...

Trong ký ức, tôi nhận ra bất kể là mùa nào, dù chúng tôi có nỗ lực trồng trọt, cấy cày đến mấy; thu hoạch chẳng bao giờ đủ ăn. Có lẽ là do muối, đường, dầu... đều quá mắc. Thời đó chính phủ kiểm soát và khống chế thị trường nghiêm ngặt. Có lúc, một trăm cân lúa chỉ đổi được hai cân muối. Đa số muối và đường đều được dành để cung cấp cho quân đội. Chính phủ cho phép phân phối một cân đường cho phụ nữ mới sinh con. (Nếu như người mẹ không có sữa cho con bú thì có thể dùng nước đường thay thế).

Cuối năm mười tuổi, tôi gặp thầy giáo thứ ba. Ông là láng giềng chúng tôi. Một vị y sĩ ngoài hai mươi tuổi. Ông ta có rất nhiều bệnh nhân, lại mở một lớp riêng để dạy học sinh. Vợ ông cũng phụ giúp, thành ra chúng tôi có tới hai giáo viên.

Cuối cùng, tôi cũng bước vào lớp với cảm giác vui vẻ, thoải mái, và học rất ra trò! – Bởi hai giáo viên trẻ này rất có lòng, biết quan tâm lo cho học sinh – nên tôi học được nửa năm là đã trở thành trò giỏi, tôi tốt nghiệp và vượt lên hai lớp.

Vào lúc này, xảy ra một việc đặc biệt. Ngồi kế chỗ tôi là một chị lớn hơn tôi một tuổi. Nhà chị là tiệm bán kẹo, ngày nào đến lớp, chị cũng mang theo một viên và len lén dúi

cho tôi. Chị không chơi với đứa trẻ nào, chỉ theo chơi với tôi. Sau đó chị bị bệnh, không thấy đến lớp nữa. Chẳng biết tôi nhớ chị hay nhớ... kẹo, mà ngày nào cũng dài cổ ngóng trông. Nhưng rồi chị lại đến lớp với một con mắt bị hư. Do chị biến đổi, khuyết tật như thế nên tôi cảm thấy khó chịu, nhất định không cho chị ngồi gần chỗ mình. Điều này khiến chị tổn thương và không đi học nữa. Đây là lỗi lầm tệ hại nhất mà tôi cru mang và ăn năn suốt đời, (dù có sám hối, cũng không thể nào bù đắp, chuộc lại những lỗi đã qua).

Tôi học với thầy giáo y sĩ được một năm. Sau đó trong nước nội chiến bùng nổ, xảy ra đánh nhau liên miên. Trẻ con đi học trên đường cũng là xông lớt hiểm nguy. Cuối cùng, trường học cũng đóng cửa.

(Lúc đi học lỡ gặp cảnh đánh nhau, chúng tôi thường chui xuống gầm bàn trốn, lấy cặp che mình. Nếu như cuộc giao đấu xảy ra gần nhà thì chúng tôi cũng ứng biến tương tự. Âm thanh vũ khí lúc nào cũng khua vang, súng nổ thâu đêm suốt sáng).

Sau đó, tôi lại đi học. Theo một vị thầy khác học sách “Đại Học”. Nhưng lần này không như thuở xưa, tôi ý thức được rằng, nếu như mình không học sẽ chẳng có tương lai, nên quyết chí dốc lòng học tập. Tôi thuộc lòng cả bộ “Trung Đường”, “Luận Ngữ” và nửa quyển “Mạnh Tử”... đến tận bây giờ, tôi vẫn nhớ như in từng chữ một.

Đi học được mấy năm, tôi đã có thể ghi chép các sổ sách đơn giản. Lúc đó muốn viết một phong thư, phải học ít nhất cũng ba năm. Tại quê tôi, đây cũng là một việc khó. Vào thời đó, thường thì thầy giáo là người có thể viết thư. Nhưng, lúc ấy ở bình nguyên Trường Giang, rất ít người lìa quê ra tỉnh, nên cũng không ai cần viết thư.

Anh cả tôi ở tại Thượng Hải, làm việc trong một tiệm Cung ứng đồ dùng nước nóng, còn kiêm luôn kéo xe. Cứ hai năm, anh lại nhờ người viết thư, báo tin mình gửi tiền về nhà. Khi chúng tôi tiếp được thư, sẽ thuê một người biết chữ đọc thư cho chúng tôi nghe, rồi bỏ tiền ra nhờ họ viết thư hồi âm...

Thư không phải gửi trực tiếp đến nhà, mà gửi tại tiệm gạo ở thị trấn. Gia đình nào cũng phải vào tiệm gạo mua bưu phiếu, gửi và nhận thư. Thỉnh thoảng chúng tôi đến tiệm gạo hỏi thăm có thư mình không. Vì vậy muốn gửi thư khẩn cấp rất khó. Nếu là thư gấp, chúng tôi sẽ thiêu đi một góc thư (ám hiệu hỏa tốc), công nhân tiệm sẽ lập tức gửi đi, đương nhiên người nhận phải trả phí phục vụ.

Bây giờ chúng ta có thể gửi rất nhiều thư, thông tin liên lạc dễ dàng, thật là hay quá!

(Chuyện hồi nhỏ đi học, rất nhiều, khó mà kể hết).

Tôi tiếp tục nỗ lực học tập, vào trường tiểu học đảng hoàng. Trường này nổi danh ở thị trấn chúng tôi, tên trường là “Lạc

Du”. Hiệu trưởng là một phú gia sáng lập ra trường. Từ nhà đến trường, đi bộ chừng nửa tiếng.

Trường học yêu cầu mặc đồng phục, nhưng cha mẹ tôi nghèo, sắm không nổi, song tôi vẫn được phép nhập học. Thế nhưng, trò nào không mặc đồng phục thì phải đứng phía chót và không được tham dự các buổi lễ long trọng.

Tôi năn nỉ mẫu thân:

- Hãy may cho con một bộ đồng phục!
- Đó là y phục may theo kiểu Tây, mẹ làm sao may được?

Tôi hạ thấp giọng, thăm thì:

- Vậy mẹ cho tiền con mua... nhé?

Nhà chúng tôi chẳng giàu có, thậm chí sắm đôi hài còn không đủ tiền mua. Tôi toàn là đi chân không đến trường. Nhưng tôi không nản, cứ năn nì, xin ba mẹ hãy mua cho mình một bộ đồng phục, ba mẹ tôi vô phương đáp ứng, nên rất áy náy, khổ tâm.

Việc bị ép đi học hồi nhỏ đã trợ giúp cho tôi rất nhiều. Tôi dễ dàng vượt qua giáo trình trong trường và trở thành học sinh ưu tú, xuất sắc.

Có lần đi thi, các bạn đồng học không vượt qua nổi. Bị thầy giáo gọi lên khảo hạch, bắt phải thi lại.

Thầy đưa ra đề thi, học sinh tiếp lấy giải đáp. Tôi đứng bên ngoài lắng nghe. Nói nhỏ nhỏ đáp án rồi chuyển lời giải vào, nhờ vậy trò đầu tiên vượt qua ải thi. Nhưng đến trò thứ hai thì bạn này sợ quá, cứ đứng ì, đờ người ra. Thầy giáo phát hiện chuyện tôi làm và khẽ vào tay tôi, tặng một trận đòn nên thân.

Mặc dù tôi được trường học khen thưởng, khuyến khích, miễn thu học phí lớp năm và lớp sáu cho tôi. Nhưng nhà tôi nghèo quá, tôi bắt buộc phải nghỉ học (Gia đình cần tôi làm việc, mới có thể duy trì cuộc sống và không bị đói).

Khi quân Nhật đến thị trấn này, phụ thân và anh tôi thấy chúng dùng lưỡi lê giết người. Nghe kể phụ nữ bị cưỡng bức tàn bạo, thậm chí trẻ con cũng bị sát hại. Nhật tàn sát liên tục suốt mấy tuần, đến khi chắc chắn là cư dân ở đây đã hoàn toàn khuất phục, họ mới ngưng tay bạo sát.

Căn nhà không đẹp mắt của chúng tôi tọa lạc tại một nơi xa xôi. Vừa nghe tin quân Nhật tới thì các phụ nữ và bé gái trong thị trấn đã vội bôn đào, tìm tới chỗ chúng tôi tỵ nạn. Biết họ quen cuộc sống tiện nghi nên chúng tôi nhường chỗ cho họ nghỉ, còn mình thì ngủ nơi ổ rom trên đất. Chúng tôi không quen biết họ, chỉ là do người thân ở xa giới thiệu họ tới đây.

Bởi vì xúm nhau chen chúc trong nhà quá chật chội, nên ban ngày, mọi người đều ra ngoài và cử một người lo việc canh gác. Hễ thấy bóng dáng quân Nhật, thì tất cả chạy u

vào nhà, cùng niệm danh hiệu bồ tát Quan Âm và Phật. Lúc đó, mặc dù tuổi còn thơ dại, đối với Phật giáo tôi không hiểu biết gì, cũng chẳng có cảm hứng; tôi chỉ muốn quan sát hiện tượng thú vị là – khi nguy hiểm vừa qua – mọi người đều ngưng niệm Phật.

Quân Nhật xuất hiện, không ai có thể đoán biết trước. Thường ngày, họ hay xuất hiện đồng một thời điểm, họ chẳng thèm kiểm tra xem nhà chúng tôi có mấy phòng.

Thân mẫu chúng tôi mở rộng cửa, tiếp nhận đám con gái nhỏ ty nạn hết như gà mẹ giương cánh bảo vệ gà con. Dù chúng tôi nghèo, nhưng hay giúp đỡ người, biết đoàn kết, cùng nhau che chở và bảo vệ tha nhân. Lúc đó trông mẹ tôi rất tự hào và vui vẻ, đến nay hình ảnh ấy vẫn còn hiện rõ trong tâm tôi.

Tôi đối với quân Nhật rất khiếp sợ, do người Nhật quy định nhà chúng tôi phải nộp một người đến làm lao dịch cho chúng. Bởi tất cả người lớn đều bận ra đồng làm việc, nên tôi phải đi.

Lúc đó tôi đối với quân địch không có lòng từ bi (Tôi chỉ là một đứa bé bình thường, không phải Phật sống). Mãi đến khi xuất gia làm tu sĩ, tôi mới biết từ bi là thế nào.

Trong nhà, thân mẫu tôi quả có trái tim đá, bà không biết sợ và chẳng hề có thái độ lo lắng gì... Bởi, bà quan niệm

Tôi, đứa bé nhỏ thó, ốm như cây tre; một bộ xương gầy như que củi; đi theo các bà tụng niệm, chìm lìm trong mớ y phục sa bố loạt soạt khoác trên thân dáng mập, khỏe, to lớn của các bà. Tôi cố gắng đọc lời kinh một cách lúng búng vụng về, khiến ai nấy đều phải bật cười.

Buổi tối chúng tôi tụ họp ở nơi một ngôi nhà khác, ngồi quanh cái bàn tròn có đặt tượng Bồ-tát Quan Âm, được thiết lễ trang trọng với đầy đủ cúng phẩm hương, hoa, đèn nến, mâm quả...

Các bà trì tụng và mỉm cười khích lệ tôi. Tôi bắt chước tụng theo, dần dà cảm thấy ưa thích. Tôi thường tụng niệm trong chùa hay những khi làm công tác, hoặc xướng niệm lúc đi trên đường... tôi không ngờ được rằng, sau này sẽ có lúc mình thành tu sĩ và – lễ bái Bồ-tát Quan Âm – lại trở thành pháp môn tu quan trọng của tôi. Tôi nghĩ rằng chính nhờ thiện căn, do những hạt giống lành tích lũy từ kiếp trước; nên đời này, ngay từ thơ bé tôi đã có được phúc duyên trì tụng thánh hiệu Quan Âm, gieo duyên lành với Ngài, kéo dài mãi đến bây giờ.

Trừ niệm thánh hiệu Quan Âm ra, tôi còn theo hai anh và các chị tham gia Hội Lý Giáo. Hội này thuộc chi nhánh phái “Lý Giáo Giáo Nghĩa”. thường gọi là “Như lý chi giáo”, phái này kết hợp Nho, Phật, Lão... và thờ Đức Quan Âm.

Thủ tổ của Lý Giáo là Dương Lai Như, ông hợp cùng đám di dân triều Minh mưu tính lật đổ Mãn Thanh. Do các cao quan đại thần triều Minh đa số được nhà Thanh mời ra làm quan, nhưng họ cự tuyệt, và những người trong số đó đã xuất gia làm hòa thượng hay ẩn sĩ, vì vậy mới sản sinh ra giáo phái và tổ chức này. Bọn họ nuôi hi vọng có thể bí mật tiến hành việc lật đổ nhà Thanh, tình hình này kéo dài suốt mấy trăm năm. Cho đến năm 1911, khi Trung Hoa Dân Quốc thành lập, Lý Giáo mới thành là một tổ chức công khai.

Tại đại sảnh diễn giảng, có thể dung chứa khoảng mấy trăm người. Đây cũng là Trung Tâm Hành Chánh của thị trấn. Một tượng Quan Âm ngự trong đại sảnh chăm chú nhìn. Quan Âm là biểu trưng của Lý Giáo, nên tôi không hề biết Lý Giáo cùng Hội Quan Âm của mẫu thân khác nhau, bởi vì hai bên đều thờ Bồ-tát Quan Âm.

Các tín đồ nghe khai thị, cùng trì tụng thánh hiệu Quan Âm, không khí trong đại sảnh trở nên hiền hòa. Mọi người giao tiếp với nhau thân mật hơn. Tượng Quan Âm ngự trong đại sảnh khiến người ta có cảm giác mình đang ở chốn tự viện. Các cúng phẩm ở đây có trà, hương và thức ăn chay. Cấm không cho cúng rượu, thịt, thuốc hút...

Ai nấy đều mặc y phục tốt, nghi dung chỉnh tề, hành động cử chỉ đẹp. Lúc đó không còn giai cấp, chẳng phân biệt ta, người – Kia đây bình đẳng –

Nhưng khi về với sinh hoạt ngày thường, người giàu tiếp tục khinh rẻ người nghèo, những biểu hiện tốt đẹp, như cư xử ưu việt kia thấy đều biến mất.

Tôi còn nhỏ, có đến nghe giảng cũng chẳng hiểu gì, nhưng nói tới đồ ăn, tôi hiểu hết. Tôi thích đồ cúng ở đó. Những buổi tụ hội này khiến tôi cảm thấy an ổn và trầm tĩnh. Nhưng tôi không nghĩ là mình có thể thành hội viên của họ.

Một kinh nghiệm khác của tôi về tôn giáo nữa là, các đạo sĩ của Lão giáo tới trong thôn đuổi ma. Tôi tò mò quan sát những sự kiện kỳ dị này.

Một tu sĩ có thể trợ giúp cho người chết, từ thế giới này thông qua thế giới kia ư, thật là kỳ diệu quá!?

Trong quá trình đuổi ma, các đạo sĩ cầm kiếm múa may, uốn mình lắc eo, chuyển tay phát áo, hươ hươ trong không trung, họa phù đủ kiểu. Sáo trúc đồng tấu, hòa với trống chiêng, hình thành một cảnh tượng lượn lờ, âm ã đủ kiểu đủ cách. Những điều này đối với người dân thôn quê chúng tôi mà nói, đúng là cuộc hòa tấu thanh sắc tuyệt hay, ngộ nghĩnh và vui vẻ.

Các đạo sĩ bấm huyết trên thân người bệnh khiến họ co rúm lại, bật ra tiếng kêu the thé, ý là ác quỷ đã thoát khỏi thân họ. Đạo sĩ đuổi tà, có thể dùng chu sa họa vẽ bùa trên đất, diễn màn nhảy tới lui, múa kiếm chém ma, hoặc múa võ,

làm phép trục ác ma ra, bỏ vào bình, nhốt giam ngàn năm...
Chỉ khi bình bị phá vỡ, ác ma mới thoát...

Tôi bị các nghi thức này thu hút, hi vọng có thể ngay đây nhìn thấy con ma bị trục ra, thần linh tiến vào thế giới khác, khiêu vũ, vui hát và Thánh tán...

Mùa hạ năm 1943, Đái Hán Thanh, người láng giềng đến thăm gia đình chúng tôi nhằm lúc trời mưa, ông quên mang dù, toàn thân ướt đẫm. Chúng tôi cho ông mượn dù. Tôi rót một chung trà mời, ông ngồi xuống vui vẻ uống; hỏi thăm cả gia đình, rồi quay sang bảo tôi:

– Sau này lớn lên, con làm gì?

Lúc đó tôi 13 tuổi, biết rõ là những ngày được đi học của mình đã chấm dứt rồi. Song thân chẳng cách chi lo liệu nỗi học phí, nói gì đến mua sách vở? Tôi không biết trả lời như thế nào, mẹ tôi cũng đang bối rối, chẳng biết nói sao. Cuối cùng bà lên tiếng:

– Ở Vô Dương gần đây có một nhà, muốn bắt nó về làm rể, gia đình họ có ruộng vườn, tài sản, nhưng con gái họ không nói được. Bảo Khang là con trai chúng tôi, chúng tôi không thể bỏ thí nó; nó là đứa con trai tốt tính, ngoan ngoãn... Nhưng sau này khi nó trưởng thành rồi, chúng tôi cũng chẳng có đủ tiền để mà rước dâu, gây dựng gia thất cho nó. Nó đúng là đầu thai lộn chỗ, sinh làm nhà!

– Không thể để... như thế! Còn con thế nào? Bảo Khang?

Đái tiên sinh kính ngọc nhìn tôi. Tôi chơi thân với con ông, nên tôi hiểu rõ ông, ông cũng hiểu tôi. Mọi người kính trọng ông, ông thường đi đến tận phía Bắc con sông. Chúng tôi cho rằng ông là bậc nhân sĩ thông minh; biết nhiều, nghe rộng. Ông cắt tóc ngắn, không để đuôi sam, trông rất thoáng, sáng.

– Dạ! Không sao đâu ạ!

Tôi lẽ phép trả lời theo phong cách của người Trung Quốc, ra cái điều xem nhẹ mọi chuyện; rằng chẳng có vấn đề gì phải bận tâm. Nhưng thật sự, lòng tôi đang chìm trong nỗi buồn thê thiết, khi nghĩ đến tương lai mình phải cưới một cô vợ vừa câm, vừa điếc; lại không biết chữ.

Mẫu thân đã bình về hôn sự này, bà nói:

– Chúng nó làm sao mà hiểu, mà cảm thông nhau? Rồi sau này sinh con, lại phải lo rất nhiều...

Tôi thật cảm kích mẹ đã không ép buộc tôi kết hôn.

Hồi đó tại Trung Quốc, phụ mẫu an bày hôn nhân thế nào cũng được hết. Muốn rước được dâu, thì cha mẹ bên chồng phải tặng cho nhà gái sính lễ bạc, vàng; phải bỏ tiền ra chi cho lễ cưới, mua sắm đồ dùng cho đôi trẻ. Mà theo tình cảnh nhà tôi, thì tất nhiên tôi phải phải đi ở rể, lâm vào cái cảnh... bị nhà gái rước về, bởi nhà tôi nghèo quá!

Mẹ tôi mỉm cười nói:

– Chỉ có cách cho nó đi làm... hòa thượng là tốt nhất!

Đái tiên sinh có vẻ hơi giật mình:

– Bà... thật lòng muốn cho nó đi tu ư?

– Sao lại không? Chỉ cần nó đồng ý là được!

Rồi bà quay sang nhìn tôi, mỉm cười nói:

– Bảo Khang này, con có muốn làm thầy tu không?

– Đương nhiên là muốn rồi!

Mẹ tôi há hốc mồm, không nói được gì, một lúc sau bà lên tiếng:

– Con thật là đùa quá mức rồi, chùa nào lại cần đến con?

Đái tiên sinh bảo:

– Có ngôi chùa ở Lang Sơn đang tuyển tân đồ, vậy con muốn tới đó không?

– Muốn ạ!

Tôi đáp không do dự.

Mặc dù đôi với chuyện xuất gia làm tu sĩ, tôi chẳng hề biết gì. Nhưng tôi từng nghe qua trong chuyện cổ, nên ấn tượng Lang Sơn trong tôi là nơi thần tiên tụ hội.

Sự thật là Đái tiên sinh và các hòa thượng chùa Quảng Giáo ở Lang Sơn có mối giao hảo, ông biết bọn họ hiện đang tìm người tiếp nối mạng mạch tông môn. Tuy mộ đạo, nhưng ông không thể đưa con trai mình tới đó, bởi ông chỉ có một đứa độc nhất, phải để nó ở nhà lo hương hỏa. Còn ba mẹ tôi có tới bốn trai, nên ông nghĩ ngay đến tôi; thật ra ông đã có sẵn mục đích này, nên mới đến thăm trong cơn mưa gió.

Đái tiên sinh hỏi mẹ tôi ngày sinh của tôi để mang đến trình cho các hòa thượng ở Lang sơn xem, giúp họ thực hành thủ tục tuyển tân đồ. Nếu thỉnh ý Phật và được cho phép; họ sẽ thâm nhận, cho tôi xuất gia.

Sau này tôi mới biết, nghi thức thỉnh cầu này tiến hành như sau: Ngày sinh của tân đồ sẽ được đặt trước tượng Thủy Tổ khai sơn ở Lang Sơn, cạnh ống đáp án. Đệ trình qua sáu tháng, sau đó các hòa thượng sẽ đến trước tượng Tổ khai sơn thỉnh ý, xem đứa bé này có thể trở thành tu sĩ tốt hay không? Tiếp đến họ bắt đầu xủ quẻ. Phương trượng chùa sẽ lắc, xóc xóc ống đáp án.

Trong ống có nhiều thẻ bài đã ghi sẵn các lời dự đoán, nếu như liên tục ba lần, thẻ rơi ra đều giống nhau, thì đứa trẻ sẽ được thâm nhận.

Những chữ trên thẻ tất phải có bài kệ dự báo tốt lành tương ứng cùng kinh Phật, phải phù hợp, trùng khớp với bao nhiêu biến số, thật là một việc kỳ lạ.

(Bây giờ tại chùa tôi, chúng tôi không áp dụng cách thức này. Người muốn thành tỳ kheo, tỳ kheo ni, cần trải qua một năm quán sát. Nếu thích ứng, chùa mới cho họ cáo túc xuất gia. Chúng tôi phải tìm hiểu động cơ gia nhập tăng đoàn và biết rõ hoàn cảnh họ. Chẳng hạn như nếu phát hiện người phát tâm xuất gia (là phạm nhân), thì chúng tôi không tiếp nhận. Bởi vì dù họ có chuẩn bị tốt và thích nghi với đời sống xuất gia, nhưng cảnh sát sớm muộn gì cũng sẽ tìm bắt họ, như vậy sẽ làm tổn hại thanh danh tự viện. Những người tinh thần bất bình thường cũng không cho phép xuất gia. Nhưng nếu họ xuất gia rồi mà sau mới bất bình thường, thì chúng tôi sẽ chăm sóc họ. ở Đài Loan từng có một vị như thế, nhiều người cho rằng sự tu hành của y vẫn tốt).

Lúc đó, cha mẹ tôi cho rằng Đái tiên sinh chỉ vui miệng nói đùa, nên chẳng ai nhắc tới nữa. Chỉ có tôi là không ngừng ôm hi vọng và ngong ngóng đợi hồi âm. Thường thường, mỗi chiều đi hít phân; tôi luôn vọng hướng, đôi mắt nhìn về áng mây trời tận phương bắc xa xăm; cho rằng Lang Sơn đang ở sau những cụm mây đó, niềm khát khao được sống tự do quảng đại khiến tôi càng ước ao làm tu sĩ.

Mùa hạ trôi qua, mùa thu đến, ngay lúc tôi thất vọng sắp buông bỏ hết thì Đái tiên sinh xuất hiện. Ông mới từ Lang Sơn về, vừa bước chân vào nhà ông đã bảo tôi:

– Nào! Mặc đồ tốt vào, đi làm hòa thượng...

Tôi sung sướng nhảy cẫng lên, chuẩn bị rời khỏi nhà mình (giã từ những ngày sống trong thế tục tràn đầy thống khổ), nhưng mẫu thân xúc động kéo tôi lại, muốn trì hoãn giây phút chia xa... bà bảo Đái tiên sinh:

– Nó... cần có áo mới!

Đái tiên sinh trả lời:

– Bây giờ trước tiên hãy để nó đi, xem nó có thích chỗ đó hay không đã? (Cũng không dễ dàng thỏa hiệp)... Rồi sau đó hãy để nó quyết định lần nữa, rằng có thật sự muốn làm hòa thượng hay không? Điều quan trọng nhất là – nó có quen với nếp sinh hoạt ở đó chẳng? – Và lão hòa thượng ở đó có ưa nó không? Tới chừng ấy bà hãy bàn đến chuyện may áo mới! Các hòa thượng ở Lang Sơn là thần tài (giàu có), lúc họ từ trên cao giáng hạ, thì giống như là kim ngân châu bảo trên núi hạ phàm vậy. Vì vậy bà không cần phải chuẩn bị y phục hay vật dụng gì cho nó!...

Thế là mẹ tôi không còn lời gì để nói.

Lang Sơn vang danh, tại đó hương đốt chưa từng đứt đoạn, tiền tài cũng chưa từng giảm sút.

Làm hòa thượng chẳng phải việc hãnh diện. Chẳng qua, Lang Sơn nổi danh, tu ở đó được giáo dục tốt, mà xã hội Trung Quốc rất coi trọng giáo dục. Cha mẹ tôi bị viễn cảnh trước mắt thuyết phục, hi vọng con họ đến Lang Sơn, sẽ

hưởng được nền giáo dục mà họ vô phương đem lại; cho nên họ đồng ý.

Sáng hôm sau, cả nhà chờ đợi Đái tiên sinh tới, một anh và một chị của tôi đã kết hôn, hiện ở nơi khác, cũng đến tiễn tôi. Trong nhà tràn ngập bầu không khí đặc biệt, tôi hết sức hưng phấn, dẹt đầy mơ mộng về những ngày ở Lang Sơn sau này. Mẹ nhìn tôi đăm đăm, thật lâu... bà có vẻ ưu tư trước sự vui mừng của tôi:

– Con muốn đi làm hòa thượng ư? Con không buồn chút nào chứ? Mẹ nuôi con suốt 14 năm, con không nhớ tới mẹ sao? Con không có ý bỏ mẹ chứ? Mẹ sẽ rất nhớ con!

Bà lau nước mắt: – Giá như cha mẹ không bàn cùng thế này... nhưng bây giờ, còn gì để mà nói nữa?!...

Mẹ tôi không phải là người hay khóc, tôi cũng vậy. Nhưng tôi không có buồn dữ như bà. Bà đang rất bi thương, cho nên bà khóc, cơ hồ là buồn tột cùng và rất không muốn tôi đi. Tôi hiểu và đọc được hết nỗi sâu đau hiện trên gương mặt ủ rũ, ướn lệ đầm đìa của bà. Mẹ tôi mới năm mươi, khang kiện và tràn đầy sức sống. Tóc bà hãy còn đen nhánh, nhưng hai bên má và trán đã có những nếp nhăn, vết tích của cuộc sống gian khổ, thanh bần.

Lúc tôi gặp bà lần nữa, chẳng biết bà sẽ già và biến đổi như thế nào đây? Bà đã cho tôi rất nhiều. Tôi biết mình chẳng

cách chi báo đáp trọn vẹn tấm lòng yêu thương của bà...
Tôi cũng rơi lệ sụt sùi.

Đi Lang Sơn

Hôm ấy là một sáng mùa thu mát mẻ, 8g chúng tôi ra khỏi nhà, từng cụm mây trắng nhẹ nhàng trôi lơ lửng giữa không trung, khi chúng tôi đến gần Trường Giang thì đã nghe âm thanh thuyền chày. Đây là lần đầu tôi đi thuyền, hằng năm người nhà tôi đều ngồi thuyền đi thăm người thân ở phương Bắc. Đái tiên sinh lấy tiền ra trả người thu phí. Một mặt ông giúp gia đình chúng tôi; mặt khác vì ông là tín đồ thuần thành của Lang Sơn, làm như thế này ông hi vọng có thể giúp được chùa tìm được người xuất gia có tư chất.

Sông Trường Giang rộng mười dặm, trải dài mênh mông, lăn tăn sóng. Vùng sông nước gió thổi cực mạnh, một đợt sóng lớn chồm lên. Con thuyền có thể chứa 50 khách, nhưng hôm đó chỉ có 30 người. Khách đi trên tám ván bắc qua thuyền lác lư như muốn té, họ vụng về bò qua thuyền, mang theo tay nải và giỏ thức ăn. Một bé gái xách cái lồng gà, một ông già dắt con dê trắng đang cố dụi tắt ông điếu, con mắt màu tro phủ một lớp mây mỏng. Các phu thuyền chân trần đang lẳng xăng tháo dây cáp, chạy tới chạy lui. Cái quần thắt dây lưng buộc chặt cái eo hóp gầy. Tiếng còi khởi hành vang lên.

Một người phu đứng trên thuyền cầm cái sào dài chống, đẩy thuyền đi. Trên bờ bắt đầu huyên náo. Những người

tiên biệt vẫy vẫy tay chào; cánh buồm cũ kỹ đã được căng lên, lay động trong làn gió nhẹ. Buồm no gió giống như mặt trống kéo căng, con thuyền nhẹ nhàng lướt sóng. Dòng nước thăm thẳm mênh mông, đàn chim biển xếp thành hàng, bay qua đầu, ra sức vỗ cánh giữa cuồn phong. Tôi ngửa mặt hít mùi gió biển thoảng qua, đặt mầu thân và gia đình vào ký ức. Thuyền theo gió lướt tới, cùng mây trời nhẹ bay. Đối diện với cuộc sống mới tự do, tôi cảm thấy khoan khoái vô hạn.

Chưa đầy một giờ, chúng tôi đã qua sông, thuyền áp sát vào Cảng Nhân Gia, Toàn bộ thị trấn tại hải cảng đang ở thời kỳ hậu tiến. nhà cửa thấp lè tè, cát san sát nhau, nằm chen chúc trên đường phố chật hẹp. Có tuyến xe chạy bằng than lưu hành từ Nam Thông đến bến Cảng. Chúng tôi không có nhiều hành lý, nên quyết định đi bộ; bước theo đám phu khuân vác, đi dọc theo bờ sông tiến về Nam.

Một chiếc xe ca cũ kỹ chở đầy khách, lắc la lắc lư chạy tới; trên mình xe còn vết than bám dính, thật ra ít ai mong được chiếc xe công cộng có cỗ máy cũ kỹ như thế này chở đi. Một chú bé tay cầm roi, khóc thút thít đuổi theo bày dê. Các phụ nữ dùng dây cỏ bó củi lại, vác trên lưng. Giống như bao người Trung Quốc bản cùng, chúng tôi đi chân trần trên đường, ôm theo hành lý ít ỏi.

Vàng thái dương đã lên cao, khí trời chuyển sang âm áp. Đái tiên sinh và tôi lạng lẽ đi xuống dốc, vòng qua khu công nghiệp hóa Nam Thông hưng thịnh, tiếp tục đi về hướng

Bắc. Lang Sơn dần dần hiện ra: sừng sừng, cao chót vót và hoành tráng... trước mắt chúng tôi.

Đường lên núi uốn lượn, ngoằn ngoèo, vòng lên cao, tiếp giáp với mây trời. Vách núi dựng đứng, cây cối um tùm, các ngôi bảo tháp trang nghiêm điểm xuyết trên núi, nhìn giống như thần thoại.

Chúng tôi đi qua cổng tam môn, tiến đến tượng Phật Di Lạc vừa to vừa mập đang mỉm cười,

– Chà! Tượng Phật vĩ đại này thật vui tính quá!

Nhưng sau khi tôi đi qua, ngoái lại nhìn, thấy đối diện phía sau là tượng Bồ Tát Vi Đà, thân mặc giáp tướng quân, tay cầm chùy; tôi liền khởi niệm:

– Thật có bồ-tát tướng mạo hung ác như thế này sao?

Khi chúng tôi bước vào hai cửa sau của Chánh điện, tôi không dám tin vào những gì mình đang thấy: một tượng phật cực lớn, cơ hồ to gấp trăm lần nhà tôi. Tôi ngược đầu lên chiêm ngưỡng mặt Ngài. Đái tiên sinh bảo tôi:

– Bụi bám chồng chất trên tượng Phật, một năm chứa có hơn 12 thùng đầy!

(Nhiều năm sau, lúc tôi quay trở lại Lang Sơn thì tôn tượng này đã bị phá hủy, dẹp đi trong phong trào cách mạng văn

hóa, giờ thay vào đó là tôn tượng bé nhỏ được mô phỏng theo tượng này).

Một Sa-di trạc tuổi tôi đang đánh chuông, chú vừa lễ Phật, vừa xưng: – “Nam mô Cửu Hoa Sơn Địa Tạng Vương Bồ Tát, địa ngục chi Sư”...

Âm thanh của chú thiết hay và thanh thoát, khiến tôi thấy lòng mình lâng lâng thoát tục. Tôi nghĩ thầm: “Đây đúng là nơi mình hằng mong ước, chờ đợi. Rồi sau này tôi cũng sẽ giống như chú ấy!”...

Vị sa di nhỏ cầm cây dùi bằng đồng gõ vào một cái khánh lớn, một vị Sa-di khác liền bước ra lễ Phật.

Đái tiên sinh bảo tôi: – Hãy nhìn thật kỹ cách các chú ấy lễ đi, rồi học theo...

Sau đó ông dạy tôi lễ, nhưng tôi không chú ý vì quá thắc mắc... Chẳng biết làm thế nào mà vị tiểu hòa thượng đang lễ bái kia, trên đầu có một chỏm tóc nhỏ, khiến tôi cứ phải dán mắt vào và không thể nào di chuyển tầm nhìn sang hướng khác được. Tiểu hòa thượng này nhìn giống như là một diễn viên, tôi hi vọng mình cũng sẽ được như vậy.

Tôi ngỡ là mình đã tới chỗ rồi, nhưng Đái tiên sinh nói chỗ của tôi ở tuốt trên đỉnh Lang Sơn, nên chúng tôi lại phải đi tiếp.

Đọc theo lối đi, trên vách đá, có khắc những dòng chữ thư pháp,(trích danh ngôn của các văn nhân và kinh Phật). Các bảng ghi những văn tự kỷ niệm, nằm rải rác trên vách đá giống như những hình rùa lớn, nhỏ, xếp bày trên bàn ăn. Các ngôi miếu vũ xây đủ cách đủ kiểu, nằm la liệt. Có miếu thờ đạo Lão, miếu Quan Công, Thần Tài, Thần Hộ Nhãn, Thần Bắc Đẩu Tinh (coi về trường thọ) còn có miếu thờ Thần Sông Trường Giang...

Trên cây phong, lá hồng thu xào xạc, nhiều người quỳ dài trong các ngôi miếu, hướng Thần Thủ Hộ Lang Sơn lễ bái; họ tin tưởng khi cầu Bồ Tát, đức Đại Thánh từ bi sẽ linh cho các thần minh đáp ứng đầy đủ các nhu cầu của họ. Khi nguyện cầu hiển linh, họ sẽ lên Lang Sơn hoàn nguyện, xây tháp lập tượng...

Trừ những bia, tháp trên đường ra, thức ăn cũng được bày bán đầy, gồm: bánh nhun thịt, bánh nhun đậu, bánh hạnh nhân, bánh in, kẹo gừng... và các nước giải khát... Đái tiên sinh mua bánh in cho tôi, ăn rất ngon. Chúng tôi còn uống trà. Trên đường, có rất nhiều hành khất; đa số đều mù, họ run rẩy chìa tay xin; miệng niệm danh hiệu Phật chúc phúc chúng tôi. Tròng mắt họ trắng dã, thất thần; hướng về tôi cúi đầu, van cầu rất tội. Đội ngũ triều Thánh cũng đang trên đường đi lên, bọn họ mỗi người cầm hương nghi ngút khói, đầu cổ mồ hôi nhễ nhại, y phục lam lũ...

Cuối cùng, chúng tôi cũng lên tới đỉnh núi; mặt trời tỏa những tia sáng lấp lánh xuyên qua những phiến mây như

cùng điếm tô cho phong cảnh núi đồi, nơi đây thật là sáng khoái!

Chúng tôi tiến vào điện Phật (trong hang động), khắp nơi rực ánh đèn hoa, nghi ngút khói hương, bầu không khí phù trầm của ngàn năm tín ngưỡng vọng cầu.

Một tượng Phật cực lớn chiếm gần hết gian điện đường, trang nghiêm và đang tỏa chiếu những tia hào quang rực rỡ. Cúng phẩm hương hoa, trái quả và đồng tiền... được đặt dưới chân Ngài. Những người triều thánh cung kính lễ bái, dập đầu trên nền đá mát lạnh.

Các hòa thượng đi lại trong đại điện, tay áo rộng phát phới va chạm nhau phát ra âm thanh, họ đang bận rộn với công việc, tôn tượng từ ái đang nhìn mọi người, bầu không khí siêu nhiên phủ khắp...

Đái tiên sinh thưa với một vị hòa thượng mặc áo tràng lam rộng tay: – Chúng tôi muốn gặp Phương trượng.

Hoà thượng biến mất sau làn khói hương mịt mù, Đái tiên sinh bước tới lễ Phật. Máy phút sau, hoà thượng kia trở ra bảo chúng tôi:

– Phương trượng chờ các vị bên trong...

– Chúng tôi theo ông ta, bước qua các bậc đá, rẽ vào những con đường nhỏ lên, xuống ngoằn ngoèo; qua một lớp cửa, rồi một lớp cửa...

Trên núi mọc đầy các loại cây to, lũ chim đang nhảy nhót trên cành. Vào mùa thu nên lá rụng đầy, một tòa lầu các tường lam, ngói đỏ; bốn góc mái uốn cong, bỗng hiện ra trên đường...

Tôi chưa từng thấy qua những ngôi tự viện có nhiều phòng ốc như thế. Ngôi chùa này kiến trúc hoa lệ và ưu nhã. Cảnh tượng trước mắt cuốn hút đến tôi phải nhìn ngấm mê mẩn và đắm chìm trong đó. Cuối cùng, chúng tôi đi đến một gian phòng huyền ảo; tầng chúng trong đó vừa nhìn thấy tôi thì im bật, họ ngưng trò chuyện và tất cả đều quay đầu nhìn, chăm chú quan sát tôi.

Một vị trong đây lên tiếng hỏi Đái tiên sinh:

– Là hẩn đây ư?

– Vâng ạ!

Hòa thượng bảo:

– Nào! Để ta giới thiệu cho chú nhỏ biết nhé, đây là Tổ sư khai sơn, đây là Tăng sư tổ, đây là Sư tổ, ta là Sư ông của chú, còn Sư phụ chú hôm nay đi vắng.

Hằng ngày, 4 giờ sáng tôi thức dậy, 10 giờ tối đi ngủ. Mấy tháng đầu, sinh hoạt tự viện chập chờn trôi qua. Do trí nhớ tôi quá kém cỏi, nên tôi giữ việc chăm sóc rau trái trong vườn, lo tiếp đãi khách cho ân cần và trông chừng những

người ăn mày, không để họ thò tay lấy tiền trong thùng công đức.

Chúng tôi tụng kinh, hành trì thời khóa sớm tối, chỉ có các vị tăng lớn ngồi thiền. Quý sư bảo tôi có nhiều nghiệp chướng, nên cần phải lễ bái sám hối. Bởi nghiệp chướng nặng nên tôi mới không nhớ nổi lời kinh trong khóa tụng... Các tu sĩ nói quả rất đúng. Tôi biết là trí nhớ mình cực kỳ tệ... Nhưng ba tháng rưỡi sau, một kinh nghiệm xảy đến đủ để tôi đem hết thân tâm hòa nhập vào sinh hoạt ở Lang Sơn!

Kinh nghiệm đầu tiên

Hằng ngày, sớm tối tôi đều lễ trước tượng Quan Âm năm trăm lạy, vị bồ tát này chính là Đức Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát mà tôi và mẫu thân từng cùng nhau trì niệm. Thông thường tôi lễ bái rất gian khổ, mồ hôi tuôn ướt áo.

Một sáng nọ, trong lúc tôi đang lễ bái như thường lệ, thì tôi cảm nhận có một luồng khí vào từ đỉnh đầu tuôn xuống, phủ khắp toàn thân, sau đó tôi bái phật chẳng thấy mệt mỏi, cảm giác này kéo dài suốt khóa lễ... khiến toàn thân tôi thanh lương, mới mẻ, tâm tư sáng suốt, thấu triệt. Tựa như bồ tát giáng lâm, ban cho tôi cái gì vậy. Cảm giác này tôi chưa bao giờ biết đến, nó giống như một rừng cỏ mịt mù bỗng được khai hoang, dọn sạch; trí não tôi bỗng khai thông, bừng sáng!

Sau đó, trong lòng tôi cảm thấy trong trẻo, đầu óc minh mẫn; trí nhớ tăng cường, tôi học tập mau biết lạ thường. Có được kinh nghiệm này, tôi phát khởi niềm tin sâu, tôi hiểu rằng lễ Phật có thể giúp mình tiêu nghiệp chướng và tu hành rất cần có nghị lực và tinh tấn!

Đây là lần thử nghiệm tôn giáo đầu tiên. Theo quan điểm Phật giáo, một cá nhân nếu như trong quá khứ có cuộc sống tu hành, nghĩa là đã gieo một hạt giống. Đời nay nếu nhân duyên thuận thực, hạt giống ấy sẽ nảy mầm sinh sôi. Kinh nghiệm vừa rồi không phải là khai ngộ, mà chỉ để tôi phát khởi đại tín tâm.

Hòa thượng niên trưởng có chú ý đến tôi, song ông không nói gì. Nhưng tôi bắt đầu hiểu rõ ánh nhìn thâm trầm trong đôi mắt quý sư.

Khi các tu sĩ bận rộn, đi qua lại trong chánh điện, tà áo rộng nhẹ nhàng lay động dưới chân cũng hiển hiện ý nghĩa thường tân. Trong khoảnh khắc ấy tôi đột nhiên sáng tỏ và hạ quyết tâm, sẽ học tập, tu hành chân chánh.

Sư ông Lãng Huệ mời hai giáo sư giúp tôi học tập, một vị dạy Nho, một vị dạy Phật, hai giáo sư này đều trên sáu mươi tuổi, từng đã xuất gia một lần, sau đó họ hoàn tục. Tôi theo vị dạy Phật pháp, học nghi thức khóa tụng sớm tối, lần này tôi đối với Phật pháp có nhận thức chính xác. Khóa công phu sớm tối bao quát tinh nghĩa quan trọng của

Phật pháp. Trọn quyển Kinh Nhật Tụng dày 2,5 cm, mỗi thời tụng cần thời gian một tiếng.

Then chốt nội dung khóa tụng bao gồm Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng, cũng giải thích tam học trong Phật pháp là Giới, Định, Huệ.

Giới căn bản đầu tiên Phật giáo cấm là không Sát sinh, không trộm cắp không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, (bao gồm không hút những chất say có hại).

Định là tu tập, hành thiền để minh tâm.

Huệ là hiểu rõ nhân quả, duyên khởi các pháp Vô thường: nghĩa là tất cả sự vật tồn tại, là do nhân duyên hòa hợp; mọi sự vật không ngừng thay đổi, không trường cửu) và khổ là sự thật phổ biến. Khi hiểu rõ bản chất, thực tướng huyễn, thì có trí tuệ. Những quan niệm này khiến Phật giáo khác hẳn các tôn giáo thần luận khác. Phật giáo tìm hiểu nguyên nhân khổ và dạy cách tu để lìa khổ – không phải tìm cầu bên ngoài, mà chính ở trong tâm của mỗi người –

Một phần trọng yếu khác nữa là Tứ hoằng thệ nguyện, trong khóa tụng có câu rất hay: “Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ”. Còn các Kinh A Di Đà, Sám Hối, Hoa Nghiêm, thì giảng giải (Ba đời chư Phật, duy tâm sở hiện).

Những giáo lý Phật pháp này khiến tôi hiểu rõ những gì đối lập với thế gian. Tôi hiểu rằng, tâm ta cùng thế gian không

tách rời; nhưng khi khởi vọng niệm đôi lập phân biệt ta, người, là nguyên nhân gây thống khổ và xung đột.

Nếu như hiểu nội dung khóa tụng, thì sẽ hiểu rõ lý đạo cơ bản. Nhưng phần đông người ta không hiểu rõ ý nghĩa trong các khóa tụng. Tôi rất may mắn khi được sư phụ Lang Sơn thỉnh thầy đến dạy tỉ mỉ cho tôi.

Suốt quá trình được dạy dỗ đến trưởng thành, tôi giống như đa số người Trung Quốc, trong lòng có sẵn quan niệm Nho gia thâm căn cố đế: Trung thành với trách nhiệm.

Ngày trước tôi từng học qua, bây giờ ở Lang Sơn lại học thêm với thầy giáo Nho. Một người có phẩm cách, tất nhiên tư tưởng và cử chỉ cần phải mẫu mực, trong ngoài hợp nhất; phải biết xây dựng quan hệ tốt đẹp, sống hồ tương hài hòa với người. Khổng Tử cũng dạy: Không nên chỉ sống vì mình.

Nếu như bạn là người thế tục, đối với gia đình bạn phải có trách nhiệm, điều này quan trọng hàng đầu. Song, nếu bạn là người xuất gia, thì bạn cũng phải có trách nhiệm tương tự như thế đối với tự viện. Đạo pháp khuyến khích chúng ta trở thành người hữu dụng, dạy chúng ta chung sống ôn hòa mỹ mãn cùng thế giới này. Nếu biết tu thân dưỡng tính, ta có thể cùng người bên cạnh xây dựng mối quan hệ hài hòa, từ ái; sống trách nhiệm và chân thành. Hiểu Phật giáo, là sống tương dung, tương hợp!

Cuộc sống yên bình thường nhật của tự viện kéo dài đến năm 1945.

Khi người Nhật đầu hàng, thì giữa Đảng Quốc Dân và đảng đối nghịch bộc phát chiến tranh. Vị tướng thứ tư của đảng X chạy đến Lang Son. Chúng tôi và cư dân vùng này hoàn toàn không biết ông ta thuộc đảng đối nghịch. Khi nhóm người của ông xuất hiện, chúng tôi rất mừng, cho rằng những ngày dài tang thương bị Nhật xâm chiếm, bức hại, đã chấm dứt... và vận may đang mỉm cười với chúng tôi.

Vị tướng đảng X giải thích là ông theo lý tưởng vì dân, thuộc Đảng Nhân Dân, nhóm của ông xem bộ hiền hòa, chu đáo; có kỷ luật. Họ không hề đòi hỏi thức ăn hay yêu sách gì, cũng không uy hiếp nhân dân, nhưng lại âm thầm lên kế hoạch ám sát.

Tiếng súng đạn nổ vang trong đêm, quan viên chính phủ trong vùng lần lượt mất tích. Mỗi sáng sớm, người ta phát hiện ra có các thân người bị vứt xuống ao, hay trôi nổi trên sông.

Bầu không khí sợ hãi bao trùm khắp; mọi người trốn trong nhà, không dám ra đường đi đâu. Chẳng ai lên núi lễ Phật, thùng công đức trống rỗng. Chúng tôi vẫn tụng niệm công phu như cũ, trồng rau ăn, chăm sóc sư ông Chiêu nguyện và Sư tổ Quán Thông.

Sau đó lại phát hiện ra tôi bị bệnh lao phổi, (chị và anh rể tôi sau cũng chết vì bệnh này). Tôi rất may mắn, mặc dù lá phổi tôi bị tổn hại, không trải qua điều trị, nhưng cuối cùng bệnh chuyển biến tốt và tự lành. Đây đúng là kỳ tích! Bởi vì thể chất tôi xưa nay gầy yếu lại lắm bệnh. Tôi cũng từng bị sốt rét nặng hai lần, còn có một lần suýt chết khi cùng chúng bạn leo lên cây, tôi bị té từ trên xuống! (Nhưng điều này gia đình tôi hoàn toàn không hay biết, vì tôi không hề kể cho họ nghe). Thời ấu niên của tôi hầu như luôn bất an, thường trải qua biến loạn.

Sau đó, tới phiên Đảng Quốc Dân lên núi chiếm đóng và không chế trong vùng, Đảng X rút xuống núi; phản công bằng chiến thuật du kích.

Quân đội Đảng Quốc Dân ở trong chùa chúng tôi; mỗi lần có đoàn binh mới đến, là sư phụ chúng tôi đều chuẩn bị cơm tối đặc biệt cho họ, nhưng họ cho đây là lẽ đương nhiên. Họ họp nhau xuống núi tìm đánh đảng X, nhưng đảng X sau khi rút xuống rồi thì khó tìm như sương khói; chẳng thấy tăm hơi tung tích đâu. Nhưng hễ Đảng Quốc Dân không để ý là đảng X bất thần tập kích, bao vây; họ đánh mạnh, rút nhanh; nên đội Quốc Dân rất sợ. Bởi vậy, đội Quốc Dân thường nguy trang y phục thường dân (còn bắt tôi giúp). Họ ăn mặc lam lũ đi vào thành, trong mình lặn võ khí và không mang theo gì khác.

Quân đội Quốc Dân ít được tiệc tùng, nên thường đói, sĩ khí lâu dần cũng bị mê muội. Họ bắt đầu đem công tự viện

ra làm sàng, quơ hết những bàn ghế gỗ vô giá, biến làm củi chum, thiêu rụi hết. Họ còn đánh đập tăng chúng, ngay cả tôi cũng bị lôi ra đánh. Nhưng nhờ tôi còn nhỏ, nên không nhục hình trừng phạt nhiều.

Bọn họ phá hủy tự viện, khiến cả vùng Lang Sơn chìm trong tối tăm sợ hãi. Tự viện chẳng cách chi duy trì được nữa, thế là từng người, từng người lần lượt rời núi. Cuối cùng, đến phiên tôi ra đi. Tôi đi Thượng Hải, tới Đại Thánh Tự (hạ viện Lang Sơn).

Tôi ngậm ngùi rời xa ngôi chùa cổ ngàn năm, nơi đã giúp tôi hiểu ý nghĩa và mục đích sống của kiếp người.

*

Lời người dịch:

Chuyện xưa kể rằng có hai huynh đệ tu chứng rất cao. Trước khi nhập diệt họ quyết định sẽ trở lại nhân gian cứu đời. Vị tăng lớn lý luận: – Phật thường bảo bồ tát, thanh văn nhập thai còn bị cách ám mê mờ. Tôi sẽ tái sinh trong hoàn cảnh thật nghèo thiếu cho dễ tỉnh giác, dễ bề độ sinh hơn.

Vị tăng nhỏ phát biểu: – Em nghĩ sinh trong nhà phú quý cũng không sao, vẫn có thể tu, tỉnh giác và độ sinh.

Sau đó hai vị tái sinh vào nhân gian theo hướng chọn của mình. Người anh sinh ra là đứa trẻ bỏ rơi, được chùa nhật nuôi từ bé, ông tu, ngộ đạo và độ sinh vô số.

Còn người em sinh vào nhà phú quý, sống đời nhung lụa, Ông thi đậu làm quan nổi danh hưởng ngũ dục đầy đủ và quên bém chí nguyện xuống nhân gian cứu đời của mình. Tuy lòng ông vẫn hướng về đạo, thích nghiên cứu kinh điển nhưng không hề có ý muốn xuất gia. Phải đến năm tám mươi mới ông gặp người anh, được nhắc nhở và thức tỉnh....

Thật ra thì sinh trong hoàn cảnh phú quý, dù nhập thai, cách âm mê mờ có thể làm chậm bước độ sinh chứ tâm đạo và cốt lõi thánh thiện hoàn toàn không mất trong các bậc tu chứng. Các bậc thánh nhân khi xuống trần thường chọn sinh vào hoàn cảnh túng cùng ngặt nghèo, cho đây cũng là trợ duyên tốt. Như Hàn sơn, thập đắc... (hóa thân của bồ tát Văn Thù Phổ Hiền), các ngài đã đã thị hiện vào nhân gian dưới thân phận hai trẻ bị bỏ rơi được chùa nhật về nuôi....

Lý do đến với đạo có trăm ngàn nguyên nhân: – Có người từ bỏ phú quý mà đến, có người vì nghèo khổ mà đến – Song ta đừng vội khinh thường, đừng quan trọng quá về xuất thân và lý lịch bản hàn của các tu sĩ. Người đến với đạo thế nào không quan trọng, quan trọng là hạt mầm phật pháp đã đâm chồi nảy lộc trong tâm họ và họ hành pháp ra sao.

Khi dịch những chi tiết kể cảnh nghèo khổ tôi vẫn thấy bình thường, nhưng đến chỗ ngài Thánh Nghiêm sắp sửa rời nhà đi tu; người mẹ đã xúc động, kéo con lại bảo ...chờ may áo mới, (chiếc áo mới ngài hằng mơ nhưng chưa từng có) bà mẹ thương con, cố kéo dài giây phút chia xa... tôi bỗng trào nước mắt. Tôi khóc vì biết rằng từ giây phút ngài bước ra khỏi nhà là vĩnh viễn không còn gặp lại mẫu thân được nữa. (Dường như số phận các bậc thánh luôn thế, ngài Hư Vân xuất gia xong cũng hết gặp lại cha. Không có nghĩa là tình thương dành cho song thân của các ngài ít mà do vì hoàn cảnh bắt buộc phải thế). Có câu an ủi là: “Một người con tu hành chân chính, cha mẹ được sinh thiên”... Công hạnh các ngài luôn vẹn toàn và độ sinh rộng khắp, nên chắc chắn cha mẹ được hưởng phúc vì có con chân tu...

Ngài thánh Nghiêm đã giúp chúng ta hiểu rằng: Xuất thân của một tu sĩ không quan trọng, quan trọng là cách sống, cách hành pháp, hoằng đạo.... Bằng chứng là công cuộc hoằng pháp độ sinh của ngài đã khiến chúng ta phải cúi đầu, ngưỡng mộ...

Chương 4 **TỚI THIÊN ĐƯỜNG**

Rời xa sự trông nom của hai vị lão hòa thượng Lang Sơn, sư ông Lăng huệ và tôi lên tàu, xuôi giòng Trường Giang đi từ Nam Thông đến Thượng Hải. Năm đó tôi 15 tuổi, do phải bứt lìa ngôi cổ tự mà tôi từng gọi là nhà, nên lòng cảm thấy rất sầu đau và căng thẳng. Nhưng lúc đó tôi chỉ là một

đưa bé, sắp được đi từ nhà quê đến thành phố lớn, mắt nhìn thấy đủ loại mỹ diệu phong quang, cho nên lòng cũng thấy phấn khởi.

Đoạn lộ trình ấy, bây giờ đi chỉ cần hai tiếng là tới nơi; nhưng hồi đó phải tốn mất hai ngày. Chúng tôi đi bằng đường thủy, ngồi trên tàu lớn, nhưng máy móc cực kỳ cũ kỹ, chạy chậm rì.

Lúc khởi hành, sông nước đục ngầu, bầu trời u ám phủ đầy mây, thời tiết rất xấu. Tôi và hành khách ngồi trên tàu đợi, mong khí trời chuyển tốt, để được hít thở không khí trong lành. Do bị ống khói tàu phun mù mịt, y như là mưa khói nên tôi đứng dậy đi ra trước đầu tàu, ngược mặt hít thở. (Nhờ ở đây gió thổi khói đen tản mát), tôi hít thật sâu không khí nồng nàn mùi sông nước, đối với tương lai trước mặt, tôi hoàn toàn mù tịt chẳng biết gì, ngoài lòng hiếu kỳ mang theo. Lúc đó Trung Quốc đang đối đầu với đủ thứ biến loạn phức tạp. Nhưng lòng tôi lại rất bình tĩnh. Sự bình tĩnh này không phải do hiểu lý vô thường biến diệt của Phật pháp, mà vì tôi đã trải qua nhiều hoạn nạn: thủy tai, chiến tranh, bần cùng... và đói khát. Tất cả nạn tai này đã khiến tôi hiểu ra, kiếp người là nguy ách, khốn khổ; cũng là quý giá. Đối với đại sự xảy ra khiến mọi người phải đào vong trong thế kỷ này, tôi chẳng thể nào hiểu thấu. Trong độ tuổi niên thiếu thời đó, lòng tôi tràn đầy lạc quan. Cuộc sống đang mở rộng trước mắt, tôi chỉ việc nghiêng mình tiến tới, đứng thẳng đón gió và chờ đợi...

Tôi đó, tôi chọn chỗ nghỉ trên miếng ván dùng để bắc cầu, chẳng thèm đợi gió đến thổi tan không khí ám khói; tàu vẫn chậm chạp lướt trong sương mù, tiếng nước róc rách vỗ vào mạn thuyền; tôi dần dần chìm vào giấc ngủ. Cho đến khi âm thanh bầy chim biển ồn ào đánh thức, tôi mới phát hiện một bên má mình đen thui vì dính đầy khói tàu.

Thượng Hải xem ra giống như vùng cao nguyên, có núi non trùng điệp cao ngất tiếp giáp mây sương mịt mù. Khi tàu tiến vào cảng, tôi được mở rộng tầm mắt. Thuở giờ tôi chưa từng thấy qua những cao ốc xây kiểu Tây, cho nên cứ tưởng đó là núi cao. Khó tin được là những tòa lâu cao ngất như vậy là do chính con người xây nên.

Sư ông và tôi vừa bước ra khỏi tàu, thì một đám người chạy ào tới bu quanh, tranh nhau xách hành lý chúng tôi. (Chà! Người dân Thượng Hải sao mà tử tế quá, không những họ nhiệt liệt đón chào, mà còn giành nhau xách hành lý dùm chúng tôi nữa chứ!)

Nhưng sư ông từ chối và khẩn trương kéo tôi đi, thật ra hành lý chúng tôi rất ít.

Chúng tôi dừng trước một dãy xe kéo màu vàng, sư ông hỏi giá cả, rồi bảo tôi: – Người Thượng Hải khi dễ dân nhà quê lắm!

Cuối cùng cũng kiếm được một xa phu lấy giá phải chăng, chúng tôi lên đường.

Khi tôi tắc lười và ngắm “các tòa nhà chạy trên đường”, thì sư ông giải thích:

– Đó là xe buýt và xe điện!

Tôi chẳng thể nào tin vào những gì mắt mình trông thấy. Xe điện đi trên đường ray ư?

Tôi hỏi sư ông:

– Người ta sống ở trên xe điện hết hả?

Sư ông cười tôi ngu. Tôi chẳng cách chi tưởng tượng được đó lại là phương tiện giao thông chuyên chở. Lúc đó tôi 15 tuổi, chất phác và ngây thơ. Trong thế giới tôi sinh trưởng, đã mấy thế kỷ nay đâu có thấy thay đổi gì? Giờ đột nhiên trong khoảnh khắc, tôi nhảy vọt vào một cõi văn minh kỳ lạ.

Tôi dễ dàng nhận ra đây là một nơi bận rộn huyên náo. Người đi trên đường gấp gáp vội vã, coi bộ rất bận và đều có mục đích. Tôi không biết họ đi đâu, cũng chẳng biết họ sống như thế nào.

Đây là một thành thị náo động. Âm vang tiếng Xe điện queo trái rẽ phải, còi xe lửa xình xịch hú vang; mọi người hò hét í ới. Khắp nơi đều là lảng xãng loạn động. Giữa cảnh hỗn độn rầm rĩ đó, chúng tôi ngồi trên chiếc xe nhỏ tòi tàn, anh xa phu còn góp thêm tiếng thét gào trên đường, cắt

ngang dòng hợp âm hỗn tạp và kéo chiếc xe lắc la lắc lư tiến ra đường.

Chúng tôi đi qua vài tiểu điếm và quầy hàng, xưa nay tôi chưa từng thấy qua những gì lạ lùng như vậy, nên lòng rất hiếu kỳ. Có mấy cửa hàng bên trong không có hàng hóa, chỉ có người; tôi không biết các tiệm này làm gì. Sư ông giải thích:

– Chỗ này thuộc công sở nhà nước, không phải cửa hàng.

Tôi hỏi: – Những người trong đó sinh sống như thế nào?

Sư ông đáp:

– Đủ kiểu!

Tôi thấy các nhân viên bảo vệ gác cửa của một tòa nhà giàu kia, bọn họ đều để râu tóc, trên đầu có trùm khăn, sư ông bảo họ là người Ấn Độ.

Tôi nói: – “Phật Thích-ca cũng là người Ấn Độ”... Và hưng phấn nghĩ thầm: “Đức Phật chắc là giống những người này!”... Tôi cũng liên tưởng đến tổ sư Đạt Ma, theo mô tả thì “Ngài có đầu tóc dài, râu nhiều và đôi mắt to thiệt to...”, nhân đó tôi cho rằng những người Ấn Độ gác cửa này thảy đều là Phật giáo đồ.

– Không chừng chúng ta cũng có thể thỉnh họ giảng Phật pháp? – Tôi thưa với sư ông.

Sư không nói, cứ nhìn tôi chăm chăm. Sau đó tôi mới biết, những người Ân trùm đầu này là tín đồ ngoại giáo, sự thật thì rất ít người theo đạo Phật. Nhưng tôi vẫn thấy thân thiện và có cảm tình nhiều với họ, bởi vì họ đến từ quê hương Đức Phật, nơi Ngài đản sinh.

Khi chúng tôi đến gần khu thương nghiệp Khách Sạn Quốc Tế cao nhất Thượng Hải (tới ba mươi ba tầng), tôi cơ hồ kêu lên hết nổi. Tôi thưa với sư ông: -“Bảo tháp” này còn cao hơn Lang Sơn nữa đó. Rồi trở mắt nhìn những người ra vào nơi Khách sạn, tôi hỏi:

– Họ là... thiên sứ hay... thần tiên vậy?

Ở quê tôi, chỉ có những người cực giàu mới có thể xây được ngôi nhà lầu hai, ba tầng. Vậy thì những người có thể ngự trong tòa nhà cao chót vót như thế này, nhất định không phải là người rồi!

Trong khách sạn đa số là người ngoại quốc. Sư ông giải thích:

– Họ từ nước ngoài qua đây.

Lúc chúng tôi đến Thượng Hải, thì thế giới chiến thứ hai vừa kết thúc, nhưng thành phố Thượng Hải sớm đã quốc tế hóa. Nhiều khu vực bị ngoại quốc thuê mướn, khu thương nghiệp khách sạn quốc tế này nguyên là do người Anh quản lý, đến khi người Anh rút đi, thì lọt về tay người Trung Quốc. Thế nhưng thương nhân ngoại quốc vẫn còn ở

Thượng Hải kinh doanh, lập nghiệp và hầu hết bọn họ đều cư ngụ trong đây.

Những người chờ băng qua đường nhìn giống như bầy vịt, tất cả đều chăm chăm dán mắt vào trụ đèn đỏ; đợi một lát, đèn xanh bật, và mọi người lập tức tủa đi như dòng nước chảy không ngừng. Tôi cảm thấy mỗi người đều nhỏ bé làm sao. Không ai thèm chú ý đến chúng tôi, chúng tôi chỉ là hai người trong đám đông rộng lớn. Sau đó, tôi bắt đầu thấy tội nghiệp cho anh xa phu. Từ bến xe đến chùa, anh kéo ỳ ạch hơn tiếng đồng hồ. Tại quê tôi cũng có xe kéo, nhưng tôi cảm thấy nghề này ở Thượng Hải rất gian khổ.

Đám xa phu luôn luôn phải cảnh giác, vì trong thành phố xe giăng như mắc cửi, có xe điện, xe buýt, xe lửa... và nhiều khách bộ hành... xa phu một mình kéo chúng tôi đi trên con đường phức tạp, vừa phải lo tránh né, vừa hô hào cảnh báo...

Sau đó tôi thường tránh không đi loại xe này, bởi đám xa phu quá khốn khổ rồi. Nhưng mà các sư huynh tôi nói: – Nếu như không ai chịu đi xe kéo, thì những xa phu này sẽ bị chết đói hết!... Cho nên thỉnh thoảng tôi đành phải chiếu cố đến họ.

Rời khu vực thương nghiệp, chúng tôi rẽ vào ngõ hẻm chật hẹp có nhiều tường vách và cổng lớn vây quanh, những con hẻm chằng chịt đan nhau này giống như một mê cung vô

tận. Nơi đây là vùng tương đối an tĩnh, nhiều nhà có sân, có cổng kín đáo; người ngoài không thể nhìn vào. Phía sau tường là những ngôi nhà lợp mái ngói đỏ. Bên trong phát ra mùi đồ ăn xào nấu. Tôi bỗng nghe âm vang nước chảy và tiếp đến chúng tôi đi qua một cây cầu nhỏ, thấy đám công nhân đang gánh nước; nước đục ngầu, xông lên mùi rau trái ung thối.

Cuối cùng sư ông và tôi cũng đến Đại Thánh Tự, chùa được xây trong khu vực phổ thông, nằm ngay con hẻm phía sau Xưởng Dệt. Tự viện đang sửa rộng và có nhiều thay đổi. Do áp lực khiến tôi và sư ông phải rời Lang Sơn, cũng giống như những hòa thượng đồng cảnh ngộ rời bỏ tự miếu trốn đến đây sống. Trong thành đầy những người lìa bỏ quê đến, những người thuộc vùng đất xảy ra giao tranh.

Kiến trúc của Đại Thánh Tự các mặt đều xây hướng về Đông, hai dãy liêu phòng tại hai bên đại điện. Kiểu xây cất nhìn đơn giản, thực dụng. Không có tính cách phong phú đậm đà và cũng không hiện rõ truyền thống Lang Sơn, còn bốc mùi mốc ẩm...

Khi tôi lên chánh điện, đứng trước tượng Phật; ngửi được mùi khói hương, tôi nghe lòng mừng rỡ vô hạn; vì thấy như mình đã về đến nhà. Tôi cung kính lễ Phật; lúc đứng dậy, một cảm giác vừa đắng vừa ngọt bỗng trào dâng ồ ạt trong tôi. Hai năm ngắn ngủi cư ngụ tại Lang Sơn, đã cho tôi cái cảm giác: chỗ nào có Phật thì chỗ đó là nhà tôi. Song thân và gian nhà tranh vách đất của tôi đã thuộc về dĩ vãng...

Lúc Nhật chiếm Thượng Hải, một vị quan trong chính phủ Trung Quốc là Phật giáo đồ, ông bỏ tiền ra xây dựng ngôi kiến trúc bốn tầng lầu. Nhưng sau cuộc chiến, ông bị ghép tội phản quốc và đem ra hành quyết, vì vậy mà tòa lầu ông xây chưa xong; trống trải, dở dang; chỉ có tượng Thổ địa, Thành hoàng to lớn ở đó mà thôi.

Đây là những tượng thần xuất phát từ sự mê tín của các tín đồ hộ trì Tỉnh An Tụ (nơi tôi sẽ đến học sau này), Tỉnh An Tụ không biết làm sao, họ chẳng thể dẹp tượng thần, mà cũng không thích thờ phụng; nên đã chở tới giao cho Đại Thánh Tụ. Lúc mới đến Đại Thánh Tụ, tôi thấy lạ nên hỏi trụ trì:

– Những tượng này không phải là Phật giáo mà...?

Mặt ông không biểu hiện gì, chỉ đáp:

– Những tượng này là được gởi ở địa phương chúng ta mà thôi!

Tôi không nói gì, nhưng có chút ngạc nhiên. Có thể nói là trụ trì đã phương tiện giải quyết vấn đề. Nhưng mà, cho dù tuổi tôi còn nhỏ; chưa biết gì nhiều, nhưng tôi cũng cảm thấy ông đáp có điểm kỳ quái. Mặc dù Phật giáo có tính bao dung, uyển chuyển, nhưng tôi vẫn thấy vị trụ trì quá dễ dãi và lỏng lẻo. Bây giờ hỏi ngược lại, có thể nói là Đại Thánh Tụ đại diện cho tình huống Phật giáo Trung Quốc

thời đó – sự dễ thỏa hiệp sẽ làm mất đi nguyên tắc và mục đích minh bạch.

Nếu tôi là trụ trì Đại Thánh Tự, tôi đã sớm đem mấy tượng thần này dẹp đi rồi. Lúc đó tôi cho rằng Phật giáo Trung Quốc cần phải chấn chỉnh lại, không nên chịu theo, để cho tín ngưỡng và tục lệ hỗn tạp của người dân đồng hóa. Như thế sẽ khiến người ta ngộ nhận: sẽ hiểu lầm và cho Phật giáo là mê tín! Thời đó Trung Quốc có rất ít người nghiên cứu kinh điển và giảng dạy Phật pháp. Đa số các tu sĩ chỉ tụng đám, thực hành tôn giáo hình thức. Mặc dù trong chùa không thờ phượng gì nhiều, nhưng lại cho đặt tượng thần ở bên ngoài, để mọi người đến cầu tài, cầu sức khỏe hay những nguyện vọng khác.

Khi các tu sĩ kéo đến Thượng Hải, bắt đầu cư ngụ trong các phòng ốc trống tại Đại Thánh Tự. Trước phòng ốc là một cái giếng, hằng ngày đều có người đến gánh nước hay giặt giũ. Chúng tôi cũng lấy nước ở đây uống, cho nên mỗi ngày sáng sớm đều rất bận rộn, ồn náo. Ở đây cho ta cái cảm giác là chỗ của các phụ nữ trong xóm tới lui nói chuyện tạp, chứ không phải đạo tràng tu hành.

Hậu diện Đại Thánh Tự có một miếng đất trống, chùa và xưởng dệt đều trồng rau ở đây. Xa ra chút nữa là vùng đất thuộc khu vực chợ. Miếng đất nông nghiệp nhỏ này nằm giữa tòa lầu công nghiệp và nhà kho. Tiếng dế kêu rền rĩ suốt đêm không ngừng, chiều tối không khí hầm hập nóng, muỗi ruồi tụ tập bu đây. Buổi sáng, tôi thường giặt mình

thức giắc đúng lúc gà gáy. Mặc dù ngoài cổng chùa, bao quanh là khu hương thôn nông nghiệp rộng lớn, nhưng trong khu sinh thái tại Thượng Hải này, người ta vẫn có thể cảm nhận được sức sống, nhiệt khí và nền văn hóa đại đô hội của nó.

Bởi vì tôi có kinh nghiệm làm nông, nên một trong các công tác của tôi là trồng trọt. Tôi không những có thể trồng rau trái, mà còn trồng luôn loại cây lương thực tối quý báu như lúa. Đây là việc rất quan trọng và vô cùng cần thiết. Mặc dù Quốc Dân Đảng chiếm lĩnh Thượng Hải cùng các khu vực lân cận, nhưng trong thành không phải là rất an toàn hay bình yên. Do hàng hóa lưu thông không dễ dàng vì bị kiểm soát nghiêm ngặt, khiến mực sống thường nhật không ổn định, nên chúng tôi rất khó mua gạo. Thêm phần bọn gian thương tích trữ gạo gây nên cảnh khan hiếm, rồi sau mới tung ra bán để hốt tiền, thâu lãi to. Chúng tôi gọi họ là bọn “sâu mọt” (mẽ trùng).

Tại Đại Thánh Tự, chúng tôi ăn cháo, có lúc cũng dùng bánh rán; bữa ăn có cà-rốt, rau xanh, đậu hủ. Nhưng đây là vào thời điểm tình hình còn tốt. Thông thường chúng tôi ăn cháo với dưa mắm. Thức ăn đơn giản, Có lúc chúng tôi dùng củ cải muối hay dưa muối.

Ở Thượng Hải tôi thường bị người chế nhạo. Vì lúc đi chợ, hễ người ta vừa nghe tới cái giọng không âm điệu của tôi thì họ đều cười và gọi tôi là (hương ba lão) “dân nhà quê”. Tôi nghe, và hiểu được lời họ nói, vì ngôn ngữ cũng đồng.

Còn những câu khác thì tôi không hiểu. Bởi vì mấy người tuổi trẻ nói chuyện thường hay chêm tiếng Anh vào.

Thượng Hải “ngoại hóa” rất nhanh. Ảnh hưởng Tây phương lan rộng khắp nơi, các hiệu buôn đều có treo bảng tiếng Anh, đa số người dân đều mặc Tây phục. Trang phục truyền thống chỉ dùng trong những trường hợp cần. Tôi thấy phụ nữ đi giày cao gót, lòng rất lo. Bởi giày cao gót có cái đế cao nhồng ồm nhom mà lại nhỏ xíu, tôi lo họ sẽ bị té không biết lúc nào.

Người ta ăn mì, bánh bao; uống sữa bò và các thứ thức rất ngon mà tôi chưa từng thấy qua bao giờ. Lần đầu tiên tôi mới biết đến khoai tây và trái hồng, cũng lần đầu nhìn thấy người ngoại quốc. Những người Anh quốc và người Pháp này, sau cuộc chiến họ đã ở lại đây. Bọn họ ngụ tại vùng đất người ngoại quốc thuê, rất sạch sẽ, khô ráo và không có muỗi.

Còn khu vực người Trung Quốc cư ngụ thường ẩm thấp và hôi thúi, phát sinh đủ thứ ký sinh trùng, ruồi nhặng... Chứng kiến cảnh khác biệt này, tôi cảm thấy rất hiếu kỳ. Có người bảo tôi: Hệ thống đường nước của người ngoại quốc cực kỳ tốt, còn của người Trung Quốc thì thường hay bị nghẽn, bít.

Tôi đến Đại Thánh Tự không lâu, thì xảy ra một chuyện lưu ấn tượng sâu sắc cho cư dân lân cận. Một buổi chiều chạng vạng tối, tôi và các thầy khác đang canh tác trên khu

vực đất chùa, thì nhìn thấy hai con hồ ly lông trắng. Thoạt đầu, chúng tôi cứ tưởng đây là hai con bạch miêu. Nhưng khi nhìn rõ cái đuôi bù xù đầy lông, đôi tai thẳng đứng và cái mũi nhọn của chúng thì mới biết đó là hồ ly. Chúng nằm sấp trên đất, mặt hướng ra trước, phóng mắt ngắm nhìn quanh.

Người Trung Quốc tin rằng hồ ly trắng là hóa thân của thần tiên, màu lông trắng tuyết của nó là tượng trưng cho niên kỷ cửu viễn (tuổi tác cực cao). Nhìn thấy một con đã là chuyện rất khó. Vậy mà chúng tôi một lúc được nhìn thấy tới hai con, đây là việc quá hi hữu; chuyện này được đồn vang. Sau đó, người ta rùng rùng kéo nhau đi đến Đại Thánh Tự. Có người nảy ra ý định: Xin hiến hai trứng gà dâng tặng nhị vị thần tiên. Thế là, chiều tối y đem trứng tới đặt tại đó. Đến sáng hôm sau, khi ra xem thử thì thấy hai trứng rõ ràng lớp vỏ vẫn lành lặn, còn nguyên; không hề bị vỡ hay tì vết, nhưng ruột lại trống rỗng. Chẳng biết hồ ly làm cách nào có thể ăn được trứng mà không cần phá vỏ? Những vỏ trứng rỗng này thế là được cất giữ làm kỷ niệm.

Một tín đồ khác không tin hồ ly là thần tiên, bắt đầu kêu réo, chửi nó là “hồ ly thú” đã làm cho bọn người mê muội sùng bái nó. Sau khi ông lãng mạn với đủ từ khó nghe rồi thì về nhà ngủ. Sáng hôm sau khi thức dậy, ông phát hiện y phục của mình đang ở... tuốt trên xà nhà (trước cửa phòng).

Sư phụ tôi bảo ông ta: – Ông xúc phạm hồ ly tiên, hãy nên xin lỗi...

Ông liền sám hối. Qua hôm sau, quần áo ông về lại trên giường, được xếp rất chỉnh tề ngăn nắp.

Tuổi tôi còn quá nhỏ, mới từ quê ra tỉnh, chỉ có hiếu kỳ và kinh ngạc. Lúc đó tại Đại Thánh Tự, thôi thì có đủ quà cáp, bông hoa người ta mang đến tặng... Thần thoại dân gian lại được dịp khơi lên, người ta kể rầm rĩ từ đầu chí cuối mọi tình tiết, bầu không khí trở nên náo nhiệt, vui vẻ, vì những điều thần bí khó giải thích...

Chương 5: SIÊU ĐỘ

Chúng tôi đang sống tại Đại Thánh Tự thì xảy ra chuyện biến mới. Mặc dù trên danh nghĩa, đây là ngôi tự viện Thiên tông, nhưng tuyệt chẳng có tu Thiên. Vì hành thiên thì phải áp dụng ngay trong các sinh hoạt thường nhật, nghĩa là bất cứ thời khắc nào, dù nghỉ ngơi, chấp tác; công phu sớm tối; ẩm thực, đả tọa... phải luôn tỉnh thức điều tâm, giữ lòng bình ổn; hằng theo dõi những biến chuyển của tâm, hiểu rõ chính mình, nhận ra thực tướng.

Thế nhưng, các hòa thượng Đại Thánh Tự rất bận rộn vì phải lằng xằng chạy tới chạy lui không ngừng trong thành phố. Vì ngôi chùa này chuyên tụng đả siêu độ nên chúng tôi phải thường xuyên làm lễ tân liệm cho người chết, hợp tác với các nhà dịch vụ để chung tay lo hết các nghi thức tống táng... Như vậy mới kiếm được ít tiền.

Theo Phật giáo có sáu đường luân hồi: ba cõi lành là Trời, Người, A Tu La. Ba cõi ác là Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh... Nghi thức siêu độ người chết nguyên là của triều Minh, chủ ý là giúp người chết đầu thai vào cõi thiện; hỗ trợ người quá vãng giữ tâm bình an, không bị tam độc tham, sân, si lôi kéo khiến phải đầu thai vào ba nẻo ác. Tâm thanh tịnh sẽ dắt họ đầu thai vào cảnh giới tốt. Nói đơn giản thì làm Lễ siêu độ là – Đem công đức trợ niệm hồi hướng cho người mất, khiến họ có thể thác sinh vào cảnh lành.

Nhưng dần dà, người ta không còn nhận thức cao đẹp này, việc tụng đám biến thành thông lệ, thành tập quán thâm căn cố đế trong văn hóa người Trung Quốc: Chết là phải có thầy tụng đám, có kèn, có nhạc (tùy gia chủ nghèo giàu), thầy đám cũng không hẳn là các vị chân tu, mà là những ai hành nghề này kiếm sống. (Người Tây phương có thể sẽ thấy việc này quái dị, nhưng mà, đa số người Trung Quốc đều chấp nhận và quan niệm như thế).

Mỗi nghi thức siêu độ phải có 5 người, chúng tôi thường phải đến giữ linh, bầu bạn với người chết ngót 4-5 giờ sáng. Sau đó về Đại Thánh Tự ngủ, 3-4 tiếng... Xong, lại bắt đầu làm việc tiếp cả ngày. Nghi thức siêu độ vô cùng bận rộn, nên chúng tôi hầu như không có thì giờ để nghỉ.

Chúng tôi phải làm công tác này, nếu như mỗi ngày chúng tôi có được một nơi yêu cầu tụng đám, thì sẽ có đủ tiền cơm. Nhưng trừ ăn cơm ra, chúng tôi còn phải lo các chi phí khác như khám bệnh, sửa chùa, phí điện, điện thoại...

Thế nên một ngày chúng tôi cần đến ba chỗ mời tụng đám, mới có đủ tiền duy trì nếp sinh hoạt trong tự viện.

Thỉnh thoảng nếu hai, ba ngày mà không có công tác siêu độ, thì chúng tôi tranh thủ nghỉ. Ai cũng bị việc tụng đám làm cho thiếu ngủ nên có quyền đánh giấc đến sau bữa ăn sáng. Rủi thay, chỉ có tôi là không được, bởi vì tôi thuộc hàng mới xuất gia thọ giới trong thời gian ngắn, cho nên tôi phải đảm trách bao tụng cả hai thời sớm tối, còn các sư (Giới trường) xuất gia thọ giới đã nhiều năm, không bắt buộc phải theo thời khóa. Do vậy mà tôi thường phải làm hết một mình, tôi đã học sử dụng các pháp khí thông qua các lễ đám, nên tôi dùng rất chuẩn xác. Từ lắc chuông, đánh trống, gõ mõ v.v... tuy tôi chưa trải qua huấn luyện, nhưng vì không ai dạy nên tôi phải tự học một mình, cũng nhân vì có nhu cầu này cho nên tôi mới có dịp học, tìm hiểu...

Ban đầu, tôi đánh không đúng, gõ mõ sai, dùng sức không đều, lúc quá mạnh, lúc quá yếu. Dần dà, trải qua thời gian ngắn, tôi học tập nhuần nhuyễn, thuần thục.

Hồi tưởng lại, việc này quả thật vừa bi ai vừa tức cười. Tôi học đánh, gõ... sử dụng nhiều pháp khí như vậy, là – để cho người ngoài chùa nghe – để họ tưởng là có nhiều hòa thượng đang tụng niệm các thời khóa, sớm, tối theo truyền thống cố hữu của tự viện. Nhưng thực tế thì, hiện trường chỉ có một chú tiểu Sa-di (mới xuất gia) – là tôi đang đọc diễn – và chú tiểu này, ngay cả đứng cũng đứng không

vững vì ngủ gà ngủ gật. (Do quá thiếu ngủ và cực kỳ buồn ngủ).

Tôi chưa nhìn thấy các hòa thượng khác ngồi thiền hay tự tu các pháp môn riêng nào. Ngôi tự viện này ngay cả một ngôi Pháp Đường hay Thiền Đường đều không có.

Theo truyền thống, Thiền Đường là nơi Tăng chúng ngồi thiền điều tâm... và không phải các chùa đương thời tại Trung Quốc đều giống như Đại Thánh Tự hết, chỉ là vào thời buổi đặc biệt lúc đó, ở Thượng Hải mới như thế, chứ các chùa ngoài Thượng Hải cũng có không gian tu hành đàng hoàng.

Trong thời kỳ xảy ra chiến tranh Trung – Nhật, có nhiều ngôi chùa mới xây, Tăng chúng nghe giảng Phật pháp, ngồi thiền tu hành. Sau khi chiến tranh Trung – Nhật qua rồi, nhiều hòa thượng rời bỏ làng quê; và những ngôi chùa đó thành hư phế. Thế rồi tự viện bỗng biến thành nơi phức tạp, vì người tụ tập đến ở có nhiều ý đồ, rần rờng lẫn lộn, tốt xấu có đủ.

Chúng tôi đi tụng đám – lớn, nhỏ, bất đồng. Đám nhỏ thì tổ chức nhỏ. Đám lớn thì ưa phô trương cho xôm: phải có đủ nhạc khí, thỉnh người ngoài vào tấu nhạc đủ kiểu tây, ta... Cốt làm cho bắt mắt và tạo cái cảm giác có đông người đang siêu độ cho người mất.

Thực tế thì đa số người Trung Quốc không có tín ngưỡng tôn giáo gì, họ thực hiện nghi thức tụng đám, làm đám vì muốn mình mặt nào cũng đạt, gì cũng có đủ tất... Và nghi thức siêu độ này bắt nguồn từ tín ngưỡng dân gian, không mang tính tôn giáo chi cả.

Thường thì những nhà giàu mới tổ chức nhiều lễ cho người quá vãng, như lễ sau 49 ngày mất, lễ giỗ năm đầu, năm thứ ba v.v...

Nếu như gia đình họ người đông, bạn bè nhiều... thì đám sấm sẽ cử hành tại Đại Thánh Tự, và chuyện kỳ quái lại phát sinh: Gia chủ cho mời người bên ngoài đến chùa nấu mặ, cúng mặ... để rồi khi đám kết thúc, Đại Thánh Tự đồ mặ tràn lan, xông tanh hôi khắp chôn... tình cảnh này khiến tôi rất khó chấp nhận nên đã hỏi trụ trì:

– Vì sao chúng ta cho phép họ mang rượu thịt vào chùa?

Trụ trì đáp:

– Chúng ta cho họ làm siêu độ ở đây, họ ăn thịt, còn chúng ta thì vẫn ăn chay. Nếu như không cho họ làm vậy, họ không đến làm đám nữa thì chúng ta sẽ đói. Tất cả vì kiếm tiền nuôi cuộc sống chúng ta, bởi vì chúng ta rất khó mà duy trì cuộc sống.

Trải qua nhiều lần như vậy, tôi bắt đầu nghĩ tới chuyện rời bỏ Đại Thánh Tự, nếu như chùa có thể bị người ngoài thao túng, bao hết – để nấu mặ siêu độ người chết – tức là

chúng tôi không phụng hành lời Phật dạy. Các thầy (Giới trường) hầu như không phản ứng gì, dù thực chất rõ ràng điều này trái với giáo nghĩa Phật pháp căn bản.

Lúc đó tuổi tôi còn nhỏ, tuy được đào luyện và trải qua quá trình xuất gia như thế; nhưng hầu như là thiên phú, tâm đạo tôi rất chí thành và hết lòng với Phật. Giống như tôi sinh ra là để tu, để hành giáo pháp Ngài. Song lúc đó tôi chỉ là một chú tiểu nhỏ bé, phiêu dạt; không có quyền làm theo ý mình, nhưng trên con đường xuất gia, tôi không chủ trương sống qua ngày, hay bon chen kiếm sống.

Do các tu sĩ ồ ạt đổ vào Thượng Hải, nên công tác siêu độ bị rất nhiều người giành, thành sự cạnh tranh ráo riết. Để cạnh tranh, chúng tôi phải hạ giá và phục vụ hết mình. Thôi thì săn tìm, đuổi kiếm, chạy theo...! Chúng tôi bôn ba lặn lội khắp hang cùng ngõ hẻm trong thành phố; tay áo bay phất phới, mồ hôi tuôn nhễ nhại; toàn thân ướt dầm, mỗi ngày phải lặn lội ngót bốn mươi dặm (20 km)... Chúng tôi công tác gian khổ; ngủ rất ít, thường mệt mỏi đến rã rời.

Thêm một kỳ quái phức tạp nữa là có nhiều thanh niên trẻ mang hình tướng tu sĩ, họ học thức cao, có tài, thông minh (dung mạo dễ nhìn) cùng đổ xô tới Thượng Hải và ngụ tại Đại Thánh Tự. Họ tán tụng nhuần nhuyễn, giỏi giang. Nhưng họ không phải là tu sĩ chân chính, nhìn họ giống như là người những người từ các công ty lớn đến đây thử vận may. Các chùa khác quản lý họ nghiêm, đúng luật nên họ không chịu nổi và tìm đến Đại Thánh Tự nấu thân. Họ

không ngồi thiền, chẳng tụng kinh, chẳng lễ Phật... Nhờ có tài nên họ được người mời thỉnh tụng đám; nhưng họ sống rất biến chất. Họ tiêm chích ma túy để tìm cảm giác. Lúc có thuốc, trông họ tỉnh rụi, mạnh khỏe; không gì là không làm được. Nhưng lúc hết thuốc trông họ bèo nhèo; uể oải, lười nhác.

Ma túy giúp họ hưng phấn nhưng cũng tặng kèm cho những tệ ác; bọn họ rất cần gia tăng làm việc để chi cho cơn nghiện. Nhưng họ làm càng nhiều, thì sự lệ thuộc heroin càng nặng. Lúc không có đám sấm để làm, thì họ vào các kỹ viện thuộc “Khu làng chơi” tại Thượng Hải.

Có một chiều, trên đường công tác gấp, tôi đi nẻo tắt đến một phố, thấy ở đây có rất nhiều phụ nữ, các cô này đôi với chúng tôi có vẻ rất hứng thú, cứ một mực hỏi chúng tôi có muốn đi theo họ về nhà chẳng? Tôi tưởng các cô này muốn mời chúng tôi đi siêu độ thân nhân, nên giải thích là chúng tôi hiện đang rất bận.

Khi chúng tôi về đến chùa, các vị từng trải đời hỏi chúng tôi có biết những phụ nữ đó là ai không? Họ còn cười nhạo chúng tôi thật thà ngây ngô, không nhiệt tình đáp ứng lời mời. Tôi quả thật không biết các bà ấy là kỹ nữ, vì họ trang điểm mỹ lệ, ăn vận cũng đàng hoàng, khiến tôi chẳng có chút ngờ vực.

Vào thời điểm này, ở cố hương, gia đình tôi đồng lòng chấp nhận sống đói, thiếu; để phụ thân tôi đánh liều đem một số

lúa đi bán rồi kiếm thợ nhờ may cho tôi một bộ Tăng phục, sau đó ông đích thân mang đến Thượng Hải cho tôi.

Hồi ở tại Lang Sơn, tôi chưa làm lễ xuất gia. Lúc đến Đại Thánh Tự, thì cũng mặc y phục người đời đi làm đám.

Bởi gia đình tôi nghèo, cho nên các nghi thức đều được miễn giảm. Hòa thượng trong chùa đã phụ giúp các khoản như phí thợ giới, Tăng bào, thiết đại phạn cúng trai thỉnh ân sư thế độ cùng ân sư thợ giới... Lúc này tôi rất mừng vì mình có y áo mới, lòng rung rung cảm động vì sự hy sinh của gia đình dành cho.

Ngày nọ, một đám cảnh sát tới Đại Thánh Tự xét bắt ma túy. Đương nhiên, họ tìm được. Gian tự miếu này đã biến thành kho chứa hàng cấm. Tin xấu đồn vang, đối với Phật giáo cực kỳ không hay, còn đối với tự viện thì quả là đại nạn. Người ta không thỉnh chúng tôi tụng kinh nữa, trong chùa thu nhập rất túng bấn.

Nhưng mấy tháng sau đó, người ta quên bẵng việc này và lại bắt đầu thuê mượn chúng tôi tụng đám.

Hồi tưởng lại việc đã qua, những ngày tháng ở tại Đại Thánh Tự đúng là hỗn loạn nhất đời tôi. Ở đó không có quy luật sống, các hòa thượng tùy ý đến, đi; sống lộn xộn và cạnh tranh.

Sự cố ma túy là chuyện cực kỳ tệ hại của chúng tôi, nhưng trừ những vị “tiêu nha bại chủng” (mầm uơn giống thối) ra, chúng tôi vẫn ăn chay, trì giới.

Ngày tháng càng chuyên biến thảm hơn. Một số hòa thượng không giữ giới luật bị đuổi ra khỏi chùa và hoàn tục. Rồi họ cưới vợ, sinh con, mặc y phục tại gia. Nhưng lãnh việc siêu độ giảm giá. Lúc họ làm pháp sự, thì đem y cũ ra đắp vào.

Bởi vì mỗi pháp sự cần tới năm hòa thượng, cho nên các hòa thượng thế tục này liên kết, họp lại thành nhóm. Mỗi lần làm việc, nếu cần, họ có thể dễ dàng huy động đến mấy mươi hòa thượng, (mà chính phủ và đoàn thể Phật giáo đối với họ lại nhắm một mắt mở một mắt để mặc họ hành sự). Những thầy hoàn tục này, nhân số nhiều đến áp đảo cả chúng tôi. Nhưng nếu như chúng tôi nhận việc mà thiếu người, cần trợ thủ, thì cũng phải đi thuê các hòa thượng này. Thế nên, một mặt chúng tôi vừa cạnh tranh, một mặt lại là hỗ trợ hợp tác.

Cuối cùng, tôi bắt đầu suy nghĩ, ngẫm lại những gì mình đã gặp trên con đường xuất gia.

Đại Thánh Tự trong thời kỳ hưng vượng, có hơn 20 hòa thượng, các hòa thượng này chủ yếu từ Lang Sơn tới, chỉ biết tụng kinh, làm đám. Nhưng những hòa thượng ở nơi khác đến thì có tài nhiều hơn. Trong số họ, có người thì biết hát nhạc vui, kẻ biết diễn kịch hoặc thổi kèn, họ có thể

chúm miệng dùng hai khố mép thổi một hơi hai lỗ, hoặc cả mũi lẫn miệng đồng thổi, họ còn có võ; biết dùng đủ loại vũ khí.

Khi chúng tôi cử hành nghi thức tống táng; trong lúc tạm nghỉ ngơi, bọn họ biểu diễn đôi chút; những hòa thượng này còn có thể dùng giấy màu làm đèn lồng, cờ và tràng phan; để trang hoàng buổi lễ .

Trụ trì Đại Thánh Tự cực lực muốn tôi học thổi kèn, sáo và tấu nhạc giống như họ; làm được vậy thì tôi có thể biểu diễn cùng. Nhưng do phổi tôi hơi ngắn, chẳng thể nào xài đến các nhạc cụ đòi hỏi lá phổi tốt, làn hơi dài, khỏe... nên tôi không thể tham gia.

Đây chính là điều may mắn cho tôi, bởi nếu như tôi học thành đạt một trong các kỹ năng; biết xử dụng chừng một nhạc khí thổi, thì tôi sẽ trở thành nghệ nhân biểu diễn (chứ không phải tu sĩ); và tôi sẽ lưu lạc mãi trong những ngày tháng như thế này, bị giam hãm chôn vùi trong những công việc hạn cuộc và phức tạp... Tôi sẽ không được cho đi học, để sau này có thể thâm nhập biên trí huệ, thám nhuần giáo lý Phật. Tôi hiểu rõ điều này, mặc dù thời đó tôi không thể diễn đạt lý tưởng riêng, song tôi hoàn toàn không muốn sống giống họ.

Tôi thềm được học, được nghiên cứu pháp Phật – Đối với tôi, học và tu là hai con đường dính liền không thể tách rời.

*

Lời người dịch:

Thật khó khăn khi dịch đến chương này. Thời ngài Hư vân, khi Ngài làm trụ trì, có quyền, Ngài đã mạnh tay tảo trừ tệ nạn, dẹp những phần tử xấu trong chốn già lam, dù Ngài có uy, được các cao quan ủng hộ mạnh, vậy mà vẫn nhiều lần sứt chết, do bị “địch thủ” rút dao phản ứng, đốt chùa, ám hại...

Cho nên ngài Thánh Nghiêm, khi gặp những chuyện xấu, những cảnh tác tệ ngay lúc còn là một chú tiểu nhỏ, thân phận không quyền thế, lại phiêu bạt như nhánh rong trôi giữa dòng, tất nhiên không thể làm được gì để chấn chỉnh... hay đổi mới, ngoài việc kể lại cho chúng ta nghe.

Đến chương này, không dịch thì chẳng trung thực, mà dịch thì giải thích làm sao cho độc giả hiểu (?) rằng tại sao trong chùa, những người đã khoác áo tu sĩ mà lại hành động tác tệ đến vậy?!

Có lẽ thời nào cũng có, cách đây ngàn năm, trăm năm, hay vài chục năm, tâm con người vẫn vậy, có đủ Phật và ma, nên chuyện xảy ra luôn tương tự, cho dù chúng ta biết hay không, cho dù chuyện được kể hay ém nhẹm...

Xin trích lời dạy của Thế Tôn trong KINH ĐẠI THỪA KIM CANG TỰ thay cho lời giải thích, hy vọng quý độc giả sẽ hiểu rõ hơn:

“Muốn cầu chánh đạo đừng tin thầy tà, muốn thoát luân hồi đừng phạm luật nhân quả”.

Này Văn Thù Sư Lợi, sau khi ta nhập diệt rồi, ma Ba tuần có rất nhiều, chúng sẽ trà trộn vào hàng ngũ tu sĩ để phá hoại đạo pháp ta.

Chúng vào chùa cạo đầu, mặc cà sa, xưng là đệ tử Phật, nhưng hành động hoàn toàn trái ngược, nên ta gọi chúng là ngoại đạo, bọn này gồm có sáu hạng:

1- Tuy xuất gia nhưng chung đụng với người đời, họ ăn thịt, uống rượu; làm như bản hình tượng Phật, đây là hạng ngoại đạo thứ nhất.

2- Họ dắt vợ con vào chùa, cho học theo tà thuật, gọi là để truyền lại cho đệ tử, họ ăn thịt, uống rượu; song cũng đi làm chay, tụng kinh cho người; đây là hạng ngoại đạo thứ hai.

3- Họ mặc áo tu sĩ nhưng trên không thầy truyền, dưới không thầy chứng, bị ma quỷ ám ảnh, tâm trí mê muội, thấy biết bậy mà tự cho là thông minh; họ chẳng có công phu tu, lại dối xưng thành đạo. Bên ngoài làm in tuồng giống Phật, nhưng trong tâm toàn là tà mỵ, cốt phỉnh lừa người, cố kéo họ vào đường tà, diệt hạt giống Phật... đây là hạng ngoại đạo thứ ba.

4- Còn có kẻ mặc áo tu nhưng ưa vẽ bùa thỉnh chú, đuổi quỷ sai thần, phỉnh gạt người đời, họ gieo rắc ác kiến cho

nhieu để chánh kiến bị tiêu diệt, đây là hạng ngoại đạo thứ tư.

5- Họ học bói quẻ, bàn luận kiết hung, xem tướng, tiên tri họa phúc... dối chúng gạt người, cốt để tiêu diệt chánh pháp Phật, đây là hạng ngoại đạo thứ năm

6- Họ bụng trống lòng cao, tự tôn ngã mạn, không tài năng nhưng cứ cho mình giỏi, chưa chứng tự xưng chứng. Học được chút ít thì đã cho mình thấu lý. Họ chẳng chịu ăn chay, chấp theo tà thuyết, dối gạt người không hiểu biết; cho rằng chẳng cần xem kinh, niệm Phật hay tham thiền... chẳng cần tạo phúc, chẳng cần xuất gia thọ giới, chẳng cần tìm thầy học đạo... Họ tự cho sắc thân giả này đồng Phật không khác, dối gạt người khờ, hướng dẫn vào tối đen, khiến người dứt đoạn căn lành, tiêu mầm trí huệ... đây là hạng ngoại đạo thứ sáu.

Sáu ngoại đạo này chính là ma Ba Tuần, đời mặt pháp trà trộn vào hàng ngũ tu sĩ, mang hình thức giống như người tu, song việc chúng làm là nhắm vào mục đích phá hoại giáo pháp ta, toàn chỉ làm những điều trái ngược, có bôi bẩn đạo để người hiểu lầm mà hủy báng chánh pháp Như Lai”.

Trên đây là những lời cảnh báo của Phật, thật ra ma trong tâm và Phật cũng ở trong tâm. Lòng ta thiện là Phật hiện, lòng ta ác thì ma hiện. Nên nói: Bồ-tát và Dạ-xoa, cách nhau một sợi chỉ. Ma ba tuần nếu chuyển tâm thì cũng có

thể thành Phật, tích xưa tổ từng độ ma Ba Tuần chứng đạo. Người chứa ác, làm ác tưởng như phá ai đó, hại được ai đó nhưng thực sự là tự hại mình trước nhất. Cho nên người khôn ngoan, trí sáng luôn làm điều hợp đạo, tốt cho mình mà cũng ích cho người.

Chương 6: VÀO PHẬT HỌC VIỆN

Mặc dù Đại Thánh Tự rất cần tôi tụng sám để có thêm thu nhập, nhưng năm 1947 sư ông Lãng Huệ cho tôi đến học tại Phật học viện Tĩnh An Tự. Có thể nói được đi học lại lần này, lòng tôi rất hưng phấn; nhất là được vào trường Phật giáo học chính thức, đàng hoàng.

Phật học viện Tĩnh An Tự đương nhiên có khác; trong trường, chỗ ngồi được chỉ định sẵn, hai người một bàn. Bởi vì tôi cận thị, cho nên được sắp ngồi phía trước, nhưng bàn và ghế đều rất thấp; tôi chẳng thể nào viết được: Mắt tôi thì nhỏ, cúi đầu nhìn “mơ huyền”, ngẩng đầu, chỉ thấy tấm bảng đen mịt và thầy giáo! – Xong buổi học, cái cổ tôi đau quá trời!.

Tĩnh An Tự có đàn dương cầm, chúng tôi học ca khúc Phật giáo với vị thầy âm nhạc người nước ngoài. Trong trường không có thư viện, nhưng ở một góc lớp có cái giá sách mấy tầng, chứa các tạp chí và kỳ san Phật giáo phổ thông cùng các loại sách báo văn học rất hay.

Dù chúng tôi học rất ít, nhưng luôn được nhắc nhở là phải chú tâm vào nội khóa, không được đọc các sách báo bên ngoài. Thậm chí chúng tôi cũng không có được một cuốn Tự Điển Phật Giáo.

Trong lớp, một số bạn cảm thấy nhàm chán, bởi vì họ từng tốt nghiệp từ các học viện khác, đối với chương trình dạy này đã quá am hiểu. Nên khi thầy giảng bài, bọn họ lén đọc sách phía dưới.

Tất nhiên là các thầy giáo phản ứng gay gắt đối với các học sinh này. Nhưng tôi thích các thầy ấy, bởi vì họ giúp chúng tôi học tập. Lúc tốt nghiệp, mấy người bạn đó đã xé bỏ văn bằng, họ nói chứng chỉ này vô dụng, họ ở trường khác từng lấy được mấy mảnh bằng, nếu dùng chứng chỉ này họ chẳng thể nào tìm được việc tốt.

Chúng tôi học các tác phẩm Phật giáo Trung Quốc quan trọng như: Kinh Viên Giác, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Duy Thức, Trung Quán, Hoa Nghiêm và giáo lý các Tông phái... Đây đều nằm trong lời dạy của Phật, bao hàm tư tưởng nòng cốt Phật giáo. Ở Lang Sơn tôi từng được học giáo lý căn bản từ cuốn “Thiền Môn Nhật Tụng”, tôi là đệ tử Phật, một lòng trung thành, tôi cảm thấy mình cần phải học, phải hiểu, để biết mà tuân theo, vâng hành. Cuốn nhật tụng hồi ấy đã giúp tôi hiểu rằng: Các hòa thượng Đại Thánh Tự làm không đúng pháp, hành vi chẳng giống tu sĩ chút nào!

Tôi theo khóa trình Phật học viện, tâm ý hoàn toàn khác họ; dốc lòng tiếp thu giáo lý, cung kính tuân hành.

Phật học viện này do Đại sư Thái Hư lãnh đạo, cùng nhiều người sáng lập nên. Đại sư Thái Hư là bậc vĩ nhân có công phục hưng Phật giáo Trung Quốc đương thời. Ngài đầu tư, dốc lòng kiến lập Phật học viện, nỗ lực cực kỳ, ngài cho xây dựng Phật học viện ở khắp nơi trong nước.

Đề xướng giáo dục theo Phật giáo cũng là mục tiêu và niềm tin cả đời tôi. Viện trưởng Phật học viện Tĩnh An từng học Đại Học Cao Dã Sơn ở Nhật. Sau chiến tranh Trung-Nhật, khoảng năm 1944 – 1945, ông sáng lập Viện chuyên ngành cho đại chúng đến học Phật.

Xem lướt qua rùng giáo lý quăng đại, phức tạp và thâm áo rồi, tôi bắt đầu hiểu được các pháp phái và sự truyền thừa lâu đời của chư tổ. Đạo phong thiết thạch là tôn chỉ, là quy định tu hành tại Lang Sơn. Phật học viện Tĩnh An không phải là một trung tâm giáo dục cho phép ta được tìm hiểu hay biện luận. Chúng tôi được dạy theo phương pháp truyền thống của Trung Quốc, nghĩa là phải học thuộc lòng, còn các thái độ phê bình, tư duy, phân tích... đều không được khuyến khích. Chúng tôi phải học thuộc, ghi nhớ từng danh tướng đặc biệt của mỗi tông phái, việc nghiên cứu, học kinh cũng vậy. Các thầy giáo cho rằng chúng tôi chỉ cần ráng nhồi nhét, học thuộc; rồi sau này rảnh rồi, sẽ tự hiểu.

Họ nói đúng, tôi học thuộc, ghi nhớ rất nhiều, đến khi trình độ tương đối khá rồi, tôi bắt đầu nghiền ngẫm lại những gì mình đã học, và bản thân có thể tự liễu giải theo phương thức sáng tạo mới mẻ.

Nhưng mọi việc không phải mới bắt đầu là được vậy liền. Thoạt tiên, vào lớp tôi hoàn toàn mù tịt, không hiểu khóa dạy nói gì? Tôi ráng lắng nghe từng lời giảng và cách biểu hiện tâm ý của các lão sư mà chẳng thể nào suy đoán hay hiểu nổi. Tôi chỉ còn biết nhìn chăm chăm vào những hàng chữ viết chi chít trên tấm bảng đen, rồi đành tìm bạn đồng học thảo luận. Nhờ có vài vị đã học qua tại Phật học viện khác, cho nên họ hiểu rõ. Nhờ thảo luận mà tôi sáng trí, liễu giải và tiếp thu được. Trong các buổi thi lý giải khoa văn và khảo hạch, tôi đều làm rất tốt. Mặc dù lúc mới vào học, tôi luôn đứng ở sau người, nhưng tới hồi thi tốt nghiệp thì danh tôi đề đầu bảng, hơn nữa còn được tuyển thẳng vào Viện Nghiên Cứu.

Trừ học Phật pháp và giới luật ra, chúng tôi cũng học Anh văn, toán và văn học cổ điển Trung Quốc, do các giáo sư Cao Trung và các Giảng sư Đại Học khác tới dạy. Phật học viện cũng chú trọng thể dục, chúng tôi được học Thái Cực Quyền và Thiếu Lâm Quyền với một võ sư Thiếu Lâm Tự lừng danh.

Phật học viện Tĩnh An rất chú trọng pháp môn tu hành sám hối. Chúng tôi cũng ngồi thiền, nhưng không được chỉ dạy đúng đắn phương pháp đả tọa, nên thực hành rất khó, chẳng

được đặc lực trong lúc tu. Tôi biết vài hành giả bên cạnh mình có kinh nghiệm tu rất sâu, cũng có người trải qua kinh nghiệm khai ngộ. Họ chưa từng giải thích hoặc diễn tả kinh nghiệm của mình. Khi họ thảo luận cùng nhau thì nội dung đàm thoại có nhiều kỳ đặc, ý nghĩa rất khó nắm bắt. Tôi hỏi thăm các sư huynh niên trưởng đã từng tĩnh tọa mấy năm tại Thiên đường. Khi tôi thỉnh giáo thì họ bảo:

– Rất đơn giản, lúc ngồi tĩnh tọa, đến bao giờ bắp đùi chú không đau nữa, thì thành thôi.

Thỉnh thoảng, có người cũng được ban cho một công án để tham khán; nhưng nói chung, chẳng có hệ thống huấn luyện tọa thiền gì.

Có lần, tôi tham gia khóa Thiền tu tại học viện. Chúng tôi có một câu: – Phải ngồi đến “thùng sơn lưng đá” (hắc tất dũng để thoát lạc) nhưng tôi từ lúc tĩnh tọa cho đến ra ngoài kinh hành, không ai bảo tôi phải làm gì, hoặc ban cho lời hướng dẫn ra sao. Có lúc tôi ngồi và nghĩ thầm: “Rốt cuộc tôi phải làm gì đây? Niệm Phật? Hay làm gì khác? Ngồi thiền rốt ráo là việc như thế nào?”... Tôi không ngừng tự hỏi mình, mãi đến khi những thắc mắc ấy biến thành khối nghi lớn, tạo áp lực âm thầm tích tụ trong tâm. Tôi bị khối nghi này vây khốn rất nhiều năm, Lòng thật bất an, thậm chí khổ não như bị sóng nhồi vật.

Trôi theo dòng xoáy.

Bất hạnh lại xảy ra, việc học của tôi một lần nữa bị đứt đoạn. Vì chúng tôi đang đứng trước trận đại nạn tôn giáo (do bị những phần tử cực đoan xâm hại, hủy hoại). Bản thân tôi không có gì (vô nhất vật) nên tôi chẳng sợ những vị quyền thế thỉnh thoảng đến chùa. Thấy họ cũng thân thiện và tỏ ra rất hứng thú đối với Phật giáo, họ còn mời thỉnh chúng tôi đi xem họ làm gì, sinh hoạt ra sao. Họ nói: Dưới sự thống trị của Đảng Quốc Dân, nước nhà sẽ biến thành hủ bại, tụt lùi; Quốc Dân Đảng mà nắm chính quyền, thì quốc gia của chúng ta sẽ không có chút sinh khí, ngửa nghiêng bại hoại...

Mấy vị đồng học của tôi bị lôi cuốn gia nhập theo họ, còn quay về Tỉnh An Tự thuyết phục thêm người khác. Sau đó, toàn Thượng Hải bị chiếm, nằm dưới quyền cai trị của của quân cách mạng. Quốc Dân Đảng bắt được vài đôi thủ liền đem ra xử bắn. Các đảng phái thường đến chùa tuyên truyền, tôi thắc mắc nên cũng bí mật đọc sách họ để tìm hiểu các luận thuyết ấy ra sao, Tất nhiên lý luận nào không phù hợp với lời Phật dạy, thì tôi bỏ qua một bên. Việc âm thầm tìm hiểu này của tôi, nếu bị Quốc Dân Đảng phát hiện, ắt tôi cũng sẽ bị bắt, xử tử.

Thời cuộc bắt đầu lâm vào cảnh dầu sôi lửa bỏng, Phật giáo bị bức hại, tăng chúng bị ép phải ly khai tự viện, hoàn tục; phải đi tòng quân, làm việc, sản xuất...

Tôi xem xét các đảng phái, thấy rằng mặc dù Quốc Dân Đảng bị nói là hủ bại; song thủ lĩnh là ông Tưởng, tuy theo đạo Cơ Đốc, nhưng không hề phản đối Phật giáo. Vì thân mẫu ông là tín đồ Phật giáo thuần thành, cho nên ông không thể nào hủy tôn giáo.

Các bạn đồng học của tôi, người thì gia nhập đảng này, kẻ vào đảng kia; bởi vì họ đối với Phật pháp không có lòng tin kiên cố. Do không có mục đích lý tưởng cao, nên gặp gió to là bị cuốn... Những ngày cuối cùng biến động, tôi nhớ thành phố Thượng Hải chất đầy bao cát, gọi là rào phòng vệ. Nhưng đây thật ra là chỉ là bày cho có mà thôi, quân cách mạng tiến vào không hề xảy ra chiến đấu, cả thành phố Thượng Hải đổi chính phủ dễ dàng.

Không ai ngạc nhiên. Chúng tôi biết chính phủ mới nhất định thành công. Mặc dù Đảng Quốc Dân đang giữ Thượng Hải, nhưng họ đối với việc phòng thủ không có lòng tin.

Còn các tu sĩ chúng tôi ai cũng biết rõ, hoàn tục là chuyện sớm muộn mà thôi, chẳng làm sao tránh khỏi. Đây thật sự là bi kịch và chúng tôi chẳng còn chút hi vọng gì.

Khoảng cuối năm 1948 – 1949, nhiều bạn đồng học của tôi đi Hương Cảng, Quảng Đông và Đài Loan. Sư phụ bọn họ có tiền, lo cho họ xuất ngoại.

Tôi hỏi Sư tổ: – Mình có đi không? Ông đáp:

Các thầy lớn không sợ, chú là nhóc con thì sợ cái gì? Xem ra chẳng ai muốn rời Đại Lục. Nhưng Viện trưởng Phật học viện Tĩnh An là pháp sư Thủ Thành, ông đã đến Đài Loan và viết thư cho tôi, hỏi tôi có muốn qua đó hay không? Ông muốn tôi gửi cho mấy tấm hình, để làm giấy tờ nhập cảnh Đài Loan giùm tôi. Nhưng do ông ở quá xa, tôi không liên lạc được. Và lại tôi cũng không có tiền. Từ Thượng Hải sang Đài Loan giá rất đắt, tôi làm sao có thể đi nổi?

Một cơ hội đi miễn phí đang mở ra, có một danh tướng thời chiến tranh Trung-Nhật, là Tôn Lập Nhân, ông hiện trú đóng tại Đài Loan. Lúc đó ở Đại Lục, quân đội ông ta đang tuyển tân binh. Tôn Lập Nhân là vị tướng cực kỳ nổi danh, rất được người dân quý trọng. Ông tốt nghiệp quân sự ở Mỹ, lúc quân đội Trung-Mỹ liên hợp tác chiến, ông đóng tại Miến Điện, từng đánh bại quân Nhật

Vào lúc đó, ở Phật Học Viện Tĩnh An, chúng tôi nhận được thư mời gia nhập đội lính trẻ của Tướng Tôn Lập Nhân.

Một người bạn tôi đến xin nhập ngũ. Khi về, anh mách chúng tôi việc này, chúng tôi có ấn tượng rất sâu. Tôi và hai pháp lữ khác trực tiếp đi đến trung tâm tuyển quân, hỏi kỹ rằng: – Đây có phải là binh đoàn Lục quân của tướng Tôn Lập Nhân hay không? Thì được xác nhận đúng. Thế là chúng tôi đăng ký nhập ngũ. Tôi đem theo hành lý đơn giản, hai mươi cuốn kinh sách Phật giáo, một cây bút lông, mấy áo thun, cùng một thẻ chứng minh.

Nhưng khi sang tới Đài Loan, chúng tôi mới phát hiện ra đội quân 207 của mình mặc dù từng được tướng Tôn Lập Nhân thống lĩnh, nhưng ông đã được điều sang đội ngũ khác rồi.

Trước đó anh tôi ở tại Thượng Hải đang làm cho một tiệm tạp hóa, công việc không phát nên anh chuyển qua bán đậu tương, sống qua ngày. Tôi đến tìm anh, báo cho anh biết tôi sắp đi tòng quân, tôi không giải thích nguyên nhân. Anh mua một chén đậu, mời tôi. Thật sự anh quá nghèo, không có cách gì giúp cho tôi. Tôi đưa anh một rương gỗ, nhờ anh cất giùm, đợi sau này tôi về thì giao lại tôi. Đến năm 1988 khi tôi về đến Đại Lục, tôi hỏi anh còn giữ cái rương đó không? Anh vỗ đầu một cái, nói là sớm đã làm lạc mất rồi. Khi chính phủ mới tiếp thu Đại Lục, anh phải dời đổi, di chuyển nhiều, nên không biết đã bỏ cái rương ở đâu.

Cuối tháng 5 năm 1949, tôi rời Thượng Hải, có vài pháp lữ đến tiễn, lúc đó Đại Thánh Tự vẫn là một ngôi tự viện. Nhưng sau này, tôi nghe nói tăng chúng ở đó đều bị ép hoàn tục, bao gồm cả sư phụ và sư tổ tôi. Người tuổi trẻ thì kết hôn, người già thì về với cát bụi.

Năm 1988 tôi về đến Thượng Hải, nghe nói Đại Thánh Tự trong thời kỳ cải cách đã biến thành một gian công xưởng, cơ hồ chẳng cách chi tượng tượng được đó từng là một ngôi chùa. Những tượng Phật hiện có cũng bị tiêu hủy từ năm 1976. Đến năm 1978 chính sách mở rộng, Đại Thánh Tự

cần có người đến chùa kinh doanh, nên các vị từng là hòa thượng, được vào tự miếu đó tham gia kinh doanh.

Tôi là một tu sĩ trẻ, tha thiết, nhiệt tình. Để rời xa Thượng Hải, tôi nhập ngũ: “Cởi tãng bào, đổi thành quân trang”. Lựa chọn này quả không dễ dàng. Chẳng qua tôi cùng đường, hết lối thoát.

Trước khi nhập ngũ mấy tiếng, tôi phát thệ trước Phật: “Mục đích của con không phải là làm lính cả đời, con muốn phục hưng đạo pháp đang suy vi và sống vì đạo pháp”...

Mùa xuân năm 1949, Trung Quốc nơi nơi loạn động, tiếng súng rền vang, tôi làm cuộc hành trình dài vượt biển, tiến về Nam, trôi theo tương lai mịt mù.

Chương 7: BINH NGHIỆP

Đài Loan là hải đảo nhiều núi, có bình nguyên hẹp, trải dài từ Bắc đến Nam, rất đông dân cư trú; là vùng tập trung các khu công nghiệp.

Tháng 5 – 1949, tôi bắt đầu thụ khóa huấn luyện tân binh. Lúc đó Đài Loan không phải là một quốc gia có nền công nghiệp phát đến đỉnh điểm (như chúng ta đang nhìn thấy hiện thời). Suốt (nửa thế kỷ) khoảng thời gian từ 1895-1945, Đài Loan từng bị Nhật Bản chiếm, khi Nhật Bản thua, đầu hàng liên quân rồi; thì Đài Loan được trả về Trung Quốc. Năm 1949, Tưởng giới Thạch đem chính phủ cùng quân đội ông đến Đài Loan. Tính chung, lúc này

có hơn trăm vạn dân Trung Quốc rời Đại Lục kéo sang Đài Loan. Đa số là những người giàu có, các quan viên chính phủ hoặc những quân nhân như tôi.

Cuộc đời tôi một lần nữa trải qua chuyển biến cực kỳ trọng đại: lìa xa hẻm mái nhà tranh ở cố hương, từ bỏ vùng núi Lang Sơn đầy mây bao phủ, có ngôi cổ tự thanh thoát, u nhã, được lưu truyền từ ngàn xưa, mái ngói cong vút lúc nào cũng lẫm đẫm sương mù, điện Phật luôn nghi ngút khói hương... Tất cả giờ bỗng hóa thành dĩ vãng...

Mặc dù cuộc sống nơi Đại Thánh Tự nhiều bon chen, lắm mệt mỏi, nhưng tháng ngày ở đó tôi còn được làm tu sĩ – Còn bây giờ, tôi chỉ là một quân nhân cận thị, bệnh hoạn, gầy yếu còm nhom như que tăm, và tôi không biết sau này mình còn gặp phải những gì?...

Chúng tôi được huấn luyện tại miền sơn cước, một vùng có nhiều núi non chập chùng cao ngất thuộc miền Bắc Đài Loan. Viên sĩ quan trưởng đoàn tuyên bố rằng: Trong tự điển của Nã-phá-luân không có từ “khó”, cho nên chúng tôi phải tập khắc phục gian nan, chịu đựng khốn khổ mà không được rên than. Chúng tôi phải tự tay chặt cây dựng nhà, cùng đánh tranh lợp mái... Tự xây dựng chỗ ăn, ngủ, cho mình; tự đóng giường, dựng phen... trồng thêm cây chung quanh... Lúc viễn hành, thì chúng tôi ngủ dưới gầm cầu, bên lề đường hay ở các nghĩa trang.

– Lục quân là bản cùng nhất! – Chúng tôi tuyệt không có được một bộ quân phục, mùa hạ thường chỉ mặc một cái quần xà-lỏn, chúng tôi gọi đây là chính sách “tam trần”: – Đầu trần, mình trần, chân trần. Vì chúng tôi luôn phải phơi mình dưới ánh nắng đỏ lửa, xông pha trong mưa dầm, nên làn da đen mun giống hệt người Phi châu, chỉ có hàm răng là trắng, nổi bật. Ngày mưa là ngày tắm rửa của chúng tôi, bởi vì da chúng tôi bị ánh nắng mặt trời hun đốt, trở nên đen bóng, trơn nhẵn; vì vậy mà nước mưa có rơi xuống thân mình chúng tôi thì cũng rớt tuốt luột hết, hệt như là gặp phải áo mưa hay đê phòng thủy vậy.

Chúng tôi không có giày để mang, nên khi lặn lội qua các chón hoang dã, đôi chân chúng tôi ném đủ mùi khốn khổ. Tôi lựa thứ cỏ mọc ven sông kết với loại dây thích hợp để bện làm hài; mỗi đôi hài tự tạo này có thể mang trong hai tuần. Các bạn khác không biết kết hài, tôi bảo: – Nếu các anh kiếm được vật liệu tốt, tôi sẽ bện hài giúp cho.

Có được hài, họ rất biết ân; ngờ ý muốn tặng quà cho tôi. Tôi nói: – Tôi không uống rượu, chẳng ăn thịt. Đâu có cần mua gì! Thế là họ mua đậu phọng, bắp nướng cho tôi. Món này thông thường chỉ có Thượng úy và Trung úy mới được hưởng.

Trừ Trung úy ra, không ai có đồng hồ đeo tay, trên vách cũng không có. Chúng tôi hễ nghe tiếng quân hiệu thì thức dậy, tập luyện, ăn cơm và ngủ nghỉ.

Sáng sớm mỗi ngày, trước khi trời chưa sáng chúng tôi phải chạy bộ năm dặm (2500m). Khi quay về thì nghỉ một chút, tiếp đến là tập các môn thể thao rèn luyện thân.

Đến 9 giờ thì bắt đầu bữa ăn sáng. Lúc này chúng tôi đã mệt lã, cùng ngồi vòng tròn trên đất, trước mặt mỗi người được đặt một chén nước, trong đó có chút muối và mấy cọng rau. Đây là khẩu phần “canh” phát cho mỗi người, dùng để ăn với cơm. Gạo thì chúng tôi lãnh mỗi người một ngày 27 lạng, chỉ đủ ăn hai bữa. Chúng tôi ăn uống không có chất bổ dưỡng gì. Bữa dùng kế tiếp là 4 giờ chiều, hễ chúng tôi có cần gì, thì lấy phần gạo của mình đi đổi lấy tiền mà mua...

Hai năm đầu chúng tôi ăn uống cực kỳ thiếu thốn, cơ cực. Sau đó, quân đội bắt đầu nhận được viện trợ từ Mỹ, nên bữa ăn có thêm mì, đậu hũ và thuốc men. Chính phủ cũng phát cho chúng tôi mỗi người một hộp Vi-ta-min 80 viên, dặn mỗi ngày uống ba viên. Một anh bạn nói:

– Một ngày uống ba viên, thật là phiền quá. Nóc hết một lần cho khỏe!

Vài người bất chước làm theo. Kết quả, bụng họ đau như lửa đốt, sau đó phải đưa họ đi cấp cứu, chở đến bệnh viện cho súc ruột.

Từ đó, trưởng đội hằng ngày phát cho mỗi người ba viên, luôn cảnh báo, nhắc nhở là chúng tôi chỉ được uống mỗi lần một viên.

Hằng ngày đều có giờ học chính trị, sau đó thì luyện tập quân hành. Chúng tôi dàn thành các đội hình, đứng thẳng, rồi ngang; xếp ba người hoặc một người thành hàng. Tôi cảm thấy huấn luyện như vậy thực là tức cười, bởi vì lúc đánh nhau thực thụ thì đâu có dàn hàng chỉnh tề như vậy? Nhưng cách huấn luyện này giúp chúng tôi biến thành một đơn vị đoàn kết. Toàn đội chúng tôi có hơn trăm người, nhưng chỉ có hai bộ súng trường, chúng tôi thay nhau vác hai súng trường này, và cảm thấy việc canh gác thật mơ hồ...

Trong khóa dạy chính trị, chúng tôi học chiến lược quân sự và nhồi nhét tư tưởng thù nghịch quân địch. Hồi xưa khi bị các đảng phái khác nhồi tư tưởng thù nghịch vào đầu, thì tôi gọi là “tẩy não”. Bây giờ cũng áp dụng kỹ xảo đó, nhưng từ dùng có vẻ thanh bai hơn, gọi là: “tư tưởng quân sự”.

Chúng tôi phải thấy đối phương là tà, ác. Mỗi tuần cùng thảo luận một, hai lần. Chúng tôi cũng học tư tưởng Tôn Trung Sơn, Tôn Trung Sơn nói chủ nghĩa quốc gia dân tộc cần phải cung cấp những nhu cầu cần thiết như giao thông, y phục, thức ăn, giải trí và giáo dục... cho người dân.

Trừ khóa huấn luyện ra, chúng tôi chẳng có được tin tức gì từ bên ngoài; không hề tiếp xúc với người dân ở đây. Chúng tôi cũng không rành ngôn ngữ vùng này, mà dân ở đây thì cho rằng quân đội Quốc Dân là những kẻ ngoại lai đến, dùng vũ lực chiếm đất họ.

Quốc Dân chỉ phát hành một loại báo chí quân đội, lúc đó hầu như chúng tôi không biết tới báo chí bên ngoài. Chỉ nghe loáng thoáng các tin tức mơ hồ về vấn đề Trung Đông và nghe kẻ Ba Lan đang phản kháng Nga thống trị...

Mỗi tuần, chúng tôi có một ngày lên lớp, không tập luyện. Tôi thực sự rất mệt mỏi và khó hành trì thời khóa giống như hồi xuất gia. Tôi chỉ có thể hành trì đơn giản: như lúc đi bộ hay hành quân hoặc khi đứng canh gác, tôi âm thầm niệm thánh hiệu bồ tát Quan Âm, tôi chẳng có được thời gian để ngồi thiền hay lễ Phật.

Tôi thậm nghĩ nếu vào được trường sĩ quan, chắc sẽ có được nhiều thời gian để tu và tụng kinh. Nhưng do tôi không học qua Cao trung, nên chẳng có được nền giáo dục hoàn chỉnh. Hơn nữa, dù tôi cao 1m7, nhưng thể trọng chỉ có 45 kg, nội tính về cân nặng thôi, thì tôi cũng thiếu tiêu chuẩn rồi.

Sau này nhờ học tập, từ binh bộ phổ thông tôi được thăng lên một cấp. Chương ngại lớn nhất của tôi là cận thị. Từ lúc nhập ngũ, tôi không có được cặp kính thuốc để đeo. Mà tập bản là buổi học chủ chốt, tôi thường chỉ thấy vòng

trắng phía ngoài, không nhìn rõ tâm điểm, nên luôn bắn trật. Luyện tập cực khổ cả ngày, viên trưởng quan không biết mắt tôi bị bệnh; cho rằng tôi cố tình bắn sai, nên muốn xử tội, loại bỏ tôi.

Lúc này, bỗng nhận được thông báo cần tuyển người vào Đội truyền tin, tôi liền đăng ký tham gia. Vì thị lực của tôi đối với công tác trực điện thoại và vô tuyến thông tấn không hề bị chướng ngại. Nhiệm vụ của Đội truyền tin là phòng vệ tuyến ven biển. Chúng tôi trú tại đồi cát nhiều gió, xa xa tận phía sau mới có núi non chập chùng xanh màu cây lá. Thêm phần nước biển mặn, gây ẩm thấp ướt át; làm cho nhà ở mau bị hư hoại. Hằng ngày chúng tôi phải lấy thông tin dự báo từ vô tuyến điện bên Đại Lục.

Thật may, tôi không phải trở về bên đội quân tập bắn nữa, mà còn có được thời gian thuận lợi để tu. Những khi rảnh, không trực ban, tôi có thể tìm chỗ trống trên bờ biển hoặc dưới các cội cây rừng, kín đáo ngồi tĩnh tọa; tha hồ tận dụng hết mọi cơ hội để nghiên cứu kinh sách. Lúc đó rất khó tìm được kinh sách Phật giáo, vì trong chùa thường chỉ có kinh Nhật Tụng, hoặc bản tụng riêng của tông phái họ. Cũng có một số ít chùa khác có tàng trữ kinh sách hay, nhưng họ quý trọng quá, khăng khăng không chịu cho tôi mượn. Tôi đành tìm đến các sách khác như văn học, triết học và khoa học tự nhiên... tôi lấy chén sành và một rẻo vải tự chế ra cây đèn dầu nhỏ, ngày ngày đọc đến

khuya. Khi vị sĩ quan phát hiện tôi thức khuya đọc sách, ông lập tức bắt tôi nằm dài trên đất, trị tội tôi

Hòa thượng lính

Mặc dù đã nhập ngũ tòng quân, nhưng trong mộng tôi luôn thấy mình là tu sĩ. Khát vọng được quay về sống đời tu sĩ luôn cháy bỏng trong tôi. Thậm chí tôi có thể nói với người khác: “Tôi là hòa thượng”. Các anh lính trong đoàn hễ rảnh thì đi nhậu nhẹt, vào kỹ viện hoặc xem xi nê... Nhưng tôi hoàn toàn không sống giống họ. khi họ đi tìm lạc thú, giải trí... thường chỉ định tôi ở lại doanh trại canh gác.

Tôi và họ thành bằng hữu: ăn, ngủ, công tác... đồng nhau; mọi người cư xử rất tốt. Nhưng sống trong trại lính nhiều lúc cũng gặp khó khăn, chống trái đũa. Một đồng bào tôi là người Quảng Đông, có lần đã giết một con chó và đem về trại.

Tôi hỏi: – Tại sao anh lại giết con chó này?

Anh nói: – Thì... để ăn chứ sao! Rau cỏ đâu đủ cho chúng ta dùng!

Con chó ấy có thể ăn được mấy ngày. Họ xăng xái lấy tiền mua dầu, muối, gia vị... về chế biến thịt chó. Tất nhiên tôi không ăn, họ thấy tội nghiệp, cho tôi ăn cơm trắng với nước tương.

Lại có một lần, chúng tôi trú đóng tại khu vực gần ao cá, những con cá này rất đẹp; hằng ngày tôi đều đi tới cạnh bờ ao nhìn ngắm chúng. Cá lội tung tăng, quẫy đuôi bơi nhẹ nhàng trong nước, vẽ nên một bức tranh ưu mỹ, thanh nhã và an lành. Nhưng rồi các anh lính xuất hiện (những người mà tôi xem là bằng hữu đó), đã nhảy ùm xuống ao bắt cá... nhìn họ thịt chúng, khoái chí ăn ngấu nghiến; lòng tôi thống khổ cực kỳ.

Việc ăn chay đối với tôi mà nói, rất là quan trọng! Cho dù đang ở trong quân đội, tôi vẫn tận lực hành trì và nhất tâm tuân thủ giới luật. Người xuất gia theo Phật giáo là phải nghiêm thủ ăn chay, bởi vì ăn thịt rất là mất lòng từ bi. Ăn chay, dùng rau quả cũng đủ giúp người tu dưỡng thân, giữ đạo rồi – Cần chi phải ăn tới thịt? – Ăn thịt thì phải sát sinh, nhất là Phật giáo đồ, bất luận là tại gia hay xuất gia, đều phải tuân thủ ngũ giới, trong đó có giới cấm sát sinh!

Mỗi lần tôi đến thuyết phục đầu bếp trước khi nấu thịt, hãy lược phần rau của tôi trước giùm, thì cũng không dễ dàng và luôn xảy ra rất nhiều phiền toái. Vì có người rất tốt bụng, sẵn sàng giúp tôi; nhưng cũng có người không ưa, không ủng hộ. Cho dù tôi chẳng ăn những món đồ mặn họ nấu, nhưng có lúc rau cũng bị dính thịt; tôi đành lựa rau ăn và tránh không động đến thịt. Những khi đầu bếp chia khẩu phần thịt cho từng người, thì lúc này ai cũng muốn đến làm bạn cùng tôi. Họ bảo: – Hòa thượng ơi! Anh đưa thịt cho tôi, tôi tặng rau cho anh.

Cũng có lúc tôi bị chèn ép, ăn hiếp. Bộ binh tính rất ưa hòa nhau bắt nạt đối phương. Viên sĩ quan tài vụ (phụ trách phát lương mỗi tháng cho đội) cũng là dạng người này. Khi ông phát lương, tôi nhờ ông cất tiền giùm, bởi hiện tại tôi chưa cần dùng. Ông rất khoái chí, ra điều sót sáng giữ giùm, còn nói là sẽ cho tôi tiền lời nữa. Nhưng mấy tháng sau, khi tôi có việc cần, tìm đến ông xin nhận tiền, thì ông lạnh lùng nói: – Chưa tới lúc phát lương!

Tôi nhắc: – Hiện tôi còn gởi ông ba tháng lương chưa lấy...

Ông bảo: – Ta chỉ phụ trách việc phát lương, đêch có nhiệm vụ giữ tiền cho ai! Giờ chẳng có tiền để đưa!

Rõ ràng là ông lừa tôi, và tôi đã học được một bài hay. Từ đó trở đi, tôi tự cất giữ tiền.

Sau sự kiện đó, vị sĩ quan tài vụ này cũng vì tiền mà xảy ra tranh chấp và bị một đồng bào của tôi đâm cho ba nhát dao; ông phải vào quân y viện nằm, còn người hành hung thì bị bỏ tù.

Tôi có một nguyên tắc riêng, tuyệt đối chẳng phát cáu hay nóng giận. Tính này có được không phải vì tôi đã từng là tu sĩ, ưa viễn ly bạo lực – Mà ngay từ thuở còn ngồi lớp tiểu học, tôi đã có thói quen này – vì có lần tôi từng đánh nhau với bạn cả ngày, tôi bị thua và tôi quyết định không bao giờ nổi nóng hay tức giận nữa.

Khi nhập ngũ, tôi thường bị các quân nhân đeo theo kiếm chuyện, gây khó dễ; tôi đều nhẫn hết mình, tôi hiểu là mình không nên tức giận.

Dù rất thèm tu, nhưng tôi không dám đào ngũ, quay về làm hòa thượng; đành chấp nhận sống qua ngày với khát vọng âm thầm này. Mặc dù cũng có lần tôi rất muốn chạy trốn theo một đồng bạn từng tu ở Thượng Hải, nhưng trước sau tôi vẫn không dám. Tôi hiểu rằng nếu bị bắt lại, sẽ lãnh cực hình thâm thảm. Người bạn biết tôi còn đem theo đồ tu và hiện đang cất giữ bên mình, nên xin tôi hãy tặng cho anh ta. Tôi đồng ý. Thế là ngay trong đêm, anh trốn đi. Ít ra, bộ đồ tu của tôi còn phát huy tác dụng, giúp ích được cho bạn mình trở về với đời sống xuất gia.

Anh bạn đó của tôi nhờ khôn ngoan, biết cất dấu thẻ Thân phận chúng mang theo từ Thượng Hải; nên khi bỏ trốn, có cơ may thành công.

Hồi mới xuống thuyền sang Đài Loan, một vị sĩ quan khuyên chúng tôi hãy xuất trình thẻ Thân phận chúng, ông bảo: -Đợi thuyền cập bến Đài Loan rồi, tôi sẽ hoàn trả Thân phận chúng lại cho các anh. Tôi thật thà nộp thẻ của mình, nhưng sau đó ông không chịu trả, còn nói là nó không cần đến nữa, rằng sau này chúng tôi sẽ được phát cái mới...

Chẳng qua, người bạn của tôi biết phòng xa, sớm lường được tình hình nên đã tinh ranh bảo vị sĩ quan: -Tôi chuẩn bị tòng quân, nghĩ Thân phận chúng đâu cần xài nữa, nên

không có mang theo. Sự thật thì lúc đó thẻ đang nằm trong áo anh ta.

Thẻ Thân phận chúng này là chúng tôi được cấp hồi còn ở Đại Lục. Đạo đó, Nhật Bản đang xâm chiếm Trung Quốc nên chính phủ Quốc dân đã phát thẻ Thân phận chúng này, còn gọi là

“Luơng dân chúng” – xác nhận người có thẻ này là dân lành, không có vấn đề gì. Khi các đảng phái bắt đầu tạo phản, quân đội Quốc dân cũng thường kiểm tra Thân phận chúng. Ở Đài Loan, người ta cũng dựa vào tấm thẻ này để tra xét nguồn gốc xuất thân. Do tôi quá thật thà, nên đã đem Thân phận chúng nộp cho viên sĩ quan, vì cứ nghĩ mình từng quân rồi, không cần xài nữa.

Nhưng mà các bạn tôi rất nhiều người còn biết cất giữ Thân phận chúng, nên họ đều đào ngũ thành công vì có thẻ ung dung sống ở Đài Loan như bao dân thường. Nếu lúc đó tôi biết nghĩ, biết phản ứng lạnh lẽ; ráng giữ cho mình cái thẻ Thân phận chúng, thì giờ này đâu có phải kéo dài kiếp lính? Không chừng tôi đã có thể trốn khỏi quân đội, ra ngoài sống như bao người bình thường. Nếu bây giờ tôi trốn đi mà không có thẻ Thân phận chúng để xuất trình; thì sẽ bị chính quyền cho là phần tử phản loạn từ bên ngoài tới, rất dễ gặp rủi ro. Vì xã hội Đài Loan thời ấy không khí hoài nghi bao trùm khắp chốn.

Khi tôi mới đến Đài Loan, trong đơn vị tôi có một số quân nhân, xuất thân có nhiều điểm đáng nghi. Giọng họ nghe giống như người Trấn Giang Thượng Hải (vùng đất hoạt động của địch). Họ đối với mọi việc luôn “thủ khẩu như bình”. Người ta bắt đầu hoài nghi, cho họ là người của địch cài vào. Bởi tôi cũng là một trong những người đến từ Thượng Hải, cho nên tôi cũng bị nghi lây.

Nhân viên thẩm tra hỏi tôi có phải là người Thượng Hải không? Tôi đáp: – Không, tôi người Giang Tô. Họ nhắc nhở tôi nên cẩn thận.

Nhưng nhóm người bị nghi kia thì lãnh phải cực hình tàn khốc. Nhân viên điều tra giày vò, hành hạ họ đủ kiểu; dùng dây điện châm vào người họ, cho đến khi họ chịu khai ra gốc gác của mình.

Thực sự trong nhóm họ cũng có một người là mật thám địch, ông ta bị tuyên án tử. Bởi vì tôi cũng là người từ Thượng Hải đến, nên bị ép phải đi xem cuộc hành quyết.

Sau đó, thêm một lần nữa tôi bị nghi ngờ rất căng. Nguyên do là khi chiến tranh Hàn quốc kết thúc, những bại binh Trung Quốc tại Hàn, bị Mỹ bắt và trả về Đài Loan; còn xâm lên mình họ hàng chữ hàm ý chống địch, tận trung với chính phủ Đài Loan. Vì hàng chữ xâm này mà đám tàn binh kia chỉ có một con đường duy nhất là gia nhập Quốc quân ở Đài. Việc này làm dấy khởi phong trào xâm mình trong đội Lục quân, để thể hiện lòng trung thành với chính phủ.

Một vị sĩ quan hỏi tôi có xâm không? Tôi từ chối và đáp: – Tất cả phát xuất từ trong tâm, chứ không thuộc vào mấy chữ xâm bên ngoài...

Thế là ông ta hách dịch vặn hỏi:

– Tại sao không xâm? Hay anh là người của địch?...

Bọn họ bắt đầu giám sát tôi, tôi ở vào tình thế cực kỳ nguy hiểm. Vì tôi luôn mong có được cơ hội phục hồi đời tu, nên chẳng muốn trên thân mình có hàng chữ xâm như vậy. Nhưng do tôi từ chối xâm, nên nhiều người cũng bắt chước theo.

Lần thứ ba, tôi bị nghi ác liệt hơn, suýt bị xử tử. Nguyên nhân bắt nguồn từ cái tật yêu thơ của tôi. Tôi vào thư viện mượn được cuốn sách, thấy có mấy bài thơ cổ Trung Quốc hay hay, tôi thích quá bèn chép vào sổ tay. Trong đó có mấy câu như thế này:

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi

Dục ẩm, tỳ bà mã thượng thôi

Túy ngọa sa trường quân mạc tiểu

Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi

Tạm dịch:

Rượu bồ đào nồng chén dạ quang

Nhấp môi chưa kịp nhạc thúc vang

Sa trường nằm say đừng cười nhé

Chiến chinh mấy kẻ trở về làng?

Do trong sổ mình có bài thơ này, nên tôi bị vu là phần tử phản chiến. thậm chí họ còn hoài nghi tôi có mưu đồ rủ người gia nhập hàng ngũ phản chiến. Tôi giải thích với viên chỉ huy: -“Thực sự chẳng có gì, do tôi cảm thấy bài thơ này rất hay nên ghi chép vậy thôi”... Nhưng có nói chi cũng vô dụng, họ cứ nhìn tôi bằng cặp mắt đầy ác cảm, nghi ngờ và buông những lời mỉa mai bóng gió kết tội tôi.

Lần này đúng là phiền phức to, tôi bị theo dõi cả ngày; lúc nào cũng bị giám sát kè kè, không được phép làm gì đơn độc một mình. Sau đó án của tôi được trình lên thượng cấp, rất có thể tôi sẽ bị xử tử.

Thật may, tôi gặp một người bạn là Thượng úy có ảnh hưởng rất mạnh. Hồi ở Đại Lục anh học Đại học, từng cùng tôi thảo luận về lịch sử, văn học, Phật giáo... Anh đã cứu tôi kịp thời, giải thích cho cấp trên hiểu rằng: – “Anh ấy xuất thân là hòa thượng, tính ưa văn thơ nên không có gì đáng lo. Vì từng là tu sĩ, nên anh ta khó tránh được thái độ tiêu cực với chiến tranh, nhưng tuyệt chẳng phải là người của địch”...

Thế là tôi thoát nạn.

Chương 8: KHẮC KHOẢI

Cuộc sống quân nhân khiến tôi mệt mỏi, cạn kiệt sức lực. Tôi bắt đầu nghĩ tới chuyện đào ngũ. Lòng tôi rất rối, không biết sau này chuyện gì sẽ xảy ra, cũng chẳng biết có mình có khôi phục được thân phận tu sĩ hay không? Hồi xưa tôi nghĩ đi lính đỡ vài năm, sang Đài Loan rồi tôi sẽ có cơ hội làm hòa thượng lại. Nhưng ở trong quân ngũ mấy năm ròng, tôi mới hiểu ra mộng ước này tưởng đơn giản nhưng thực sự rất khó với tới.

Thời gian cứ trôi qua, một năm, hai năm, ba năm... đã năm năm rồi... Chính phủ quốc dân hiện đang thiếu nhiều vũ khí lẫn nhân viên quân sự. Nếu xảy ra đánh nhau, tôi không biết mình có còn sống để mà tu tiếp nữa không? Tôi chỉ là một người khoác áo lính, nhưng tâm tư toàn là hoài vọng đời sống thoát tục, ước mơ cháy bỏng này luôn nung nấu tôi.

Tư tưởng đào ngũ cứ ám ảnh mãi. Nhưng... áo tu tôi không còn, tôi cũng chẳng có đủ dũng khí để chạy trốn. Đã có người thực hiện việc chạy trốn đến ba lần: Lần nhất thất bại, anh bị đánh đập tới nổi thịt da tét ra. Lần thứ hai, anh bị bắt lại; họ trói vào cọc, phạt anh đứng phơi ngoài trời suốt hai ngày, không cho ăn uống; đại tiện tiểu tiện gì cũng tại chỗ đó. Lần thứ ba, anh bị xử tử.

Mặc dù cảm thấy mình đang khôn quăn, nhưng là sĩ quan, tôi vẫn có thời gian để viết bài cho tạp chí Phật giáo.

Trước năm 1956, tôi sáng tác rất nhiều thơ, đoản văn và tiểu thuyết... không dính tới chủ đề Phật giáo, chẳng ai lưu ý đến văn tôi. Mùa xuân năm đó, các quân nhân từng là bạn đồng tu trước đây, góp ý khuyên tôi nên chuyển hướng, thế là tôi bắt đầu viết về triết học và tôn giáo.

Tôi gửi bài đến báo Phật giáo, nội dung bình luận ý nghĩa cuộc sống, vô thường, khổ và cô độc... Tôi đề xướng chúng ta cần phấn đấu, nỗ lực để tiêu trừ nghiệp lực, ra khỏi tam giới, thoát vòng sinh tử luân hồi, đời đời kiếp kiếp không còn bị trôi lăn.

Tôi cũng tham khảo quan hệ giữa tôn giáo và văn học, để mắt tới ảnh hưởng kinh điển Phật giáo đối với văn học. Tôi cho rằng Phật giáo đề đối với văn học nên tôn trọng và lưu tâm nhiều hơn, vì sáng tác văn học nghệ thuật có ý nghĩa sẽ rất trân quý và ảnh hưởng cực lớn đối với xã hội, nhân loại.

Tôi viết cho báo Phật giáo rất được hoan nghênh, thế là tôi tự chọn một bút danh. Tôi dùng họ “Trương” của mình và lấy tên “Thái Vi” thay cho Bảo Khang.

Cách doanh trại không xa, lưng chừng núi có một ngôi chùa, từ doanh trại nhìn lên có thể thấy tượng Phật vĩ đại trên núi. Nhân đó tôi thường đến trước tôn tượng này lễ

bái, không ai quấy rầy tôi. Trong đội lính có nhiều tín đồ Cơ đốc giáo, họ thường tụ hội đọc Phúc âm.

Tôi cũng dành riêng thời gian đả tọa. Tôi và mấy người ở chung một gian phòng, ngủ trên sạp; đây cũng là chỗ tôi ngồi thiền. Các bạn biết tôi ngồi, nên không quấy rầy tôi. Vì tôi là sĩ quan, cho nên có chăn bông; tôi dùng nó để ngồi. Nhưng do công tác bất thường nên tôi không có thời gian cố định để tĩnh tọa và không thể ngồi được lâu. Vì có lúc tôi ngồi được một, hai tiếng thì các quân nhân vào phòng, phá tan bầu không khí yên tĩnh; cho nên ngồi thời gian ngắn mới không bị quấy rầy.

Sĩ quan có được quyền tự do đi lại; nên khi nghỉ phép thì tôi đi viếng chùa. Phật giáo Đài Loan hiện đang có nhiều chuyển biến. Trên đảo chỉ có số ít chùa, (suốt thời gian 50 năm nhật bản chiếm lĩnh), Đài Loan bị ảnh hưởng sâu nặng, ngay cả giới Phật giáo cũng mang phong cách Nhật Bản. Khi người Nhật rút đi rồi, trụ trì cũng đi theo, chùa thuộc cư sĩ tiếp quản lo liệu. Trong chùa chỉ có thực hành hình thức tôn giáo, đám sám... chứ không có Phật học viện tiến tu. Đối với các hoạt động hoằng pháp bên ngoài (như hướng dẫn tu hành) thì người phụ trách chùa chỉ có một số ít được học qua khóa huấn luyện Tăng già, nhưng chính yếu vẫn là tổ chức đám sám, làm nghi thức siêu độ cho người chết theo tín ngưỡng dân gian.

Thế nhưng, tình hình này đã bắt đầu thay đổi. Khi tôi mới đến Đài Loan, Đài Loan chỉ có khoảng từ hai-ba mươi vị

tu sĩ chân chánh. Sau đó có thêm bốn-năm mươi vị tu sĩ từ Đại Lục chạy qua.

Có một số người sau đó hoàn tục, bởi vì họ không thể nói tiếng Đài, nên chẳng cách chi truyền dương Phật pháp. Đến sau này chính phủ yêu cầu nhân dân học quốc ngữ; mới phát hiện những vị tăng đến từ Đại Lục rất tài giỏi, kiệt xuất. Một số từng là bậc thầy của các giáo sư tôi, sau khi đến Đài Loan đã lưu lại, họ là Nam Đình lão nhân, trưởng lão Đạo Nguyên, trưởng lão Bạch Thánh và Diệu Nhiên...

Nam Đình lão nhân và tôi thường liên lạc, ông rất quan tâm giúp đỡ và thường tặng vật thực cho tôi. Bởi ông biết trong quân đội chẳng có gì ăn, mà tôi lại ăn chay nên dinh dưỡng càng thiếu thốn. Có lần ông cho tôi sữa bò (đây là thực phẩm được xem là rất quý vào thời đó). Tôi chế nước nóng pha sữa, ăn với cơm; thấy hết sức ngon miệng, mùi vị thơm ơi là thơm. Các bạn tôi rất đố kỵ, nói tôi là quý tộc, mới có sữa bò uống.

Nam Đình lão nhân thường viết thư động viên tôi. Tôi nhớ có lần viết thư cho ông, tôi kể lể mình chán nản tột cùng và than van đời sống quân ngũ không có tự do. Trong thư hồi âm, Nam Đình lão nhân viết:

“Trong thế giới này, ai có được tự do? Chỉ có thân xác chứ không có tự do”. Ông khuyến khích tôi quán sát phản ứng của mình đối với hoàn cảnh. Dùng thân làm dụng cụ

đề tu. Ông viết: “Chúng sinh sống trên thế gian này giống như ở trong nhà lửa, ngay lúc Phật còn trụ thế, lúc ngài hóa độ chúng sinh, thì đây là Phật quốc tịnh độ. Anh hãy biến người trong quân trại thành thiện tri thức của mình, tiếp tục dụng công. Đó chính là vì sao Phật đạt đến giải thoát rồi, mà vẫn trụ thế giáo hóa, bởi vì Ngài muốn giúp đỡ chúng sinh”...

Phong thư này đã giúp đỡ tôi rất nhiều. Tôi y theo đó mà giữ tâm.

Có một lần nghỉ phép, tôi ngồi xe buýt đến Đài Bắc thăm Nam Đình lão nhân. Ngài ở Thiện Đạo Tự, một ngôi chùa Nhật Bản thuộc cư sĩ quản lý. Người quản lý chùa thỉnh ngài đến ở nhưng không cho làm trụ trì. Ngài mỗi tuần giảng kinh một lần, có nhiều người đến nghe, nơi ngài ở là một gian phòng cũ kỹ, chật hẹp. Bởi vì ở Đại Lục ngài là bậc thầy nổi danh, cho nên có nhiều tín đồ cúng dường, trong số đó không thiếu các tướng lãnh và những nhân vật chính trị giàu quyền lực. Họ mặc dù có cúng dường tiền, song ngài không có người chăm sóc, nên việc gì cũng phải tự làm. Muốn viết thư cho tôi, ngài phải lặn lội đi rất xa để mua thư và tem. Cho dù là vậy, ngài vẫn là đối tượng mơ ước của nhiều tăng sĩ từ Đại Lục sang Đài Loan. Vì ở chỗ ngài ở có thức ăn, học sinh được tài trợ; còn những tăng sĩ khác không chỗ nương, phải lưu lã long đong trên quốc đảo này vì chẳng có chỗ an thân.

Lúc tôi thăm Nam Đình lão nhân, gian phòng ngài ở quá nhỏ nên tôi phải đứng. Nam Đình lão nhân vì muốn khuyến khích tôi, mỗi khi tôi từ già, ngài thường cho tôi một tờ năm hay mười đồng.

Vào thời đó, đối với một sĩ quan nghèo như tôi, đây là số tiền rất lớn.

Tôi cũng đến thân cận các trưởng lão khác như pháp sư Bạch Thánh ở Thập Phổ Tự Đài Bắc, chùa ông công việc bề bộn nên chúng tôi không có thì giờ đàm đạo nhiều. Ông thường hỏi tôi: – Anh có vấn đề hay gặp khó khăn gì chẳng? Cứ nói cho tôi biết, tôi sẽ giúp anh giải quyết...

Tôi cũng đi thăm trưởng lão Diệu Nhiên, nơi ông ngụ là một vùng thôn quê nhỏ, không ai giúp đỡ nấu nướng, mà ông còn phải nấu cho người ăn. Tính ông bình dị dễ gần, luôn sẵn sàng động viên an ủi người, khiến người ngưỡng mộ.

Thỉnh thoảng tôi ghé thăm và ở lại Thiện Đạo Tự, là ngôi chùa lớn nhất Đài Bắc vào thời điểm đó. Đây là tổng bộ Tịnh độ tông. Đại điện xây mô phỏng theo chùa ở kinh đô. Liêu phòng bên chánh điện chật chội khó kham. Phòng tôi ngủ nhờ là chỗ thờ cốt.

Tôi vẫn ở trong tâm trạng giăng co, quần bách; thường hoài nghi và khao khát muốn lìa quân ngũ. Một năm, rồi một năm nữa trôi qua... các bạn đồng tu ở Phật học viện

trước đây (cùng nhập ngũ một lượt với tôi) lúc này đều đã trốn thoát, quay về hồi phục thân phận tu sĩ hết cả. Nhưng hồi ấy xã hội Đài Loan đang rất bất an, cho nên họ cũng chẳng được sung sướng gì. Bởi người ta phao tin đồn khắp nơi rằng: “Những người xuất gia từ Đại Lục kéo sang Đài Loan là gian tế”. Vì vậy mà nhiều tu sĩ bị chính phủ bắt bớ, tống giam. Người không bị bắt thì phải lo bôn đào, cải trang thân phận; mặc lại y phục đời, sống lẩn lộn cùng dân thường và không dám ở trong chùa nữa.

Quả tình tôi chẳng có dũng khí để đào ngũ. Vì ngụ trong quân trại xem ra vẫn tốt hơn là ở nhà giam. Tình huống Đài Loan lúc đó rất gay go. Bất kể lý do, thời gian nào, bạn đều có thể bị bắt, bị tra khảo, bị nhốt giam! Ngày nào cũng thế, chẳng cần pháp đình xuất lệnh, từ sáng đến tối họ đều có thể bắt người bất kỳ. Bởi thế nên tôi đành ở trong quân ngũ chờ đợi với tâm tư sầu muộn... rồi đâm ra hoài nghi... Tự hỏi “Không biết mình còn có ngày được quay về làm hòa thượng nữa hay không?”...

Thùng sơn lưng đá

Sau đó tôi gặp được Linh nguyên lão nhân và cuộc đời của tôi bỗng chuyển sang hướng mới.

Lúc tôi ghé thăm “Cao Hùng Phật Giáo Đường” (một ngôi chùa mới tại Cao Hùng), thì gặp Linh Nguyên lão hòa thượng – Ngài từ Cơ Long tới và đang ngụ nhờ tại đây. Sau này có người cúng cho ngài một mảnh đất, ngài liền xây

một ngôi chùa ở Cơ Long. Tăng chúng đi hành cước bên ngoài, không có ngũ tại quán trọ, thông thường các chùa đều cho người đến quải đơn (Trình điệp đàn xin tá túc) có thể ngủ nhờ một, hai đêm – Đây là tập tục của các đạo tràng tự viện thiên tông trong rừng lâm.

Linh Nguyên lão hòa thượng thấp hơn tôi, Ngài có cái bụng phệ to tròn và đôi má đầy đặn. Khi Ngài ngồi thiền, nhìn giống như Bồ Đại hòa thượng. Ngài bước đi khoan thai, nói năng dịu dàng; mặc dù ngài ít khi cười, nhưng người ta luôn cảm nhận được tấm lòng từ bi tỏa ra nên không ai cảm thấy sợ hãi. Ngài mặc áo vá nhiều chỗ, chẳng thèm quan tâm người có coi thường mình hay không. Ngài không kiêu cách và chẳng tỏ vẻ đại hòa thượng. Ngài là người Triết Giang, (một tỉnh bên biển đông Trung Quốc, thuộc phía nam Thượng Hải). Ngài dùng từ rất giản dị, vì tôi là người Giang Tô nên có thể giao tiếp với Ngài dễ dàng.

Mặc dù tôi đang mặc áo lính, nhưng Ngài không cư xử như đối với cư sĩ. Ngài nói phòng của mình quá nhỏ, nên tôi đó hai chúng tôi sẽ đồng nghỉ trên sạp. (Nhưng cư sĩ không được phép cùng người xuất gia ở chung một phòng), vì vậy ngài bảo: -Tối nay chúng ta cùng nhau tham thiền!

Khi Ngài ra ngoài hành cước, Ngài không đòi hỏi phải có giường mới ngủ được. Chỉ cần có một chỗ đủ để ngồi là được rồi. Tư thế này tương tự ngồi thiền, nhưng thân không thẳng đứng; đầu Ngài cúi thấp giống như ngủ.

Có hai bộ kinh bàn đến Du già thụy miên. Tư thế ngồi thụy miên này cần phải luyện tập; cho dù là khi bạn đã ngủ rồi. Lưng của bạn và phía trước hơi cong (bối hội tiền loan), không phải cách thích hợp để ngủ. Nhưng trải qua luyện tập, bạn có thể ngồi tốt, chính xác, và thực sự vào giấc ngủ dễ dàng. Tư thế nghỉ ngơi này, có thể khiến người ngủ không mộng mị; đạt được trạng thái nghỉ ngơi chân chánh. Khi ngài ngồi như thế, trông ngài hết sức an ổn, giống như là một tượng Phật vậy.

Chúng tôi ngồi bên nhau trên bộ ván, trong cái mùng lớn. Sau đó, tôi mới mệt ngủ thiếp đi. Rất khinh an, khỏe khoắn, không mộng mị... Lúc tôi tỉnh lại, lão hòa thượng vẫn còn ngồi, tôi làm y theo ngài.

Linh Nguyên lão hòa thượng rất ít khai khẩu, trừ khi người khác bắt chuyện trước.

– Con có thể hỏi ngài một vấn đề chẳng? – Cuối cùng tôi nhin hết nổi, đành phải lên tiếng –

Ngài đáp: – Được!

Thoạt tiên, tôi chỉ muốn hỏi một vấn đề, nhưng hằng trăm thắc mắc bỗng dâng trào, những tư tưởng từng vây khốn, hành hạ tôi, giờ được dịp bung ra hết. Bao hoài nghi và nỗi niềm tuyệt vọng được kích phát òa vỡ: – “Con có thể thành hòa thượng được nữa không? Làm sao đạt đến điều này? Con phải theo ai học tập? Thành tu sĩ rồi thì phải làm sao?”

Con phải thành một hòa thượng như thế nào? Làm hòa thượng, con phải làm sao để lợi mình, lợi người? Phật pháp quảng đại như vậy, thâm áo giống như biển, con sẽ bắt đầu từ đâu? Có vô lượng, vô lượng pháp môn, con phải chọn pháp môn nào để tu?...

Tôi hỏi một hơi không ngừng, hi vọng vị hòa thượng tướng mạo an nhiên, tự tại này có thể tuần tự giải đáp hết cho mình. Nhưng khi tôi vừa dứt lời thì ngài hỏi vặn lại:

– Còn gì nữa không?

Tôi tiếp tục dốc hết bầu tâm sự, kể lễ tiếp những điều từng ám ảnh, làm khổ, hành mình...

Cuối cùng, Lão hòa thượng hít một hơi dài, đưa tay lên, đánh mạnh xuống bộ ván và quay sang tôi hét thật to:

– BUÔNG!

Lúc đó thật là khiến người ta chấn động, hét hồn! Ngay lập tức tâm tôi như bị nổ tung, mồ hôi tuôn dầm dề. Gánh nặng bỗng biến mất hết... Trong khoảnh khắc đó, mây mù tiêu tan, lớp lớp chướng ngại từng vây bủa, che ám... bỗng lặn mất tiêu, không còn tung tích. Thay vào đó là cảm giác cực kỳ khinh an, tự tại. Tôi thấy toàn thân mát mẻ, thanh lương; vô cùng thư thái. Còn có vấn đề gì nữa đều là dư thừa! Những nghi hoặc và tuyệt vọng từng có, giờ hóa thành vô tung vô tích. Thế giới này đã không còn vấn đề gì nữa rồi, tất cả ưu tư khôn hoặc thấy đều là quá khứ!

Tôi đang ở trong trạng thái cực kỳ hoan lạc. Tôi không nói một lời nào nữa và tiếp tục ngồi bên Ngài.

Qua hôm sau, cả thế giới này bỗng nhiên đổi mới, như thể tôi vừa được nhìn thấy lần đầu. Đây là buổi sơ ngộ giữa tôi và bậc thiên sư vĩ đại. Ngài tuyệt không biến tôi thành đệ tử Ngài. Lúc chia tay, tôi thưa:

– Con có nên theo Ngài không?

Ngài đáp:

– Đây là vấn đề của con!

Tôi không có được chỉ thị hay khuyến khích nào của Ngài. Nhưng mà, kể từ đêm đó trở về sau, tâm tôi được an định.

Tôi vẫn còn gặp phải những niệm dục vọng, oán hận, sợ hãi, âu lo, hư vinh v.v.. hiện lên tủa sức lôi cuốn giống như trước, nhưng tôi có thể lập tức buông bỏ ngay những phản ứng tâm lý đó. Và một khi đã giải trừ rồi, tôi cảm thấy hết sức tự tại. Thí như những năm tháng về sau này, chính phủ muốn bổ nhiệm tôi làm đại biểu Đại hội quốc dân, một cơ hội nhiều người thèm muốn, tôi nhìn ra những cám dỗ trong đó, nên không tiếp nhận.

Sau này tại Nhật Bản, ngay lúc Trung – Nhật tình thế khẩn trương, có một ngôi chùa mời tôi làm trụ trì, đem ngũ dục tặng tôi, tôi từ chối. Vì từ sau khi tôi gặp Linh Nguyên lão hòa thượng rồi, tôi biết rất rõ cuộc đời của tôi là như thế

nào, phải sống làm sao... Tôi đã trải qua một chuyến biến cực kỳ trọng đại.

Là nghiệp lực xui khiến để tôi gặp Linh Nguyên lão hòa thượng ư? Tuyệt không phải thế, chỉ có thể gọi đây là “thiện căn”. Vì nghiệp, theo Phật giáo là chỉ luật nhân quả. Khi chúng ta nói cái này, cái kia xảy đến là do nghiệp! – Tức ám chỉ những gì chúng ta đang trải qua trong hiện tại, là kết quả hành vi quá khứ chúng ta (Ví như ngày trước tôi đối xấu với láng giềng, thì sẽ nhận quả không được người giúp đỡ. Nếu như tôi đối với láng giềng hết sức tử tế, họ sẽ sốt sắng phù trợ tôi).

Đây là ngôi chùa tu hành tinh tấn, xem duyệt kinh tạng. Tôi tin mình và Linh Nguyên lão hòa thượng kiếp trước từng có gặp gỡ và đã tạo nên mối nhân duyên cực tốt lành. Cho nên, lúc tôi khao khát được xuất gia lại, thì nương vào nguyện lực của tôi, Linh Nguyên lão hòa thượng xuất hiện, giúp tôi tiến bước mãi...

Cho tới bây giờ, tôi vẫn được giải thoát, tự tại – không gì có thể trói buộc: danh, lợi, quyền lực, nữ sắc... thấy đều vô hiệu.

Mặc dù có vô số, vô lượng trách nhiệm trên mình, tôi cũng không hề cảm thấy bị trói buộc.

Linh Nguyên lão hòa thượng đã vì tôi, dạy tôi làm sao để có thể sống vững, lớn mạnh; không để mình bị chết dần mòn trong trại quân khô cằn sỏi đá...

Chương 9: TỰ DO RỒI!

Khi tôi kết thúc kỳ phép, từ chùa quay về, tôi giống như vừa hoạch đắc một sinh mệnh mới, chuẩn bị đối diện với cơ hội mới. Tôi đã hạ quyết tâm: phải từ bỏ quân đội tôi từng phục dịch ngót chín năm nay.

Tôi đã một lần gửi bài đến tạp chí Nhân Sinh, đây là kỳ san do Trung Hoa Phật Giáo Văn Hóa Quán phát hành; người phát hành là Đông Sơ lão nhân, ông rất thích văn tôi.

Tôi đến thăm ông, thiết lập mối giao lưu thân thiện.

Một hôm, ông đột nhiên hỏi tôi:

– Anh từng đã làm Tăng, vậy có muốn làm tu sĩ trở lại không?

– Dạ muốn! – Tôi đáp – Chỉ là con không biết phải tiến hành như thế nào?

Lúc đó ông không nói gì.

Một ngày chủ nhật, tôi đến thăm ông, Đông Sơ lão nhân giới thiệu tôi với Trịnh Phu nhân, một mệnh phụ giàu có.

Đông Sơ lão nhân nói:

– Chàng trai trẻ này là hòa thượng đấy!

Trịnh phu nhân nhìn tôi, thắc mắc:

– Anh ta là sĩ quan, thân mặc quân phục, sao có thể là hòa thượng được?

Đông Sơ lão nhân kể bà nghe việc của tôi: Từ nhỏ đã xuất gia làm tu sĩ, sau đó bôn đào rời Đại Lục, gia nhập quân đội v.v...

Kể xong ông nói tiếp:

– Trịnh phu nhân, bà có thể giúp đỡ cho anh ta chăng?

Trịnh phu nhân hỏi:

– Anh ta đóng quân tại đâu?

– Là thuộc hạ của Tướng quân Trịnh Giới Dân, đức lang quân nhà bà.

Trịnh tướng quân lúc đó đang giữ chức Cục Trưởng Cục An Toàn Quốc Gia, giống như Cục tình báo Trung-Anh của Mỹ quốc. Ông trực tiếp gặp tổng thống, phụ trách về an toàn nước nhà.

– Thật vậy sao? – Trịnh phu nhân ngạc nhiên kêu lên – Anh ta là thuộc hạ của phu quân tôi ư?

Thực tế thì tôi không phải là thuộc hạ trực tiếp của Trịnh tướng quân, tôi thuộc Bộ Quản Lý Quốc Phòng, nhưng Cục Quốc Gia An Ninh rất hứng thú đối với việc chặn đường thông tin liên lạc điện thoại, điện báo vô tuyến điện thông tấn từ Đại Lục, vì vậy tôi mà làm ở Sở Giám Đốc Cục Quốc An, công tác của tôi là đem những mật mã lấy được, trình báo lên cho các chuyên gia Cục Quốc An giải mã... phần tiếp theo là của họ, tôi không biết đến.

Đông Sơ lão nhân kể với Trịnh phu nhân là tôi bị bệnh. Tôi cả đời thường bệnh luôn, không những bị bệnh phổi và sốt rét, mà lá lách tỳ tạng... gì đều có vấn đề, lúc mười tuổi còn té trư trên cây xuống, gãy đốt xương cụt. (Tôi chưa từng kể cho song thân nghe việc này, sợ họ quở tội mình trèo cây). Xương sống tôi vì vậy không được lành lặn. Phần sau gáy cũng bị thương, vì trong lúc té, đầu tôi bị va chạm.

Trong quân đội, tôi khổ vì ngũ không đủ, thường phải trực đêm; ban ngày có nghỉ ngơi thì hay bị người qua lại, vào phòng ngũ gây ồn náo. Tôi cũng thường bỏ ngũ để đọc kinh sách, viết văn.

Hồi đầu, tôi rất mừng vì có được thời gian để làm việc riêng của mình; nhưng qua một năm, do ngũ không đủ giấc; tôi biếng ăn uống, người ốm gơ xương.

Trịnh phu nhân kể cho chồng bà nghe tình hình của tôi. Bà mời tôi đi gặp Trịnh tướng quân. Tòa nhà của họ nằm đối diện Văn Hóa Quán.

Tôi không kỳ vọng gì nhiều nơi vị tướng quân kiệt xuất, giàu thế lực này; cũng không nghĩ là họ chịu giúp đỡ.

Trịnh tướng quân khiến người ta có ấn tượng sâu sắc. Đối với người Trung Quốc mà nói, thì ông quả có vóc dáng cao cực kỳ! Ông cao độ 1m8, là người Quảng Đông, nói tiếng Quảng Đông. Tôi nghe hầu như không hiểu. Ông nổi danh là một vị tướng trung thành, không tham lam, không hủ bại.

Trong lúc gặp nhau, ông nói rất ít, chỉ hỏi vài việc.

Đến cuối giờ, ông bảo:

– Anh là một người tốt. Chúng tôi làm sao có thể giúp anh rời bỏ quân đội được? Đặc biệt là trong tình hình nhân lực cực kỳ thiếu thốn như hiện nay!

Tôi phân trần:

– Trịnh tướng quân! Tôi bị bệnh mà!

– Bệnh gì? Nếu anh thực sự có bệnh, hãy đi khám bác sĩ rồi cầm giấy xác nhận đến đây!

Tôi thật thà mách ông ta:

– Nhưng bác sĩ từ chối viết giấy xác nhận cho tôi!

Trịnh tướng quân nghe xong, trầm ngâm không nói gì.

Cuộc diện kiến kết thúc. Mặc dù Trịnh phu nhân không gây được ảnh hưởng gì, nhưng bà không đời ý. Bà đến Cục Quốc An sắp xếp cho tôi làm một cuộc khám nghiệm.

Tôi khai với bác sĩ:

-Tôi có bệnh mãn tính, không dễ chẩn đoán. Tôi cao 1m7, nặng 42 kg...

Tôi kể mình thường hay chóng mặt xây xẩm...

Bác sĩ đồng ý rằng sức khỏe tôi có vấn đề, ông cho kiểm tra máu và phát hiện tôi thiếu máu nghiêm trọng.

Tôi báo cáo là xương sống tôi cũng bệnh.

Ông liền kiểm tra, phát hiện xương cùng bị tổn thương.

Ông nói:

– Khi anh ngồi lâu, nhất định sẽ rất đau.

Ông chụp X quang phổi thì thấy nám đen; răng, mũi... gì cũng có bệnh. Bèn cho tôi đi y viện, kết quả y viện cấp cho tôi một giấy xác nhận, có thể xin nghỉ phép được hai, ba tháng.

Tôi rất mừng. Sau khi chụp X quang rồi, các kết quả khám nghiệm và chẩn đoán đều xác nhận tôi có bệnh.

Thời gian nghỉ phép dưỡng bệnh, tôi được ở tại doanh phòng. Kỳ phép hết, đơn vị muốn tôi quay về lại.

Tôi đi kiểm nghiệm tiếp, bệnh tình của tôi không có biến chuyển tốt, nhưng cũng không xấu đi. Bác sĩ nói: – Biểu hiện như vậy cũng là tốt. Hãy về công tác tiếp.

Tôi đi tìm Trịnh phu nhân, thưa với bà mọi sự. Bà liền gọi điện cho bác sĩ, ông bèn cấp cho tôi sáu tháng nghỉ phép dưỡng bệnh.

Lúc đó, nếu mà xin nghỉ phép vượt quá một năm thì có thể rời khỏi quân đội, cho nên tôi xin xuất ngũ luôn.

Thượng cấp liền gọi tôi lên. Ông nói:

– Anh biết đơn vị chúng ta là làm công tác gì chứ?

– Dạ biết, là công tác tình báo.

– Nói như thế thì, bất kỳ ai công tác tại đơn vị này, sống thì là nhân viên tình báo, mà chết thì cũng là nhân viên tình báo... Anh hiểu không?

– Tôi biết quy định đó.

– Bởi vì anh làm công tác tình báo, cho nên anh không thể nào thoái ngũ.

Tôi đi tìm Trịnh phu nhân, thưa với bà:

– Tôi có đủ điều kiện thích hợp để thoái ngũ, quay về đời sống xuất gia, nhưng thượng cấp không chấp nhận.

Trịnh phu nhân nói:

– Máy người đó thật là ngoan cố! Thôi được! Để tôi đến nói với ông nhà tôi. Xưa nay, tôi rất ít khi yêu cầu ông ấy giúp đỡ, nhưng vì anh, tôi sẽ năn nỉ ông ấy khai khẩu, nhúng tay vào một lần.

Thuở giờ tôi chưa làm qua việc này! Vì tôi là đệ tử Phật, tôi cảm thấy anh làm hòa thượng sẽ cống hiến to tát hơn là làm sĩ quan. Nhưng mà ông nhà tôi thì không chịu nghĩ như thế, ông cho rằng quân đội quan trọng hơn Phật giáo rất nhiều. Mặc dù tôi nể sợ ông ấy, nhưng tôi vẫn phải ráng thuyết phục, khẩn cầu ông giúp...

Khi cấp trên biết tôi từng đến gặp Trịnh tướng quân hai lần, họ rất lấy làm lạ. Bởi một sĩ quan ở vị trí chót bệch như tôi đây, hầu như không thể nào với tới hàng tướng lãnh cao tột như Trịnh tướng quân. Lúc tôi đến gặp ông ta, chức vị và vẻ uy nghi của ông trông rất đáng nể. Trong mắt tôi, ông thật vĩ đại, vượt hẳn người thường.

Nhiều năm về sau, khi tôi đã là pháp sư, tốt nghiệp tiến sĩ rồi; lúc gặp lại những tướng lãnh cao cấp, tôi thấy họ cũng bình dị như bao người. Những người trong số họ còn là đệ tử tôi.

Sau khi Trịnh phu nhân tâm sự thể rồi, Trịnh tướng quân viết thư cho cấp trên của tôi, yêu cầu Hãy giúp đỡ tôi trong phạm vi pháp luật.

Mặc dù nghĩ phong thư này có thể chẳng giúp ích gì, nhưng tôi cứ cầm nó đến giao cho cấp trên.

Ông ta xem lướt qua xong, trả thư cho tôi và bảo: – Ngài ấy yêu cầu tôi giúp anh theo phạm vi luật pháp, tôi phải làm sao đây??...

Một tháng sau, cấp trên bí mật gọi điện kêu tôi tới. Tôi nghĩ là ông ta muốn nhốt tôi. Nhưng ông bảo:

– Trong đây có mấy tờ tường trình, tôi không biết là có thể giúp được gì không. Nhưng Trịnh tướng quân nói cứ điền tốt là ổn. Không chắc chắn sẽ được việc, nhưng chúng tôi vẫn ráng giúp anh trong phạm vi luật pháp.

Tôi tuân thủ và điền xong các giấy tờ.

Thật khiến người ngạc nhiên! Hai tháng sau, từ lúc xin thoái ngũ – trước khi tôi rời quân đội một ngày – Thì Trịnh tướng quân qua đời. Tôi đến tụng kinh cho ông ta, qua hôm sau thì nhận được lệnh trả tự do.

Quá trình xin thoái ngũ kéo dài ngót 18 tháng. Lúc tôi còn trẻ, tâm đầy kỳ vọng và mong ước đủ thứ. Thời gian cứ trôi không ngừng, bây giờ quay đầu nhìn lại, tôi cảm thấy rằng, nếu không nhờ tôi có một trái tim chân thành và chí

nguyện kiên cường, tha thiết, muốn quay lại đời sống xuất gia; thì chắc chắn tôi sẽ không thành công. Bởi vì, xin thoái ngũ với đơn vị tình báo là điều tuyệt đối không thể...

Ngày mùng 1 tháng 1 năm 1960, tôi chính thức rời khỏi quân đội. năm đó tôi 30 tuổi.

Chương 10: BÁI SƯ

Trước khi gửi bài đến tạp chí Nhân Sinh, tôi đã gặp qua Đông Sơ lão nhân. Khi đó tôi còn phục vụ trong quân ngũ, ông ở Trung Quốc rất nổi danh, là phương trượng của chùa Định Huệ tại Tiêu Sơn.

Chùa Định Huệ là ngôi thiền tự trú danh ở Trung Quốc, thuộc (tỉnh Trấn Giang) Giang Tô, Tiêu Sơn. Chùa được xây vào khoảng 194-195 trước công nguyên, đã nhiều lần đổi tên, tới triều Thanh thì được đặt là chùa Định Huệ.

Chùa tọa lạc tại một tiểu đảo của sông Trường Giang, trên đỉnh Phù Ngọc Sơn cao mấy trăm thước.

Lúc tôi còn học ở Thượng Hải, Đông Sơ lão nhân hay đến tham dự hội nghị Phật học viện Tĩnh An. Các học sinh thường gọi ông là “Đông đại pháo”, bởi ông hay rầy la người; lúc quả mắng thì âm thanh vang như sấm sét. Ông là người có tư tưởng tiên tiến, nên thường bị những người

có tư tưởng bảo thủ phê bình đả kích. Nhiều học sinh sợ ông, phải chuyển tới Tĩnh An để học. Đông Sơ lão nhân cho tôi một ấn tượng rất sâu, ông có gương mặt uy nghiêm và thân thể cường tráng, cử chỉ hành nghi giống như tổ sư. Dù ông mới 40 tuổi, nhưng lúc đi thì giống như tướng quân, oai phong lẫm lẫm; đường bộ dị thường. Hạng tiểu bối cỡ chúng tôi chẳng dám trò chuyện cùng ông.

Thời gian Đông Sơ lão nhân đến Đài Loan sớm hơn tôi, nhưng tôi không nhớ đã gặp ông; bởi vì những tu sĩ tự Đại Lục đến Đài Loan, rất nhiều. Bạn đồng học của tôi là Pháp sư Tính Như (chủ biên tạp chí Nhân Sinh tại Thượng Hải), mời tôi viết bài, nhân đó tôi dùng bút danh “Tĩnh Thế Tướng Quân” viết những truyện ngắn, thơ và đoản văn. Dần dần nổi tiếng, hề được nhuận bút từ tạp chí Nhân Sinh, là tôi bỏ vào quỹ tiền lương. Sau này tôi thường viết bài, nhưng tuyệt không có cơ hội gặp Đông Sơ lão nhân. Mãi đến ngày Lễ Phật Đản, nhờ Tính Như giới thiệu, hai bên mới gặp nhau. Sau khi chào hỏi xong, tôi dự lễ tắm Phật (mức nước rưới lên đầu Ngài), nghi thức này cảnh tỉnh tôi; khiến tâm bồ đề, mỗi phút mỗi giây đều hiện hữu trong tâm, càng khiến tôi muốn tu thành Phật.

– Anh muốn gặp Đông Sơ lão nhân hả? – Chủ biên sốt sắng hỏi tôi – Ông ta ở bên trong đây, để tôi dẫn anh đi gặp ông.

Tôi đáp:

– Ông ta không nói là muốn gặp tôi.

– Có mà! Ông ấy bảo nếu có dịp, rất mong gặp anh.

Chủ biên giới thiệu tôi với Đông Sơ: – Đây là “Tĩnh Thế Tướng Quân” ...

Tôi thưa: – Con đã gặp qua ngài, nhưng chắc ngài không nhớ con.

Đông Sơ lão nhân chẳng tỏ vẻ hoan hỉ gì, chỉ bảo:

– Rảnh thì ngồi chơi!

Một tuần sau, tôi đến “Trung Hoa Phật giáo Văn Hóa Quán” (do ông sáng lập), thăm ông. Chỉ thấy chung quanh trưng bày sách đầy, tôi thật hi vọng có thể được đọc mấy cuốn ấy. Vào thời buổi đó, có được nhiều sách Phật giáo như vậy là điều rất khó. Nhất là các bộ Đại Tạng Kinh, Phật Giáo Tam Tạng Bảo Điển, Lời Phật dạy, Luật, Giới Luật Oai Nghi, và Kinh, Luận, v.v... trên giá còn có Trung Quốc 25 năm sử, cả đến những sách về các tông phái, Triết học, thư họa...

Đông Sơ lão nhân cử chỉ ung dung ưu nhã, có vẻ hơi lãnh đạm. Ông tiếp đón tôi khá thân thiện và hỏi thăm về cuộc sống trong quân trại. Khi tôi từ giã; ông cho tôi một bao lì

xì, lòng tôi đầy cảm kích. Trông ông thờ ơ lạnh nhạt, nhưng lại cho tôi khá nhiều tiền.

Ông nói: – Anh nghỉ phép thì cứ đến đây chơi, tôi không có thức ăn hay thú vui để tiêu khiển, nhưng ở đây có sách, lúc nào cũng hoan nghênh anh đến.

Sau đó, tôi thường đến thăm Đông Sơ lão nhân, còn viết bài gửi cho tạp chí, chúng tôi không nói gì về tương lai, nhưng tôi cảm thấy ông đang dò xét tôi.

Tôi thưa với Đông Sơ lão nhân là sau khi thoái ngũ rồi, tôi rất muốn được làm tăng trở lại.

Ông nói: – Điều đó rất tốt!

Tôi thưa: – Nhưng con không biết phải đến đâu?

Ông đáp: – Ta không biết! Đó là lựa chọn của anh.

Vì vậy, ông tạo cho tôi ấn tượng là không hề muốn thu nhận tôi làm đệ tử. Thế nên tôi đi tham bái khắp các trưởng lão mình biết (trừ Nam Đình lão nhân ra), các vị kia đều sẵn lòng nhận tôi làm đồ đệ. Nam Đình lão nhân và Đông Sơ là huynh đệ chung thầy. Nam Đình lão nhân nói:

– Ta hiện có một đồ tôn, niên kỷ lớn hơn chú. Đạo tràng này quá nhỏ, mà đồ tôn của ta thì đã là pháp sư ra giảng

dạy rồi. Nếu mà ta thu nhận chú, thì y phải đôi đũa với chú làm sao, vì chú sẽ lớn hơn hẳn một bậc .

Tôi thưa: -Vậy con phải đi đến đâu để xuất gia?

Ông đáp: – Chú thật khờ quá! Đông Sơ lão nhân từng giúp đỡ chú rất nhiều, phải biết ân chú. Hãy đến tìm ông ta xin làm đồ đệ đi!

– Đông Sơ lão nhân tuyệt không có nói muốn thu con làm đệ tử.

– Chú phải thỉnh cầu, xin ông ấy tiếp nhận chứ! Hãy quỳ xuống mà năn nỉ...

Khi tôi đến chỗ Đông Sơ lão nhân, tôi không biết phải mở miệng như thế nào. Cảm giác này giống hết giây phút đầu tiên rời nhà đến Lang Sơn và lúc lên đường đi Thượng Hải, khi tôi đứng đón gió nơi đầu thuyền; lòng ngổn ngang bao nỗi niềm vì không biết những gì sẽ xảy ra...

Vừa vào đề, toàn thân căng thẳng, tôi áp úng:

– Đông Sơ lão nhân, con đến đây xin thầy nhận con làm đồ đệ...

Đông Sơ lão nhân vẫn thái độ uy nghi; không biểu lộ một chút cảm xúc, chăm chăm ngó tôi; không nói lấy một tiếng.

Tôi biết mình cần cố gắng hơn nữa để khơi gợi tâm lòng từ của ông. Tôi nhớ lại ông đã quan tâm, cho tiền, giúp đỡ tôi như thế nào, ráng tự phấn chấn mình; quỳ xuống dập đầu, xin ông thu mình làm đồ đệ; giúp tôi hồi phục lại thân phận tu sĩ. Nguyện ước đó hòa cùng bao cảm xúc dào dạt trong lòng, tôi cảm thấy cuộc đời tôi sẽ thay đổi ngay trong khoảnh khắc này. Lòng đầy khát vọng muốn được xuất gia, tôi dập đầu xuống đất, khẩn thiết cầu xin...

Đông Sơ lão nhân bảo tôi:

– Đứng dậy! đứng dậy đi!

Nhưng ông chẳng nói là sẽ nhận tôi làm đệ tử, vì vậy tôi vẫn quỳ và thưa:

– Cảm ân ngài đã giúp con. Bởi vì thời gian con đến đạo tràng này quá nhiều nên đã rất thân quen với ngài!

Cuối cùng, Đông Sơ lão nhân hỏi tôi:

– Vậy anh xuất gia lại rồi sẽ đi đâu? Nơi này quá nhỏ!

– Con không có chỗ để đi.

Ông bảo: – Nếu như anh không ngại nơi này chật hẹp, thì có thể ngụ lại đây thử.

Nhưng tôi để ý, thấy ông không chịu nói là sẽ cho tôi xuất gia dưới trướng của ông; vì chưa xác nhận quan hệ sư đồ, nên tôi tiến thêm bước nữa, nói:

– Con thật rất hi vọng có thể sớm khôi phục được thân phận tu sĩ.

Lúc đó tôi cảm thấy thật là tuyệt vọng, chẳng còn đường để đi. Vì vậy, tôi cứ quỳ ở đấy. Muốn vượt lên để xoay chuyển vận mệnh mình trong gang tấc quả không dễ!

Đông Sơ lão nhân đã gạt đầu, bảo:

– Thôi được, ta sẽ chọn ngày thí phát cho chú.

Tôi xúc động, lòng tràn đầy niềm biết ơn, đứng dậy hướng ông cung kính bái tạ.

Lúc đó là tháng 12, năm 1959.

Đông Sơ lão nhân chủ trì một trường Phật thất, thỉnh nhiều vị pháp sư từ ngoài tới cầm pháp khí. Một ngày trước khi pháp hội kết thúc, ông bảo tôi:

– Ngày mai ta sẽ cạo tóc cho chú.

Tôi thưa:

– Ngày mai ư? Con ngay cả tăng bào cũng chưa có!

– Tăng bào gì? Lúc chúng ta làm tăng, chúng ta phải đi kiếm y hư cũ của người mà mặc kìa!

Ông bảo các pháp sư khác, ai có tăng bào cũ thì cho tôi. Những tu sĩ này đều biết “Tĩnh Thế Tướng Quân” là tôi,

trong số họ có mấy người còn là bạn đồng học từ Đại Lục.
Họ nói:

– Chúng tôi sẽ ráng hết mình để kiếm y phục giúp anh.

Tôi đó họ ra về và hôm sau quay trở lại với các bộ y phục cho tôi thử. Đa số đều quá rộng hoặc quá ngắn,

Tôi thưa với sư phụ: – Những bộ đồ này không vừa với con.

Ông nói: – Người xuất gia thời xưa đều mặc đồ cũ của người khác. Nếu như sửa được thì họ đã sửa rồi. Còn không sửa được thì gặp gì mặc đó. Vào thời đức Phật Thích-ca, người xuất gia còn phải mặc y phẩn tảo (lượm vải của mấy cái xác chết ở nghĩa địa mà dùng), chú có được quần áo như vậy là tốt lắm rồi.

Tôi hiểu ra, cầm lấy mớ y phục cũ. Chúng quá ngắn, nhưng tôi vẫn cứ mặc.

Khi các tín đồ tham gia pháp hội đều ra về cả, chỉ còn lại vài tu sĩ, thì Đông Sơ lão nhân nói:

– Bây giờ, ta cạo tóc cho chú.

Tôi thắc mắc: – Sao thầy không giữ một vài vị ở lại đạo tràng để chứng minh và dự lễ xuất gia?

Đông Sơ lão nhân nghiêm mặt, trừng mắt nhìn tôi:

– Ta đã biết là chú không tốt mà! – Tự phụ quá đi! Đây là lần xuất gia thứ hai của chú, hơn nữa chú đã ba mươi tuổi rồi! Hồi bằng tuổi chú, ta đã là phương trượng!

Tôi thật hết lời đề nói. Ngày mùng 6 tháng giêng 1960, Đông Sơ lão nhân cạo tóc cho tôi, ban cho pháp danh là Huệ Không Thánh Nghiêm.

Lễ thế phát chỉ có vài người tham gia, khách mời chỉ có một vị là pháp sư Liên Hàng.

Kể từ đó cuộc huấn luyện tôi bắt đầu. Trước khi thế độ, Đông Sơ lão nhân chưa từng rầy la quở mắng tôi. Nhưng từ lúc ông thu nhận tôi rồi thì chuyện quở mắng xảy ra thường như cơm bữa, hơn nữa cường độ rất mạnh và rất nhiều.

Tôi dời vào ở gian phòng thứ ba (nhỏ nhất) trong Viện Văn Hóa. Một vài ngày sau, khi tôi đã sắp xếp đồ đạc đâu đó xong xuôi, thì Đông Sơ lão nhân bảo tôi hãy đổi chỗ, dời qua gian phòng lớn.

Ông nói:

– Chú ưa sáng tác đọc sách, cần có một không gian rộng để duyệt đọc và sáng tác.

Tôi mừng rỡ đem hành lý của mình qua phòng lớn. Nhưng hôm sau Đông Sơ lão nhân lại bảo:

– Chú thiết nghiệp chương quá nặng. E là chú không đủ phúc đức để ở trong phòng lớn. Ta nghĩ chú nên dọn về căn phòng nhỏ ở thì tốt hơn.

Tôi hơi có chút phiền, vì mới vừa dọn đồ qua đây, nhưng Đông Sơ lão nhân nêu lý do như vậy nên tôi đành thuận theo.

Mấy ngày sau, Đông Sơ lão nhân lại tìm tôi, bảo:

– Chú biết không? Chú phải dọn về phòng lớn. Là chú đúng! Chú rất cần có chỗ để chung sách và một không gian đủ cho mình viết lách.

Tôi thưa:

– Sư phụ không phải nhọc tâm. Con có thể ở trong phòng nhỏ này, chẳng cần dời đi nữa.

Lập tức ông nghiêm mặt, quắc mắt nhìn tôi, nói:

– Đây là lệnh, chú phải dời qua phòng lớn.

Rồi ông quày quả bước đi, uy phong như tướng trận.

Tôi phải dời đi. Nhưng tôi dọn đi chưa được nửa ngày, thì Đông Sơ lão nhân xuất hiện trước cửa phòng nói:

– Chú có lý. Chú ở lại phòng nhỏ thì tốt hơn. Chú không cần phải đem đồ đạc đi, chỉ cần qua đó ngủ thôi.

Được mấy ngày, ông lại bảo tôi phải ôm hành lý sang hết bên phòng nhỏ. Phải dời rất nhiều đồ, lãng phí cả thời gian dài.

Vài ngày sau, chúng tôi có một vị khách. Hôm đó đã rất khuya. Đông Sơ lão nhân bỗng tới gõ cửa phòng tôi, nói:

– Để khách ở phòng nhỏ bàn chuyện tiện hơn, vậy tối nay chú qua phòng lớn ngủ nhé?

Một chốc sau, ông lại tới truyền lệnh: – Để phòng nhỏ trống, làm phòng khách sẽ thích hợp hơn!... và ông buộc tôi phải dọn hết đồ sang phòng lớn. Lúc này, tôi đâm cáu, nói:

– Vì sao thầy cứ một mực bắt con dọn qua dọn lại? Con đã dọn tới lui năm lần!- Không dời nữa!

Vị tướng có thân hình như quả núi này, từng nổi danh là “đại pháo” ở Đại Lục liền “nả đạn”:

– Đây là mệnh lệnh của ta! Ta muốn chú dời thì chú phải nghe theo!

Tôi sợ hãi đi ra và bắt đầu công việc di dời khó kháng cự. Tôi không có quyền chọn lựa, đây là luân lý giữa sư đồ, đệ tử phải tuân lệnh thầy.

Đông Sơ lão nhân vẫn bắt tôi dời tới dời lui như trước, bộ não ngu xuẩn của tôi cuối cùng cũng sáng ra, đây là một

phần trong quá trình huấn luyện tôi; cho nên tôi không thể kháng cự và phải làm theo. Khi tôi thay đổi, chỉ có tuân hành, chẳng cự tuyệt, không cãi cọ và không tỏ thái độ chán nản... thì Đông Sơ lão nhân để tôi ở yên, không bắt dòi tới dòi lui gì nữa.

Tôi hòa nhập với sinh hoạt thường ngày ở Viện Văn Hóa rất mau. Mỗi ngày, sớm chiều đều có tọa thiền. Sau thời khóa buổi sáng, trước khi dùng chiều, chúng tôi đều phải làm công tác tại vườn rau, gồm Đông Sơ lão nhân, hai sư ni Giám Tâm và Định Tâm (cũng trụ trong Viện Văn Hóa).

Chúng tôi bỏ gốc rau, vỏ quả, lá già vào hầm nhà xí ở bên ngoài, cho trộn chung với các chất bài tiết; dùng làm phân bón. Nói theo tiêu chuẩn bây giờ thì làm vậy chẳng hợp vệ sinh; nhưng các cây rau trong vườn đều phát tốt, mập mạp; cung cấp đủ thức ăn cho chúng tôi. Nhiều năm sau, khi tôi khai khẩn rẫy rau và vườn cây ăn trái rộng lớn tại Nông Thiên Tự, thì vườn rau của Đông

Sơ lão nhân vẫn còn lưu ấn tượng sâu sắc trong trí tôi.

Chúng tôi sống rất đơn giản. Đậu hũ, đậu phộng, là những món tôi sang. Buổi điểm tâm sáng có cháo. Mỗi tuần chúng tôi đều có mua đậu hũ được ép thành miếng mỏng; mỗi người ăn một miếng vuông nhỏ, Đông Sơ lão nhân cũng vậy. Ông còn ăn đậu phộng rang, mỗi bữa chỉ ăn bảy hạt. Tôi hỏi vì sao? Ông nói con số bảy rất có ý nghĩa.

Sau khi Tính Như từ bỏ tạp chí Nhân Sinh rồi, thì tôi phải tiếp quản thay. Lo viết bình luận, đoản văn; xử lý thư độc giả, nhận bản thảo, hiệu đính, thiết kế và trình bày ấn phẩm... tôi khởi sự làm và học tập từ những việc vụn vặt. Tôi không rành sắp xếp các loại chữ có hình thể lớn nhỏ bất đồng, mà nhân viên công ty in ấn cũng giúp không nổi; họ không biết hiệu chỉnh. Trong số họ còn có mấy người mù chữ. Mỗi lần trình bày một trang, tôi phải chỉnh sửa đến ba lần, nhưng vẫn không tránh được lỗi.

Khi tạp chí in tốt rồi, tôi còn phải phụ trách gởi cho người đặt mua. Chúng tôi thường miễn phí ký gởi cho các đoàn thể Phật giáo. Lương tháng của tôi là 200 đồng đài tệ (tương đương 5 USD), lại còn phải chi cho các phí tổn chuyên chở, ăn uống, ký gởi... và các phí linh tinh khác.

Có người nhiệt tình khuyên tôi:

– Đừng có lãnh việc chủ biên tạp chí giùm cho sư phụ của anh, một tháng lương ông trả anh – chỉ bằng một ngày lương của thợ mộc, thợ hồ thôi à! –

Thường có người đến khuyên tôi nên đi tụng đám giúp cho người mất, chỉ một ngày thôi cũng có thể kiếm được 200 đồng! Nhưng tôi đã quá rõ (vì từng có kinh nghiệm chua cay trong quá khứ).

Khi bạn không có thời gian tu hành mà trong tay có tiền tiêu xài tha hồ, thì rất dễ bị nhấn chìm trong thói hư tật xấu.

Những cố gắng của tôi lúc đó gặp phải rất nhiều dèm chê. Ai cũng nói: – Anh là người có giáo dục, nhưng lại không có tiền! Anh làm tạp chí cả tháng mới lãnh được 200. Hơn nữa, tiền này anh đâu có được hưởng hết! Tôi thuật lại những lời nhạo ấy cho Đông Sơ lão nhân nghe. Ông bảo: – Nếu một người xuất gia mà chỉ biết có tiền, thì không phải là người xuất gia. Người tu thì phải làm những việc phụng hiến!

Đông Sơ lão nhân khuyến khích tôi nên xem nhiều kinh sách và viết bài hòa nhập vào xã hội dân chúng. Ông nói: – Muốn hoằng dương đạo, chú phải hiểu Phật pháp sâu. Nếu như chỉ biết loanh quanh nội trong tự viện, là quá tiêu cực.

Người các đạo tràng lúc đó không nhiều, tại Đài Loan hầu như không có ai giảng Phật pháp. Đông Sơ lão nhân muốn tôi đem kinh Phật đi tới bến xe công cộng, giảng giải kinh Phật với dân chúng, chia sẻ tạp chí Nhân Sinh cùng bá tính trên đường và công khai diễn giảng. Về cơ bản, ông muốn tôi học theo cách truyền đạo của Cơ đốc giáo. Bởi vì họ hành sự rất thành công, thậm chí họ còn có thể tới chùa truyền bá kinh Phúc Âm.

Đông Sơ lão nhân dùng đủ phương cách để thử thách tôi, mài luyện không ngừng (Sau này tôi mới rõ). Khi sai tôi đi mua gạo, dầu... ông cho tiền chỉ đủ mua đồ, không đủ đi xe. Một bao gạo đối với tôi mà nói, thật quá nặng, tôi không thể khuân về. đành năn nỉ anh tài xế xe tải tiện đường chở giúp dùm. Khi sư phụ biết việc này, ông bảo:

– Phải rồi! Chú tạo cơ hội cho mấy người đó có dịp làm công đức!

Tôi nghĩ: “Làm công đức gì chứ? Họ chỉ giúp tôi một lần, sau này họ đâu thể cứ xuất hiện hoài?”... Nhưng tôi đã học được là không nên nghịch với lão nhân, nên tôi không nói gì.

Khi cử tôi đi làm việc ở nơi xa như Đài Trung, Đông Sơ lão nhân chỉ cho tôi một nửa tiền xe. Tôi thưa: – Tiền không đủ!

Ông mắng tôi: -Mi thật ngốc! Tiền này đủ cho mi mua vé đi nửa tuyến đường, rồi khi lên xe buýt hay hỏa xa; mi cứ làm bộ nhắm mắt ngủ, như vậy là có thể đi tới đích.

Đông Sơ lão nhân muốn tiết kiệm tiền, hơn nữa cũng muốn xem tôi xử lý tình huống ra làm sao? Có lần, do tiền xe không đủ, tôi bị tống cổ xuống xe (thật là một kinh nghiệm mất mặt)! Sau đó, tôi phải khẩn cầu các hành khách trên xe, vui lòng giúp tôi trả món tiền thiếu. Thật ra cũng không có nhiều gì.

Cách xử lý này khiến Đông Sơ lão nhân chịu lắm, ông nói: – Chú giúp cho người ta gieo duyên với Phật pháp!

Đông Sơ lão nhân không có nhiều tiền, chỉ nhờ vào cúng dường ít ỏi của tín đồ và lợi nhuận khiêm tốn của việc ấn hành ít kinh sách. Cuối cùng tôi hiểu ra; ông thường sai tôi đi làm việc mà không cho đủ tiền, cũng là một cách huấn

luyện. Giống như kiêu nuôi ong mật – chứ không phải nuôi chim. Vì nuôi chim thì cho nó ở trong lồng, tiếp mồi cho ăn; chúng không thể sinh tồn độc lập. Còn nuôi ong thì chẳng cần cho ăn, ong có thể đi hút mật hoa. Như thế, con ong không những tự kiếm thức ăn cho mình, mà còn có thể giúp người ta bán mật lấy tiền.

Ngày nọ, sư phụ bảo tôi đi lễ Phật, mấy ngày sau, ông đến quở: – Đây là gian học viện Phật giáo, mà chú thì không biết công hiến gì ráo, đi viết văn đi!

Nhưng nội dung bài ông muốn tôi viết, thấy đều là mạ người. Tôi nói: – Nếu như con phải mạ người, thì họ sẽ... xử lý con.

– Mi có thể lấy bút danh, dù sao mi cũng là kẻ mới xuất gia. Phải biết lên tiếng chủ trì chính nghĩa chứ!

Thế là tôi viết văn... mạ người. Ông xem xong, nói:

– Viết bậy bạ quá! Rõ là không biết thân biết phận! – Ông chẳng thèm đăng bài nào mà còn “nả pháo”:

– Ngươi mạ biết bao người như thế, tạo khẩu nghiệp quá nặng, hãy mau đi lễ Phật sám hối đi!

Tôi đến lễ Phật. Một hôm, ông tới trước tôi hét to:

– Mi thật lãng phí thời gian, cứ hưởng tượng gỗ này mà lễ vui, lễ miết; một chút hữu dụng cũng không! Mi phải đi xem kinh sách cho nhiều vào.

Rồi ông căn dặn tôi nên xem các bộ kinh lớn, không được xem mấy cuốn nhỏ. Kinh Hoa Nghiêm có 80 quyển, Đại Niết Bàn có 40 quyển, Kinh Đại Phẩm Bát Nhã có 600 quyển... Tôi bắt đầu xem

Kinh Đại Phẩm Bát Nhã.

Mấy ngày sau, Đông Sơ lão nhân đến hỏi tôi:

– Xem được bao nhiêu quyển rồi?

Tôi thưa:

– Dạ, 30 quyển – (Tôi là người xem kinh rất chậm).

Ông hét:

– Mi thật lù đù trì độn! Nghiệp chướng quá nặng mà! Cái kiểu xem kinh của mi chậm rì hết con ốc sên, chẳng có hay ho gì ráo. Mau mau đến lễ Phật đi, hầu có được chút trí huệ!

Thế là tôi đi lễ Phật. mấy ngày sau, Đông Sơ lão nhân lại đến nhắc móc tôi:

-Thánh Nghiêm! Xem mi kìa! Mi làm như thế chẳng có chút lợi ích gì. Phải biết làm những việc thực tế, biến mình

thành hữu dụng chứ? Cái kiểu lễ bái này của mi, thiệt là giống hệt... con chó ăn phân (câu ngật thí)!

Tôi hỏi: – Thế con phải làm gì?

Ông đưa tay chỉ tay vào một đồng gạch vụn, bị dính hồ, đất bần, chèm nhèm. Ông nói:

– Mỗi một viên gạch này đều là của tín thí quyên tặng. Giờ bị chất đồng dồn cục ở đó. Thật là lãng phí hết sức. Mi hãy đem mớ gạch này tẩy sạch, sửa sang, làm mới, sắp cho tề chỉnh lại!

Tôi cẩn thận lựa gạch ra, làm y theo lời lão nhân dạy, rồi sắp lại ngay ngắn chỉnh tề, để ông có thể tùy ý dùng khi cần. Phải mấy ngày tôi mới làm xong công việc này, cảm thấy kết quả rất tốt.

Nhưng khi Đông Sơ lão nhân đến xem, ông thét mắng tôi:

Ta kêu mi chỉnh lý gạch, nhưng mi thật là vô dụng! Mấy viên gạch này vốn đã tốt sẵn, nhưng mi lại làm cho nó nát vụn, giờ hãy gắn mớ vụn này dính lại cho ta.

Tôi nhìn đồng gạch nghĩ thầm: “Gay go rồi đây! Làm vậy đâu có ích gì, thật quá phiền phức... Căn bản là chẳng cách chi ráp dính những vụn vỡ này lại được. Tôi kháng nghị:

– Con không thể, không biết làm sao kết dính nó lại...

Đông Sơ lão nhân thân hình cực lớn, khoanh hai tay vòng quanh ngực, dùng thái độ gay gắt không chút nhân nhượng, chăm chăm nhìn tôi, mắng:

– Mi thật vô dụng, có từng nghe nói “Mò kim đáy biển” chưa hả? Nếu mà ta ép mi làm vậy, thì mới là không thể... Vì sao lại không có cách kết dính mớ gạch vụn này, để ngày sau có mà dùng?

Từ đó trở đi, Đông Sơ lão nhân chẳng kêu tôi lễ Phật, viết văn hay xem kinh gì. Nghĩa là tôi bắt buộc phải dán mớ gạch vụn này lại. Tôi cảm thấy làm vậy thật là lãng phí thời gian. Cuối cùng tôi thu hết can đảm, đến gặp Đông Sơ lão nhân, hỏi:

– Có thật là con... phải bỏ ra những thời khắc quý giá để gắn mớ gạch vụn này lại?

Ông đáp: -Thời gian của anh đáng bao nhiêu tiền, hử?... Anh ở trong đây ăn không, ở không! Có vấn đề gì hả? Mau đi dán mớ gạch vụn đó lại, đừng để lãng phí tài vật!

Đây chính là mệnh lệnh sư phụ, tôi đành phải tuân theo. Ban đầu tôi bó tay hết cách. Sau đó động não riết, tôi cũng làm được dễ dàng; tôi bỏ ra một ngày để kết dính ba cục gạch, phải 15 ngày mới xong. Tôi không hiểu khi mình kết dính chúng lại rồi, sư phụ sẽ dùng như thế nào? Nhưng thôi, cứ theo ý ông.

Khi tôi hoàn tất công việc, sư phụ bảo:

– Bây giờ, đem nó xếp ngay ngắn trở lại.

Tôi thưa: – Làm thế sao được? Những viên gạch này từng bị vỡ, hỏng, chẳng thể nào trụ vững.

Nhưng sự phụ khăng khăng truyền lệnh, tôi không biết làm sao cho ổn; đành đi ra ngoài nghỉ mệt một chút. Trong lúc đang đi, tôi nhìn thấy một đám lá khoai môn. Thế là một ý tưởng nảy lên. Tôi liền đem mấy viên gạch đặt trên một phiến lá, rồi trên lá lại chất gạch, cứ thế mà xếp nối tiếp nhau. Cuối cùng tôi có thể chất gạch lại thành từng lớp, từng lớp, mà chúng không bị ngã. Phải mất một tháng tôi mới làm xong công việc này.

Ngày nào tôi cũng chán nản, khởi niệm muốn bỏ đi; bởi công việc này dễ khiến người ta bực bội: nó quá nhảm nhí, tầm ruồng!

Khi đóng gạch đã sắp xếp mỹ mãn, Đông Sơ lão nhân mới lộ vẻ hân hoan hiếm thấy, ông cười thật to, nói:

– Người bị ta đùa bỡn rồi! Ha! Ha! Ha!

Ông có vẻ rất tự đắc và khoái chí, nói:

– Vì mớ gạch vô dụng này, người chắc chắn rất là phiền bực đối với ta!

Tôi hậm hực nói:

– Con thực sự có giận...

Ông nói:

– Nhưng mà người không sai! Người quả thật rất có lòng kiên nhẫn...

Có lẽ do tôi hiền lộ tính kiên trì chịu khó, nên Đông Sơ lão nhân để tôi sống yên được mấy tháng.

Ba viên gạch

Một ngày nọ, Đông Sơ lão nhân chỉ vào chỗ vách tường gạch men nơi nhà bếp đang bị khuyết mất mấy miếng, bảo tôi:

– Thánh Nghiêm! Người nên sửa lại chỗ này. Hãy ra cửa hàng xây dựng mua loại gạch men giống y như vậy đem về, để gắn vào đây.

Thật may! Công tác ông sai lần này ngó bộ đơn giản, không gian nan như trước đây. Vì tôi thường bị sai làm những việc không ra đâu vào đâu, và hoàn toàn không biết trò đùa bốn nào đang trút xuống đầu mình.

Tôi quan sát kỹ lưỡng màu sắc gạch men trên tường, mặc dù gạch tôi mới mua về nhìn tương tự gạch cũ. Nhưng chúng không thể nào giống y được. Nếu nhìn kỹ thì sẽ phát hiện ra điểm khác biệt. Nhưng khác biệt một chút có ăn nhằm gì đâu? Tôi chỉ cần giải thích là xong! Nhưng vừa nhìn thấy nét mặt Đông Sơ lão nhân; thì tôi tịt lời, hé môi hét nôi. Tôi chỉ còn nước quay lại cửa hàng.

Người ta rất vui khi nhìn thấy tôi. Tôi chỉ mua có ba viên gạch, bây giờ lại mò tới đỏi... nên họ từ chối giúp tôi tìm gạch. Tất nhiên, tôi đã lường trước kết quả không tốt này rồi, nhưng tôi biết làm gì hơn? Tôi về thưa với Đông Sơ lão nhân:

– Sư phụ, con tìm không được loại gạch giống hệt tường nhà bếp!

– Tại sao tìm không được? – Ông hỏi –

– Chỉ có ba viên gạch, người bán hàng từ chối tìm giúp.

– Như vậy ngươi bỏ cuộc à? Đúng là đồ đầu ngu, não ngốc! Hãy đến xưởng sản xuất gạch mà kiếm chứ!

Tôi đi khắp các cửa hàng vật liệu trong thành, hỏi thăm vấn đề kỳ cục này, mà hễ nghe tôi nói: “Cần có ba viên gạch” là gian hàng nào cũng không thèm dòm đến tôi. Chẳng ai muốn tiếp chuyện. Đây là điều tôi đã tiên liệu được. Nhưng tôi phải đi tìm xưởng gạch và bắt đầu cảm thấy cùng quẫn, song tôi vẫn ráng thu hết can đảm đi tìm tiếp. Tôi gặp một công nhân xưởng gạch; mặc dù ông không xác định được loại gạch họ tạo có giống hay không, nhưng ông chỉ giúp tôi địa điểm sản xuất gạch.

Tôi đến tận xưởng, trên tường chung bày đủ loại gạch men, nhưng tôi hoàn toàn tìm không ra loại gạch tương đồng; tôi hỏi người ở xưởng là có loại gạch giống vậy hay không? Họ hỏi tôi cần nhiều ít? Tôi nói: – Ba viên!

Họ xẵng giọng: – Chúng tôi kinh doanh lớn, không thể chế tạo ba viên cho thầy!

Tôi nài nỉ, nói: – Xin hãy làm ơn giúp tôi. Đông Sơ lão nhân nhất định bắt tôi phải tìm cho ra loại gạch giống y như vậy để gắn nhà bếp.

Họ giải thích: – Mỗi một lô gạch sản xuất ra, màu sắc luôn có chút khác biệt. Thầy không cách chi tìm được loại gạch tương đồng đâu. Rồi nhân viên của hàng đó mách giúp tôi:

– Có một xưởng gạch khác ở cách đây rất xa.

Tôi hỏi: -Tôi có thể đến đó tìm loại gạch tương đồng không?

Họ đáp: – Chúng tôi làm sao biết được?

Tôi cảm thấy tuyệt vọng, quay về thưa với Đông Sơ lão nhân, đây là nhiệm vụ “bất khả thi”. Tôi giải thích: – Mỗi lô gạch sản xuất đều có chút khác biệt. Việc này hoàn toàn không thể...

Ông nói: – Đêm qua ta đã tính và đoán biết những viên gạch như thế này ở đâu rồi.

– Vậy con phải làm sao để đến đó?

– Người thiết ngọc, cứ đi trên đường, hỏi thăm người ta miết thì tới chứ sao!

Địa phương này thật hẻo lánh, lại rất xa. Tôi phải mất gần cả ngày. Trên đường, tôi mua vé xe, năn nỉ người chỉ giùm và lội bộ đi khắp nơi kiếm... cuối cùng cũng tìm tới chỗ. Khi tôi hỏi về những viên gạch men, người phụ trách nói:

– Chúng tôi đã sản xuất vô số lô hàng. Làm sao biết được lô gạch ấy có phải là của chúng tôi làm hay không? Anh cần bao nhiêu?

Tôi nói: – Ba viên!

Họ nhìn tôi (như thể tôi đang bị bệnh tâm thần), họ bảo:

– Anh một mực tìm tới chỗ này là vì ba viên gạch ư? Chúng tôi bận lắm, không có thời giờ mà bán cho anh ba viên! Hãy đến cửa hàng khác đi!

Tôi quay về. Gì cũng không mua được. Còn bị người ta cho là mình khùng nữa chứ!? Trên đường về, tôi luôn nghĩ: “Sự phụ mình mới là bị bệnh, toàn đòi những chuyện vô lý!”...

Tôi thưa với Đông Sơ lão nhân:

– Bọn họ chẳng chịu bán cho con ba viên gạch.

– Chết tiệt cái đầu của người đi! Người chỉ cần hỏi ở cửa hàng nào có bán loại gạch này rồi sau đó tìm tới, mua về là được... có đến xưởng gạch men, thì cũng phải hỏi cho rõ ràng, rồi sau lại đến mua về, cần chi phải thỏa thuận trước?

Làm vậy chẳng phải rất dễ hay sao? Và ta đâu cần nói nhiều làm gì?

Tôi cảm thấy mệt mỏi, chán nản và buồn bực đến tột độ: – “Chỉ có mấy viên gạch!... Ba mươi tuổi – Nhưng sao tôi thấy mình giống hệt đứa con nít. Trời ạ! Tôi là sĩ quan trong quân đội, từng là tác giả của nhà xuất bản, vậy mà bây giờ phải đi khắp nơi, lục tung khắp thành phố Đài Loan để tìm cho ra... ba viên gạch men??...

– Vì sao con không thể mua ba viên gạch có màu sắc hơi khác một chút? Chỉ là gạch men nhà bếp thôi mà...?

Đông Sơ lão nhân nói: – Người đang làm bầm cái gì đó? Nếu như ta đem hai miếng ni lông dán trên má người, rồi để trên đó luôn, được không??

Tôi chẳng nói được câu nào, chỉ trợn tròn mắt nhìn. Đông Sơ lão nhân lại ra lệnh, buộc tôi phải đi tìm gạch tiếp. Tôi bôn ba tìm kiếm khắp nơi, cũng không chỗ nào có. Tôi nghĩ là Đông Sơ lão nhân yêu cầu quá vô lý. Tôi hạ quyết tâm, lần này nhất định sẽ rời bỏ đạo tràng của ông.

Khi về đến chùa, tôi đi thẳng vào phòng mình, chán nản đến tột cùng. Tôi ngồi cứng đờ như khúc gỗ vô tri giác. Đông Sơ lão nhân bước vào hỏi:

– Cả ngày nay người đi tới đâu rồi?

Tôi chẳng phản ứng gì.

Ông đi ra. Sau đó cầm ba viên gạch men vào. Kêu lên:

– Nè! Chúng ta thật may mắn đó... Ta tìm được ba viên gạch hồi xưa xây nhà bếp còn cất để dành, có thể đem nó gắn lên tường...

Rồi ông nhìn tôi, phá lên cười:

– Ha! Ha! Ha! Người bị lừa nữa rồi. Người là hòa thượng, sao có thể giận dữ như vậy? Bị ta bắt tại trận rồi nhé! Thật là vui, vui hết sức! Ha! Ha! Ha!

Cười nhạo xong, ông bỏ đi.

Tôi thật là... hỏa bốc ba trượng!... Nhưng kỳ quái là: chán nản trong lòng tôi bỗng biến mất tiêu!

Đông Sơ lão nhân đi rồi, còn mình tôi ngồi lại trong phòng, cảm giác thật bình an, yên tĩnh. Tất cả vọng niệm đều được quét sạch, rỗng rang. Tôi hiểu rõ là mình không hề muốn rời bỏ Đông Sơ lão nhân. Chuyện tìm gạch men chỉ là một cách mài luyện của ông!

Dưới gậy xuất hiệu tử

Đông Sơ lão nhân đối với tôi hiểu rõ như nhìn lòng bàn tay, ông chịu theo những thay đổi trong tâm tôi. Hôm sau, ông đối xử với tôi thật tử tế. Có khách đến thăm, tặng cho xấp vải Phi Luật Tân.

Ông nói:

– Thánh nghiêm này, con xuất gia đã một thời gian rồi, ta không có cho con gì cả... Giờ xấp vải này con hãy lấy mà may đồ nhé. Và ông mời người tới đo kích thước cho tôi. Tôi cảm nhận được sự yêu thương quan tâm chăm lo của ông. Làm sao tôi có thể khởi niệm lìa bỏ ông? Vì sao tôi có thể chán nản và phiền giận đến thế chứ?

Tới bây giờ (45 năm sau) tôi vẫn còn giữ bộ y phục đó.

Khi tôi bắt đầu tiếp nhận huấn luyện của sư phụ, tôi nghĩ rằng ông có hai tính cách. Về sau tôi mới hiểu. Đây chính là một kiểu huấn luyện học sinh. Lúc ở Phật học viện Tiều Sơn, ông đã từng đối với các học sinh y như đối với tôi, đó là lý do vì sao bọn họ đều sợ ông. Ông cho rằng người xuất gia phải bị áp chế, dồn ép... Xưa ông cũng từng bị sư phụ mình huấn luyện như thế. Người Trung Quốc tin rằng: “Dưới gậy xuất hiệu tử, dưới bê [Gậy đánh cảnh tỉnh khi hành giả ngồi thiền ngủ gục.] xuất tổ sư”

Đây là một kiểu mài luyện tự ngã bạn, và kích phát áp lực dần đến mức đối phương khó thể tuân theo được nữa, sau đó sẽ giúp tự ngã triệt tiêu.

Thời cổ đại, các thiền sư đều dùng chiêu thức này đối với các đệ tử có tiềm năng. Còn những môn sinh không có tiềm năng gì thì được nói lỏng, nương tay hơn. Tại Nhật, các viên chức đều phải trải qua màn “huấn luyện quý quái”, mới trở thành viên chức tốt.

Mặc dù Đông Sơ lão nhân mài giũa tôi (nhưng không phải là từ sáng đến tối ông luôn chèn ép như vậy), ông vẫn hoan hỉ, cười đùa. Ở trước mặt ông thì ngồi phải có tướng hản hòi; sống lưng phải thẳng, hai tay đặt lên nhau. Khi đứng thì, đầu tay buông thõng xuống. Từ đầu tới cuối tôi khó mà hiểu chỉ thị của ông là căn bản hay hồ náo, tôi không dám chống trái ông.

Nhưng ông thường nhắc nhở tôi, lúc ở bên cạnh ông, không nên cảm thấy sợ hãi.

Bây giờ tôi cũng giáo hóa đồ đệ mình như thế, tôi không muốn rằng khi tôi vắng mặt thì họ phóng túng bản thân, rồi khi ở trước mặt tôi thì họ vì sợ hãi mà cung kính chấp tay...

Thông qua huấn luyện của Đông Sơ lão nhân, tôi đối với bản thân, hiểu được rất nhiều. Tôi có một đặc tính: hay kháng cự lại những gì tôi cho là bất công, những việc tôi cho là vô lý và dấy khởi phiền não.

Nêm trải bao huấn luyện của sư phụ, tôi tiêu hẵn thói quen ấy. Điều này thực sự giúp tôi, khi đối diện với cuộc sống không còn cho mình là trung tâm. Tôi thường tìm hiểu sự tình: Vì sao phát sinh như thế? nhưng không hề để mình bị nó vây khốn, gây ưu phiền; cũng không cảm thấy quá mất thể diện. Hồi đầu, lúc mới bị người đuổi xuống xe, tôi thật sự cảm thấy rất xấu hổ và mất mặt. Nhưng trải qua bao huấn luyện, tôi đã biết biến những tình huống đó thành cơ duyên học tập, xem như là một cách để tu hành.

Khi tôi theo Đông Sơ lão nhân được hai năm, tôi quyết định vào núi bế quan. Tôi cho rằng bế quan sẽ giúp tôi, trong tương lai có thể tận lực cống hiến cho Phật giáo. Tôi phát thệ nguyện: “Không dùng tâm ích kỷ tu hành, không vì cầu giải thoát cho mình”. Tôi tuân theo tôn chỉ đại thừa Phật giáo.

Tôi thưa với sư phụ:

– Con sẽ nỗ lực tu hành, không cô phụ Phật pháp.

Ông bảo: – Quan trọng là không nên có lỗi với bản thân mình.

Tôi chưa hiểu ý ông. Những lời này khiến tôi suy nghĩ rất lâu. Về sau mới minh bạch. Mặc dù tôi thệ nguyện vì tha nhân, nhưng Đông Sơ lão nhân lại thấy rõ tôi toàn là vì mình. Ông cho rằng tôi lìa tục xuất gia và thệ nguyện độ chúng sinh, chẳng qua là nói suông trên đầu môi. Ông buộc tôi phải có trách nhiệm với bản thân mình, phải hiểu rõ sứ mệnh của người xuất gia. Nếu như tôi không thực hiện đủ trách nhiệm mình và làm những việc cần làm, thì tôi có lỗi với bản thân. Đây là ý của ông.

Ông muốn tôi trải qua một đời sống xuất gia chân chánh: Trì giới, tu định, trưởng dưỡng trí huệ, lòng từ và cả đến lòng kiên nhẫn... Ông không muốn tôi phát nguyện suông; mà muốn tôi minh bạch rõ ràng bản nguyện sơ tâm của mình.

Tại Trung Quốc, trong nhà thiền có một câu như thế này: “Gót chân không dính đất mà hành tẩu bốn phương là nguy hiểm” (Cước cân bất trước địa nhi hành tẩu tứ phương, thị nguy hiểm đích)

Chưa đạt đến chỗ chân thật mà đi khắp nơi là nguy.

Đông Sơ lão nhân cảnh báo rất đúng.

Vì vậy, khi tôi huấn luyện đệ tử, tôi không mong dạy họ thành một vị Đại thiền sư, Đại pháp sư, hay một người xuất gia thành đạt. Tôi muốn họ làm ba việc:

Một, phải trưởng dưỡng, hoàn thành tâm hạnh đúng đắn của người xuất gia. Hai, oai nghi cử chỉ phải xứng đáng với người xuất gia: từ phong cách thái độ, hình dung và tư thế của người xuất gia – biểu hiện phải khác người tại gia. Ba, lời nói phải ôn hòa, chân thật, xứng đáng (đạt thể). Người xuất gia không nói lời thô ác, không bàn chuyện thị phi, không nói nhảm nhí, tầm phào.

Chúng tôi không nói lời trau chuốt, không nói như thế tục, không nói lời tạp vô nghĩa.

Xuất gia thì mọi cử chỉ, oai nghi đều phải phù hợp – Chính là ý nghĩa câu sư phụ tôi nói “Đừng làm gì có lỗi với bản thân mình”. Có thể phải mất thời gian mười năm mới rèn thành. Các bậc trưởng thượng thường nói: “Xuất gia mười năm đầu, nằm ngủ chưa rõ mình là người xuất gia hay tại gia, trong mộng còn làm những việc giống như người tại

gia. Nhưng mười năm sau, cho dù nằm mộng, quý vị cũng không được quên mình là người xuất gia!”...

Thời kỳ đầu mới thành lập Đông Sơ Tự. Tại Nữ Ước, tôi có một nữ đệ tử muốn xuất gia, cô ngụ lại đó hơn một năm. Một hôm cô đến gặp tôi, thưa rằng cô không thể tiếp tục đi trên con đường xuất gia.

Tôi hỏi:

– Vì sao không thể?

Cô nói:

– Việc này thật khó, con nghĩ không nên nói ra.

– Vì sao? Cô làm việc gì xấu ư?

– Trong mộng, con mơ thấy cùng bạn trai ở bên nhau tâm tình, hơn nữa còn phát sinh lãng nhãng... Như thế thì con làm sao có thể thành người xuất gia đây?

Tôi bảo:

– Chỉ cần cô không phải ở ban ngày cùng bạn trai phát sinh lộn xộn, thì không có vấn đề gì. Ban ngày cô có thể khống chế mình, trong mộng cô vẫn chưa khống chế mình, bởi vì cô chưa thọ qua huấn luyện đủ.

Tôi hỏi: – Cô còn muốn trở thành người xuất gia chăng?

Cô đáp:

– Để con thử xem.

Mấy ngày sau, cô đến thưa với tôi là vẫn nằm mộng thấy như trước.

Tôi bảo:

– Sau khi xuất gia rồi, có lẽ nó vẫn còn kéo dài. Cô phải trải qua một thời gian mới có thể tiêu trừ tập khí và tâm thái thế tục.

Đây là những lời dạy về tâm thái xuất gia, điều này tuyệt không dễ dàng. Chỉ có thông qua tu hành và xoay chuyển tâm niệm mới đạt thành, mới có thể xác lập và khẳng định mình là người xuất gia. Bằng không, cho dù ở trong đạo tràng và tu học Phật pháp cả trăm năm; trong mộng, bạn vẫn là người tại gia như cũ!

Chương 1: TĨNH TU

Nơi tôi bế quan là Triều Nguyên Tự, tọa lạc tại Nam Đài Loan, hình dáng giống như một tòa kim tự tháp, nằm dưới ngọn Tiêm Sơn (còn có tên là Đại Hùng Sơn). Đây là khu nhiệt đới, xung quanh mọc đầy cây cối, có nhiều cây mây và dây leo đan chằng chịt. Khu sinh thái nam Đài Loan này tỏa ra làn khí nóng mạnh mẽ khiến người ta có cảm giác như mình đang ở Phi-luật-tân (philippines) hoặc Nam Hải đảo quốc.

Đông Sơ lão nhân không muốn tôi rời ông sớm, vì tôi theo ông chỉ mới hai năm. Sau khi tôi đi rồi, không ai tiếp tục làm tạp vụ và biên tập nguyệt san Nhân Sinh; nên một phần trong tờ báo phải đình chỉ. Nhưng khát vọng muốn tinh tu trào dâng mãnh liệt trong lòng, khiến tôi không thể cứ ở mãi nơi đó. Tôi cho rằng hiểu kinh điển Phật giáo đối với việc tu hành rất là quan trọng. Nhiều người cho rằng tọa thiền chẳng cần phải hiểu nghĩa lý Phật pháp. Tôi không cho là thế! Tôi nghĩ, hành giả khi tu cần phải am tường đạo lý vững vàng, và tôi hi vọng trong lúc bế quan, có cơ hội chỉnh lý những tác phẩm Phật giáo trước thuật mênh mông thành dễ hiểu, hầu giúp người dễ tiếp thu.

Đầu năm 1961 tôi được tin Trưởng Lão Đạo Nguyên cuối năm sẽ mở tam đàn đại giới. Tôi xin sư phụ cho phép mình thọ giới, mặc dù được ông cạo tóc nhưng tôi vẫn chưa thọ cụ túc. Sẵn dịp, tôi thưa với sư phụ, tôi tính thọ giới xong thì sẽ đi bế quan, nhưng ông không tán thành.

Thế là hằng ngày tôi lễ đức Quan Âm, sám hối nghiệp chướng, cầu cho tôi được thọ giới và thỏa nguyện tinh tu.

Đông Sơ lão nhân không phải là người duy nhất chẳng ủng hộ tôi bế quan, mà ngay cả Nam Đình lão nhân (lúc tôi còn ở quân ngũ rất quan tâm lo cho tôi), cũng cảm thấy là tôi không nên rời Đông Sơ lão nhân mà đi. Hơn nữa, ông nghĩ tôi khó kiếm đủ tài trợ để dùng cho thời gian tinh tu.

Lúc đó trưởng lão Trí Quang tình nguyện tài trợ tôi mỗi năm 1000 đồng Đài tệ. Nhưng tôi đã dự trù là sẽ dùng số quân lương của mình. Tổng số tiền đó có hơn một vạn Đài tệ, đủ để tôi xài ba-bốn năm. Vì vậy tôi không nhận tiền viện trợ của trưởng lão Trí Quang.

Mấy tháng sau đó, quả tình tôi rất khó khăn khi quyết định: – Nên hay không nên rời Viện Văn Hóa? – Tôi cảm thấy mình có trách nhiệm với Đông Sơ lão nhân, nhưng tôi nghĩ: – “Đã là người xuất gia thì phải thoát khỏi những tình cảm quyến luyến thế tục và mọi trói buộc thường tình”. Tuy tôi rất mang ân Đông Sơ lão nhân đã độ tôi xuất gia, sự giúp đỡ của Ngài giống như bảo kiêu đưa tôi qua sông. Nhưng nếu tôi vì tình cảm, ái luyến, mà bám mãi vào cây cầu, thì lý tưởng mục tiêu sẽ bị bỏ phế, không thể nào thực hiện được.

Dù đã quyết định như thế, song nội tôi tâm bị giằng co rất nhiều. Tôi là đệ tử duy nhất của sư phụ, trong lòng tuy áy náy cực kỳ, song tôi vẫn phải ra đi.

Ngày 11 tháng 11 năm 1961, tôi hướng Đông Sơ lão nhân từ biệt. Không ngờ ông hết sức hân hoan, còn muốn tài trợ cho tôi. Nhưng tôi cảm thấy xấu hổ, nên không tiếp nhận. Đông Sơ lão nhân im lặng tiễn tôi ra cổng, không nói một lời nào. Một con chó chạy tới, cụp đuôi, đứng ủ rũ. Tôi quay đầu nhìn sư phụ mấy lượt, ông đứng một bên, lặng lẽ nhìn tôi bước đi.

Quả tình trước đây tôi đã tính sẽ chi dụng quỹ quân lương để dành của mình cho việc bé quan, nhưng số tiền đó lại bị một người bạn đồng môn cần học, mượn xài; sau đó anh ta mất tích. Kết quả, tôi phải chạy ngược chạy xuôi để kiếm tiền chi dụng và đi tới tận vùng nam Đài Loan xa xôi hẻo lánh này, để thực hiện giấc mộng tĩnh tu (bù lại quãng thời gian dài bị mất mát suốt bao năm qua).

Triều Nguyên Tự nằm lưng chừng núi, giữa bình nguyên đông đúc nhân khẩu. Có một dòng suối uốn lượn từ trên dốc đứng của ngọn Tiêm sơn đổ thẳng xuống, chảy vào eo biển Đài Loan. Vào mùa mưa, con suối này là bức tường thiên nhiên giúp tự viện ngăn cách với thế giới bên ngoài – Bởi khi trời mưa xuống, nước chảy xiết, phủ đầy các hang, vực... Do lòng suối sâu và hẹp, nước chảy cuộn cuộn nên các vị Tăng, Ni cao tuổi chẳng ai dám băng qua suối, vì sợ bị nước cuốn trôi. Chỉ có các tu sĩ trẻ mới dám liều mạng xông lướt nguy hiểm; lội qua suối đi mua đồ dùng hằng ngày và đem tin tức từ bên ngoài về.

Con suối này hộ trì cho Triều Nguyên Tự không bị ngoại giới quấy nhiễu, hình thành một địa thế tu hành rất tốt. Ở đây không có du khách, không tín đồ, không người lui tới thấp hương; là một khu vực hẻo lánh xa xôi, kín đáo và an tĩnh.

Tự viện có ba phòng. Lúc tôi mới đến, do chưa xây cốc để bé quan, nên tôi ở nhờ phòng khách trên lầu. Trên sườn núi phía sau phòng khách, mọc đầy cây lệ chi và trúc.

Tăng chúng trong viện hái trái vải đem bán đôi lấy thức ăn và đồ dùng. Họ còn trồng măng, phơi khô đem bán. Vườn rau của chùa trồng đủ thứ: củ cải, cà-rốt, rau xanh, rau chân vịt, cải trắng, rau Cao Ly, cải cúc... Rau dại và cây cau mọc cũng nhiều. Chùa sống rất đơn giản, có trái cây, măng và rau đủ để độ nhật.

Lúc này chung quanh tự viện cây cối đều nở hoa, không khí chứa đầy hương thơm. Chúng tôi còn có nhiều hoa ngọc lan phả hương thơm ngào ngạt. Ngoài việc hái hoa này đem ra chợ bán, Chúng tôi còn có thể bỏ một ít vào thức ăn. Tôi ăn rất nhiều hoa ngọc lan nên thân thể cũng tỏa ra hương thơm dịu dàng của loài hoa này.

Ở đây có nhiều loại cây nhiệt đới đang ra hoa, có thể dùng hoa đó để nấu canh; còn có một cây đậu cao mười thước, quả ăn rất ngon, mỗi khi vào núi tôi thường hái trái đem về.

Nửa năm đầu trước khi tôi bế quan, tôi đã tập thích ứng với sinh hoạt trên núi. Hằng ngày, tôi thức dậy lúc mặt trời mọc (trong chùa không có đồng hồ hay đồng hồ tay) nên sinh hoạt làm, nghỉ, tùy thuộc vào vàng thái dương. Ở thôn làng dưới chân núi phía bên kia suối, có cả bầy gà trống; chúng thường xúm nhau gáy rất đúng giờ, góp phần báo giờ giúp tôi. Mỗi ngày chúng gáy ba lần:

Lần một: lúc mặt trời mọc. Lần hai: khoảng 9 giờ sáng, khi mặt trời tỏa chiếu bên hướng đông. Lần ba: độ 4 giờ chiều, lúc mặt trời lặn về tây.

Đề báo thức, tảng chúng có thể đánh trống. Trước bữa ăn ngộ thì gõ bảng hoặc gõ mõ báo hiệu. Tối giờ ngủ thì gõ chuông hoặc trống. Thế nên, tôi chẳng cần đồng hồ, chỉ cần nghe âm thanh là có thể phân biệt thời gian, biết mình nên làm gì.

Nửa năm sau, cái thất nhỏ của tôi mới được xây xong bên cạnh chùa. Mỗi sáng sớm, hễ nghe gà gáy thì tôi thức; súc miệng rửa mặt xong thì uống trà. Tôi lễ Tam bảo (độ mười phút) thì đi ngồi thiền khoảng một giờ. Khóa tụng kinh sáng dài độ một tiếng, sau đó tôi sám hối hai tiếng rưỡi; dùng trưa rồi uống trà. Sau đó lại sám hối hai tiếng rưỡi. Tiếp theo là tới khóa tụng chiều, rồi đến giờ dùng dược thạch (ăn chiều). Ăn chiều xong; thì tịnh thân, ngồi thiền. Khi hồng chung ngân và tiếng trống cất lên, thì biết là tới giờ ngủ.

Triều Nguyên Tự được xây vào năm 1911, gạch ở đây không phải là gạch nung mà do tảng chúng tự tạo. Họ lấy đất nhồi với cỏ trên núi, bỏ vào khuôn gỗ chế thành. Vách tường được xây hai lớp: lớp ngoài tường xếp theo hướng ngang; lớp trong chất theo hướng dọc. Tường vách thiết kế như vậy rất tốt, vì mùa đông thì ấm, mùa hạ lại mát. Cột trụ chính là đều là cây gỗ bự, các xà nhỏ thì làm bằng trúc; thủy đều là vật liệu trên núi.

Chùa xây hai tầng lầu, nhưng lầu rất thấp. Mặc dù chùa thiết kế các mặt đều thực tế, thoải mái. Nhưng nó lại tạo nên vô số lỗ hổng, và khe hở, hấp dẫn nhiều chúng sinh đến ngụ trong đó. Ở Tiêm Sơn đây đầy côn trùng và các loài có cánh khác.

Có lần, một con rắn to hơn cánh tay tôi xuất hiện trên xà nhà ngay trước phòng tôi. Đầu nó chúc xuống, bất động cả buổi; mới đầu nó còn le lưỡi ra, sau đó thì không thèm nhúc nhích.

Nhìn nó giống như đang thọ khổ. Chúng tôi vào làng mời người bắt rắn tới. Khi nhìn thấy thân thể to lớn của nó, ông lộ vẻ rất phấn khởi, vì nghĩ là sẽ được một bữa ăn tối ngon.

Tôi năn nỉ ông ta: – Xin đừng giết con rắn này, nó ở đây toàn là chịu khổ.

Người trong chùa xúm nhau hùn tiền đưa cho ông, xem như là thế mạng cho nó.

Ở đây còn có nhiều chuột bọ. Trong phòng vốn không có gì để ăn, nhưng chúng vẫn mò tới thăm. Khi chúng chạy trên xà nhà, mắt trừng trừng nhìn tôi. Lúc sám hối, tôi cũng thầm chú nguyện cho chúng, vì chúng cũng là chúng sinh, tôi cầu đời sau chúng được làm người, có thể tu hành. Ở chùa được sáu tháng thì tôi dời qua cái cốc nhỏ ở.

Bái sám là một phần rất quan trọng trong chương trình tu của tôi.

Thời khóa thường nhật

Nếu như nghiệp chướng sâu nặng hoặc tâm trôi nổi bất định, thì lễ sám rất hữu ích. Tôi cảm thấy là mình có nghiệp chướng sâu nặng, nếu không vậy thì đâu phải ở trong quân đội chờ đến mười năm? Vì vậy tôi hay lễ bái đức Quan Âm, cầu nguyện, sám hối...

Dù lúc ở trong quân ngũ, tôi tuyệt không có làm điều gì xấu; chỉ là những gì tôi tiếp xúc và phải nghe thấy hay hành sự... đều không thích hợp với người xuất gia. Chẳng hạn như việc ăn uống: trong quân đội toàn là đồ mặn. Vì sinh tồn, tôi phải thận trọng lựa rau, loại bỏ phần thịt dính ra, chỉ ăn rau mà thôi.

Trong quân đội, tôi phải tiếp xúc đời sống thế tục. Phải nghe và chứng kiến những điều người ta làm. Mặc dù tôi không sống giống họ, nhưng hành vi của các quân nhân đối với tôi mà nói, quả rất kỳ quái. Họ thường tán gẫu, bàn về phụ nữ, thích ăn nhậu và bài bạc; họ thay đổi bạn gái luôn, hờ một chút là gây gỗ, sát phạt nhau. Sau ngàn ấy năm phục vụ trong quân đội, tôi từng mộng thấy mình là quân nhân mà không phải là người xuất gia; đây chính là tập khí, cho dù là bị hoàn cảnh huân vào.

Hằng ngày tôi lễ Sám Đại Bi, bản sám này do Đại sư Pháp Trí (Tông Thiên Thai) soạn vào thời Tống. Sau mỗi câu xưng danh Phật, bồ tát thì lễ một lạy.

Bắt đầu buổi lễ sám, tôi lạy độ 12 lần, mỗi lần đều lễ theo câu xưng danh Phật, bồ tát.

Kê đến là quỳ tụng một đoạn kinh văn, sám nguyện, xưng tán công đức bồ tát Quan Thế Âm. Bồ tát Quan Thế Âm đối với tôi rất là quan trọng. Xong, tôi chấp tay đi chậm chậm quanh phòng tụng chú Đại Bi cho đủ 21 biến, rồi quỳ xuống tán dương sức mạnh và công năng của chú. Lễ mười phương Phật, pháp, Tăng; trì danh Phật Thích-ca mâu ni, Quan Thế Âm bồ tát, Đại lực Đại

Thế Chí bồ tát, các Đà la ni vương ba lần. Cuối cùng tụng tam Tự quy y.

Tôi tụng chừng một tiếng rưỡi. Đọc chậm chậm từng câu và quán tưởng... Thí như khi tán dương công đức Quan Thế Âm bồ tát, tôi sẽ quán tưởng công đức Ngài như thế. Và khi tán dương công năng chú, tôi cũng quán tưởng công năng chú như vậy.

Tôi muốn mình cũng có đủ cơ sở Phật pháp giáo nghĩa, nên tôi nghiên cứu kinh. Bắt đầu là bộ Ni-ca-da, rồi A hàm kinh, Luật tạng, và bộ Phật Thích-ca-mâu-ni hương đệ tử giảng về hành vi đạo đức mẫu mực. Trước tiên tôi

duyệt đọc Luật tạng. Luật tạng có 450 quyển, mỗi quyển có một vạn từ, tổng cộng tất cả là 450 vạn từ.

Còn A hàm kinh, 300 quyển thì có 300 vạn từ. Đây là những bộ cổ văn, không có phân đoạn và câu, nên rất khó đọc. Tôi mất cả năm rưỡi mới đọc xong 750 vạn từ. Trong thời gian này, tôi cũng dành rất nhiều thời gian cho việc ngồi thiền.

Đọc xong kinh điển, tôi lại xem “Văn hiến sâu rộng của Thiền tông Trung Quốc”, “Thiền tông và tám Đại tông phái Phật giáo”, tổng cộng có 750 vạn từ. Đọc hết văn hiến Thiền tông rồi, tôi lại đọc lịch sử Phật giáo và các truyện ký, gồm 600 quyển, có 600 vạn từ. Tôi đọc kinh điển là để kiểm tra, nhằm chứng minh những thể nghiệm nội tâm, chứ không tìm cầu lợi ích đặc biệt cá nhân nào khác. Tôi nghĩ, đem giáo nghĩa Phật pháp chính lý lại cho dễ hiểu, để giúp người sau có dịp biết đến và hiểu Phật pháp. Điển tịch Phật giáo đã rất lâu không ai chính lý, quy kết. Lịch sử Phật giáo có rất lâu, các tông phái có rất nhiều. Song phần đông người ta không dễ dàng hiểu những kinh điển phức tạp này. Tôi tuyển lựa và viết thành sách, chỉ mong giúp mọi người hiểu rõ – Cho dù Phật giáo có rất nhiều hệ phái, nhưng vẫn có chung một hương vị Phật pháp – Tôi ráng chính lý cho dễ hiểu, hi vọng người nắm vững đạo lý Phật pháp, có thể áp dụng vào đời sống hằng ngày.

Ngồi thiền cũng là pháp môn tu hành trọng yếu trong thời

gian tôi bế quan 6 năm. Những trạng huống phát sinh trong lúc ngồi thiền, không cần phải bàn. Khi dạy tọa thiền, tôi chỉ dạy mọi người là ngồi như thế nào mà thôi, chứ không nhắc đến vấn đề này. Vì một khi bị văn tự miêu tả ra, nó sẽ không giống như thể nghiệm đơn thuần cố hữu nữa. Tất nhiên những ảo cảnh khi tu có rất nhiều, kinh Phật từng ghi lại vô số. Nếu trong lúc thiền tọa mà gặp phải thì là chuyện rất thường. Có người sẽ nghe thanh âm hoặc thấy các hình ảnh, nhưng tất cả đều là ảo giác, chỉ cần dừng lý tới.

Nguyên tắc hay mục tiêu tu thiền đúng đắn, là giảm thiểu chấp trước và phiền não. Dùng thái độ chân chánh đối diện với thế giới, mà không bị vọng niệm mâu thuẫn, xung đột dẫn lôi. Lúc tôi bế quan, trong cái cốc nhỏ này có rất nhiều động vật, côn trùng; nhưng tôi chẳng bị chúng quấy nhiễu, tôi không cho rằng chúng là chướng ngại – Vì thế giới trong tâm tôi minh mông rộng lớn, không bị hạn cuộc trong hoàn cảnh hiện tại –

Trong thời gian bế quan 6 năm, cuộc sống tôi hết sức thanh bình yên tĩnh. Tôi trải qua nhiều thể nghiệm đặc biệt: Nghe thấy âm thanh loài kiến, cảm thấy thân thể mình nổi lửng lơ trên bồ đoàn.

Trong thời gian này, tâm tôi rất bình tĩnh. Làm chủ được vọng niệm và giữ tâm ổn định, hiếm khi rơi vào trạng thái bị động (mất tự chủ).

Kinh nghiệm tín ngưỡng

Đối với tôi, tu thiền và tín ngưỡng tôn giáo quả có khác biệt. Tín ngưỡng tôn giáo là một phần hết sức quan trọng trong cuộc đời tôi. Tôi có được thể nghiệm tôn giáo là bắt nguồn từ tín ngưỡng.

Khi tôi gặp hoạn nạn vây bủa, tôi sẽ niệm danh hiệu Quan Thế Âm bồ tát. Lúc ở trong quân đội, tôi luôn niệm danh Ngài.

Khi xin tham dự khóa thi sĩ quan, tôi chỉ có trình độ tương đương trung học, trong khi những thí sinh khác đều tốt nghiệp đại học. Nhưng tôi tin đức Quan Thế Âm và khẩn thiết cầu ngài gia hộ.

Kết quả, đề thi đưa ra trúng “tử”; đều là những bài tôi từng học qua. Đúng luật, thì tôi chẳng có đủ tiêu chuẩn để tham dự cuộc thi, thế mà tôi vẫn được thu nhận, được cho vào thi. Bởi vậy tôi rất tin là bồ tát Quan Âm đã giúp đỡ cho tôi.

Trong quân đội, muốn xin thoái ngũ cơ hồ là một việc không thể, bởi tôi làm công tác tình báo vô tuyến điện tín. Là trinh sát, phải nắm bắt nhạy bén, thu thập tin tức cơ mật. Nhưng nhờ tôi trì niệm danh hiệu Quan Thế Âm bồ tát, cuối cùng cũng được trả tự do.

Khi tôi muốn bế quan tĩn tu, nhiều trưởng lão cảnh báo, nói tôi là người mới thoái ngũ trở về, muốn kiếm được chỗ bế quan rất khó. Nhưng tôi tin Đức Quan Âm, trì

niệm Ngài, kết quả: có tới hai, ba chỗ cho tôi chọn lựa. Tôi có rất nhiều thể nghiệm tôn giáo tương tự như thế!

Đến nay, tôi vẫn một mực tin sâu rằng, bất kể gặp phải khốn nạn gì, chỉ cần tôi trì tụng danh hiệu Quan Thế Âm bồ tát, thì vấn đề đều có thể giải quyết dễ dàng. Đây là lý do vì sao tôi từng chẳng lo lắng. Người có niềm tin tôn giáo kiên cường, thông thường đều sở hữu được cảm giác an toàn như thế và sẽ có đủ sức mạnh ý chí, dũng khí và niềm tin – để đối diện với bất kỳ tình huống nào.

Chương 12: KHẢ NĂNG NHẠY BÉN

Trước khi tôi bế quan, một cư sĩ lớn tuổi đến thăm, hỏi: – Rồi thầy sẽ thành một NGƯỜI như thế nào?

Bởi vì lúc bế quan thì phải tinh tấn dụng công, cho nên thiên hạ thắc mắc, muốn biết sau khi bế quan rồi, tôi sẽ thành như thế nào? Giống như họ muốn biết một vật dụng được nhào nặn bằng đất sét được bỏ vào lò nung rồi sẽ thành phẩm ra sao?

Lìa đoàn thể, sống độc cư, đối với đa số người Châu Á mà nói, là rất khó kham. Kiểu xử tội nghiêm khắc nhất nơi pháp đình là biệt giam, nhốt phạm nhân đơn độc. Do vậy, vị tu sĩ trải qua bế quan trường kỳ, thường được người cho là đặc đạo, được dành cho sự tôn kính và xem như bậc phi phạm.

Nhưng mà có đắc đạo thật hay không? Trong lúc bế quan họ làm gì? Có những người xuất gia vì không biết làm gì ở đời, sau khi xuất gia xong vẫn chưa xác định được mục tiêu, lý tưởng. Sở dĩ họ phải bế quan, là vì trước nhất họ được thí chủ tán trợ. Tôi đã thấy qua một số am thất bế quan kiểu này: Ngoài cửa có mấy trăm đầu ghim, mỗi ghim đại biểu cho một vị công đức chủ. Và vị tăng lữ ở trong thất, suốt ngày phải vì người nhà của thí chủ mà tụng kinh. Công trình bế quan ba năm chỉ là một người tụng kinh, cũng chẳng biết mình có tiến bộ được gì? Mặc dù làm như thế là rất có lòng bi, và người có khả năng hoàn thành ba năm sống độc cư thì cũng xem như là giỏi.

Bế quan, không phải để tôi giống như vật thể bằng đất sét được cho vào lò nung rồi có hình thể cứng cáp.

Tôi muốn vận dụng toàn lực để noi theo Đức Phật. Suốt thời kỳ bế quan, tôi được cùng Ngài ở chung, sớm tối bên nhau. Tôi muốn tiếp tục học tập Ngài, nhưng chưa biết sẽ phát triển theo hướng nào. Tương lai tôi sẽ thành người ra sao? Sẽ làm gì? Những điều này phải chờ xem tương lai nhân duyên chín mùi như thế nào.

Lúc tôi xuất quan (xả thất), Đài Loan đang là một sa mạc khô cằn văn hóa và tri thức. Toàn đảo chỉ có hai cơ quan báo chí, nhưng đều bị chính phủ khống chế. Chỉ có một số ít các loại tạp chí văn học, song nhà sách rất ít, xuất bản cũng hiếm hoi, nên các tác giả vô phương hoạt động. Về nghệ thuật, cũng có trường dạy, nhưng hiếm người có thời

gian để thưởng thức hoặc có dư tiền để tiêu pha vào mặt này. Vì vậy hầu như không có viện nghệ thuật hay âm nhạc chuyên nghiệp gì. Mọi người chỉ biết nghe đài phát thanh truyền bá các tiết mục. Các đoàn thể hoạt động đều thuộc quân đội, không nằm trong cơ cấu dân gian. Bởi dân chúng lo ăn còn chưa no, làm sao có thể tham gia các ngành này? Sinh hoạt nghệ thuật cũng chỉ có trong quân đội, khi buồn chán, các quân nhân có thể biểu diễn, tấu hài.

Đối với chư Tăng, Ni; người ta còn quan niệm kỳ thị rất lớn. Dù tôi từng viết bài đăng báo, các tác phẩm được biết đến và cũng có tiếng tăm đôi chút, nhưng vẫn không được phép vào trường đại học. Bởi người ta quan niệm giới tu sĩ Phật giáo tuyệt không có khả năng để học và hiểu không thể tiếp thu nền giáo dục cao đẳng... Ngay cả các phần tử trí thức ở Đài Loan, những nhà giáo dục và các cao quan chính phủ đều cho rằng: “Trong Phật giáo toàn là những phần tử mê tín thấp kém trong xã hội, chưa được giáo dục”. Một phần là do Phật giáo đồ hay tham gia các hoạt động thờ cúng chư thần và các anh hùng theo tục lệ dân gian. Chùa miếu xây lên là để cho họ vọng bái thần linh, vì vậy mà tượng của Phật giáo và Lão giáo thường được đặt song song trong đó. Người Trung Quốc thông thường không tìm hiểu tôn giáo sâu, nhất là những phần tử ở tầng lớp cao. Các người giàu hấp thụ nền giáo dục Tây phương, đôi lúc cũng thành tín đồ Tin Lành hoặc Thiên Chúa giáo. Cho dù nhân số họ ít, nhưng có thể lực

rất lớn; họ cùng chính phủ cao tầng và các phân tử trí thức khác duy trì mối quan hệ tốt lành, trong khi Phật giáo đồ thì hoàn toàn chẳng có kiểu quan hệ giống vậy.

Sự thật thì trong Phật giáo các phân tử trí thức có đầy, đa số là những người bôn tĩnh Đài Loan từng du học ở Nhật Bản. Họ là Phật giáo đồ; nhưng lại khó tiến vào tầng lớp cao trong xã hội, nên phần đông họ giảng Nhật văn. Còn các cao quan Đài Loan (là nhân sĩ Quốc dân đảng đến từ Đại Lục), đều giảng quốc ngữ.

Tôi thành là một vị tăng hành cước, đi khắp nơi khai ban mở lớp. Tôi phụ dạy tại Cao Hùng và Học Viện Phật Giáo Đài Bắc. Sách của tôi, bao gồm Ấn Độ Phật giáo sử, So sánh tôn giáo học, Giới luật học cương yếu, v.v... Thực tế đều vì một số học viện mà viết, tôi đem các tư liệu chương trình dạy thu thập được, biên thành sách; lúc đó không có nhiều người biên sách giáo khoa, nên sách tôi được nhiệt liệt hoan nghinh; căn cứ vào giáo trình trên lớp dạy, tôi tiếp tục viết rất nhiều sách. Trong tháng ngày dài dằng dặc của cuộc đời, tôi tổng cộng xuất bản hơn trăm cuốn sách Anh văn.

Ngoài khóa dạy tại học viện, tôi cũng đi giảng ở các nơi khác, cùng học sinh giao lưu, đàm thoại. Tôi dạy họ ngồi thiền và cùng họ uống trà. Các vị giáo thọ lớn đều không ủng hộ, vì cho rằng cùng học sinh nói chuyện là trái luân lý. Thuở tôi còn là học sinh ở Phật học viện thì các thầy giáo luôn giữ khoảng cách rất xa với tôi. Chúng tôi rất sợ

nói chuyện cùng các thầy, nếu như không có lý do thích đáng, thì không được tiếp cận họ.

Về phương diện khác, tôi cũng là một đối tượng bị bình luận. Thời còn trong quân đội, tôi từng viết bài xuất bản, đã có tiếng tăm chút chút ở Đài Loan, một phần cũng do phê bình mà nổi. Người ta sợ tôi là vì không đoán trước được tôi sẽ viết những điều táo bạo gì? Họ sợ tôi sẽ gây ảnh hưởng nhiều hơn họ, bởi tôi là tác giả có tiếng. Tôi phê bình không phải do ác ý, ác tâm, mà vì mong giới Phật giáo lưu tâm, tiếp nhận quan niệm mới.

Tôi cổ xúy Phật giáo hiện đại hóa, đem pháp Phật áp dụng vào đời sống thường nhật. Nhiều người không ưa tôi dùng ngôn ngữ hiện đại để thuyết giảng Phật pháp. Thí như tôi đề xướng Phật giáo nên mở rộng, cho phép tân nương và tân lang làm lễ tại tự viện và để cho Tăng chúng được dùng pháp Phật chúc phúc trong lễ cưới. Tôi mong giáo lý Phật được truyền rộng để người ta có thể áp dụng vào sinh hoạt gia đình. Quan niệm này bị phản đối dữ! Rất nhiều người phê bình tôi và nói: – Chùa chiền là nơi thanh tịnh, không nên để phái nữ vào, sao có thể đề nghị: “Cho phép tổ chức lễ cưới tại chùa?” ...

Đến tận bây giờ, vẫn còn rất nhiều người có quan niệm như thế.

Nhưng mà, do tôi ngày trước hay phê bình người, cho nên bị người phê bình lại cũng là chuyện đương nhiên. Khi tôi

nghe kể mình bị người bàn luận, phê phán, tôi nhận thấy đây là báo ứng. Người ta phê bình tôi, nhưng chẳng ai dám đối mặt nói thẳng.

Một nguyên nhân khác khiến tôi luôn bị loại ra ngoài, là vì tôi không theo tông phái riêng nào. Lúc đó đoàn thể Phật giáo Đài Loan rất nhỏ, chỉ có hơn trăm; giữa các đoàn thể riêng cũng không có tổ chức gì, họ giống như tập đoàn xã hội; thường là lấy người ngoại tỉnh hay người bốn tỉnh (Đài Loan) ra làm ranh giới. Tôi có thể gia nhập hoặc tham gia hoạt động với họ, nhưng vì tôi không thích xã giao nên cũng không có ý chọn lựa một đoàn thể nào. Thậm chí tôi cũng không tham gia vào đoàn thể của sư phụ mình. Tôi là một người cô độc, mỗi khi có người mời tôi tham gia các sinh hoạt xã giao, tôi luôn nói: – “Tôi không có thời gian”.

Đây chẳng phải là lý do duy nhất khiến tôi từ chối tham gia, tôi bế quan liả đảm đông ở một mình, vì cảm thấy việc tu của mình quan trọng hơn chuyện xã giao.

Tôi cũng phát hiện, tôi đối sự vật chung quanh, mức độ miễn cảm gia tăng rất nhiều, trực giác cũng cực kỳ nhạy bén. Trong lúc tôi cùng người đàm luận, tôi có thể quan sát thấu đáo. Khi ai đó đến thăm tôi, cho dù họ không có hẹn hay nói trước với tôi, tôi cũng dự biết và cảm nhận họ đang đi trên đường. Hoặc sau khi tôi nghĩ tới họ vài ba lần rồi, thì họ xuất hiện. Lúc tôi hỏi họ: – Vì sao đến? Thì họ

nói: -“Tôi không biết, chỉ là nghĩ muốn gặp thầy”. Hoặc :
“Tôi nằm mơ thấy thầy, cho nên muốn gặp thầy”.

Khi sư phụ tôi muốn tôi xả thất rời cốc, tôi cũng linh cảm được. Quả nhiên hai ngày sau, tôi nhận thư ông thúc tôi: –
“Đã đến lúc nên xuất quan!”... Sau này khi sư phụ viên tịch, tôi cũng cảm biết được, cho dù lúc đó tôi đang ở Mỹ quốc cách xa mấy ngàn dặm.

Tôi không phải là kẻ duy nhất có trực giác nhạy bén này. Người con cũng có lúc cảm nhận mẫu thân đang nhớ tới mình, nên gọi điện về nhà thăm. Người tu rất dễ phát triển trực giác nhạy bén.

Tôi không nói đến thần thông, người sở hữu thần thông có thể tùy thời nghe hoặc nhìn thấy những gì họ nghĩ và lưu tâm đến. Thiên tông có khuynh hướng tránh thần thông, cho dù các Đại sư

sau khi tu hành đạt được thần thông, cũng không hề bàn đến nó. Lại càng không khuyến khích người khác tu luyện hay phát triển năng lực huyền bí này.

Thần thông xem ra có vẻ rất hữu dụng, nhưng cho dù bạn biết hay không biết rõ việc của người khác, bạn có thể giúp họ cải thiện đời sống chăng? Luật cân bằng giữa vũ trụ là do nhiều nhân tố vận hành liên quan gắn bó, cho dù bạn có thể vận dụng thần thông hòng tránh khỏi vài việc không tốt, thì bất quá cũng chỉ là kéo dài, để nó phát sinh

chậm mà thôi. Phật giáo quy định rất nghiêm, không cho tu sĩ hiển hiện hoặc sử dụng thần thông. Bản thân tôi cũng chẳng muốn có các năng lực như thế.

Khi tôi cảm nhận được khả năng này, tôi cũng làm lơ, không đặc biệt chú trọng. Thí như, có lúc tôi thấy thần thổ địa trên đất, hoặc quỷ ma xuất hiện ở dưới cội cây, quanh mộ, hay những vùng âm u v.v... Tôi chẳng thêm quan tâm tới! Vì nếu như tôi chú ý, khởi niệm trụ vào, thì sẽ bị phiền phức lôi thôi vây bủa. Người ta sẽ đòi tôi đuổi ma trừ quỷ giùm những khi họ thấy bất an; hoặc sẽ nhờ tôi tra xét giúp coi trong nhà họ có ma quỷ hay không v.v... Nhưng tôi hoàn toàn chẳng hứng thú với những việc như thế.

Chương 13: TẠI XỨ MẶT TRỜI

Năm 1969, tôi 39 tuổi, qua Nhật Bản du học tại Đại Học Lập Chánh ngành Nghiên Cứu Học, khóa tiến sĩ.

Trong thời gian tôi tham gia “Hội tọa đàm và hội nghiên cứu – Phật giáo”, [1] nơi đây mang đủ tính quốc tế, vì các học giả trú danh khắp nơi đều đến diễn giảng.

Bên ngoài trường học tung bừng không khí học thuật, một số người Nhật cũng rất am tường và có nhiều hứng thú đối với các tôn giáo bất đồng. Sách báo tạp chí thường xuyên

đăng tải các bài viết về hoạt động tôn giáo. Công ty Điện Đài quốc gia Nhật Bản (NHK) cũng vì các đoàn thể tôn giáo mà ấn định thời gian, cho trình chiếu những buổi hội thảo nghiên cứu tôn giáo. Người dân Đài Loan mặc dù là giáo đồ, nhưng đối với việc tuyên dương tôn giáo, chẳng được thọ qua sự giáo dục nào.

Nhật Bản là một nước Á châu nhiệt liệt tiếp nhận văn hóa tây phương đệ nhất! – Chỉ cần Âu châu có sách mới xuất bản, nhất định sẽ được phiên dịch thành Nhật văn! – Chỉ cần có sách khoa học kỹ thuật mới in ra, là người Nhật sẽ nhanh chóng tiếp thu, học hiểu. Tôi thấy rõ nơi đây được hấp thụ bầu không khí của toàn cầu.

Người Nhật cư xử rất thân thiện với các lữ khách và du học sinh đến từ các quốc gia châu Á khác (không giống người Trung Quốc hay coi thường, khi dễ dân ngoại lai). Có lần tôi bị lạc đường tại Đông Kinh, bèn hướng vị công nhân kiến trúc ven lộ hỏi thăm, anh ta không cần xác định là tôi có hiểu anh nói gì không, đã sốt sắng dẫn tôi tới trạm xe chỉ chỗ mua vé rồi mới quay về công tác lại. Một lần khác, có người còn bỏ tiền ra mua vé giùm cho tôi nữa.

Tại Nhật Bản, tính cách rất đa dạng, không đồng nhau. Những nơi tôi đi qua đều thoáng sạch. Mỗi mỗi gia đình đều chỉnh tề. Hàng hóa trong chợ được xếp bày trên giá rất ngăn nắp, đúng hàng lối. Còn chợ Đài Loan thật là hỗn loạn.

Về mặt Văn hóa và tri thức ở Nhật, sinh hoạt rất thú vị. Các hành khách trên xe điện ngầm và xe buýt luôn có thể đọc sách. Từ nhân viên công xưởng đến chủ cửa hàng hay một nhóm người phổ thông... ai cũng có óc ham hiểu biết. Thư viện và Nhà Bảo Tàng rất phong phú, đầy màu sắc. Trong bảo tàng bày đủ các phẩm vật nghệ thuật của Trung Quốc (mà ngay cả Đại Lục và Đài Loan cũng không có). Nếu muốn nghiên cứu nghệ thuật của người Trung Quốc, nhất định phải đến Nhật Bản.

Chế độ dân chủ của Nhật Bản thì (Đài Loan đương thời) không thể nào tưởng tượng đến được. Người dân có thể vẽ tranh hoạt họa để châm biếm, phê bình các nhân vật chính khách và chính phủ, có lúc cũng rất nghiêm khắc, mạnh mẽ; nhưng họ chưa từng phê bình đến Thiên hoàng. Còn nữa, một năm hai lần, vào mùa xuân, mùa thu; học sinh và công nhân có quyền diễn hành biểu tình trên đường, gây nên cảnh giao thông ùn tắc. Họ được quyền trùm vải che kín hết mặt (chỉ chừa hai con mắt thôi), để bảo mật thân phận mình, tránh không làm ảnh hưởng đến việc học và công tác (vì tham gia diễn hành). Các công nhân có thể biểu tình vì quyền lợi yếu kém của đoàn thể hay do chính sách đãi ngộ quá thấp. Họ biểu tình có lúc rất gay gắt, khiến cảnh sát trấn áp có khi phải dùng đến bạo lực, nhưng xã hội Nhật Bản không hề vì việc này mà rơi vào hỗn loạn. Diễn hành thị uy hầu như cũng đem tới lợi ích hữu hiệu, một phương thức đại diện cho tinh thần dân chủ.

Nhật Bản có rất nhiều truyền thống tôn giáo bắt nguồn từ Trung Quốc, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng văn hóa Nhật Bản và trực thuộc đường lối này. Trong đây có hai phái mạnh mẽ rõ rệt nhất là Tịnh Độ Chân Tông và Nhật Liên Chánh Tông, đều là tông phái Phật giáo được Nhật hóa.

Phật giáo Đài Loan bắt nguồn và phát triển từ hai triều Minh và Thanh, nhưng Phật giáo ở Trung Quốc Đại Lục thì có nguồn gốc trước cả triều Minh. Tại Nhật Bản, tôi được chứng kiến phương pháp tu hành theo Phật giáo (từ thời Trung Quốc cổ đại cho đến hiện đại). Thí như tại Nại Lương và Kinh Lương, các tự viện Phật giáo tuân theo truyền thống của triều Đường, thì tại thành phố Liêm Thương gần Đông Kinh, lại theo truyền thống triều Nguyên.

Nhật Bản cũng có vài tông phái mới (Tân hưng tông phái) như “Hội Sáng Giá Học, Hội Lập Chánh Hiệu Thành, Hội Linh Hữu” ... còn có nhiều cư sĩ tại gia hợp nhau liên kết tổ chức, hô hào đem Phật pháp hòa nhập vào xã hội hiện đại; nhiệt tình hướng dẫn các đoàn thể thanh niên, phụ nữ và cả các đoàn thể niên kỷ bất đồng. Họ tổ chức thật phù hợp, thích ứng; để hội viên có thể tham gia các sinh hoạt đặc biệt.

Riêng Phật giáo truyền thống thì không làm thế, phương thức truyền giáo của các tông phái mới giống như kiểu của Cơ đốc giáo (người hướng dẫn lần lượt đi gõ cửa từng nhà).

Tôi rất thích tham dự các hoạt động tu hành thuộc nhiều tông phái bất đồng ở Nhật. Đối với mỗi tông phái tôi đều cảm thấy hiếu kỳ. Tôi cũng nhiều lần tham gia các hoạt động “Thiền tu, Mật tập” của các tổ chức khác nhau tại Thiền tự. Cũng tham dự các Trại thiền tu do Phật giáo Tạng truyền (Tây Tạng), tìm hiểu các đoàn thể truyền thống lẫn tân hưng (cũ lẫn mới)...

Mỗi khi tôi đến đâu, thì người chỗ đó nghĩ là tôi nên gia nhập đoàn thể họ, bởi tôi rất dễ dàng học, hiểu và hòa nhập với phương pháp tu hành của hội. Nhưng cuối cùng, tôi vẫn chọn Thiền tông.

Tôi rất cảm ơn bằng hữu Thiết ngư thiền sư. Ông trụ trì một gian tự viện, được tôn là hành giáo pháp rất nghiêm. Tôi đã tham dự khóa tu thiền của ông mấy lần tại miền Đông Bắc Nhật Bản. Gian tự viện này vào mùa đông lạnh buốt xương. Và hầu như ông cũng đặc biệt cố tình để tôi không thoải mái, (ra lệnh trợ lý thỉnh thoảng bất ngờ đánh tôi). Trong nhóm người tham dự khóa thiền tu, tôi là người phải lãnh kiểu giáo dục tối cao, các học giả khác đều có ngã chấp và phiền não nồng hậu.

Nhật Bản có đủ kiểu tu hành Phật giáo khác biệt nhau, khiến tôi thật kinh ngạc. Có một nơi quy củ tọa thiền hết sức nghiêm khắc, nhưng sau khi khóa tu kết thúc – trừ lão sư ra – ai nấy đều có thể lấy tiền đi mua rượu (giống như sau khi dụng công tu hành rồi thì xả hơi phóng túng vậy!) Tôi hỏi một thành viên trong đó:

– “Anh là tu sĩ, vì sau tọa thiền xong lại bày trò uống rượu vậy?”

Ông ta đáp: – Bởi vì tôi không khai ngộ trong lúc ngồi thiền! Mà đây không phải là rượu, chúng tôi đều gọi nó là “canh Bát Nhã”, vì biết đâu chừng uống rồi... sẽ khai ngộ đấy!

Tôi nói: – Rượu chỉ làm người ta ngu si! – Nó không thể giúp khai ngộ được!

Ông ta cười ha hả, bảo: – Thầy làm sao biết được chứ? Ngay cả rượu thầy cũng không biết uống, đâu đáng gọi là nam nhân?

Có lần, vào một ngày đông cực kỳ giá buốt, một người bạn đồng học dẫn tôi đến tự viện thuộc phái Nhật Liên Tông để tu thiền. Ban tiếp đãi muốn tôi hãy đi xem những việc họ làm trước đã.

Sau bữa ăn sáng. Họ dùng khăn lông chà khắp thân cho đỡ nhừ rồi múc nước giếng dội lên người, ai nấy đều thở khò khè, kêu to: – Ò! Ò! Ò!

Hơi nước từ thân họ bốc lên. Tôi biết mình không thể áp dụng kiểu tu giống họ và nghĩ thầm: – “Đây không phải là cách Phật dạy!” xét theo tình trạng sức khỏe của tôi, nếu mà cởi quần áo để ngâm mình trong làn nước lạnh cắt da như thế này, thì chắc chắn tôi sẽ bị cảm mất. Nhưng tôi cũng ở chỗ đó mấy ngày, tôi ngụ trong phòng khách thuộc

khu cư sĩ và cùng tham gia thời khóa sớm tối với họ. Lúc tôi tham dự hoạt động tu hành, họ không bắt tôi làm công tác của người xuất gia.

Tôi từng có một kinh nghiệm hết sức mãnh liệt trong một đoàn thể Phật giáo thuộc phái tân hưng nọ. Lúc đó tôi tham dự khóa tu (21 ngày) được tổ chức mỗi năm một lần. Đoàn thể này dụng công vô cùng tinh tấn, phương thức và cách quán tưởng rất mạnh. Khi tôi nhất tâm thâm nhập, tự ngã tiêu mất. Hơn nữa tôi lại nói ra những ngôn ngữ lạ mà chính mình chưa từng biết, người ta bảo tôi đã nói tiếng Phạn!

– Phạn ngữ là gì? – Tôi hỏi – Bởi vì thực tình tôi không biết ngôn ngữ mình dùng là tiếng phạn.

Bọn họ nói: – Phạn ngữ có mấy cách thức phát âm không đồng – Anh đúng là đang đọc các câu chú tiếng Phạn!

Tôi lập tức đình chỉ kinh nghiệm kỳ quái này, bởi vì một khi cho rằng nó rất kỳ quái tức là đã bại xích. (Khi tôi đưa tay bắt ấn, thỉnh thoảng cũng tụng ra những câu chú bất đồng, những câu chú này có thể thay đổi, nhưng chúng hoàn toàn không do tôi có ý thức hoặc cố tình tụng ra. Thông thường tôi bắt ấn trước, sau đó mới đọc chú). Trong đoàn thể này có nhiều người gia nhập đã lâu năm, nhưng chưa ai trải qua kinh nghiệm giống như tôi, đây chính là lý do họ cho rằng tôi cần gia nhập đoàn thể họ. Do họ đồn nhau, kể mọi chuyện, nên một vị tu sĩ trong nhóm đã dẫn tôi đến “Ly ngã sở trụ” ở Cửu Châu, một chỗ khá xa Đông

Kinh và mời tôi ngụ lại đây ba ngày. Song thân và bạn gái ông đều đối với tôi hết sức tử tế. Họ đều là Tăng lữ Nhật Bản. Họ kể tôi nhiều chuyện liên quan đến đời sống trong đoàn thể này và nói nếu như tôi chịu gia nhập thì có thể truyền bá pháp phái đến Đài Loan. Lúc tôi rời Nhật, họ tặng tôi một bộ cà sa hòa thượng, đối với chuyện gia nhập đoàn thể họ, tôi hoàn toàn không hứng thú, nhưng tôi rất quý bộ cà sa.

Tin tức đồn về Đài Loan, kể là tôi theo mấy đoàn thể tu hành bất đồng. Các pháp lữ thấy đều lo lắng vì sợ tôi sẽ lầm lạc sa vào đường hiểm, nhưng trong lòng tôi biết rất rõ, thực sự không phải vậy!

Ở Nhật sáu năm, tôi hoàn thành luận án tiến sĩ. Đề tài nghiên cứu là “Đại sư Vạn Ích Trí Hức của thế kỷ 16”. Ông đối với tôi có ảnh hưởng rất sâu. Các thiền sư trong thời đại ông, đa số ngôn từ lạnh khéo, có thể thuyết rất nhiều công án có tính mâu thuẫn như: “Thế nào là âm thanh tiếng vỗ một bàn tay” [2], đây vốn là công án trừ danh. Đại sư Vạn Ích Trí Hức nghiêm khắc công kích bọn họ còn thiếu sót về mặt tu hành và lý giải Phật pháp. Ông đề xướng Nghiên cứu học thuật cùng Nghiên thảo kinh luận. Ông cho rằng: Nếu như thiền sư không liễu giải học lý Phật giáo, thì không hiểu Phật pháp, tất nhiên không hiểu phải dạy người Phật pháp như thế nào. Cũng đồng như thế, nếu thiền sư không hiểu rõ giới luật đại thừa, không tuân trì giới luật,

thì chẳng thể thành thiền sư chân chánh, bởi vì họ không phải là kẻ thật sự kinh qua đời sống tu hành.

Ông cho rằng các học giả Phật giáo cũng cần tu tập pháp thiền và tuân thủ giới luật. Bởi nếu không tu hành, thì vô phương luyện tâm và tiêu dung phiền não. Mặc dù Đại sư Vạn Ích Trí Húc đối với tôi có ảnh hưởng rất sâu sắc, nhưng tôi vẫn không cho mình sẽ thành là một Thiền Sư, một Luật Sư hay Luận sư... Tôi chỉ là một tu sĩ, và tùy theo nhân duyên của cuộc sống – trở thành người mà tôi cần thành.

Chương 14: ĐI TỚI TÂY PHƯƠNG

Lúc tôi bế quan ở Mỹ nùng, có một Hoa kiều tên Chiêm Lê Ngô ở Toronto bên Canada viết thư cho tôi, ca ngợi những việc tôi làm. Ông ước mong có dịp thuận tiện sẽ lên núi thăm tôi, cùng uống sơn trà.

Tôi chưa xác định rõ ý ông nên hồi âm: “Hoan nghênh đạo hữu đến thăm. Nhưng trà nơi đây mùi vị hơi nhạt; nếu không ngại, xin mời đến!”...

Ông viết thư trả lời: “ -Tôi đã uống trà của thầy rồi!”

Đây là ông mượn tác công án “Thiền sư Triệu châu uống trà” trong thiền tông, khi có người đến Triệu châu cầu pháp, thì ngài luôn nói: – “Uống trà đi!”

Người ta cho rằng khai thị này ắt hàm chứa nhiều ý nghĩa phong phú, nhưng thực tế thì chẳng có gì là thần bí, thâm diệu. Thiên hiển hiện mọi lúc, trong tất cả sinh hoạt hằng ngày, đáp ứng các nhu cầu cần. Khi người ta lên núi thăm, do lộ bộ đường dài khô cổ, cho nên phải mời họ uống trà giải khát. Câu nói này là đáp ứng ngay điều đang cần trong lúc đó, không có hàm ý gì đặc biệt.

Sau này, tại Nhật Bản, khi tôi sắp ra luận án tốt nghiệp tiến sĩ, Chiêm Lệ Ngô lại viết thư cho tôi, hỏi tôi sau khi lấy được học vị rồi thì có dự tính chi không? Rồi ông ngỏ lời mời tôi đến Canada, kể là ông hiện có một khu đất rộng 80 mẫu Anh, ông mong tôi sẽ qua đó xây chùa và còn bảo rằng ông sẽ vì tôi lập một giảng đường tại Học Viện Victoria. Đây đúng là cơ hội tuyệt hảo, tôi hết sức hưng phấn, nhận lời mời của ông.

Cư sĩ Trầm Gia Trinh, Người sáng lập Hội Phật giáo cộng đồng Mỹ quốc, giúp tôi lo giấy tờ vào Mỹ. Ông có một công ty mậu dịch tại Hương Cảng. Năm 1950 từ ngân hàng Thượng Hải, ông sang Mỹ, mở công ty vận tải hàng hải, kinh doanh rất thành công. Thời kỳ ở Hương Cảng, ông đối với Phật giáo rất có hứng thú, sau này ông trở thành người hộ trì quan trọng cho công cuộc nghiên cứu và phát triển Phật học. Ông tán trợ tôi du học Nhật Bản, thời gian đó chúng tôi thường liên lạc, nhưng ông chưa từng nói cho tôi biết ông chính là người tán trợ tôi. Ông chỉ biểu thị nhiệt tình quan tâm hứng thú.

Khi tôi báo cho ông hay dự tính sẽ sang dạy ở Canada, ông khuyên tôi nên xin Visa nhập cảnh Mỹ trước rồi tới Canada sau thì sẽ dễ dàng hơn, và ông hướng dẫn tôi cách làm giấy tờ. Lúc đó, các nhân sĩ tôn giáo xin đi rất dễ, tôi được phê chuẩn rất mau. Khi luận án hoàn thành, tôi liền đi Mỹ.

Mùa đông, cuối năm 1975 tôi đến Nữ Ước, mãi đến tháng 5 năm sau mới tới Canada. Cư sĩ Chiêm Lệ Ngô không vui vì sự đến muộn của tôi. Đây là lần thất vọng đầu tiên, mở màn cho một loạt thất vọng tiếp sau đó.

Chiêm Lệ Ngô phát hiện tôi nói tiếng Anh quá tệ, ông cho rằng người học cao thì phải giỏi tiếng Anh. Nếu như tôi dạy ở Học Viện Victoria thì ông phải tìm người phiên dịch cho tôi.

Tôi cũng ôm lấy một mớ thất vọng, khu đất 80 mẫu Anh mà ông đề cập trong thư, thật ra chỉ có 5 mẫu dùng để xây chùa. Khi chùa xây xong rồi, phần đất còn lại sẽ cho xây một khách sạn lớn.

Chùa chẳng qua chỉ là một cảnh để tham quan.

Tôi hỏi: – Tiền xây chùa sẽ lấy từ đâu?

Ông nói: – Thầy phải tự kiếm lấy!

Tôi đáp: -Tôi không có tiền, cũng không có tin đồ!

Tôi không biết phải nói thêm gì nữa, ông nhất định cho rằng tôi giống như Đại sư Hư Vân, đi đến đâu cũng có người sẵn sàng ủng hộ, cúng dường. Thật là xấu hổ, tôi đành để ông thất vọng.

Sau đó, tôi nói với một cư sĩ tại gia, nhận thức giữa tôi và Chiêm Lệ Ngô quá khác biệt.

Cư sĩ bảo: -Thầy là người xuất gia, vì sao không thể buông?

Thực đúng như vậy, vị cư sĩ tại gia này đã nhắc tôi hành pháp Phật.

Tôi đã phạm phải một sai lầm, nhưng không nên áo não hay hối tiếc, tôi học được một điều là: không nên tiếp tục phạm sai lầm tương tự. Ngày đầu dạy tại Học Viện Victoria, tôi giảng về “So sánh sự dị đồng giữa Phật giáo Trung Quốc và Nhật Bản”. Đề tài này hiển nhiên không gây hứng thú cho các học giả và sinh viên ở Canada. Chỉ có một vị thuộc hệ tôn giáo Á châu là có hứng thú, nhưng mọi người vẫn lắng nghe.

Cư sĩ Trần Gia Trinh tìm được một người phiên dịch giúp tôi, ông này là người Trung Quốc hiện đang công tác tại Liên Hiệp Quốc, ông nói tiếng Anh rất trôi chảy, nhưng hiểu biết Phật pháp hạn hẹp. Đối với tên người và các địa danh Nhật ông không rành nên thường dịch lầm khiến mọi người phải cười. Bởi vì thính chúng (là giáo chức, nhân

viên, học sinh)... phần đông rất ưa tìm hiểu và am tường về nền văn hóa Á châu, cho nên hễ dịch sai, là họ biết tất.

Sau buổi giảng, ông tức giận bảo tôi:

– Lẽ ra thầy phải tóm tắt các điểm chính trong bài giảng cho tôi trước!

– Anh chẳng phải là nhân viên phiên dịch Liên Hiệp Quốc hay sao? – Tôi hỏi –

Ông ta đáp:

– Trong Liên Hiệp Quốc, tôi chỉ dịch những gì thuộc lãnh vực chuyên môn. Còn các chủ đề khác, thì tôi cần phải biết trước để chuẩn bị.

Thất bại này đã khiến tôi hiểu ra: Tôi không có khả năng đảm nhiệm việc giảng dạy ở đây, sau lần đứng lớp tại Học Viện Victoria, tôi đành ra đi. Tất cả dự tính dạy học, xây chùa v.v... xem như hủy bỏ hết. Tôi phải đối diện với sự thật hiển nhiên: Thất bại vẫn là thất bại! Tôi đã cố lấy dũng khí để đến Canada, nhưng không có đủ duyên để hành sự thành công. Tôi quá thật thà, không lường trước sự việc, bởi chỉ có dũng khí không thôi thì chưa đủ.

Tôi cảm ân Chiêm Lệ Ngô đã mở ra cho tôi một cơ hội, nếu tôi chẳng đi Canada thì cư sĩ Trầm Gia Trinh cũng chẳng mời tôi đến Mỹ.

Tôi quyết định nhận lời mời của Trâm Gia Trinh, đến Đại Giác Tự ở vùng Brown (Bố-lãng khu) thuộc thành phố Nữ Ước. Visa vào Mỹ của tôi vẫn còn hiệu lực; nếu không, tôi chỉ có thể quay về Nhật Bản dạy học. Tôi không có ý quay về Đài Loan, tại đây tôi làm Tăng vân thủy (đi khắp nơi vân du hoằng pháp) hơn nữa là một Tăng vân thủy có tính hữu nghị. Từ sau khi tôi qua Nhật Bản học rồi, giới Phật giáo Đài Loan cũng chẳng hoan nghênh tôi trở về, họ đối với tình trạng hiện tại của Phật giáo Đài Loan rất là mãn nguyện.

Trong lúc tính đi Nữ Ước, tôi đã hiểu rõ mình phải làm gì. Chính là trọn đời dạy Thiền. Căn cứ vào báo chí tôi từng đọc và qua lời kể của các bạn bè ở Mỹ; tôi biết Phật giáo Tây Phương chú trọng đời sống thực tế, nên đã ra quyết định này. Vào Niên đại 1950, học giả D.T Suzuki đã dạy học và viết những tác phẩm liên quan đến Thiền gây ảnh hưởng sâu rộng tại Tây Phương. Người nước Mỹ cần thầy dạy Thiền, họ đối với nghĩa lý Phật giáo không có hứng thú đặc biệt. Tôi trở thành Thiền sư, bởi vì dạy Thiền chính là giảng về cách tu trong các sinh hoạt thường nhật. Tại nước Mỹ, các tác phẩm tôi viết và khai thị đều liên quan đến thiền và trong các sách Trung văn tôi xuất bản, Thiền chỉ là một phần. Trong xã hội người Trung Quốc, người ta tôn xưng tôi là Pháp sư, là thầy dạy Phật pháp.

Khi tôi quyết định dạy Thiền tại Mỹ, quả rất dễ dàng. Vì đạo tràng mà tôi xuất gia vốn là tự viện Thiền tông. Dù tư

tưởng và lý luận các tông phái tôi nghiên cứu không giống nhau, nhưng lập trường của tôi là Thiền tông, tôi viết với dụng ý mong giải rõ một số kinh văn, luận; nhằm bổ túc cho việc hành Thiền. Nếu các học giả thông thuộc các tông phái, nghĩa lý Phật giáo mà không hiểu Thiền, thì cho dù trong đó có lực lượng sung mãn thì bất quá cũng chỉ là một người nghiên cứu Phật pháp, sức ảnh hưởng hữu hạn. Vì sao? Bởi tâm họ không tỏa sáng, chưa thấu triệt, chưa buông trung tâm tự ngã, dễ bám chấp vào cái thấy và quan niệm riêng của mình nên khó bao dung những kiến giải bất đồng của người.

Người hiểu rõ Thiền có thể bao dung từng cá nhân, khi họ nhìn thấy người khác, họ không hề cảm thấy người và mình có bất đồng, họ có thể tiếp nạp từng cá nhân và có thể thích ứng với hoàn cảnh hiện hữu. Nhận thức của họ đối với Thiền không hạn cuộc vào các lý luận của bản ngã và cũng không hề đi khắp nơi rao nói: “Đây là Thiền, đây không phải Thiền!

Trong truyền thống của Thiền, có một việc cùng Thiền chẳng liên quan: – Không thể đem Thiền cùng các sự vật khác phân tích. Vài Phật giáo đồ sẽ nói: “Đây không phải là đạo Phật”. Nhưng trong pháp Thiền, thì không thế! – bởi Thiền siêu việt tất cả giới hạn và trở ngại. Tôi không cho rằng các nhân sĩ tôn giáo khác và tôi có gì bất đồng: – Lúc tôi ăn cơm họ cũng ăn cơm; tôi ngủ, họ cũng ngủ – Không có gì sai biệt!

Chương 15 NÉM KHỔ

Một Thiền sư vĩ đại, nếu chẳng nỗ lực tinh tấn và trải qua cảnh nghèo thiếu vật chất thì không thể thành tựu. Tôi ban sơ xuất gia ở tự viện Lang Sơn, nơi có nhiều Phật tử hộ trì, cho nên đời sống tại đó rất đầy đủ. Dù vậy, các chú tiểu trong chùa bắt buộc phải trải qua ba năm mài luyện, phải học tập và làm thông thạo các việc giống phụ nữ như: nấu nướng, may dệt, quét dọn, trồng tía v.v...

Mục đích của việc huấn luyện này là để chúng tôi dẹp trừ kiêu mạn, không được coi thường người làm công tác lao nhọc. Các tu sĩ phải có tâm lý chuẩn bị (giống như các nhà truyền giáo Tây phương vậy), để lỡ có trôi dạt đến vùng không tín đồ, thì sẽ biết xử lý việc như thế nào. Phải dốc sức hoạt động giúp môn sinh an tâm, loại bỏ vọng niệm, diệt trừ tâm phân biệt, ngã chấp. Nếu chỉ biết tính toán thiệt hơn, so đo chuyện được mất của bản thân, thì sinh hoạt tự viện sẽ trở nên rất gian nan. Bởi, nếu không định tâm, chẳng dùng tâm khiêm hạ để cư xử thì sẽ rất khổ. Nếu giữ được tâm bình thường, thì nếp sinh hoạt của tự viện sẽ rất đơn giản.

Trong ngữ lục Thiền, có kể nhiều câu chuyện làm việc cực khổ trừ danh. Chẳng hạn như chuyện đời Đường: Có một vị đệ tử trẻ theo Thiền sư Diệu Khoa (biệt danh Đạo Lâm) tu hành. Sư phụ ngụ trên cây, đồ đệ trụ dưới đất. Trò vì thầy dâng trà nước, làm các việc vật phụng sự đến

mỗi giờ, chỉ mong được sư phụ dạy thiền, giúp mình khai ngộ... Nhưng, đã sáu năm trôi qua rồi mà sư phụ chẳng dạy Phật pháp gì ráo, chỉ toàn sai việc vặt, khiến đệ tử cảm thấy rất nản lòng. Một hôm, trò thưa với thầy là đã đến lúc mình phải ra đi.

– Vì sao con muốn đi? – Sư phụ hỏi.

Trò đáp:

– Con tới đây là để học Phật pháp, nhưng chỉ toàn làm tạp vụ, con không học được gì và cũng chẳng khai ngộ... vì vậy nên con muốn ra đi, con hi vọng sẽ tìm được một bậc thiện tri thức khác, có thể dạy cho những đạo lý mà con cần...

Sư phụ nói:

– Ồ! Phật pháp hả? Ở đây ta cũng có thể chỉ điểm cho...

Rồi sư phụ lấy ra một ống thổi (bằng gỗ thông) từ trong tảng bào, chúm miệng làm một hơi. Ngay lúc đó, trò hoá nhiên khai ngộ.

Khi (Ban Quản Trị) Đồng Sự Hội của chùa Đại Giác chuẩn bị tiếp đón tôi, chắc họ cũng muốn áp dụng theo câu chuyện này. Họ biết tôi mới tốt nghiệp Tiến sĩ, sợ tôi kiêu mạn chẳng khiêm, cho nên muốn để tôi nếm chút mùi khổ.

Điều này chẳng là vấn đề trọng đại gì, bởi hồi nhỏ tôi đã từng ném qua rất nhiều gian khổ rồi (nhưng họ hoàn toàn không biết). Vì vậy, khi tôi đến Đại Giác Tự, họ đối với tôi như một người xuất gia bình thường, không cho tôi làm pháp sư. Họ muốn tôi phải chùi rửa, dọn dẹp và thanh lý các gian phòng trong chùa. Tôi dọn sạch các phế vật chứa trong tầng ngầm, biến nhà kho và các phòng lượm thượm bản chạt của chùa thành một nơi thơm mát sạch sẽ, thành là ngôi giảng đường và thư viện trang nhã. Bằng hai tay không, tôi biến mảnh đất phía sau chùa thành một hoa viên mỹ lệ.

Tôi không có trợ thủ, tất cả đều phải tự làm một mình. Các tu sĩ khác tuổi tác và giới pháp đều cao hơn tôi nên không ai đến giúp đỡ. Khi chiếc xe tải chở sách từ Nhật Bản đến, tôi phải nghĩ cách để đem sách từ bến cảng về chùa, lo sắp xếp và trưng bày trong thư viện. Sau nhiều năm bế quan, tôi đã có thói quen làm việc một mình.

Hoàn cảnh chung quanh rất thô sơ. Bồ lãng khu lúc đó, kiến trúc phòng ốc khắp nơi trông trái và xiêu vẹo, nhìn giống như là muốn đổ sụp. Cư dân phần nhiều là tầng lớp người nghèo (hậu duệ của dân do thái và cùng đinh). Hoa kiều hiện diện rất ít. Nơi đây chủ yếu là khu công nghiệp và thương nghiệp.

Ngôi chùa này, nguồn gốc là gian nhà kho Bru cục, được cư sĩ Trầm Gia Trinh mua lại. Lúc tôi đến, cảm thấy giống như mình đang ở trong sơn động. Tôi khoét một lỗ

hông trên tường, để cho ánh sáng và không khí tràn vào. Vùng này có nhiều tu sĩ, nhưng họ ngụ tại khu nhà trọ gần bên, tôi là người duy nhất ở trong chùa. Tôi không giảng kinh và chẳng có quyền quyết định làm gì (không được quản người lẫn quản tiền). Tôi trụ trong chùa hầu như là tiếp đãi khách đến thăm, về cơ bản thì giống như một người gác cổng.

Tại Đại Giác Tự, mỗi ngày làm, nghỉ rất có giờ giấc. Đã là tu sĩ Trung Quốc, thì bất kể bạn ở đâu, thì thời khóa hằng ngày đều giống nhau. Tôi cứ 4, 5 giờ thì thức dậy tụng khóa sáng, ăn điểm tâm và quét dọn... Nếu như có khóa Anh văn, tôi sẽ lên lớp học; còn như không có khóa, thì tôi lo chỉnh lý các tầng ngậm trong chùa. Nếu có khách đến thăm, thì tôi phụ trách tiếp đãi họ, hễ làm mệt thì tạm nghỉ xả hơi. Bởi vì đây là đoàn thể không lớn, cho nên tôi được quyền tùy nghi uyển chuyển sắp xếp thời gian.

Dùng trưa xong thì nghỉ một chút, sau đó lo dọn dẹp phòng xá và đạo tràng. Tôi luôn đơn độc một mình, bởi vì ban ngày người đến lễ Phật rất ít. Nếu có thời gian rảnh thì tôi ngồi thiền. Thông thường tôi tụng khóa chiều trước 17 giờ, sau đó (dùng dượt thạch) ăn chiều. Buổi tối thì tôi bái Phật, ngồi thiền và viết lách.

Vào chủ nhật, sáu giờ sáng thì tôi dạy một đám người (Tây phương lẫn Hoa kiều) ngồi thiền. Sắp xếp việc giảng kinh suốt ngày Chủ nhật. Thường thì chúng tôi thỉnh pháp

sư Tư Khâm đến giảng, phân tôi lo quét sạch đạo tràng từ trong ra ngoài.

Tôi là tu sĩ duy nhất trụ tại chùa, công tác hành chính thường ngày do các pháp sư phụ trách, bởi vì trình độ Anh văn họ hơn tôi, còn những việc khác đều do tôi đảm đương. Nhưng dù tôi có làm tạp vụ, phải dọn dẹp hay chỉnh lý tự viện, điều này chẳng tạo thành nỗi khổ hay mối lo gì, bởi tôi đã biến nó thành một phương pháp tu hành.

Cảm tạ cư sĩ Trầm Gia Trinh, thời gian tôi “nằm khổ” không dài. Sau đó ông đã cử tôi làm Đồng Sự Tự Viện và Phó lý Sự Trưởng Hội Phật giáo Mỹ quốc, và còn chỉ định tôi làm Trụ trì Đại Giác Tự. Đây thật là đãi ngộ rất đặc biệt, vì thời gian tôi ở tại Đại Giác Tự chưa đầy nửa năm. Tôi hiểu rằng các tu sĩ khác cũng chẳng có được sự đãi ngộ như thế.

Tại Đại Giác Tự, tôi không thể giảng Anh văn, mới đầu thì điều này chưa thành vấn đề lớn. Bởi lúc tôi mới đến, đa số tín chúng đều là người Hoa. Tỉnh thoảng cũng có vài người Tây Phương hiếu kỳ đến tham quan, nhưng họ chẳng biết làm gì và thường có cảm giác như đang đi lạc vào một quốc gia khác, bởi chúng tôi toàn bộ đều giảng Trung văn. Bất kỳ Hoa kiều nào, hễ thấy một người Tây Phương tới, thì họ luôn nói: – “Lão ngoại lai tới kìa!” ...

Tôi thường cảnh tỉnh, nhắc nhở họ rằng: – Mình mới chính là người ngoại lai (từ nước ngoài tới) còn họ – vốn là dân bản địa.

Tôi rất muốn tiếp xúc với người Tây Phương. Lúc này tôi chợt nhớ đến lời của một pháp lữ Nhật Bản từng dạy tôi pháp thiền, đó là Thiền sư Thiết ngư, khi tôi bày tỏ những băn khoăn, thổ lộ mối lo âu với ông, e là khi mình đến Mỹ quốc sẽ gặp chướng ngại về ngôn ngữ, thì ông đã tặng cho tôi một câu nhắc nhở: – “Dạy Thiền không cần dùng văn tự!”

Câu này đã giúp tôi, cho dù tôi nói tiếng Anh dở, từng hoảng pháp khó khăn và gặp phải cảnh “bể đĩa” ở Toronto, thì ở tại Nữ Uớc này, tôi chỉ đạo tọa thiền và chẳng kỳ vọng gì đối với các học sinh, học giả. Trọng điểm của thiền là (chỉ thẳng tâm người) “trực chỉ chân tâm”. Tâm là chủ yếu nồng cốt, nếu dùng bất kỳ văn tự hoặc khẩu thuật đều không phải là cách giải quyết vấn đề then chốt và chẳng đi đến đâu.

Mục đích chính yếu là hướng dẫn học sinh, giúp họ chứng ngộ pháp thiền, song bản thân học sinh cần phải lìa văn tự, ngôn thuyết; mới có thể minh tâm kiến tánh. Trong sử Thiền tông, có một vị Thiền sư trứ danh là Đại Trí Hoài Hải. Có lần đệ tử hỏi ông: – Thầy có thể dạy con làm sao để tu không?

Thiền sư đáp: – Đói ăn, mệt ngủ! (Không cần văn tự và ngữ ngôn).

Chúng ta không cần dùng hay làm những điều thần bí gì, bởi nhìn người tu thiền, thấy việc họ làm tưởng là thần bí, nhưng nếp sinh hoạt của họ rất thực tế, đơn thuần, không phức tạp và chẳng có tham muốn chi nhiều. Bất kỳ ai cũng có thể trải qua đời sống như thế.

Lúc tổ Bồ-đề-đạt-ma đến Trung Quốc, Ngài cũng chẳng cần nói Trung văn(tiếng Hoa). Trong sử, có một hòa thượng hỏi Thiền sư Triệu Châu rằng:

– Con rất khốn đốn và có nhiều mối nghi, xin ngài chỉ điểm giúp cho!

Triệu Châu hỏi: – Người ăn cháo chưa?

– Dạ ăn rồi!

– Vậy thì rửa chén đi!

Vị đệ tử ngay đây khai ngộ.

Cho nên, khi tôi bắt đầu tiếp xúc với chúng Tây Phương, tôi cũng áp dụng phương pháp giống vậy. Gặp học sinh đến cầu giúp đỡ, tôi liền hỏi: – Ăn tôi chưa?

Nếu họ đáp “Ăn rồi!” thì tôi sẽ bảo: – “Hãy rửa chén của anh đi!”

(Tôi thường dùng phương thức này cùng học sinh đàm đạo, nhất là lúc không có người phiên dịch. Bởi tôi không thể nói nhiều tiếng Anh để giảng Phật pháp nên phải đơn giản hóa sự tình). Khi học viên hỏi: – Nguyên nhân là sao?

Tôi đáp: – Không có nguyên nhân.
Bọn họ dường như cũng hiểu ra.

Chương 16: GÁNH VÁC VIỆC NHÀ

Sự thật là, Đông Sơ lão nhân cùng tôi nhân duyên vẫn chưa hết, trong lúc tôi bắt đầu nhậm chức Trụ trì Đại Giác Tự, thì ông đến Nữ Ước, lúc đó là năm 1976. Khi Ông chứng kiến cảnh tôi đang hướng dẫn 20 vị đệ tử Tây Phương tập thiền, lòng rất cao hứng; ông quyết định sau khi viện tịch rồi, sẽ để tôi kế thừa tự viện Văn Hóa Quán tại Đài Loan.

Đông Sơ lão nhân nói: – Quản lý tự viện giống như ủ rượu. Chớ cho là Văn Hóa Quán nhỏ nhoi (đối với chú thì nó quá nhỏ rồi) ta để nó lại cho chú giống như là viên men để gây rượu. Nếu mà chú làm tốt, thành công; thì sẽ chế được rượu ngon, tương lai sẽ có khả năng chế được loại rượu hảo hạng trường kỳ.

Tôi thưa: – Thầy đừng lo, con sẽ chăm sóc tốt Văn Hóa Quán.

Chẳng bao lâu, Đông Sơ viên tịch. Lúc ấy tôi nhậm chức Trụ trì chùa Đại Giác mới được sáu tháng. Mặc dù ở đây tôi điều hành công việc đang rất tốt, nhưng tôi phải vâng theo di nguyện của Đông Sơ lão nhân. Sư phụ đã giao cho tôi một sứ mệnh, mà tôi không có quyền chối từ hay lựa chọn nên đành phải quay về Đài Loan .

Ý nghĩa về sứ mệnh đã có rất lâu trong lịch sử Thiên tông. Đại sư Mã Tổ từng phái hơn trăm đệ tử đi đến các nơi khác nhau hoằng pháp, họ đều “tay không phá núi”, dựng chùa. Cho dù công cuộc xây cất các ngôi kiến trúc đó có đơn giản đến đâu thì cũng phải mất hơn mười năm. Khi tín chúng ngày càng tăng, tự viện bắt buộc phải mở rộng. Mục đích sáng lập tự viện không phải là để khoe chùa to Phật lớn, mà là “lý hành thực nhiệm” (thực sự dần bước trong trách nhiệm của mình, làm sao để Phật pháp lưu truyền đời đời). Những cố gắng nỗ lực này đã khiến cho lịch đại Thiên tông Tổ sư có được đạo tràng thanh tu của mình.

Phật giáo truyền pháp bắt đầu từ thời Đức Phật Thích-ca, đồ đệ lãnh trách nhiệm đem giáo pháp truyền lại cho đời sau. Kiểu truyền thừa này không giống như lễ Truyền Đỉnh Quan (đội mũ) đơn giản. Vì có những người trải qua khai ngộ vẫn chưa được tuyển làm truyền nhân, do họ phúc đức chưa tròn đầy hoặc khả năng chưa đủ thiện xảo.

Thiền tông nhấn mạnh tính trọng yếu “Tông phổ truyền thừa”. Trong Truyền Đăng Lục có tường thuật rõ việc các tổ sư truyền thừa cho môn đồ. Quá trình này gọi là “truyền pháp” được bảo lưu từ thời Phật Thích-ca kéo dài đến ngày nay. Cho nên khi sư phụ có ý truyền thừa cho tôi, thì tôi bắt buộc phải tiếp nhận! Nếu tôi từ chối, thì tôi không phải là đệ tử của ông. Con có thể từ chối di sản của cha, nhưng theo hệ thống truyền thừa thiêng liêng của Thiền tông, đệ tử không có quyền cự tuyệt sứ mệnh sư phụ giao cho.

Tôi cần giải thích rõ, Đông Sơn lão nhân thực sự không có giao cho tôi “Văn Hóa Quán”, quyền sở hữu tự viện này thuộc về Đồng Sự Hội (chứ không thuộc nơi tôi) và thông qua Ban quản lý Văn Hóa Quán tương lai, họ trao cho tôi một phần trong sứ mệnh hoằng dương Phật pháp.

Cho dù tôi không đến nỗi phải phá núi, khẩn hoang... để xây dựng chùa, nhưng khi tôi bắt đầu thực hiện công cuộc phát triển Văn Hóa Quán thì cũng gian nan giống vậy. Buông bỏ chức Trụ trì nơi Đại Giác Tự để quay về Đài Loan, là tôi từ vị trí ưu rơi vào thế yếu kém. Bởi ở Đại Giác Tự tôi có đủ tài lực, nhân sự và ủng hộ mạnh mẽ của cư sĩ Trầm Gia Trinh, nên tôi chưa từng phải lo đến chuyện tiền nong. Lúc đó chúng tại Mỹ nghe tin tôi sẽ quay về Đài Bắc nhận trách nhiệm ở Văn Hóa Quán, nhiều người đã nói: – Vì sao thầy phải rời bỏ việc hoằng

pháp cực kỳ thành tựu tại Đại Giác Tự đang để quay về Đài Loan gánh lấy cực khổ gian nan chứ hả?

Làm sao tôi giải thích cho các đồ đệ Tây Phương hiểu được, rằng người Trung Quốc có quan niệm rất thiêng liêng về nghĩa vụ và trách nhiệm, và tôi chẳng còn con đường nào để mà chọn lựa.

Về đến Đài Loan, khốn khó lập tức bủa giăng, chào đón. Tôi phát hiện Đông Sơ lão nhân để lại tới ba di chúc không đồng. Trong Thiên tông, chư tổ thường không lưu di chúc, nhưng Đông Sơ lão nhân cần xác minh rõ ràng tâm nguyện của ông. Rắc rối là, trong những ngày tháng sau cùng, do tôi không có ở bên cạnh ông. Nếu như tôi có ở đấy, thì ông chỉ cần khẩu truyền, bảo tôi thay ông tiếp nhận Văn Hóa Quán là đủ.

Trong hai di chúc đầu không hề có ghi tên tôi, bởi vì đã hai lần, tôi từng thưa với ông rằng mình không có ý định quay về Đài Loan. Lần một là lúc tôi đang du học tại Nhật; lần hai là lúc tôi mới đến Mỹ. Nhưng sau khi ông qua Mỹ ghé thăm Đại Giác Tự rồi, chúng tôi đã có chung một nhận thức. Do tôi chịu tiếp quản Văn Hóa Quán, nên trong bản di chúc chót ông đã ghi tên tôi vào. Ba bản di chúc bất đồng này thực sự gây khó khăn cho Ban Đồng Sự cùng tín chúng ở Nông Thiên Tự rất nhiều. Phần tôi, từ bỏ chức vị an ổn ở Mỹ, nằng nặc quay về Đài Loan, để chứng kiến cảnh mình bị hãm nhập vào vòng tranh luận, hỗn loạn rối ren. Tình huống này sao mà giống hết cảnh

ngộ thuở xưa, lúc Đông Sơ lão nhân giao cho tôi làm các việc (khiến tôi toát mồ hôi đừ đẫn cả thân tâm). Tôi tưởng chừng như đang nghe tiếng cười nhạo của ông vang vang trong gió, “HA! HA! HA!” vẫn âm thanh ngạo nghễ kinh người. Thực may, mấy tháng sau, vấn đề cuối cùng cũng giải quyết xong, và chức quyền của tôi cũng không phải tranh bàn nữa.

Văn Hóa Quán còn có một hạ viện tên là Nông Thiên Tự, nằm ở ngoại ô thành phố Đài Bắc. Khi Văn Hóa Quán tiến hành chỉnh sửa, thì đa số các hoạt động đều được dời sang đây. Xung quanh Nông Thiên Tự có đất ruộng và nhà dân chi chít. Bản thân tự viện rất nhỏ, chỉ có một ít tín chúng, ngay cả các chi phí sinh hoạt tạp nhạp cũng thành vấn đề. Tôi phải đến trợ giúp Nông Thiên Tự và tìm cách quyên góp. Nếu không có người chịu bỏ ra nhiều thời gian, tinh thần sức lực và tiền bạc để phụng hiến, thì ngôi tự viện này đành duy trì và vận hành trong eo hẹp. Đông Sơ lão nhân lấy đây làm chỗ an trụ cơ bản, nếu muốn mở rộng cảnh quang để hoằng pháp theo ước nguyện, hầu như vĩnh viễn vô phương thực hiện.

Tôi bắt đầu áp dụng theo cách giảng dạy đang phát tại Mỹ, cho mở lớp thiền tọa và hướng dẫn tu thiền tại đây. Đầu tiên, tôi chủ yếu hướng dẫn chuyên tu. Khóa thiền tập chỉ có thể dung nạp khoảng 20 người. Nhưng họ “khâu nhĩ tương truyền”, đồn đại dần dà, hấp dẫn đông người trẻ tìm đến. Những môn sinh thời đó sau khi xuất

gia rồi, tới giờ vẫn còn đảm nhiệm chức vụ quan trọng trong đoàn thể chúng tôi. Còn những vị giữ nguyên thân phận tại gia, thì trở thành hộ pháp đắc lực cho học viện Nông Thiên Tự và đạo tràng khắp nơi của tôi tại Mỹ, Âu châu và Đài Loan.

Để mở rộng việc trông nom tín chúng, tôi phải hành sự giống hệt các truyền nhân của Mã Tổ Đại sư thuở xưa. Lo khuếch sung tự viện, xây thêm phòng xá, bởi vì phương thức và cách làm chưa phù hợp với quy định luật pháp, nên đã khiến chính phủ Đài Bắc phải quan tâm. Nhưng do chúng tôi có công hiến rất nhiều về phúc thiện xã hội đối với thành phố Đài Bắc, nên tình huống được thay đổi khả quan.

Trừ việc phát triển hoàng truyền pháp Thiên, Đông Sơ lão nhân cũng muốn tôi đẩy mạnh nền giáo dục Phật giáo tiến lên. Lúc tôi mới đến Đài Loan, trong đây không có học viện Phật giáo dành cho Tăng Ni. Chính vì vậy mà tôi phải qua Nhật Bản học để lấy bằng tiến sĩ. Học vị này của tôi tại Đài Loan chừng như vô dụng. Bởi vì Phật giáo ở đây không hề biết đến giá trị của bằng Tiến sĩ Phật học, họ chẳng hiểu nó có ích chi và dùng để làm gì. Trong khi cách làm của Nhật Bản thì khác hẳn, họ biết cử người đi các nước Ấn Độ, Đức, Anh quốc... du học, rồi khi các du học sinh này thành tài, quay trở về nước, thì giáo hội và các đoàn thể Phật giáo luôn biết trọng dụng, đề cử và cất nhắc, giao cho họ vị trí thích đáng để họ phát huy khả năng, quảng bá nền giáo dục đã được tiếp thu.

Tôi quyết tâm sáng lập “Học Viện Thanh Niên Phật giáo” để cải thiện tình trạng Đài Loan đương thời. Năm 1978, tôi tiếp nhận chức Viện trưởng Viện Nghiên Cứu Phật Học và Giảng Sư Viện Nghiên Cứu Văn hóa Đại Học Triết Học. Ngoài ra tôi cũng nhận dạy tại Đại Học Đông Ngô. Chương trình dạy gồm: Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Tịnh Độ, Trung Quán, Duy Thức và Thiên Học. Những giáo trình và chức vụ này đã giúp tôi trụ vững trong giới giáo dục và sau đó có thể nhân đây sáng lập Viện Nghiên Cứu Phật Học. Năm 1985, do Đại Học Văn Hóa không thể tiếp tục, nên tôi cho dời nó đến phía Bắc Văn Hóa Quán, lập thành Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa. Hiện nay Đài Loan có mười mấy viện nghiên cứu tương tự vậy.

Trong thời gian quay về Đài Loan kế thừa di nguyện sư phụ, tôi vẫn liên lạc mật thiết với cư sĩ Trầm Gia Trinh. Khi Viện trưởng Viện Dịch Kinh (do ông hộ trì) từ chức, thì tôi tiếp nhận làm thay phần công tác này, khi Viện Dịch Kinh dời đến Nông Thiên Tự, thì Trầm cư sĩ vẫn tiếp tục ủng hộ.

Nhưng tại Nữ Ước, Đại Giác Tự đang rất cần giúp đỡ. Bởi từ khi tôi bỏ đi, tăng chúng dần thất thoát, không ai lo liệu việc trong chùa. Trầm cư sĩ rất mong tôi quay lại Bồ Lãng khu, tiếp tục trụ trì, quản lý việc chùa trở lại. Tôi cảm thấy đối với ông mình có nghĩa vụ này, nhưng thật là vô phương, vì tôi chẳng thể báo cho ông biết là bao giờ

mình mới có thể từ bỏ trọng trách đang nắm giữ tại Nông Thiên Tự, bởi gánh nặng trách nhiệm tôi đang cưu mang quá lớn, chưa thể bỏ đi.

Trầm cư sĩ quen một Ni sư vừa rời Trung Quốc Đại Lục, từ Miến Điện mới sang Mỹ. Bà không có tự viện riêng của mình, nên Trầm cư sĩ mời bà đem ni chúng về ngụ tại Đại Giác Tự (Lúc đó tôi mới từ chức Trụ trì).

Lưu lãng

Khi tôi đã sắp xếp, an bài và thực hiện tốt những gì Đông Sơ lão nhân từng ký thác, đưa mọi việc vào nền nếp xong; thì Trầm cư sĩ mời tôi sang Nữ Ước hoàng pháp. Thế nhưng, lần sang Mỹ này tôi không thể hồi phục chức vị mình từng đảm nhiệm trước đây. Do các sư nữ đã ở đây trong Đại Giác Tự. không còn phòng nào cho tôi trú ngụ. Tôi đành ở tạm tại Bồ Đề Tịnh xá, biệt thự tĩnh tu của Trầm cư sĩ ở Trường Đảo. Tôi phải đi đi lại lại giữa Trường Đảo và Nữ Ước. nhưng nếu cứ qua lại như thế thì rất bất tiện, vì cách học sinh tôi quá xa, nên tôi có ý định ra đi. Trầm cư sĩ bảo: – Nếu thầy dời đi, tôi thật vô phương chăm sóc và giúp đỡ thầy!

Tôi đáp: – Không hề gì, tôi thích rày đây mai đó.

Sau khi ra đi, tôi không có tiền mượn phòng trọ, đành ngủ trước Giáo đường hoặc trong công viên. Tôi từng cùng các môn sinh ở đây học cách làm sao sống qua ngày trên

đường phố. Họ dạy tôi tìm và hưởng dụng những thức ăn như trái quả, bánh mì bị bỏ (song vẫn còn dùng được) ở phía sau thương điểm hoặc siêu thị, họ còn bày cho tôi lãnh làm các việc vặt để kiếm chút tiền. Chẳng hạn như coi tiệm thay chủ, lo quét dọn hoặc trông chừng két tiền. Tôi phát hiện mình có thể đem hành lý tùy thân gửi tại “Quầy ký gửi vật dụng” nơi trạm xe Trung Anh. Tôi cũng có thể giặt y phục, tắm táp trong tiệm. Các môn sinh mách tôi đến quá nửa đêm, có thể ghé các quán bán thức ăn nhanh nghỉ ngơi và nhâm nhi tách cà phê.

Tôi sống lang thang trong thành phố, một tu sĩ mặc ca sa cũ, ngủ nhờ ngoài hiên, suốt đêm ở tại quán cà-phê bầu bạn và nhập bọn cùng những người vô gia cư, (không có nhà để về). Muốn lót dạ thì tìm thức ăn trong những đồng trái cây hay rau quả mà người ta vứt bỏ. Lúc đó tôi đã ngoài 50 tuổi rồi, không còn trẻ nữa, nhưng hai vai gánh vác sứ mệnh đi bốn phương hoằng pháp, lòng tôi tràn đầy niềm vui và pháp hỷ sung mãn. Nên mấy cái chuyện con con này có ăn nhằm gì đâu. Đông Sơ lão nhân từng huấn luyện tôi, khiến tôi quen cư trú tự tại, bất kể là ngụ trong phòng lớn hay phòng nhỏ (hay ngủ qua đêm ngoài công giáo đường), đối với tôi đều chẳng có gì khác biệt.

Nhiều người cảm thấy tội nghiệp tôi, còn tôi thì ngược lại, tôi thấy mình chẳng có gì đáng thương và cũng không cho là vận số mình kém may. Cũng có nhiều người lo sợ, e là tôi sẽ tìm đến họ xin tiền hoặc van nài cầu xin giúp đỡ. Vì

vậy tôi quyết định, tốt nhất là không nên đến nhờ ai giúp, mặc dù tôi cũng tiếp nhận sự hỗ trợ của các vị có lòng. Trưởng lão Hạo Lâm cũng rất hoan hỉ mời tôi đến ngụ tại trú xứ của ông, nhưng tôi không muốn làm phiền ông quá lâu và quá nhiều, khi mà tôi chẳng biết là bao giờ mình có thể báo đáp lại; do vậy, tôi thà sống kiếp lang thang. Nhưng kiểu sống như thế của tôi vẫn có khả năng hù dọa người; hoặc khiến thiên hạ cảm thấy kỳ quái – Các Tăng lữ đạo hữu làm sao có thể để tôi ra ngoài ngủ nơi đầu đường xó chợ? Tịch xá của trưởng lão Hạo Lâm rất nhỏ, thu nhập không nhiều; nếu tôi trụ tại đó, đối với ông thật đáng lo. Giá như kinh tế ông khá, chùa rộng một chút, thì nhiệt tình chiêu đãi của ông sẽ khiến tôi cảm thấy đỡ ái ngại biết bao.

Tôi cảm thấy mình sống lang thang trên đường là việc tốt. Nhờ vậy mà tôi học được cách không ỷ lại vào bất kỳ ai, cũng chẳng bị ép buộc phải tìm đạo tràng, hoằng dương thiền pháp (Bồ tát trong lúc hoằng đạo chỉ mong chúng sinh được ly khổ) nên rất cần kham nhẫn và phải trải qua nhiều mài luyện khôn khó. Khi Tăng lữ Phật giáo Ấn Độ đến Trung Quốc, Nho giáo và Lão giáo đang có ảnh hưởng rất mạnh. Lúc đó Nho giáo còn muốn khu trừ Phật giáo (nhất là những người xuất gia). Phật Thích-ca tin rằng, nếu như có thể chịu đựng được bao mài luyện gian khổ, thì có thể khai phát cho người, và ảnh hưởng đến thiên hạ. Người ta thường hi vọng cuộc sống mình bình thuận, không phiền phức, nhưng hành giả tu theo Phật

giáo thì khác: – Khi hóa độ người là phải chuẩn bị cam chịu thọ khổ, thọ nạn rồi – Làm sao để nhẫn chịu khổ nạn? Mã tổ Đại sư từng dạy chúng ta: – Cần phải giữ tâm bình thường. Ngụ ý là: Phải thường bảo trì tâm bình tĩnh, an ổn. Không duyên niệm theo hoàn cảnh chung quanh. Lúc thành công, không nên cho là ta làm thành, không nên quá hưng phấn hay tự kiêu – Bởi thành công đó có được là nhờ nhiều nhân tố liên kết: người, việc, hoàn cảnh, thuận duyên... hỗ trợ mà thành tựu. (Nếu như công việc bạn muốn tiến hành, nhưng chỗ chỗ đều gặp chướng ngại khó thể thành tựu khiến bạn dễ sinh nản lòng muốn buông bỏ. Những khi gặp phải tình huống như vậy, tốt nhất là chẳng nên bi quan chán chường, phải hiểu là nhân duyên chưa đủ; đừng vội cho mình là một người thất bại – vì thất vọng chỉ đem lại thống khổ mà thôi.

Giữ gìn (bảo trì) tâm bình thường – là không phải cứ bất động (buông xuôi) hoặc đặt mình rơi vào trạng thái bị động (để cho vọng niệm mặc tình xô mũi dẫn dắt). Bạn sống vẫn phải hết lòng với trách nhiệm. Hòa thượng Hư Vân nói: “Không hoa Phật sự, thời thời phải làm; thủy nguyệt đạo tràng, xứ xứ phải xây”. Xin giải thích: Những công tác này mặc dù là hư huyền, nhưng chúng ta vẫn phải làm. Dù chúng sinh là hư huyền, song chúng ta vẫn phải đi hướng dẫn họ. Cho dầu Đạo tràng tu giống như bóng trăng trong đáy nước, không thật có; nhưng ta vẫn phải kiến lập đạo tràng và bắt buộc phải độ chúng sinh. Đây chính là trách nhiệm mà ta cần phải tận lực hoàn

thành và không nên chấp vào thành bại. Chư Tổ sư Thiên tông dùng tâm bình thường ứng dụng trong mọi lúc, mọi sự, mọi sinh hoạt... Nếu không được như thế, thì chẳng phải là Thiền sư chân chánh. Trong tháng ngày lang thang, tôi nỗ lực bảo trì tâm bình thường và không hề biến mình thành kẻ lưu lãng. Tôi nhớ đến Đại sư Hàn Sơn trên núi Thiên Thai, ông lấy trời làm màn, đất làm chiếu; lấy mây làm mền, đá làm gối; dùng suối để tắm. Nếu trong chùa có gạo có rau, thì cứ thế mà dùng. Còn nếu không có gì để ăn, thì ông lót lòng bằng rau cỏ, trái quả... Ông sống tự tại an nhiên, làm ra nhiều câu thơ rất ưu mỹ:

獨臥重岩下
蒸雲住不消
室中雖滃翳
心里絕喧囂
夢去游金闕
魂歸度石橋
拋除鬧我者
歷歷樹間瓢

Âm:

Độc ngọa trùng nham hạ
Chung vân trú bất tiêu
Thất trung tuy ông ái
Tâm lý tuyệt huyên hiêu
Mộng khứ du kim khuyết

Hồn quy độ thạch kiều
Phao trừ não ngã giả
Lịch lịch thụ gian biểu Biều

(Nghĩa: Nằm một mình dưới lớp lớp đá núi, mây kết tụ lại chẳng tan. Trong thất tuy mờ mịt, nhưng trong lòng không còn ồn náo. Nằm mơ thấy dạo chơi nơi cung vua, hồn về đi qua cầu đá. Thả mình trong trái bầu (biều) – là quả bầu hay hồ lô mà các ông tiên thường mang theo bên mình, khi cần nghỉ ngơi thì chui vào hồ lô ngủ. Câu này diễn tả phong thái nghỉ ngơi tự do tự tại, an nhàn như tiên. Tam dịch

Non cao đá dựng chập chùng
Mình ta đánh giấc thung dung giữa trời
Trên đầu, mây ngủ quên trôi
Sương giăng mờ thất, tâm thôi rộn ràng
Mộng dạo chơi tận... cung vàng
Hồn về cầu đá, mơ màng... phiêu du
Ném phăng cái ngã khỏe ru
Như tiên ngụ giữa... hồ lô an nhàn!

Khi bạn không có bất kỳ cái gì, thì bạn tự do tự tại, một khi bạn có cái gì, ắt sẽ bị nó ràng buộc, trói cứng. Tôi cực kỳ hạnh phúc, chẳng hề cảm thấy là mình không có tương lai. Ngược lại, tôi còn cho rằng tương lai sẽ đem đến nhiều phong phú, viễn đại nữa. Bởi tôi có các môn sinh, nên còn sứ mệnh phải hoàn thành. Chỉ là buổi tối, tôi chưa biết mình sẽ ngủ ở đâu mà thôi. Xem ra, so với việc

không có trú xứ, không có tương lai, làm một gã lang thang không có nhà để về, tôi thật sự quá tốt rồi, nhưng tôi biết mình không thể sống lưu lã cả đời.

Bây giờ, cuộc sống của tôi thật khác biệt, tôi quen biết nhiều lãnh tụ thế giới, giữ chức và phát biểu, diễn thuyết trong Đại Hội Hiệp Quốc. Đệ tử tôi có các cao quan, tôi trở thành là khách mời, được Trung Quốc Đại Lục, Thái Lan... cực kỳ ưu ái đãi ngộ. Các tín đồ đối với tôi rất tôn kính. Người ta cho rằng, nếu đối với tôi không đãi ngộ như vậy thì không đúng. Thật sự là, nếu họ chẳng ưu ái thì cũng đâu có gì sai. Cho dù hôm nay tôi nổi danh một thời, nhưng khi tôi không thể làm những việc như tôi đang làm thì tôi có thể bị lãng quên. Trong lịch sử có bao nhiêu người có thể lưu danh? Tài phú cũng như quyền lực, thấy đều là hư huyễn. Bởi vậy, người ta trong bất cứ tình huống nào, cần phải bảo trì tâm bình thường.

Tục ngữ nói: (Do giản nhập xa dị, do xa nhập giản nan). “Từ giản dị vào xa hoa dễ, từ xa hoa tiến đến giản dị khó”. Nếu không có được tâm bình thường, thì đúng là như thế! Còn nếu có được tâm bình thường, thì bất kỳ trong tình huống, hoàn cảnh nào, bạn đều là người tự do tự tại!

Chương 17

BÀN THỜ PHẬT ĐẦU TIÊN

Trong tháng ngày lưu lãng ấy, Trầm cư sĩ vẫn hết lòng quan tâm đến tôi. Ông có một gian biệt thất dành để nghỉ ngơi, tên là Bồ Đề Tịnh Xá, tọa lạc tại phía bắc Trường Đảo. Ông không ngụ ở đó, biệt viện này dùng để tu tập cá nhân hay mở Pháp hội tại địa phương. Ông từng đề nghị dành riêng nơi này cho tôi cư trú để dạy các môn sinh. Nhưng nhân viên quản lý tại đó đối với tôi rất lạnh nhạt vì cho rằng tôi chỉ biết chạy về Đài Loan để lãnh chức trụ trì Nông Thiền Tự mà quay lưng với Hội Phật giáo Mỹ quốc và Đại Giác Tự, Tôi vô phương giải thích cho họ rõ nội tình.

Trong tháng ngày cuối cùng ở Bồ Đề Tịnh Xá, có lần, một vị học viên đến quá khuya và đã tự mình mở cửa đi vào. Sáng hôm sau, khi viên quản lý phát hiện cửa mở, ông cầm súng chia vào chúng tôi thét ầm lên: – Các người là phường đạo tặc, lần sau còn làm thế này nữa thì coi chừng!... Ta cho toi mạng!

Sau đó tôi bảo Trầm cư sĩ: – Mặc dù chúng tôi không đúng, cũng chẳng nên cầm súng chia vào như thế.

Trầm cư sĩ bảo: – Y đang tạo ác nghiệp!

Và ông bán Bồ Đề Tịnh Xá đi.

Thái độ thiếu mỹ cảm tương tự cũng xảy ra. Có lần, tôi đến Đại Giác Tự mượn ít bồ đoàn, những đồ dùng này là do tôi làm ra khi còn ngụ tại đây. Nhưng vị tri sự phái

người đến trả lời: – Chúng tôi không dễ gì đem bò đoàn này cho ông mượn!

Tôi hỏi: – Các vị đang dùng ư?

Họ đáp: – Đó là việc của chúng tôi!

Lần này tôi không nói gì với Trầm cư sĩ. Nhưng làm thế nào đây? Tôi quen một vị lang thang, có bằng hữu là thợ may. Cô ta nghèo lắm, ở trong căn hộ thuê nhỏ xíu, có máy may. Cô nói nếu chúng tôi đưa đủ vật liệu, cô tình nguyện may bò đoàn miễn phí giùm cho.

Trước đó, tôi thường nghĩ rằng: “Xuất gia không nhà, xứ xứ là nhà. Tôi không cần có nhà của mình!” Thế nhưng bây giờ tôi đã hiểu, vì hoằng dương Phật pháp, muốn bồi dưỡng tốt người tu hành, thì bắt buộc tôi phải có chỗ của mình. Người ta từ chối không cho tôi mượn bò đoàn là đúng.

Tôi sống lang thang phiêu bạt ngoài đường ngót sáu tháng. Lúc đó là mùa đông, khí trời lạnh buốt, gió rất mạnh. Nhưng tôi rất yêu thích kiếp sống tự do. Đêm đã khuya lắm, bốn bề yên tĩnh, tôi khoác tăng bào vào, du tẩu trên đường phố, trong khi tuyết rơi lất phất... Vì vậy tôi gọi mình là: “vị Tăng hành cước giữa tuyết sương” (phong tuyết trung đích hành cước Tăng).

Tôi phát hiện văn hóa Đông phương và Tây phương khác nhau rất nhiều. Cho dù tôi hiểu và luôn cố thích ứng với

các tập tục Tây phương, nhưng thực tế vẫn không dễ dàng gì. Tôi nhớ lần đầu ăn sáng ở chỗ các học chúng Tây phương cư ngụ, thấy trên bàn có bánh mì, sữa, bơ... không có gì khác. Tôi hỏi: – Sao không có món gì ăn?

Một đồ đệ tôi nói: – Đây là điểm tâm sáng. Sao thầy bảo là không có “Đông Tây”?... Thế là chúng tôi cùng bật cười to. (Từ “Đông tây” theo tiếng Trung Quốc có nghĩa là: thứ gì, đồ gì v.v)...

Y phục bị rách rồi, tôi tự mình vá lại thì các đồ đệ liền lấy y phục rách của họ đưa cho tôi.

Tôi bảo – Các vị có thể tự mình tập khâu vá...

Họ đáp: – Người Mỹ không biết vá y phục. Hễ đồ rách thì chúng con mua cái mới.

Tôi nói: – Các con hiện tại là người xuất gia rồi, cần phải học cách vá y phục, nhất là tăng bào, việc này thực sự khó và không dễ làm!

Tôi thử dạy họ, nhưng họ luôn đẩy mớ y phục ấy cho tôi, còn nói: – Thầy xem ra rất thích làm việc này mà!...

Cuối cùng thì họ cũng chịu học. Muốn dạy đồ đệ Tây phương, quả thực, cần phải kiên nhẫn rất nhiều.

Tại Mỹ, tôi rất may mắn khi nhận được sự giúp đỡ của người nghèo lẫn người giàu; nhưng thường không tìm

được sự hỗ trợ nơi người xuất gia. Trong thời gian lưu lã, khi tôi ngỏ lời xin trú tạm tại các Trung tâm Phật giáo, thì các trụ trì đều bảo: – Thầy là một vị Đại bồ tát, chùa chúng tôi đối với thầy thật sự quá nhỏ! (Mà nếu Trụ trì chẳng cung cấp chỗ tá túc thoải mái cho tôi, thì họ sẽ bị chỉ trích).

Thật ra các trụ trì này đều là người từ nước ngoài vào Mỹ, họ phải phấn đấu lắm mới có thể sinh tồn. Họ đang lo, làm sao để Phật giáo tại Mỹ dung nạp và công nhận địa vị họ. Nếu như tôi ở tại chùa họ quá lâu, điều này có thể âm thầm uy hiếp địa vị họ. Vì cũng có tình trạng Hòa thượng bên ngoài tới xin trụ nhờ một thời gian, sau đó các tín đồ tụ tập, hè nhau cho phản ứng thật bất ngờ: Đuổi vị trụ trì cũ đi!

Một khi tín chúng phát hiện vị thầy cũ không tốt bằng thầy mới, thì sẽ phát sinh tình huống như thế đó. Có lúc, tuyệt chẳng phải vị thầy cũ bất hảo, nhưng khi tín chúng khi tiếp xúc với vị thầy mới đến rồi, họ lại không muốn ủng hộ vị thầy cũ nữa. (Tại Trung Quốc Đại Lục, vào thời đại hoàng kim của Thiền tông, triều Đường (618-907 tây lịch), nhân vì tự viện rất lớn, ai đến cũng được hoan nghinh. Các Đại sư giàu tín tâm xây chùa, cho nên chẳng mấy may lo vị tu sĩ mới đến sẽ chiếm chỗ mình. Còn bây giờ, hơn nửa số tự viện tại Mỹ rất nhỏ. Nhất là ở nước Mỹ này, chùa thường do cá nhân kinh doanh quản lý, không

thuộc bất kỳ đoàn thể lớn nào. Nhân đó Trụ trì không có cảm giác an toàn.

Tôi rất thông cảm và cũng không có ý ở lâu cùng họ. Họ là một nhóm người xuất gia, nhưng cũng có những mối lo hệt như người tại gia. Phát sinh những tâm trạng này là chuyện thường, bởi không phải ai xuất gia cũng đều đã buông bỏ được tự ngã.

Bây giờ tôi mới minh bạch, hiểu là mình cần có một trung tâm Thiền riêng. Dù rằng Tăng chúng (các môn sinh lẫn đệ tử tôi), trong lúc tôi sống vô gia cư (không có chỗ về), họ đối với tôi vẫn một bề trung thành, nhưng tôi biết mình không thể lưu lãng suốt đời, chúng tôi cần có một chỗ riêng của mình.

Thế là chúng tôi tìm đến Hoàng Hậu khu, thuê một nhà trọ với giá 350 usd mỗi tháng. Lúc này trong túi tôi chỉ có 700 usd, vừa đủ tiền thuê một tháng đầu. Tôi báo cho Trầm cư sĩ mình không khả năng trả tiền phòng tiếp tục. Ông vẫn tốt như xưa, không hề thay đổi, sốt sắng giúp tôi giải quyết vấn đề.

Lúc chúng tôi chuyển đến chỗ mới, trong phòng trống trơn không một vật, ngay cả tượng Phật cũng không có. Trưởng lão Hạo Lâm liền tặng tôi một tượng Phật, tôi lượm được ba miếng gỗ trên đường, đóng thành một bàn thờ Phật.

Đây quả là một ngày hạnh phúc trong “ngôi chùa đầu tiên của chúng tôi”. Bàn thờ Phật được chế tạo trước nhất. Có một chủ tiệm Trung Quốc tặng cho hoa và trái cây, chúng tôi liền đem chung cúng Phật, sau đó tiếp tục đi lượm mấy đồ gia dụng cũ người ta vứt bỏ. (Có mấy cái ghế lượm được lúc đó, đến giờ vẫn còn sử dụng tại Đông Sơ Thiên Tự). Chúng tôi kiếm được một cái nĩa, cái vá múc canh và những dụng cụ dùng để ăn khác, chỉ thiếu đĩa mà thôi.

Tôi đến nhà một tín đồ người Hoa, kể chuyện chúng tôi đã thuê được một ngôi nhà, thế là ông tặng cho tôi một cái bàn dài.

Chúng tôi không có tiền mua thực vật, có một vị người Thái vui vẻ tặng ít rau từ khu vườn của ông. Chiều đến, chúng tôi ra chợ lượm các thứ rau củ người ta vứt bỏ như khoai tây, rau Cao Ly v.v... tuy nhìn bề ngoài hình dáng không tốt nhưng mà còn ăn được. Tương tự thế, chúng tôi cũng đi thu nhặt bánh mì bị vứt bỏ từ các tiệm bánh mì.

Tôi nghĩ thầm: “Nước Mỹ đúng là đất lành, ở đâu cũng kiếm được đồ cần dùng miễn phí!” Tăng chúng của tôi đại đa số là học sinh nghèo, song rất giỏi giang, tài ba. Chúng tôi cùng nhau ra ngoài quét đường. Trong tháng ngày sống bất ổn định như thế, khi tôi bận tìm chỗ để an trí các môn đệ, thì đám đệ tử này luôn tiếp tục theo tôi tu hành. Có một học sinh tại làng GMK thành phố Manhattan có một chỗ trọ là nhà kho. Tôi dẫn theo khoảng 25 vị môn

sinh đến đây. Chúng tôi thực hiện khóa sáng ở đây vào lúc 6 giờ, sau đó đả tọa; tôi khai thị và cho tiến hành tiểu tham cá nhân trong phòng ngủ của chủ nhân. Đoàn thể này về sau đã giúp tôi thành lập Trung Tâm Thiền đầu tiên, xuất bản “Thiền Tân Văn, Thiền Tạp Chí” và thành lập “Trung tâm trụ sở NXB Pháp Cổ Sơn” (Pháp Cổ Sơn Bản Xả Đích hạch Tâm Chi trụ).

Lập đạo tràng

Sau này, chúng đệ tử ngày càng tăng, chúng tôi có được một số tiền to nhờ các vị hộ trì phụ đóng góp (phần lớn là nhờ vào sự trợ giúp của cư sĩ Trầm Gia Trinh), đủ để chi ra 45 ngàn mỹ kim mua một tòa nhà tọa lạc tại Hoàng hậu khu (thuộc thành phố An mẫu hạch tư, thuộc vùng Khả-lạc-na-nhai), ngôi nhà này trước đây nguyên là gian công xưởng. Trong lúc tôi đang lo chuẩn bị tiền nong thì cư sĩ Trầm sốt sắng bảo là ông có một ngân khoản để cho tôi cho mượn. Nhưng đến sau này, khi tôi hoàn tiền lại, thì ông không lấy và bảo: Nếu hồi đầu ông không nói là “Cho vay”, thì chắc chắn tôi sẽ không chịu nhận. Rồi ông nói: – Thôi thì hãy viết một phiếu quyên góp cho tôi vậy nhé!

Tôi luôn tri ân sự hộ trì của Trầm cư sĩ, trong lúc những người sở hữu Phật giáo liên minh hầu như đều xa lánh tôi, thì ông vẫn như xưa, một bề chung thủy. Người như ông thật hiếm có, không hề có tính tư lợi và lúc nào cũng trung thành, kiên định. Ngay cả khi tôi rời bỏ Đại Giác Tự

ra đi, ông vẫn cư xử rất tốt với tôi, từ đầu đến cuối không hề thay đổi.

Thời gian dần chuyển biến, đoàn thể chúng tôi mở rộng rồi, thì môn sinh đa số là người Tây phương, song người Trung Quốc cũng ngày một tăng đông. Tôi lựa chọn khu vực Khả-lạc-na này, là vì giá nhà tương đối rẻ. Thành viên chúng Tây Phương thời kỳ đầu tôi chủ yếu tuyển “Đại chuyên sinh” (sinh viên đại học và cao đẳng), sau đó tín chúng Trung Quốc cũng đến nhiều hơn.

Tòa kiến trúc trên Khả-lạc-na, nguyên là một công xưởng cơ khí, khi chúng tôi chuyển đến, xung quanh rất bát nháo, hỗn độn. Khắp nơi đầy dầu máy. Chúng tôi không có tiền thuê chủ thầu hoặc nhân viên chuyên nghiệp xử lý, nên chúng đệ tử phải tự mình ra tay quét dọn. Họ tẩy rửa, sơn phết lại và thân hành làm thợ mộc luôn. Mỗi ngày, nhất là vào cuối tuần, đều có người đến giúp. Cũng được nhiều người cung cấp các nhu cầu cần thiết như tiền bạc, dầu sơn, gạch, v.v..

Sau sáu tháng dốc sức chỉnh tu, tòa nhà này dần dần xem rất được mắt và đã có hình dáng kiểu mẫu, trở thành một Trung Tâm Thiên Tu hẩn hời.

Trước khi hoàn tất, chúng tôi đã thảo định, thành lập một tổ chức phi doanh lợi. Đề tưởng niệm “Trung Hoa Phật giáo Văn Hóa Quán” của Đông Sơ lão nhân tại Đài Loan, tôi lấy tên đó đặt cho nơi này.

Cuối cùng, Trung Tâm Thiên thành lập xong, đoàn thể cũng ổn định, lớn mạnh trưởng thành. Tôi ấn định và tổ chức khóa tĩnh tọa, thiền tu. Khởi sự cải tiến phương pháp và kỹ thuật giảng dạy, hình thành phong cách thiền.

Giáo thọ Thiền tu đã có rất lâu lịch sử. Thời kỳ đầu, pháp thiền Trung Quốc nhấn mạnh việc tu hành, nhập định, dùng tâm khán tịnh. Hành giả cần viễn ly trần thế, nghĩa là trụ trên núi hay hang động, độc lập tu hành. (Từ Tây lịch năm 580-651) Thời Tứ tổ Đạo Tín, mới bắt đầu phương thức tu hành đoàn thể, thậm chí có đoàn thể nhiều tới 500 người. Tín chúng không còn tu đơn độc nữa. Đến năm 638-713 (Tây lịch), Lục tổ Huệ Năng lại thay đổi (tái cải biến) phương pháp tu, khi Ngài nghe kim cang kinh đến câu: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” thì khai ngộ. Sau thời Ngài, việc tu hành thiền thay đổi uyển chuyển vô cùng. Ngài dạy phương pháp trú danh là Tam vô: vô niệm, vô tướng, vô trụ. Nếu như khéo thể nhận Tam vô, thì khai ngộ.

Từ đó về sau, Thiền sư bảo các đệ tử, nếu như có thể thời thời khắc khắc luyện tập thái độ tam vô, thì không cần học tập lý luận hoặc phương thức tu hành phức tạp nào nữa. Trong quá khứ, thông thường các Thiền sư ngoài việc trách mắng tạt hôn trầm và giải đãi của các đệ tử ra, họ chẳng cho hướng dẫn chơn chánh nào. Họ có thể vì răn dè chúng đệ tử mà nói: “Sinh mệnh vô thường, làm sao cả ngày hôn trầm, lãng phí thời gian?”

Sau này đến triều Tống xuất hiện Thiền sư Đại Huệ, ông là truyền nhân của Thiền sư Lâm Tế triều Đường, sáng lập ra pháp thiền Thoại đầu, dạy hành giả tham các câu (thoạt nghe có vẻ như không hợp lý và buồn cười), đại loại như: “Gì là Vô?” (Thập ma thị vô?) hoặc: “Gì là bản lai diện mục của người?” (Thập ma thị nễ đích bản lai diện mục?) hoặc chỉ là một chữ “Vô”? Chủ yếu là mượn đây để chú tâm vào một vấn đề, nhằm bài trừ tạp niệm. Hành giả tâm chuyên biến đến khai hoát, thì càng liễu giải ý nghĩa Tam vô.

Cũng đồng thời đó, tông Tào Động chủ trương pháp Thiền Mặc Chiếu, khiến người thanh thanh sở sở, minh bạch bản thân làm gì, dù công tác hay đi đường đều luôn bảo trì tính giác tri toàn nhiên, không một chút chấp trước tự ngã trung tâm. Sau này, tông Lâm Tế có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn, vì có thuyết cho rằng phương pháp tu Thiền Mặc Chiếu không chuẩn xác (do họ chưa thực sự hiểu pháp Thiền mặc chiếu của Đại sư Hoàn Trí Chánh Giác một cách chân chánh), nên đã cho rằng Thiền mặc chiếu dạy an tâm như hắc động (chí tâm như hắc động)..khiến tiếng tăm Mặc Chiếu bị mờ nhạt.

Cho dù hiện tại tôi dốc sức trùng chấn Thiền Mặc Chiếu của Hoàn Trí Chánh Giác Đại sư, nhưng cũng có người của tông Lâm Tế cho rằng đây là loại thiền pháp dạy lầm! Sự thật là, Thiền Mặc Chiếu và Pháp Nội Quán Nam truyền, rất giống pháp Trục quán của Tông Thiên Thai,

đây chính là nguyên nhân Thiền Mặc Chiếu được hoan nghênh, nó hấp dẫn rất nhiều đối với những người có hứng thú truyền thống.

Tôi hướng dẫn cả hai phương pháp: Thiền thoại đầu và Thiền mặc chiếu; hơn nữa có cả truyền thừa Lâm Tế tông và Tào Động tông. Tôi không cho làm sao là tối ưu nhất, chỉ tận lực làm y theo nguyên tắc Hoàn Trí Chánh Giác Đại sư đã truyền lại, chấn hưng Thiền Mặc Chiếu.

Chúng đệ tử thông thường sẽ ở tại Thiền Đường hơn mấy năm (có người vừa nghe đến một câu thoại liền buông bỏ chấp trước trung tâm tự ngã, có người thậm chí khai ngộ tại Thiền Đường). Nhưng việc thể nghiệm khai ngộ đa số thường phát sinh ngoài Thiền Đường, khi họ nghe một âm vang, hoặc nhìn thấy một sự tình gì, đột nhiên phát khởi phản ứng cường liệt, thế là liền khai ngộ.

Tôi thường dùng các phương pháp khác nhau dạy chúng Tây Phương tu thiền, sao cho phù hợp với đời sống cư sĩ tại gia. Cách tu này thích hợp với những người chỉ có thể ở trong chùa vài ngày. Tôi không tán đồng phương pháp thiền tu ngày xưa, cũng không bắt buộc họ phải có khả năng đạt được tam vô lập tức. Trước tiên tôi dạy môn sinh đếm hơi thở (đây là học lại từ ông bạn Nhật Bản của tôi), nó cũng được Phật giáo Tiểu thừa Nam truyền và Tông Thiền Thai Trung Quốc sử dụng, cho dù chỉ là một số rất ít người.

Tại Mỹ, tôi đem quá trình tu tâm (đạt đến Tam vô) phân thành ba giai đoạn: Đầu tiên là Tập trung tâm, kế đến là Thống nhất tâm, cuối cùng là Vô tâm. Muốn đạt đến Tập trung tâm, tất phải tu hành thiền định, khiến tâm tập trung chú ý vào một điểm. Thế nhưng tôi không thật sự dạy người nhập định. Tôi bảo họ: – “Khi tâm niệm không còn bị động, là đạt đến Tập trung tâm rồi. Bước tiếp theo là Thống nhất tâm: trước tiên là cho thân và tâm thống nhất (tâm cầu thân dữ tâm thống nhất). Bạn không còn cảm thấy thân thể là gánh nặng, mà phi thường thư thái, chẳng ngứa cũng chẳng đau, thân thể giống như bông gòn, không trọng lượng, tự do trôi nổi trong không khí. Sau đó bạn không còn cảm thấy thân thể tồn tại, thân tâm và cảnh thống nhất rồi. Bạn cũng không còn cái cảm thọ phân biệt về hoàn cảnh có chủ quan hay khách quan nữa, bạn cùng vũ trụ hợp nhất, không còn cảm thọ thời gian, không gian và cũng không có bất kỳ giới hạn nào.

Giai đoạn cuối cùng là Vô tâm, bạn không còn bám víu (bả) thân thể, thấy tâm và cảnh như chính mình. Bạn vẫn có thể giác tri tâm mình, thân và hoàn cảnh rõ ràng, nhưng không còn có tự ngã hiện diện trong đó. Có một câu chuyện liên quan đến Thiền: Trò hỏi: – Trong trạng thái vô tâm, đêm không rõ hiện tượng diễn qua trước mắt thì phải làm sao? (tại vô tâm đích trạng thái trung, số bất thanh đích hiện tượng tại nhãn tiền trình hiện thời, cai chảm ma biện?) Vị thầy đáp: – Hồng không là trắng, lam chẳng phải đen, nhưng tất cả cùng người vô can.

Đây chính là nói: Bạn có thể xử lý vô số hiện tượng, nhưng chủ quan tự ngã cùng với những sự vật này tuyệt không có sự đối lập giữa chủ quan và khách quan. Đây là Vô trụ tâm. Việc mà bạn phải làm là, dùng tâm từ bi và trí huệ, (nhưng không phải là dụng tâm có ý thức tự ngã) Một giai đoạn cuối cùng này rất khó giải thích, người không chứng ngộ khó thể hiểu rõ vì sao gọi là Vô trụ tâm.

Pháp thiền

Phương pháp của tôi cùng phương pháp trong Thiền Đường Trung Quốc áp dụng không giống nhau. Thiền Đường Trung Quốc ngoài trừ thời gian thiền tọa mỗi cây hương, tiến đến kinh hành bước nhanh ra, thì không có vận động gì khác. Còn theo cách dạy thiền tu của tôi, trừ kinh hành bước nhanh ra, còn dung nạp kinh hành bước chậm (mạn bộ kinh hành) của Nam truyền. Tôi cũng dùng Yoga Ấn Độ và Thái cực quyền cùng An quyền của Trung Quốc. Người Tây Phương hầu như rất ưa kiểu dạy có nhiều thể loại và cả đến phương pháp nửa động nửa tĩnh như vậy, họ có hồi ứng rất tốt.

Từ khởi đầu tại Lang Sơn, lễ Phật luôn là trọng tâm tu hành của chính bản thân mình, cho nên tôi cũng dạy học sinh bái Phật. Tôi suốt đời lễ Phật đã không biết bao nhiêu lần? Khó mà đếm hết! Nghi thức lễ lạy này là phương pháp tu hành cực kỳ có hiệu lực. Mặc dù chúng Tây Phương lúc bắt đầu tập lễ cảm thấy có chút ít khó khăn. Có người xem việc lễ bái trước Phật như là phương thức

mài luyện cho tự ngã khiêm hạ, cũng có người lễ vì sùng bái Thánh tượng.

Quan niệm “Lễ Phật tiêu nghiệp chướng” đối với người Tây Phương có vẻ thần bí, khó giải thích nên tôi nhấn mạnh lợi ích thực tiễn của việc bái Phật: là giúp tâm mình an định. Đối với người vô phương an tâm, tôi dạy họ chằm chằm lễ Phật, động tác lễ Phật ảnh hưởng toàn thân. Bái Phật rồi, thân thể phóng túng của họ được an định trở lại. Sau đó mới tiến thêm một bước là buông vọng niệm và điều tâm.

Xướng tụng và cầu nguyện là một đề mục khác trong giáo trình hướng dẫn tu thiền của tôi. Sức mạnh của cầu nguyện thì Tâm lý học lẫn Khoa học đều vô phương giải thích.

Khi chúng ta cầu nguyện, tâm phát sinh sức mạnh. Nói theo Phật pháp thì người cầu nguyện cùng đối tượng cầu nguyện cũng giống như... cái chuông và người gõ chuông – hay sự liên quan giữa cái gương cùng người soi gương – Nếu không có người gõ chuông, thì chuông chẳng thể ngân. Nếu không có người đứng trước gương, thì gương chẳng hiện hình! – Khi cầu nguyện trước đối tượng, nếu người ta nhất tâm và có đại tín tâm thì mới có thể phát sinh lực lượng. Cơ đốc giáo cũng tin như thế. Chỉ có người tin được cứu. Chính từ quan điểm này, tín ngưỡng Phật giáo cùng tôn giáo Tây Phương tuyệt chẳng khác biệt nhau. Tín ngưỡng là căn nguyên động lực cầu nguyện

Một bực khác nữa, tu hành Thiên có thể sản sinh tâm lực. Thí như, khi mẫu thân tưởng nhớ đến con, thì khi đó con cũng nhận thấy là mình phải viết thư hay gọi điện về cho gia đình. Người con linh cảm được mẫu thân đang mong, cho dù không trực tiếp nghe mẫu thân nói.

Dạng tâm lực này diễn biến khắp toàn cầu. Đông phương, Tây Phương đều có! Nhưng đây chỉ mới là sức mạnh nội tâm của cá nhân mà thôi. Thử tưởng tượng, lúc ngàn người đều xúm nhau tụng chú Đại Bi, thì trong đó sẽ phát sinh sức mạnh cảm ứng cực lớn, nhân duyên tăng mau, thành thực... cho đến khi chuyển biến xuất hiện.

Người ta có thể vì cần ngân quỹ mua đất xây chùa mà cùng nhau cầu nguyện, việc này từng phát sinh khi chúng tôi tạo Pháp Cổ Sơn, xây Đạo tràng và Đại Học Phật giáo hay lúc quyên tiền mua Viện Nghiên Cứu... Đây không phải là Bồ tát Quan Thế Âm khiến những người này đồng ý cho mua đất, mà do lúc xưng niệm Bồ tát Quan Thế Âm, trong tâm sản sinh ra sức mạnh đem lại kết quả này. Đương nhiên nhân duyên kết tụ thành quả cần phải chín muồi; nếu không – cho dù nhiều người đồng nguyện cầu cũng vô dụng – hiền tông không khuyến khích cá nhân mượn việc xưng tụng để cầu nguyện một kết quả đặc biệt nào đó. Thiên sư cầu việc gì, không phải vì bản thân các vị ấy – mà là cho cả mọi người – Thí như, khi thiên tai hạn hán nghiêm trọng xảy đến, đất khô cằn nứt nẻ, có thể các quan viên địa phương sẽ thỉnh hòa thượng cầu

mưa . Ví dụ như, Hòa thượng cầu mưa, được mưa rất nhiều. Người Tây Phương cho đây hoàn toàn là mê tín! Điểm này tôi đồng ý, có thể cho là đây là hoàn toàn trùng hợp. Cầu mưa được mưa, kỳ thật chỉ là mưa tình cờ rơi xuống đúng lúc, bất kể là có người cầu mưa hay không.

Nhưng mà, những gì tôi làm và từng dạy, không thể dùng Tâm lý học hoặc Khoa học để mà giải thích! Việc khai ngộ trong Thiền tông – không thể dùng thí nghiệm tạo ra – Cũng không thể dùng máy móc cơ khí để khảo sát thăm dò! Khai ngộ chỉ thông qua thực chứng, như người uống nước, nóng-lạnh tự biết!

Tôi đã từng giới thiệu các phương pháp hướng dẫn môn sinh, những phương pháp này quan niệm chủ yếu là quán nhân duyên. Bất luận sự vật gì sinh diệt, đều có nguyên nhân của nó. Có những nguyên nhân ta biết và có những nguyên nhân ta không biết. Mỗi sự tình phát sinh đều có nguyên nhân, nếu chúng ta không thể liễu giải, là do thấy biết của chúng ta hữu hạn.

Pháp nhân duyên là nghĩa lý tối quan trọng trong Phật pháp. Nếu như liễu giải điểm này, thì sẽ không vứt bỏ và cũng không cưỡng cầu việc không thể đạt đến; sẽ không tạt đổ người khác hay sâu oán bản thân mình! Lúc gặp chướng ngại, cần phải giúp cho thiện duyên tăng trưởng, khiến cơ hội thành công tăng gia. Mặc dù có những người tu hành rất lâu, chưa khai ngộ, nhưng họ vẫn cảm thấy việc tu hành rất có ích và rất hạnh phúc.

Tôi bảo học sinh đừng tư tưởng đến việc khai ngộ, bởi vì nhân duyên này, không phải là điều mà chúng ta có thể hoàn toàn lý giải được. Tôi từ năm 1976 bắt đầu dạy thiền, có nhiều học sinh trước khi theo tôi học tập đã khởi sự tu hành, một mực không khai ngộ, nhưng họ không từ bỏ. Họ hiểu nhân quả rất thâm diệu và không hề thất vọng, họ chẳng kiêu căng cao ngạo hay hưng phấn quá độ.

Mấy năm nay dạy thiền tại Hoàng Hậu Khu, tôi từ một hành giả tu thiền trở thành thầy dạy Thiền, Thiền sư không sản sinh ra từ huấn luyện, cũng không phải là tất cả người xuất gia hiện hữu đều có thể thành Thiền sư. Thiền sư cần có các điều kiện phù hợp: Phải có thể nghiệm kiến tánh, phải hiểu biết Phật pháp uyên thâm, hơn nữa cần có đủ kiến giải để giảng thuyết giáo lý minh bạch và khai thông tốt đẹp cùng người, như vậy mới có thể chân chính làm xúc động tha nhân, và cũng cần phải có một trường để dạy học.

Tôi mãi đến 50 tuổi mới thành là Thiền sư. Trước đó, vẫn còn tìm tìm kiếm kiếm, chưa thể phát triển phương pháp dạy học của bản thân cũng như chưa cụ bị đủ điều kiện vị thầy. Một khi thành là Thiền sư, tôi rất cần xử lý gánh nặng quyền lực và lực ảnh hưởng quyền uy cho ổn thỏa tốt đẹp.

Xem khắp lịch sử Thiền tông, các Thiền sư hiểu quyền lực chỉ là những thứ thuộc trần thế (trần thế chi vật), tất

phải có trách nhiệm và lưu tâm xử lý nó. Cũng có những Thiền sư nhân vì sức tu hành không đủ, bị lún sâu trong quyền lực, đến nỗi đánh mất bản sắc và trách nhiệm của mình. Đa số các Thiền sư nổi danh đều hiểu và biết xử lý danh vị lẫn quyền lực ra sao. Có lúc thậm chí phải từ bỏ chúng! Có một câu chuyện kinh điển vào đời Tống:

“Một vị Thiền sư chính trị, thời đang rất phát, nhưng ông quyết định buông bỏ, nghỉ hưu. Vị đệ tử là một cao quan, rất nhớ ông; bèn cất công đi tìm. Cao quan này đi đến một ngôi tự viện tương đối có tiếng tăm, hỏi thăm chúng xuất gia là trong đây có bậc Đại tu hành nào chẳng. Các tu sĩ trong chùa trả lời: – Không có, chúng tôi đều là người bình thường. Lúc ăn cơm thì ăn, đến thời ngủ thì ngủ.

Viên quan hỏi: – Có người nào khai ngộ hay chưa?

– Người nói mình khai ngộ, nhất định là chưa khai ngộ. Khai ngộ là chuyện cá nhân! – Một vị tu sĩ đáp –

Sau đó viên quan nhìn thấy một tu sĩ đang phục vụ bữa ăn cho người nơi Trai đường, trông rất quen. Ông cố nhớ nhưng nghĩ không ra mình đã quen vị này như thế nào, bèn đến hỏi thầy Tri sự:

– Tôi có cảm giác hình như mình từng đã gặp vị này. Ông ta pháp danh là gì?

Thầy Tri sự đáp: – Ông ta không có tên, ngụ ở đây đã hơn một năm rồi, ông làm việc trong nhà bếp và lo săn sóc vườn hoa.

– Thầy có cảm thấy ông ta là Đại pháp sư chăng? – Viên quan hỏi –

– Đừng nói nhảm! Trong đây không có Đại pháp sư nào đâu.

Dùng cơm xong, viên quan đến gần vị tu sĩ mình cảm thấy quen thuộc ấy, cất tiếng hỏi thăm: – Tôi đã gặp qua thầy ở đâu rồi chăng?...

Vị này trả lời: – Tôi chẳng nói dối, nhưng cũng không thể nói thật, có thể anh quen biết y, nhưng tôi chẳng quen y. Sau đó ông bỏ đi làm việc của mình.

Ông ta đích xác là sư phụ vị cao quan, sau khi từ bỏ chức Trụ trì rồi, ông đến nơi khác làm các công việc tầm thường. Vì sao ông muốn như thế? Bởi vì ông đối với chức vị, quyền lực từng sở hữu trước đây, chẳng có mảy may đam luyện và chấp trước.

Chương 18

TRUNG TÂM THIỀN

Trong Thiên tông, truyền thống bế quan tĩn tu đã có rất sâu xa lâu dài. Tại Trung Quốc Đại Lục, hai tông Tào Động và Lâm Tế mỗi năm vào hai mùa Hạ và Đông thì các hoạt động được đình chỉ trong thời gian ba tháng: “cắm thanh cắm ngữ” để chuyên tĩn tọa tham thiền. Người tại gia khó thể tham dự (chẳng phải họ không được phép, mà vì trong xã hội nông nghiệp Trung Quốc thời bấy giờ; họ quá bận rộn không có thời gian, hoặc là vô phương bỏ ra thời gian dài để đến ẩn cư trong tự viện). Nếu muốn thâm nhập việc tu hành, thì họ có thể xuất gia.

Ngoài ra, Thiên Đường truyền thống thường rất ít, vô phương dung nạp chúng tại gia. (Thiên Đường ngoài tu hành ra, còn là nơi ngủ nghỉ). Vì phía trước là không gian dùng để đả tọa, thì phía sau là nơi an bài chãn mền, chỗ mọi người nghỉ tối. Còn Pháp Đường là nơi Tăng đến nghe thanh quy cùng sách tấn.

Nhưng tất cả những điều này đã thay đổi rồi. Ngày nay, chúng tại gia đều có thể đến tham dự khóa thiền tu. Trung Tâm Thiên (tọa lạc ở Hoàng Hậu Khu) Nữ Ước vẫn tiếp tục phát mạnh. Thiên kỳ tăng gia, nhân số cực đông. Vào niên đại 1990 Trung Tâm Thiên (tại Khả-lạc-na) do không đủ dùng, nên chúng tôi quyết định lập thêm một Trung Tâm Thiên lớn hơn nữa ngoài Hoàng Hậu Khu, địa điểm tốt nhất tại thôn quê.

Thật may, những tín chúng mới tăng thêm này là kiều dân Trung Quốc đến từ Nữ Ước, rất nhiệt tình ủng hộ Trung

Tâm Thiên Hoàng Hậu Khu. Lúc này, đạo tràng của tôi tại Đài Loan mở rộng, tốc độ tăng trưởng nhanh, nhờ vậy mà tôi có đủ năng lực khảo sát và mua đất xây dựng đạo tràng tại Mỹ.

Trải qua nhiều lần thăm dò, năm 1995, chúng tôi tìm được một địa điểm tu Thiền cực tốt tại Forest Town (Tùng Lâm trấn) Nữ Ước. Đây vốn là miếng đất tư nhân, sau này là Doanh trại nghỉ hè của Hội Nữ Thanh Niên Cơ Đốc Giáo (YWCA). Khi chúng tôi nhìn thấy miếng đất này, nó đã bị Hội Nữ Thanh Niên bỏ phế. Nhiều phòng khó thể tu sửa. Nhưng miếng đất này thật mỹ lệ, có hồ, có con đường nhỏ giữa rừng cây, hơn nữa lại nằm độc lập vắng vẻ. Tốt hơn nữa là, trừ tòa nhà chính và sảnh đường ăn uống ra, trên đồi nhỏ còn có Đại sảnh để hội nghị. Thật rất thích hợp để làm Thiền Đường. Nơi này cách Nữ Ước hai giờ đi xe, vị trí ở Tượng cương sơn phái (Shawangunk Ridge) sườn đồi phía nam, vùng đất này có đồi núi trải dài, mọc nhiều cây to quý tốt, có hồ thiên nhiên và nhiều động vật hiếm lạ: chim chóc, nai và gấu đen... Là một vùng quê thơ mộng hữu tình, khiến người vừa nhìn là ưa thích, hơn nữa chỗ này giao thông cũng tiện lợi lại cách không xa Nữ Ước lắm và vẫn thuộc phạm vi nội thành. Chỉ có một vấn đề, Tùng Lâm Trấn quan tâm đến thu thuế; bởi vì chúng tôi là tổ chức tôn giáo, được miễn thuế đất; cho nên chúng tôi thưa với quan địa phương, tình nguyện đóng tiền. Sau này láng giềng lân cận nhìn thấy chúng tôi là người Trung Quốc, lại là Phật giáo đồ; nên cũng có ý kiến hơi căng, họ cho rằng chúng

tôi là đoàn thể tôn giáo thần bí, có thể cử hành những nghi thức kỳ quái hoặc thi triển tà thuật gì đó... Chúng tôi lễ phép trình rõ tâm ý mình: Bản chất hoạt động của chúng tôi là hòa bình, an ninh, yên tĩnh; cuối cùng bọn họ cũng dịu lại... Rốt cuộc cũng mua được miếng đất này, chúng tôi mừng vui hết nói (Chúng tôi chẳng hề phá đi những gì cũ kỹ để gây nên thương tổn dù là một chút). Các phòng nơi đây không thiết kế chống lạnh; mùa đông năm đó chúng tôi tổ chức khóa thiền thất đầu tiên.

Chúng học viên hầu như đều có thể tham dự khóa thiền tu tại ngôi Đạo Tràng Tùng Lâm Trần và đạt được lợi ích rất tốt, nhưng cũng có một số người gặp phải chướng duyên khôn khổ. Tôi có một học sinh phi thường thông minh; khi tôi thuyết giảng, y nhớ không sót một chữ, một sự kiện nào. Nhưng thỉnh thoảng y lại rời khóa biến mất, tôi phát hiện y có tính bạo hành với vợ và còn ghiền ma túy. Sau đó, y lại xuất hiện, tham dự thời khóa và đả thất. Tôi hỏi y tại sao lại vắng mặt một dạo? Y đáp: Ngài khai thị quá hữu ích, con không ngờ được điều mình cần rất nhiều. Tôi hỏi: Thế thì tại sao anh lại vắng mặt, bỏ đi lâu như vậy? Y thưa:

– Con giống như chiếc xe, chạy một hồi thì phải bỏ vào xưởng tu sửa.

Tâm y rõ ràng có trầm tĩnh lại, nhất là sau kỳ thiền này, y chịu ngưng hút ma túy. Rồi y lại đi mất, lại tái phạm hút chất độc. Hành vi này của y khiến tôi rất đau lòng. Mỗi lần

y đến, tôi đều khuyên giải, nhưng không biết làm sao mới có thể giúp y thực sự.

Nếu như y một bề chịu theo tôi tu tập, thì sẽ không có những vấn đề chướng ngại như vậy. Bởi khi y đang dụng công tu thì tất cả vô sự. Nhưng lúc y không tu, thì tựa chẳng vững nữa. Khi y biến mất rồi quay lại, ở trong thiền đường rất mất an định, hơn nữa còn bị vật vã... Chỉ có thiền tu mới có thể trợ giúp y. Nhưng cuối cùng y không quay lại nữa.

Cũng có các học sinh khổ vì chứa nhiều não phiền, kiêu căng và cuồng vọng... Có lần, một học sinh hỏi tôi: Ngài là vị thầy hiện nay được tôn sùng nhất hả? Tôi nói: – Không phải!

Y hỏi: – Thế thì là ai?

– Tôi không biết! Nhưng có lẽ hiện tại tôi là vị thầy mà anh đang theo!

Y đáp: – Ngài đã không có lòng tin và chẳng biết “mình có là vị thầy được tôn thờ nhất hay không”, thì con sẽ đi tìm một vị thầy cao minh khác!

Vài năm sau, y lại quay về tìm tôi và nói:

– Trên đời này, căn bản là không có vị thầy tối tôn! Thỉnh thoảng con nghe đồn... “có vị thầy kia cao minh lắm”...

nhưng khi con tìm đến học khóa của ông, thì thấy ông chẳng có gì hay.

Một môn sinh khác yêu cầu tôi tìm giúp một chỗ để y bế quan 6 năm giống như tôi hồi xưa; tôi không đáp ứng, nên y rất thất vọng.

Tôi bảo: – Anh không lưu tâm đến hướng dẫn của thầy về trình độ tu cho bản thân. Hơn nữa, có tìm được chỗ bế quan hay không, chẳng do tôi quyết định. Hồi xưa không có ai trợ giúp tôi nhập thất, và chính tôi phải tự mình tìm lấy.

Vì tôi không cố vũ, khuyến khích y bế quan, cũng chẳng tìm chỗ giúp y, nên y rất thất vọng, lập tức rời bỏ đạo tràng của tôi.

Cũng có một số người trước đây theo các vị thầy khác học tập, sau đó đến chỗ tôi. Nguyên nhân họ rời bỏ đoàn thể của mình, là vì thấy vị thầy hoặc đoàn thể đó không đủ hay.

Lúc mới đến, mặc dù họ vẫn bảo thủ, giữ quan niệm gốc đã học trước đó, song đối với tôi có tín tâm. Nhưng rốt cuộc tôi vẫn không đạt đủ tiêu điểm lý tưởng như họ kỳ vọng, vì họ muốn có sự thay đổi và ưa phê phán đủ thứ. Chẳng những thế, họ còn đòi tôi sửa đổi và yêu cầu tôi phải đuổi một số người đi. Tôi không thể chịu theo ý họ, vậy là họ bỏ đi.

Chúng tôi không hề trở mặt hóa thành đối nghịch, tôi cũng không vì họ bỏ đi mà nản lòng. Thực ra, họ chỉ muốn thỏa

mãn những hoài bão yêu sách trong lòng, một khi tôi không đáp ứng hay có đủ truy cầu phù hợp, thì họ đến nơi khác tiếp tục tìm kiếm. Họ đến là việc tốt, họ bỏ đi cũng là việc tốt. Không có gì là chẳng vui vẻ. Mọi chuyện trên thế gian này, chính là biến hóa vô thường như vậy.

Một việc khác khiến mọi người chú ý xôn xao nữa là, năm 1980, có vài đoàn thể tôn giáo thuộc hệ thống Đông Phương gây nên những bê bối về tài vụ, tin tức truyền loan trên báo. Phần đông các môn sinh rất có tín tâm đối với đoàn thể tôi, vững tin là không thể phát sinh vấn đề tương tự thế; nhưng các môn sinh đoàn thể khác cũng tìm tới điều tra, tạo thành những mối ưu tư, song chẳng phát hiện ra điều gì.

Đối với những việc này tôi hoàn toàn thản nhiên. Vì cả một đời tôi, nữ sắc là tiền bạc là ngọn hai đèn đỏ (cấm). Tôi luôn cẩn thận nghiêm túc với hai vụ này. Tôi lấy từ bi và trí huệ đối đãi người, nhưng tuyệt không dùng vào tình cảm.

Người Tây Phương rất nhiệt tình, khi tôi đối tốt với họ, có lúc họ cũng hồi đáp trên mức tình cảm. Nhưng tôi luôn cắt đứt duyên, không điện đàm; cho dù họ dùng tình cảm liên lạc, giúp đỡ tôi; tôi vẫn không cảm nhiễm.

Ở Tây Phương, bắt tay và ôm nhau là phép xã giao thông thường. Nhưng khi tôi cảm thấy bắt tay là không hợp thì có lúc cũng cự tuyệt. Tôi không cùng người ôm nhau. Phụ nữ

Mỹ tính hay ôm chào, nhưng tôi cho rằng cần phải từ chối. Có lần do không đề phòng, nên tôi cũng bị một cô có ý đồ ôm; từ đó trở đi, tôi luôn đề phòng trước cô ấy, không để giẫm lên vết cũ nữa.

Đoàn thể của chúng tôi không gặp phải tổn hại gì về quan hệ giao tế; nhờ một nguyên nhân khác nữa là, các đệ tử tôi không có ở chung cùng nhau. Sau khi thiên kỳ kết thúc rồi, ai về nhà nấy. Chúng tôi hội tụ với nhau là cốt để tu hành, điều này rất rõ ràng, đây cũng là mục đích duy nhất. Nếu như chúng tôi sinh hoạt trường kỳ bên nhau, thì có lẽ cũng xuất hiện những vấn đề về quan hệ về nhân tế.

Đến như tiền bạc, tôi không mượn tiền ai, vì tôi không giữ tiền riêng. Cho dù có tiền, tôi cũng dùng vào Trung Tâm Thiên, tôi cũng không hướng ai mượn tiền, nếu như chúng tôi cần tiền để mua đất đai hay gì gì đó, thì hướng ngân hàng vay tiền, hoặc quyên góp vừa đủ. Những nguyên tắc này giúp chúng tôi tránh được các tranh chấp về tiền.

Tôi càng không tham gia, tránh không vướng vào những tranh chấp chính trị. Tại Mỹ, người ta thường hay kháng nghị, hoặc diễn hành biểu tình phản chiến với chính phủ. Năm 1970 Đoàn thể Phật giáo VN cũng từng biểu tình chống chiến tranh. Tôi tin lời Thế Tôn dạy, Ngài quan tâm chính trị, nhưng không tham gia chính trị. Có một số đệ tử từng thúc giục tôi và đoàn thể nên bày tỏ, xác minh lập trường mình trong các vấn đề chính trị. Bọn họ còn dẫn chứng rằng, Giáo hội Thiên Chúa xưa nay luôn biểu hiện

các quan điểm chính trị rõ ràng, hơn nữa Thiên Chúa Giáo cũng có ảnh hưởng rất lớn về mặt chính trị.

Thế nhưng tôn giáo đâu thể chế ngự, đình chỉ bộc phát chiến tranh? Cũng không thể phát động điều này khắp toàn cầu! Lập trường của tôi là: Đoàn thể tôn giáo tốt nhất là không nên tham gia vào chính trị. Hồi mới đầu thì chúng đệ tử không hoàn toàn tiếp nhận ý này, sau đó thì họ đã khắc ghi vào lòng.

Một nguyên nhân khác khiến Trung Tâm Thiên không đa sự nữa là, tôi có các đệ tử kiệt xuất. Pháp sư Quả Nguyên theo tôi rất lâu, có hơn mười tám năm! Quan hệ chúng tôi là sư đồ, bất kể tôi đi đâu, chú đều theo tôi. Chú từng chủ trì Trung Tâm Thiên và Đạo Tràng Tượng Cương, hiện nay là Đường chủ Thiên Đường Pháp Cổ Sơn. Chú giúp đỡ tôi thống lãnh Thiên Tu, đi khắp nơi trên thế giới. Quan hệ chúng tôi có phần giống như cha con; nhưng một số phụ tử có tranh chấp, còn chúng tôi thì không. Quả Nguyên cảm ân tôi dạy dỗ, tôi tri ân chú giúp đỡ, đây là quan hệ thông thường giữa sư đồ. Tôi đối chú như trò, như bạn, như sư.

Tôi luôn nhớ Đông Sơ lão nhân từng khai thị về quan hệ sư đồ, ông nói: – “Ba phần sư đồ, bảy phần bạn pháp”. Tôi không có khả năng lão luyện để có thể dùng thái độ đệ tử đối với môn đồ, nhưng tùy theo cách nghĩ và kinh nghiệm họ, tôi cũng học hỏi trong đó. Chúng tôi là sư đồ lẫn nhau (hỗ vi sư đồ), cũng là hảo bằng hữu.

Tôi tôn trọng, hành theo lời dạy của Đông Sơ lão nhân, ông từng nói: – “Quan hệ sư đồ, giống như cha con, vừa là thầy trò, vừa như bạn đạo”. Thầy hướng dẫn, góp ý phê bình, uốn nắn đệ tử, nhưng việc tu của đệ tử thì họ phải tự lo. Thầy chẳng thể làm theo cách mẹ nhớ con hay yêu con. Thầy chỉ hướng dẫn tu, chỉ đệ tử con đường đi, và đệ tử cần phải tự bước trên con đường đó. Khi đệ tử yêu cầu được đãi ngộ đặc biệt, là sẽ phát sinh vấn đề. Các đệ tử có thu được nhiều lợi ích hay chẳng, là nhờ họ ngộ thời gian lâu, chứ không phải tôi đối với họ có gì tốt, đặc biệt hơn. Tôi đối với đệ tử bình đẳng, xem đồng, thương y như nhau. Vào (1/3) một phần ba thời gian chót trong kiếp người này, cuối cùng tôi quyết định dùng phong cách và năng lực của mình để làm thầy và hướng dẫn thiền tu, có lẽ thái độ đối đãi với đệ tử bình đẳng như thế nên trong khoảng 25 năm cuối của tôi, chính là một trong những nguyên nhân khiến các đệ tử ngày một tăng đông. Thân thể tôi xưa nay vốn yếu, nhưng trong những năm tháng sau cùng, tôi vẫn sắp xếp và ấn định đời sống linh hoạt hữu hiệu. Bất luận thời điểm nào, miễn là người cần, thì tôi đến! Khi công việc hoàn thành rồi, thì sức lực tôi cạn kiệt như muốn ngã quỵ. Trước khi lãnh nhiệm vụ khác tiếp nữa, tôi cần phải nghỉ ngơi để hồi phục. Bác sĩ bảo: “Nếu tôi không nghỉ ngơi nhiều, tôi sẽ mất mạng rất nhanh”... Nhưng mỗi khi công việc ập đến, tôi luôn cảm thấy thời gian mình có không còn nhiều nữa, và tôi cần phải tranh thủ tận dụng, dùng hết vào việc lợi ích cho tha nhân. Bởi khi tôi còn có thể làm việc, thì tôi phải cố hết sức mà làm!

Chương 19

CỔ CHÂN ĐÔNG PHƯƠNG

Khi Đạo Tràng Thiên Tu Tùng Lâm Trấn kiến thiết xong, tôi dự tính sẽ chuyển hướng xây dựng Pháp Cổ Sơn ở Đài Loan. Trong tháng ngày qua lại Đài Loan, tôi luôn trông nom Nông Thiên Tự. Tôi muốn thành lập Học Viện Phật giáo ở đây, cho nên bắt đầu dành nhiều thời gian lưu lại Đài Bắc.

Mới đầu, cư dân lân cận phản đối việc quảng kiến tự viện, nhưng chúng tôi vẫn tiến hành công tác này. Sau đó, chúng tôi bắt đầu cho vẽ sơ đồ kiến trúc Pháp Cổ Sơn, lúc đó công trình này thuộc dạng tầm cỡ, rất quy mô, còn có một Viện Đại Học Phật Giáo và Trung Tâm Nghiên Cứu. Nhiều nhà thầu đương địa rất mong được trúng thầu công trình này, nhưng do kinh nghiệm họ còn yếu, chưa hội đủ kỹ thuật đạt tiêu chuẩn để xây cất công trình quy mô đó. Vì vậy mà cuối cùng, chúng tôi giao công trình này cho một công ty giàu kinh nghiệm lo liệu, như thế chúng tôi chẳng cần phải xử lý nhiều.

Do ở tại Đài Loan chúng tôi có một số đất đai, nên vấp phải cảnh thiên hạ cho rằng chúng tôi rất giàu, và thường bị người yêu cầu chúng tôi hiến đất hay đóng góp tiền bạc. Tôi giải thích: Tiền bạc chúng tôi có được thủy đều dành cho công cuộc kiến thiết giáo dục, bất kể là lý do cao tột

đến mấy, chúng tôi đều chẳng thể thay đổi đem tiền này dùng vào việc khác được. Chúng tôi cũng mở các hoạt động, tổ chức tặng quà về quê hương, điều này được mọi người quan tâm, khiến quan hệ khẩn trương giữa Pháp Cổ Sơn cùng các xã khu đương địa chuyển thành hài hòa. Tôi hiểu được tầm quan trọng của việc thiết lập mối tương giao tốt lành cùng mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội bao gồm: dân chúng địa phương, các đảng phái nhân sĩ, các lãnh đạo xí nghiệp, từ người công tác nghệ thuật cho đến các nông dân... Tín đồ của chúng tôi đến từ mọi phía, song người hộ trì chủ yếu vẫn là đại chúng phổ thông. Chúng tôi đối với xã hội, dân chúng hoặc các đoàn thể chính trị không hề có sự thiên lệch, tư vị. Không hề vì tiền mà làm bất cứ điều chi. Số thanh niên nhân sĩ Đài Loan tham gia hoạt động Thiền tu chúng tôi có đến cả ngàn, nhưng chúng tôi không hề hướng họ quyên góp. Mục đích của tôi là muốn họ áp dụng quan niệm và phương pháp thiền vào cuộc sống để trợ giúp tốt cho công việc của bản thân họ, đem đến lợi ích cho đoàn thể họ. Đây chính là cống hiến của Pháp Cổ Sơn đối với xã hội, cũng là trách nhiệm của chúng tôi. Tôi huấn luyện các đệ tử nên hướng đủ hạng người mà quyên góp; vì nếu chúng tôi quyên tiền chỉ trong vòng thiểu số hay một nhóm người, thì chúng tôi chỉ có thể gây dựng mối quan hệ cùng một số người ít ỏi, còn nếu đối tượng chúng tôi là đa số, thì chúng tôi có thể rộng kết thiện duyên.

Nỗ lực của chúng tôi đã khiến Pháp Cổ Sơn thành là một là đoàn thể Phật giáo trọng yếu của Đài Loan, và giữa các

đoàn thể Phật giáo với nhau, kia đây tuyệt không có đôi lập. Thực tế chúng tôi thường giúp đỡ liên lạc nhau mật thiết. Lão hòa thượng Duy Giác (khai sơn Trung Đài Sơn), cùng tôi có đồng một sư phụ là hòa thượng Linh Nguyên. Còn Đại sư Tinh Vân (người sáng lập Phật Quang Sơn), vốn là môn sinh Đông Sơ lão nhân, cùng tôi có tình hữu nghị huynh đệ, hơn nữa cũng là bằng hữu thân thiết với tôi. Pháp sư Chứng Nghiêm là môn sinh Trưởng lão Ấn Thuận, mà Ấn lão là môn sinh Đại sư Thái Hư, tiên sư Đông Sơ là huynh đệ của Ấn lão, cho nên chúng tôi cũng là nguyên tự đồng môn (chung nguồn).

Mỗi một đoàn thể đều có bản sắc riêng, Trung Đài Sơn chú trọng Thiền tu; Phật Quang Sơn tích cực hoạt động giáo dục Tăng già, cho xuất bản báo chí và truyền bá Phật pháp qua đài truyền hình: chẩn bần, cứu tế các thiên tai, cấp thuốc men, chữa bệnh phục vụ và mở rộng công tác giáo dục... thì Pháp Cổ Sơn cũng làm không ít từ thiện cùng công tác cứu tế tai nạn, xây dựng Đại Học và Viện Nghiên Cứu cho đến Viện Nghiên cứu Phật Giáo Học Thuật cùng giáo dục... Ngoài ra chúng tôi cũng chú trọng hoằng dương pháp và dạy tu thiền để mỗi người có thể trong đời sống hằng ngày đạt được hạnh phúc thật sự chơn chánh, bảo lưu được hoàn cảnh thuần phác thanh khiết bên trong lẫn bên ngoài.

Đầu tiên, Pháp Cổ Sơn đề xướng mỗi cá nhân trong gia đình nên tập sống đời đơn giản, thuần phác, chân thật,

thanh tịnh. Bảo tồn lễ nghĩa hoàn hảo: giữa người với người nên cư xử thích đáng tốt đẹp. Bảo lưu tương giao thân thiện: giữ gìn nếp sống thiện lành, lễ nghi.

Tín chúng cần ăn mặc chỉnh tề, khi nói nên dùng lời ôn nhu hiền hòa, nói lời trí huệ, lời từ bi. Mọi người đối với nhau có cần có lòng ái kính, có tâm trọng ân và tri ân. Không nên xung đột, tranh chấp với nhau. Chúng tôi cũng thúc đẩy việc bảo vệ hành tinh xanh, giữ tốt môi trường tự nhiên, không làm lãng phí tài nguyên.

Cuối cùng là bảo vệ tâm linh hoàn hảo: hướng dẫn, giáo dục tín đồ áp dụng giáo lý Phật và phương pháp Thiền, trợ giúp bản thân điều phục phiền não, chỉnh các niệm sâu khổ ưu tư trong tâm, không để cho bản thân và hoàn cảnh lâm vào trạng thái đối nghịch. Thiền giúp chúng ta đả khai tâm tư, tiếp nhận tình huống hiện tại, phục vụ tha nhân và vận dụng từ bi cùng trí huệ xử lý những sự tình xảy ra.

Tôi hi vọng tu, hành thiền, có thể thực hiện và tạo nên một cảnh Tịnh độ nhân gian như mơ ước: nghĩa là tạo nên một cõi không có phiền não. Tư tưởng Tịnh Độ của Thiền tông cùng với của Tịnh Độ không có gì khác biệt nhau. Vì người sau khi trì niệm thánh hiệu A Di Đà, thì chờ sinh sang Tây Phương Cực Lạc Thế Giới (Một cõi sung mãn pháp hỷ và hòa vui hạnh phúc) Còn cõi Tịnh Độ Thiền tông mà Pháp Cổ Sơn muốn thúc đẩy, đạt đến: Là ngay trong thế giới này chúng ta có thể đạt được niềm an lạc tương tự. Đây chính là tịnh độ trong tâm (tự tâm tịnh độ).

Giáo lý và phương pháp thiền tu, không những có thể giúp người ta chuyển hóa phẩm hạnh, thăng hoa nhân cách thành tốt đẹp hơn trong đời sống, mà còn có thể khai phát trí huệ và từ bi, làm giảm bớt khốn khổ, lo quần và ngu si. Mặc dù chúng ta còn đang sống trong thế giới Ta bà, nhưng chúng ta vẫn có thể điều phục tâm mình, không để hoàn cảnh, sự vật gây ảnh hưởng, không để những vọng niệm phiền não, nóng giận, căm phẫn, tật đố, thù nghịch... trói buộc, nhồi vật. Dù trên thế giới vẫn còn cảnh địa chấn, chiến tranh, thiên tai như cũ; nhưng chúng ta có thể dùng lòng từ bi để đối diện với những trạng huống khổ nạn này. Đã có nhiều đệ tử cảm nhận được phiền não thật sự có giảm bớt, trí huệ cùng lòng từ bi tăng trưởng; họ đã thể nghiệm và kinh qua phương pháp chuyển hóa thế giới này bằng tự tâm – Đây chính là nguyên nhân chúng ta tiếp nên tục tu tập, thực hành.

Pháp Cổ Sơn trước mắt có hơn năm ngàn nghĩa công, hơn hai trăm Tăng chúng, nhìn vào đoàn thể quy mô của chúng tôi mà xét, thì số Tăng chúng thực tại rất ít. Đó là vì mãi đến mấy năm gần đây chúng tôi mới bắt đầu bồi dưỡng Tăng chúng, nhưng mỗi năm dân số đều có tăng gia.

Tôi dành rất nhiều thời gian vào công việc ở Đài Loan, như thế có nghĩa là tại Mỹ, Thiên Trung Hoa danh tiếng chẳng thể phát mạnh như Thiên Nhật Bản và Phật giáo Tạng truyền. Bởi đệ tử tôi tại Mỹ khó thể đoàn kết nhất trí, vì tôi thường phải bay về Đài Loan.

Tôi có thể hướng dẫn đệ tử ba tháng, nhưng sau đó lại phải ra đi. Sau khi tôi đi rồi, họ lại không có người để nương theo mà học tập pháp Thiền Trung Hoa. Hơn nữa những Tăng chúng người Hoa khác tại Mỹ, chỉ phát triển tại địa phận người Hoa và không thể nói tiếng Anh. Nửa năm sau, lúc tôi về lại Mỹ, thời gian giảng thuyết Anh vẫn qua loa, không đủ để hấp dẫn học sinh mới. Dù những Đệ tử Tây Phương rất trung thành, thuộc dạng tu hành chăm chỉ nghiêm túc. Hai năm đầu tôi đến mỹ đã hướng dẫn và có được nhiều môn sinh, là do tôi từng lưu lại Mỹ thời gian khá lâu.

Nếu như tôi ở Mỹ chừng 10 năm, không thường xuyên rời bỏ, thì có lẽ bây giờ tôi đã có rất đông đệ tử Tây Phương. Khi tổ chức Pháp Cỗ Sơn ngày càng lớn mạnh, thì trách nhiệm và các đối nghịch cũng phát sinh lớn dần theo. Có câu thành ngữ Trung Quốc: “Cây to chiêu gió lớn” (Thọ đại chiêu phong). Chúng tôi biến thành đối tượng dòm ngó của mọi người. Bởi vì chúng tôi tráng đại, có rất nhiều tư nguyên, có người nhân đây tưởng tượng và đoán mò là chúng tôi sống rất sung sướng, tiện nghi.

Nhưng chúng tôi luôn dùng tâm từ bi để tiếp đãi mọi người, thậm chí đối với cả những phần tử có ý đầu cơ hoặc những người có tâm tạt đồ chúng tôi.

Chương 20 **VIÊN MÃN**

Tôi tự nhận mình là công dân của thế giới, bản thân là thầy tôn giáo và là người xuất gia, tôi chẳng thuộc một dân tộc hay một quốc gia nào. Tôi giống như mây trời, từ địa phương này trôi đến địa phương khác, dấu chân tôi giẫm khắp mọi nơi trên thế giới; địa cầu đối với tôi mà nói, hầu như rất nhỏ, và mỗi địa phương này cùng địa phương khác đều có tương quan.

Tục ngữ Trung Quốc từng nói: “Lá rụng về cội” (Lạc diệp quy căn), ý nói người ta khi già, thường nhớ đến nơi họ sinh ra. Cho nên mấy năm trước, tôi đã quay về thăm lại Giang Tô, vùng đất chõ tôi chào đời.

Song thân tôi sớm đã không còn, mẫu thân tôi tạ thế lúc hơn năm mươi, còn phụ thân tôi ra đi lúc hơn tám mươi. Giống như mọi người dân Trung Quốc thời đó, chúng tôi thường phải ly gia đấu tranh với cuộc sống bần khổ để sinh tồn. Tôi hiểu rằng, nếu tôi còn ở tại Đại Lục, không lìa quê hương để ra ngoài mưu sinh; thì cũng chẳng thể nào sống được trong gia cảnh túng bần tột cùng, rồi cũng phải đến chùa làm hòa thượng mà thôi.

Cho dù tôi không xuất gia làm hòa thượng, thì tôi cũng chẳng nghĩ ra giải pháp nào ổn thỏa để mình có thể lưu lại bên cạnh song thân, bởi tôi hoàn toàn không có khả năng trợ giúp họ. Tôi suy xét thấu đáo, thấy rõ một điều là: Trong xã hội hiện nay, bất kể tại Đông phương hay Tây phương, hình như con cái chẳng lo được cho cha mẹ. Ngược lại, phụ mẫu thường luôn chăm sóc, trông nom con ngay cả đến lúc

cuối đời, họ vẫn còn lo... Ít ra, tôi đã không để phụ mẫu phải chăm sóc, bận bịu nhiều vì tôi.

Lúc tôi đứng trước mộ song thân, anh tôi kể khi phụ thân sắp lìa đời, ông hoàn toàn không biết tôi đang ở đâu. Bởi vì sau khi tôi rời Đại Lục thì thông tin bị đứt đoạn, vô phương liên lạc với gia đình. Do vậy mà phụ thân cho rằng tôi đã chết trong cơn biến loạn.

Tôi nhìn đăm đăm vào ngôi mộ song thân, nghĩ đến phụ mẫu trước giờ lâm chung, vẫn không biết đứa con trai út của họ còn sống, nước mắt tôi ứa ra, những giọt lệ lăn dài chở đầy niềm hồ thẹn và tri ân. Tôi cảm thấy day dứt xót xa vì lúc phụ mẫu qua đời, tôi chẳng thể ở kề bên họ, đối với tất cả những gì song thân đã cho tôi, tôi chỉ biết tri ân âm thầm.

Nỗi niềm bi thương trước mộ song thân đã qua, tôi lại gác bỏ tất cả những tình niệm luyến ái trời buộc thuộc trần thế, những quyến niệm này bao gồm đối với phụ mẫu, bằng hữu, bạn hữu... Vì người xuất gia không đeo mang, bám víu, hay để thế giới tình cảm dẫn dắt lôi kéo, như vậy sẽ tạo thành khổ não. Làm tu sĩ là thương tất cả đồng đẳng, tôi đối với người vẫn có từ tâm, bi tâm; đây là sự liên kết với chúng sinh hữu tình, một khi đã có tình thế tục cá nhân chen vào trời buộc, thì tôi chẳng thể làm một người xuất gia tốt.

Mấy năm nay, nhịp bước của tôi bắt đầu chậm dần. Hằng ngày, thời khóa tôi vẫn như xưa. Mỗi khuya tôi đều thức

dậy tĩnh tọa, sau đó lên đại điện tụng khóa sáng. Dùng điểm tâm xong thì xem báo chí hoặc nghe thị giả hay thư ký đọc hoặc trình các tin trọng yếu. Tôi vẫn chuẩn bị đầy đủ thời khóa như cũ, chỉ là không còn dạy riêng cho môn sinh và để các đệ tử huấn luyện thay mình. Thời gian tôi dành cho việc hành chánh không nhiều, tôi chỉ kiểm các văn kiện quan trọng hoặc chỉ đạo các sự tình đặc biệt. Tôi thường tham khảo và tiếp thu ý kiến các môn sinh, bởi họ phần nhiều là chuyên gia am tường các ngành, nghề; biết rõ cách giải quyết vấn đề ra sao.

Đa số thời gian của tôi dành cho việc tiếp khách đến thăm, có những nhân vật quan trọng nổi danh lẫn những người bình thường. Tôi không phân biệt hay chọn lựa khách đến, thường thì họ mong được tôi chỉ dẫn và hi vọng được nghe giảng ít Phật pháp.

Tôi bây giờ tuổi tác đã cao, cần phải nghỉ ngơi. Thời trẻ, ngày nào tôi cũng làm việc không ngừng (16 giờ một ngày), và chẳng có thời gian để nghỉ ngơi. Hồi đó đoàn thể mới thành lập, có rất nhiều việc bắt buộc phải làm cho xong, nên tôi phải ráng. Còn bây giờ, tốc độ làm việc của tôi cần chậm lại một chút; thỉnh thoảng tôi phải quay về trụ sở nơi Đài Bắc để nghỉ ngơi, có thị giả và thư ký đi cùng.

Tôi vẫn dốc sức thu thập kinh nghiệm mới, tiếp xúc cùng các nhân sĩ, để học tập và tiếp tục trưởng thành. Tôi đặc biệt ưa câu thành ngữ Trung Quốc: “Nước dâng thuyền cao” (thủy trưởng thuyền cao).

Cho dù đây là những năm cuối đời tôi, thì chuyện học tập tiếp thu thêm kinh nghiệm để có được sự trưởng thành chín chắn... vẫn rất quan trọng. Tôi nhớ tới chuyện Đại Huệ Tông Cảo khi khai ngộ. Sư Viên Ngộ muốn thăm dò ngộ cảnh của ông, bèn đưa cho Đại Huệ một tác phẩm của mình viết (đó là bản duy nhất), nhưng Đại Huệ lại đem sách đốt đi. Viên Ngộ hỏi:

– Vì sao người thiêu rụi sách ta hả?

Đại Huệ đáp: – Thợ săn khó có cơ hội làm thịt một con heo mập!

Viên Ngộ rất cao hứng, bảo:

– Ta hồi đó không có mập béo như thế này, nhưng bây giờ thì to bự, nên thịt nhiều!

Sư phụ vui vẻ nhìn thấy tác phẩm của mình bị thiêu, vì biết Đại Huệ đã thông thuộc, hiểu rõ; không cần dùng đến sách mà vẫn có thể kế thừa, hoằng đạo – nhờ bản thân đã trải qua công phu, có được nội lực tu – Học sinh thông minh có thể nắm bắt giỏi và học hỏi được rất nhiều từ vị thầy.

Tôi cũng thường học tập từ các môn sinh của mình, họ giúp tôi tu hành thêm thâm nhập.

Thời gian qua mau quá, từ thanh thiếu niên trải qua trung niên, rồi dần dần đến già. Tôi cảm thấy thể giới nội tâm hiện tại của mình không giống ba mươi năm trước, nhưng

tôi không thể xác định và giải thích chuẩn xác những bất đồng này cũng như kể rằng kinh nghiệm thiền tu của tôi đã có thêm những gì? Tôi cảm thấy rõ rệt một điều là 30 năm trước tôi có khỏe hơn, thân thể cũng mạnh hơn.

Đương nhiên, cũng có vài thay đổi khác, như cách tôi suy nghĩ hay nội tâm tự tại an nhiên. Đôi lúc muốn biểu đạt sự tình cũng chẳng nhất thiết phải bày tỏ, thể hiện; tâm tự tiêu dung. Hồi xưa, khi tôi thấy các đệ tử giải đãi trong thời thiền tu, thì tôi sẽ dùng hương bản đánh để cảnh tỉnh, nhắc họ đề khởi tâm tinh tấn. Còn bây giờ, khi tôi nhìn thấy tình trạng giống vậy, thì chỉ chăm chú nhìn, xem họ có biết tự giác, tự kiểm mình có đủ lực tinh tấn hay không? Nếu như không, thì trong lúc khai thị tôi sẽ nhắc nhở họ phải tự tỉnh như thế nào. Có lẽ do vì thân thể tôi không được mạnh khỏe như xưa, nên tâm lực cũng không giống như ngày trước.

Tôi đối với nữ sắc, danh lợi phản ứng cũng không đồng. Hồi trẻ, hễ thấy nữ nhân thì phân biệt đó là nữ nhân và lo nghiêm trì giới luật không để xúc phạm. Còn bây giờ, nữ nhân hay nam nhân đối với tôi mà nói, chẳng có gì bất đồng, họ đều là người! Tôi không cần phải đề tỉnh hay nhắc nhở gì mình. Bây giờ tôi đối nữ nhân hay nam nhân chẳng có phản ứng gì khác biệt.

Tôi từng nói: Nữ sắc và tiền tài là hai ngọn đèn đỏ trong đời tôi, nhưng bây giờ hai đèn đèn cảm đó không còn tồn tại nữa. Bởi tôi chẳng cần hạn chế ngay ngăn trở mình. Ngày xưa tôi cần hai ngọn đèn này để tự huấn luyện, tự dạy

tâm không bị cảm dỗ, còn bây giờ thì huấn luyện này không cần nữa.

Tôi đã quá già, cũng đã tập thành thói quen, thấy kim tiền và bụi đất không có gì sai biệt, chẳng qua chỉ là vật chất mà thôi.

Nhìn lại, tôi có thể nói là chưa từng tính toán cho nhân sinh của mình. Hồi trẻ trước khi xuất gia, tôi không biết tôi sẽ làm gì. Cũng chẳng biết là mình thật có ý muốn xuất gia sống đời tu sĩ hay chẳng? Bởi lúc đó tôi chưa hiểu xuất gia có ý nghĩa gì. Chỉ nghe nói có một ngôi chùa muốn tuyển tân đồ, mà tôi không có tiền đồ nào khác, cho nên đã chịu rời nhà đi tới đó.

Nếu như sự kiện này không phát sinh, thì tôi vẫn là chú bé trong gia đình cùng khổ chốn làng quê, vẫn cùng anh chị hoặc bạn các trẻ nít nơi đó chơi đùa, sinh hoạt; không có gì khác. Nhưng trong tháng ngày ở Lang Sơn, tôi đã có được đại phương hướng của kiếp người, biết đem Phật pháp chia sẻ cùng tha nhân chung hưởng. Niềm tin này có giá trị rất sâu trong tâm tôi, cho dù trong quân đội, cũng chưa từng thay đổi.

Khi tôi hồi phục thân phận xuất gia, thời đó chính phủ Quốc Dân Đảng cùng các quan viên đều là Cơ đốc giáo đồ, Phật giáo bị bỏ quên, tôi muốn cải thiện trạng huống này, đây cũng là một trong nguyên nhân tôi bế quan. Lúc đó trường học không chịu thu nhận tu sĩ vào học, nhưng tôi muốn

thâm nhập sâu việc tu hành: nên đã duyệt đọc, viết lách, tự học... lo nạp nội lực thật sung mãn để tương lai có thể cống hiến nhiều cho xã hội. Đây cũng là nguyên nhân khiến tôi sang Nhật Bản du học. Tất cả đều nhờ nhân duyên đưa đẩy mà thành. Tôi ra sách, có bằng hữu tại Đại Học Lập Chánh, họ giúp tôi nhập học (cho dù khi đó tôi ngay cả bằng tốt nghiệp Cao Trung cũng không có). cuộc sống tôi chính là nhờ từng nhân duyên liên kết tụ hội: Nếu như cư sĩ Trầm Gia Trinh không mời tôi đến Đại Giác Tự ở Nữ Ước, thì tôi chẳng thể vì muốn đáp ứng nhu cầu cần học, cần giúp đỡ của môn sinh Tây Phương, mà nỗ lực phát triển phương pháp dạy Thiền tu. Nếu như tôi không nghiên cứu pháp môn này, thì không thể dạy pháp Thiền... Nếu sư phụ tôi không viên tịch, thì tôi chẳng quay về Đài Loan, và tới hôm nay cũng chẳng có đoàn thể Pháp Cổ Sơn đang hoằng truyền Phật pháp như hiện nay.

Tôi cảm thấy cuộc đời mình phi thường may mắn. Tôi có một nguyên tắc bất biến: Chưa từng để mình ngụp lặn trong tự mãn, chẳng tự đắc khi thành đạt và cũng không chìm vào tuyệt vọng khi thất bại (Lúc gặp cảnh thuận buồm xuôi gió thì tôi chẳng để mình đắc chí mãn ý, còn lúc gặp khốn khó thất bại, tôi cũng chẳng bi quan chán nản hay than trách)... Tôi luôn tìm cách để đi tiếp! Khi tôi bị chìm vào nước chết, thì tôi sẽ ráng xoay sở để tìm đường ra, tiếp tục bảo trì tâm phấn chấn, dũng tiến; bởi nếu tôi dừng lại, thì xem như không còn hi vọng gì nữa.

Tôi luôn cố gắng, tự khích lệ mình phát khởi hùng khí để tiến lên; bất kể là khi gặp trở ngại hay khốn khó gì, tôi đều luôn nhủ rằng: “Mình cần phải tiếp tục tiến bước, không nên bỏ cuộc”. Điều này đã thành động lực hướng dẫn cuộc đời tôi.

Hiện tại, tôi già rồi, ngày càng tiến gần tới cái chết, tôi luôn nhìn vào con đường trước mặt và không cảm thấy những việc mình làm là thành công hoàn toàn. Tôi không đam mê những thành tựu đã qua. Người ta ban cho tôi vinh dự? – Nhưng vinh dự không thể ăn! Khi vị Hiệu trưởng của Đại Học (Chu-lạp-long-công) ở Thái Lan trân trọng trao cho tôi học vị danh dự, ông nói là tôi không cần sự vinh diệu này – nhưng nếu tôi chịu tiếp nhận học vị ấy – thì chính là niềm vinh dự cho họ! Tôi cảm thấy thật xấu hổ, vì bản thân tôi bất quá chỉ là một người hết sức tầm thường, không đáng lãnh vinh dự đó. Thành tựu của tôi tuyệt chẳng phải là của riêng cá nhân tôi, mà là kết quả của nhiều nhân duyên hội tụ đưa đến. Tôi không chối từ, thoái thác, và cam tâm tình nguyện gánh vác, bởi vì tôi hi vọng trợ giúp được người ly khổ đặc lạc.

Tôi chẳng muốn kể công hay khoe thành tích hoặc phơi bày vinh dự của mình. Điều này cũng khiến các đệ tử tôi đôi lúc cảm thấy thất vọng. Chẳng hạn như lúc Tổng thống tiền nhiệm Lý Đăng Huy nhậm chức, từng ngỏ lời mời tôi đến nhà ông dạy Thiên tọa. Các đệ tử tôi nghe được tin này rồi thì phấn chấn lắm. (Vì pháp sư Thánh Nghiêm hiện là thầy

tổng thống). Họ muốn thông báo, phát tán tin tức này ngay, nhưng tôi bảo:

– Ngàn vạn lần không nên! Các vị đừng có ý nghĩ như thế. Tôi chỉ là một hòa thượng, tổng thống vì nghe nói tôi có dạy Thiền tọa, mà Thiền tọa đối với thân tâm rất hữu ích, cho nên ông mời tôi đến dạy cho ông. Đây có gì đặc biệt đâu?

Khi Lý tổng thống tranh tuyển nhiệm kỳ tiếp theo, từng nói với mọi người Pháp sư Thánh Nghiêm là thầy của ông.

Tôi nghe được, hồi đáp rằng: – Tôi chỉ dạy có hai tiếng, tôi không phải là thầy ông ấy. Tổng thống nói như vậy, chúng tôi ông rất có hứng thú đối với Thiền tọa .

Còn tiên sinh Trần Thủy Biên khi ứng cử Thị trưởng thành phố Đài Bắc liên nhiệm bị thất bại, ông đến thăm tôi. Tôi tặng cho ông bức hoành có ghi mấy chữ: “Tù bi không có địch thủ, trí huệ chẳng sinh nào phiền” (tù bi một hữu địch nhân, trí huệ bất khởi phiền não). Năm sau ông đắc cử tổng thống vẻ vang, liền đem bức hoành này treo giữa công đường, khi mọi người nhìn thấy, lòng rất hưng phấn. Tôi nói: – Đây là là giáo pháp của Đức Phật Thích-ca, tổng thống đem nó treo lên, bởi vì ông ta có trí huệ, không phải do tôi.

Tôi từng được người hỏi: – “Đối với cuộc sống này tôi còn hối tiếc gì không?” ...

Tôi từng trải qua nhiều kinh nghiệm khó kham, các sự việc khó kham quả tình không ít. Nhưng tôi chẳng có gì phải hối tiếc. Khi tôi phạm sai lầm, thì tôi cần phải sám hối, nhận lấy trách nhiệm và sau đó lại tiếp tục tiến lên.

Kinh nghiệm khó kham nhất là tôi vô phương tiếp nhận sự thất bại của mình, khi Viện Nghiên Cứu Phật Giáo (thuộc Đại Học Văn Hóa Trung Quốc) đóng cửa, tôi cố nài hiệu trưởng để viện nghiên cứu này hoạt động tiếp tục. Hiệu trưởng bảo tôi: – Pháp sư, thầy là người xuất gia, không nên chấp vào thành bại! Lúc đó tôi thật xấu hổ. Tôi là người xuất gia, lại bị vị cư sĩ tại gia dạy Phật pháp, nhưng kinh nghiệm này rất tốt, tôi học được một giáo huấn hay.

Tôi tin rằng, thông qua cuộc sống mình, tôi có thể trợ giúp người khác, cũng có thể hoằng truyền Phật pháp. Nhưng tôi luôn cho rằng, mình giống như một vị tăng hành cước đi trong sương tuyết: – Ở đâu cần, thì tôi tới! – Tại Đài Loan, Mỹ quốc và Âu Châu, tôi đều thành lập các cơ sở Giáo Thọ Thiên Tu và Đạo Tràng Phật pháp, tại Pháp Cổ Sơn cũng có rất nhiều tín chúng. Quý vị đem chuyện đời bình sinh của tôi viết ra bằng Anh văn cũng là điều tốt, mong là có thể giúp ích cho người. Bây giờ, đã đến lúc tôi nên buông tất cả rồi!

Phần phụ lục:
**LƯỚC THUẬT SỰ VIỆN TỊCH CỦA HÒA
THƯỢNG**

Do căn bệnh cũ tái phát nên Thứ hai 5/01/ 2009 Hòa Thượng phải vào bệnh viện Đai Đai tái khám và phát hiện bị khối u trong gan nên nhập viện chữa trị.

15h00 thứ ba ngày 03/02/2009 Hòa Thượng xuất viện, trên đường về Pháp Cổ Sơn, giữa tiếng niệm Phật vang rền của Tứ chúng đệ tử, Hòa Thượng an nhiên xả báo thân (lúc đó là 16h00) để lại bài kệ:

無事忙中老，
空裡有哭笑，
本來沒有我，
生死皆可拋

Vô sự mang trung lão,
Không lý hữu khóc tiêu,
Bản lai một hữu ngã,
Sanh tử giai khả phao

Tạm dịch:

Vô sự giữa bận rộn
Trong không có khóc cười
Xưa nay đâu có ngã
Sinh tử đều ném phăng

Tính ra, Hòa thượng Thánh Nghiêm đã viên tịch vào đúng 4 giờ chiều ngày thứ Ba, 3/2/2009 (tức mùng 9 tháng giêng AL thuộc ngày Kỷ Mão, tháng Bính Dần năm Kỷ Sửu), trụ thế 80 tuổi.

Sau khi Hòa Thượng viên tịch, các đạo tràng Pháp Cổ Sơn khắp nơi đồng tổ chức lễ “Niệm Phật Báo Ân” 24/24 giờ. Còn tại trụ điểm chính là chùa Nông Thiên, ngay từ sáng sớm, cơn mưa cứ kéo dài không dứt, như đau thương vì bậc Cao Tăng Thạc Đức ra đi.

8 giờ tối hôm đó một cuộc họp báo đã mở tra đề bàn về tang lễ Ngài.

Phượng trọng Quả Đông đã tuyên đọc di chúc của Hòa Thượng: “Sau khi Ngài viên tịch không được cáo phó, không được phúng điếu, không được xây mộ tháp, không được lập tượng, tang lễ phải dùng hình thức đơn giản trang nghiêm, không được nhận vòng hoa liễn đối, trước linh đài chỉ viết 4 chữ “Tịch diệt vi lạc” và thỉnh từ 1 đến 3 vị Hòa Thượng Trưởng lão chứng minh Tang lễ.

Quan trọng nhất là phải gìn giữ Tông phong Pháp mạch của Pháp Cổ Sơn”...

01h00 khuya thứ tư 4/2/2009 Pháp thể của Hòa Thượng được thỉnh chuyên đến chánh điện Pháp Cổ sơn để cho Tứ chúng chiêm ngưỡng.

Chương trình Tang lễ:

Từ Thứ Ba 03/02/2009 đến Chủ Nhật 15/02/2009 –Tất cả
tứ chúng đồng niệm Phật Báo ân 24/24.

1h00 khuya Thứ tư 04/02/2009 – Cung thỉnh Linh cửu đến
Đại điện:

9h00 sáng Thứ Sáu 06/02/2009: Lễ nhập quan

9h00 Chủ Nhật 08/02/2009: Cử hành lễ Trà Tỳ

14h00 Chủ Nhật 08/02/2009: Bắt đầu Trà Tỳ (tại Khuyển
Hóa đường, núi Sư Đầu, huyện Miêu Lật)

10h00 sáng Chủ Nhật 15/02/2009 – Tất cả Pháp Cổ Sơn
trên toàn thế giới cử hành Đại Hội Tín Đồ

14h00 chiều chủ nhật 15/02/2009: Lễ Truy Diệu Ân sư

*

ĐẠI LỄ NHẬP KIM QUAN

9h00 sáng thứ sáu ngày 6 tháng 2 năm 2009 (tức 12 tháng
Giêng năm Kỷ Sửu), lễ nhập kim quan được cử hành tại
Đại Hùng Bảo Điện Pháp Cổ Sơn.
Tân phương trọng là Hòa Thượng Thích Quả Đông tiến
vào Bảo điện, đến trước pháp thể của Hòa Thượng Thánh
Nghiêm giữa tiếng niệm Phật trang nghiêm. Môn đồ pháp
quyến nghẹn ngào nói lời từ biệt cuối cùng.

Hòa thượng Thích Kim Năng, (pháp lữ chí thân của cố Hòa Thượng) đã chủ trì đại lễ. Buổi lễ diễn ra độ một giờ, đơn giản, trang nghiêm, thanh tịnh. Hai bên kim quan được bài trí những tác phẩm của cố Hòa thượng, đề nhắc nhở về những công hiến và công đức hoằng truyền chánh pháp của Ngài.

Suốt buổi lễ, mọi người chấp tay trì niệm Thánh hiệu “A Di Đà Phật” không ngừng. Tất cả các chi nhánh của Pháp Cổ Sơn trên toàn thế giới đều được truyền hình trực tiếp về Đại lễ nhập quan. Lúc đây nắp kim quan, nhiều người không nén được đau thương, nước mắt lã lã, nhưng nhờ tiếng niệm Phật trầm hùng của tập thể, họ kịp thời nhiếp tâm, dốc lòng trì hồng danh Phật, cầu hòa thượng sớm quay lại ta bà dùm dắt chúng sinh. Buổi lễ kết thúc trong không khí trang nghiêm, giữa tiếng niệm Phật vang rền.

Ông Su Jun-pin, Phát ngôn viên của nội các chính phủ Đài Loan phát biểu: “Ngài Thánh Nghiêm là một cao tăng rất được Đài Loan quý kính và tôn trọng. Sự ra đi của Ngài là một mất mát vô cùng to lớn đối với quốc gia.”

Cố Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm đã quy y cho hàng ngàn đệ tử, từ thường dân cho đến các chính khách tầm cỡ và các nhân vật nổi tiếng. Cả đương kim Tổng thống Đài Loan Mã Anh Cửu và cựu Tổng thống Trần Thủy Biên cũng từng đến học thiền với Ngài

Tổng thống Đài Loan Mã Anh Cửu, khi đến Pháp Cổ Sơn viếng Giác linh Hòa thượng đã phát biểu: “Tôi rất đau buồn, xúc động đến bàng hoàng, khi nghe tin Hòa thượng Thánh Nghiêm viên tịch. Ngài là một tu sĩ rất có tài thuyết phục và khéo giao tiếp với mọi người.

Tôi không những ủng hộ đạo pháp mà còn tán thành đường lối và phương châm sống. Tôi mong rằng những nỗ lực và mục tiêu của Cố Hòa thượng luôn được tôn trọng, gìn giữ và tiếp tục phát huy để góp phần xây dựng hòa bình”.

Phát ngôn viên của Nội các Chính phủ Đài Loan, tuyên bố: Những giáo huấn mà Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm đề xướng, rất quý và có giá trị, di sản này sẽ sống mãi tại Đài Loan. Mong rằng những giáo huấn của Hòa thượng luôn được được xem trọng, trân quý và bảo lưu trong xã hội”...

Môn đồ Pháp Cổ Sơn đã thiết lập linh đài của Hòa Thượng tại Kim Sơn Khu (Jinshan), huyện Đài Bắc, để thập phương bá tánh đến viếng Giác linh ngài, bắt đầu từ 8h00 sáng thứ Tư, 4/2/2009.

Thê theo di ngôn và tâm nguyện của hòa thượng lúc sinh tiền, tang lễ được thực hiện cực kỳ đơn giản và tiết kiệm, sau khi trà tỳ, Xá-lợi của Hòa thượng sẽ được rải khắp trong Công viên Thực tồn Sinh mệnh của Pháp Cổ Sơn vào ngày chủ nhật 15/2/2009.

Pháp Cổ Sơn được hòa thượng thành lập từ năm 1989 cho đến nay 2009, là 20 năm. Ngày càng phát triển quy mô, có đông đảo tín đồ, được truyền rộng khắp trong và ngoài nước, nhiều chi nhánh được mở ra khắp nơi. Khi hòa thượng viên tịch, môn đồ Pháp Cổ Sơn đã chuẩn bị tốt mọi việc, gìn giữ và phát huy các hoạt động hoằng pháp, từ thiện, giáo dục vv.... Họ nói: “Dù hòa thượng ân sư viên tịch của là một mất mát lớn lao, nhưng đối với việc thừa hành Phật sự trong tương lai không vì vậy mà bị ảnh hưởng nhiều.

Pháp Cổ Sơn hoàn toàn tuân thủ thực hiện y theo di chúc và đường hướng mà hòa thượng đã thành lập và truyền bá”...

DI NGÔN CỦA HÒA THƯỢNG THÁNH NGHIÊM

Sau khi tôi mất, không đăng báo, không cúng kiến, không lập mộ, không xây tháp, không lập bia, không đúc tượng... Tổ chức lễ tang hãy thỉnh vài vị trưởng lão pháp sư đại đức thực hiện nghi thức đậy nắp quan, việc cáo phó, trà tỳ vv... nên tổ chức đơn giản, trang nghiêm, không được phô trương lãng phí, nơi linh đường chỉ cần treo bảng ghi câu: “TỊCH DIỆT VI LẠC” và nên cho tứ chúng niệm Nam Mô A Di Đà Phật để cùng kết thiện duyên.

Về hậu sự, nếu đàn việt cúng dường tiền bạc và có nhận được tiền bản quyền sách trong lẫn ngoài nước, xin hãy tặng vào quỹ từ thiện, quỹ giáo dục Phật giáo (theo tư cách

pháp nhân của Tăng đoàn Pháp Cổ Sơn). Tôi bình sinh không giữ tài sản gì riêng cho mình, nên tất cả tài vật có được từ sự bố thí của thập phương bá tánh (đều thuộc về đạo tràng, đều được xử lý y theo lời Phật dạy) Di chúc này đã được công chứng từ Pháp viện.

Những đạo tràng do tôi sáng lập và phụ trách, đều thuộc về phái Pháp Cổ Sơn, ngoài kinh tế vận hành độc lập, việc giáo dục nhân tài, sắp xếp nhân sự nên cho thuộc một cơ chế thống nhất trong tinh thần quan tâm lẫn nhau. Riêng các đạo tràng nước ngoài, hãy giáo hóa theo nguyên tắc thiên phong, cho “bản địa hóa nhân sự”, để trong xã hội dù có nền văn hóa khác nhau vẫn có thể áp dụng pháp thiền tu, có thể duy trì thiền bất suy, giúp giáo pháp bén rễ sâu, phát triển rộng khắp.

Tổng thể Pháp Cổ Sơn đều có đồng chức phương trượng, bất kể là do nội bộ giới thiệu, hay bên ngoài tuyển chọn bầu lên thì chư đại đức Tỳ kheo, Tỳ kheo ni – khi đảm nhiệm nhận chức tiếp nối kế thừa Pháp Phái Truyền Thống – phải gìn giữ và bảo lưu mạng mạch thiền tông của Pháp Cổ Sơn, không được hủy bỏ giáo lý và đi sai đường lối của Pháp Cổ Sơn, những điều này là nguyên tắc vĩnh hằng. Phật dạy: “Ngã bất lãnh chúng, ngã tại tăng trung” (Ta không lãnh đồ chúng, ta ở trong tăng). Phương trượng chính là trung tâm tinh thần của Tăng đoàn, có nhiệm vụ giám sát việc tu học, truyền bá Phật pháp theo đúng pháp, đúng luật, đúng quy chế, trong tinh thần hòa hợp, an lạc, tinh tấn, thanh tịnh.

Các tác phẩm của tôi, ngoài những kinh sách đã phát hành và đăng báo, có thể kết lại hết thành tập. Còn những kinh sách, văn cáo nào chưa được tôi duyệt qua, (để tránh phiền toái về việc phật pháp bị hiểu sai), không nên để người sau chỉnh lý làm sách.

Sau khi tôi qua đời, hãy mời hai vợ chồng giáo thọ Lâm Kỳ Hiền đem niên phổ của tôi, bổ sung vào thêm cho đến lúc tôi cuối đời, dùng đây làm sử liệu giúp các vị hiền đức tham khảo. Đừng in ấn xuất bản theo kiểu sách, văn kỷ niệm.

Di ngôn, di chúc của tôi giao Tăng đoàn chấp hành. Không nên tổ chức lễ tang ồn ào, phật sự cần trang nghiêm.

Giữa Tăng, Ni xuất gia và các đệ tử tại gia đều không có sản nghiệp, tài vật và quyền lực. Các vị có thể tranh luận, trao đổi ý kiến trong tinh thần bi trí, hòa kính. Hi vọng môi trường giáo dục tâm linh được gìn giữ. Chư vị hiền đức, mỗi người nên tự biết quý tiếc, trân trọng, chúng ta có chung nhân duyên, phước đức, thiện căn, được đồng tu cùng chư pháp lữ, là đã từng ở dưới Phật đài kết duyên lành vô lượng kiếp. Xin mãi là quyến thuộc với nhau trong chánh pháp, đồng tu vô thượng Bồ Đề, đến vô lượng hải hội chư Phật.

Đây là bản di ngôn tôi đã lập trước, có thể sao ra để tham khảo, nhưng lấy bản này làm chuẩn.

*

LỄ DI QUAN – TRÀ TỖ

9h00 sáng chủ nhật, 8/2/2009 (14 tháng Giêng năm Kỷ Sửu), tại Đại Hùng Bảo Điện Pháp Cổ Sơn, môn đồ và pháp quyền đã vân tập cử hành Lễ cung tiễn, thỉnh kim quan của Hòa Thượng Thánh Nghiêm đến Khuyển Hóa Đường, núi Sư Đầu để chuẩn bị cho Lễ trà tỳ vào lúc 14h00 giờ chiều.

Dù hôm ấy trời đổ mưa sục sùi, ngay từ tờ mờ sáng đã có rất nhiều Tăng, Ni và Phật tử vội vã đến Pháp Cổ Sơn, họ từ miền Trung, miền Nam và tận nước ngoài, cùng tụ hội về đây để tiễn biệt Ân sư lần cuối.

Hòa thượng Thích Kim Năng, Phó pháp chủ Hội Tăng Già Trung Quốc, chủ trì buổi lễ. Giữa tiếng tụng kinh và niệm Phật của tứ chúng, kim quan cố Hòa thượng được 8 tăng sĩ thỉnh ra xe.

Xe từ từ lăn bánh, đồ chúng đã dàn hàng trước sẵn ở hai bên đường, họ đội mưa, chờ tiễn ngài. Xe đi tới đâu, đồ chúng hai bên đường rạp người đánh lễ tới đó, họ chấp tay niệm Phật, mắt rung rung lệ, nghẹn ngào tiễn đưa. Xe đã qua rồi, họ vẫn còn phủ phục trong mưa cung tiễn.

Nơi trà tỳ ở núi Sư Đầu, cách Pháp Cổ sơn khoảng 200 cây số, có hơn 10 ngàn người đến dự lễ trà tỳ của Hòa Thượng. Trước đó, cảnh sát giao thông đã tăng cường giữ trật tự xung quanh khu vực Núi Sư Đầu để dành đường cho đoàn xe di quan.

Suốt lộ trình, hằng vạn tín chúng ở hai bên đường, bụi ngùi quỳ trong mưa cung kính tiễn ngài.

Tuy trong di thư Hòa Thượng yêu cầu các đệ tử đừng nhật xá lợi. Sau khi trà tỳ quả thực có rất nhiều Xá Lợi.

LỄ CUNG TIỄN XÁ LỢI

Xá lợi của cố HT Thánh Nghiêm được chia thành 5 túi, được an táng trong 5 huyệt khác nhau tại “Công viên Thực tồn Sinh mệnh” đúng theo di nguyện của Ngài.

Công viên này nằm trong địa phận Huyện Đài Bắc, thuộc quyền quản lý của Tu viện Pháp Cổ Sơn. Hơn 3 vạn Tăng Ni, Phật tử và các chính trị gia nổi tiếng như: Tổng thống Mã Anh Cửu, Phó Tổng thống Tiêu Vạn Trường, cựu Tổng thống Lữ Tú Liên... đã đến dự Lễ thực táng xá lợi Hòa thượng Thánh Nghiêm.

Các Phật tử đến dự lễ đã xếp thành hàng dài 3 km suốt quãng đường từ Tu viện Pháp Cổ Sơn đến Công viên.

*

LỜI NGƯỜI Ở LẠI

Hòa Thượng đã viên tịch nhưng lời giáo huấn của Ngài luôn là kim chỉ nam hướng dẫn cuộc đời chúng tôi.

Các đệ tử tại gia

Được tin sư phụ viên tịch tôi nhớ ngay đến cảnh cha mình tạ thế. Thân phụ tôi tuổi đã 83, sức khỏe đang độ già suy; nhưng sự ra đi đột ngột của ông làm tôi cảm thấy bất ngờ, hoảng hốt, khó kham. Tôi điện thoại cầu cứu hòa thượng. Ngài khuyên tôi nên bình tĩnh và cử phái đoàn đến hộ niệm cho cha tôi, 8 tiếng sau, tôi thấy khuôn mặt cha bình an, tươi tỉnh hơn cả lúc vừa chết, thậm chí khi thiêu xong còn có hoa xá-lợi, vì vậy tôi vô cùng tri ân sự giúp đỡ của Hòa thượng và tăng đoàn Pháp Cổ Sơn. Nhờ nhân duyên đó, mà tôi một lòng hướng về Phật pháp, bái hòa thượng làm Thầy.

Chung Minh Thu

Tôi chuyên kinh doanh xe hơi. Hồi chưa quy y tam bảo, tính tôi rất ương bướng, ngã mạn. Vì vậy mà trong gia đình tôi thường xảy ra xung đột, bất hòa với các con.

Sau khi được Hòa thượng dìu dắt, tôi bắt đầu nghiên cứu Phật pháp, nhờ Ngài, tôi học được tâm hạnh từ bi bao dung và biết thay đổi cách sống, cách nhìn. Hòa khí trong gia đình tôi nhờ vậy được vẫn hồi, những chuyện xung đột mâu thuẫn không còn xảy ra, cả nhà sống vui vẻ, thuận thảo.

Tất cả là nhờ sư phụ, Ngài đã hướng dẫn, dạy dỗ làm thay đổi cả cuộc đời tôi.

Diệp Khâm Đức

Trước đây tôi không tin đạo phật, chuyện kinh doanh của tôi ngày càng phát lớn. Nhưng sau đó tôi bị nhân nhiên thực

kết gieo họa khiến tôi phải bỏ trốn và đến nương náu tại Nông thiện tự của Hòa thượng. Ở đây, tôi được tiếp xúc với đạo pháp, được Hòa thượng hướng dẫn dìu dắt, cho tôi tham dự khóa tu mùa hạ tại chùa. Tôi học được tính bao dung tha thứ, học cách quan tâm đến người. Khi có động đất xảy ra, tôi đã tham gia vào đội cứu hộ và càng cảm động thấm thía tinh thần cứu khổ cứu nạn của Phật giáo.

Tôi không ngờ đạo phật đã ảnh hưởng và làm thay đổi cả cuộc đời tôi. Biến lòng oán hận thành bao dung tri ân! Tôi xem anh nhân viên thực kết như bồ tát nghịch hạnh giúp tôi giác tỉnh, tạo cho tôi cơ hội được biết đến phật pháp và học cách đứng lên từ khổ nạn. Nhờ giáo pháp của phật, tôi biết yêu thương người xung quanh và xem người trong gia đình từ lớn đến nhỏ thấy đều là pháp lữ; do vậy mà gia đình tôi sống hạnh phúc, cư xử hài hòa. Tất cả đều nhờ sự giáo huấn của hòa thượng Thánh Nghiêm. Đạo phật đã chuyển hóa cuộc đời tôi thật màu nhiệm và hay không thể tưởng!

Lạc Tú Thành

Cuốn tự truyện này đã chứng minh cho chúng ta thấy rõ rằng cho dù hôm nay sống trong thế giới phức tạp dường này, song giữ được một trái tim thường lạc tri túc vẫn là điều có thể. Cuốn sách này được viết ra một cách ôn nhu, sâu sắc đầy tình lân mẫn tha thiết, cảm động lòng người.

Sylvia Boorstein

Sư phụ Thánh Nghiêm là bậc tu hành mẫu mực trong thời mạt pháp này.

Ngài ra đi không mang theo chút gì, nhưng đã để lại tình thương, lòng từ và trí tuệ cho nhân gian.

Nhắc đến lòng từ bi và trí tuệ bao la của ngài, làm sao tôi có thể dùng văn tự ngữ ngôn để diễn đạt được hết niềm cảm ngộ trong lòng?

Chỉ có thể phổ biến cuốn tự truyện này đến với mọi người.

Tài tử Lý Liên Kiệt